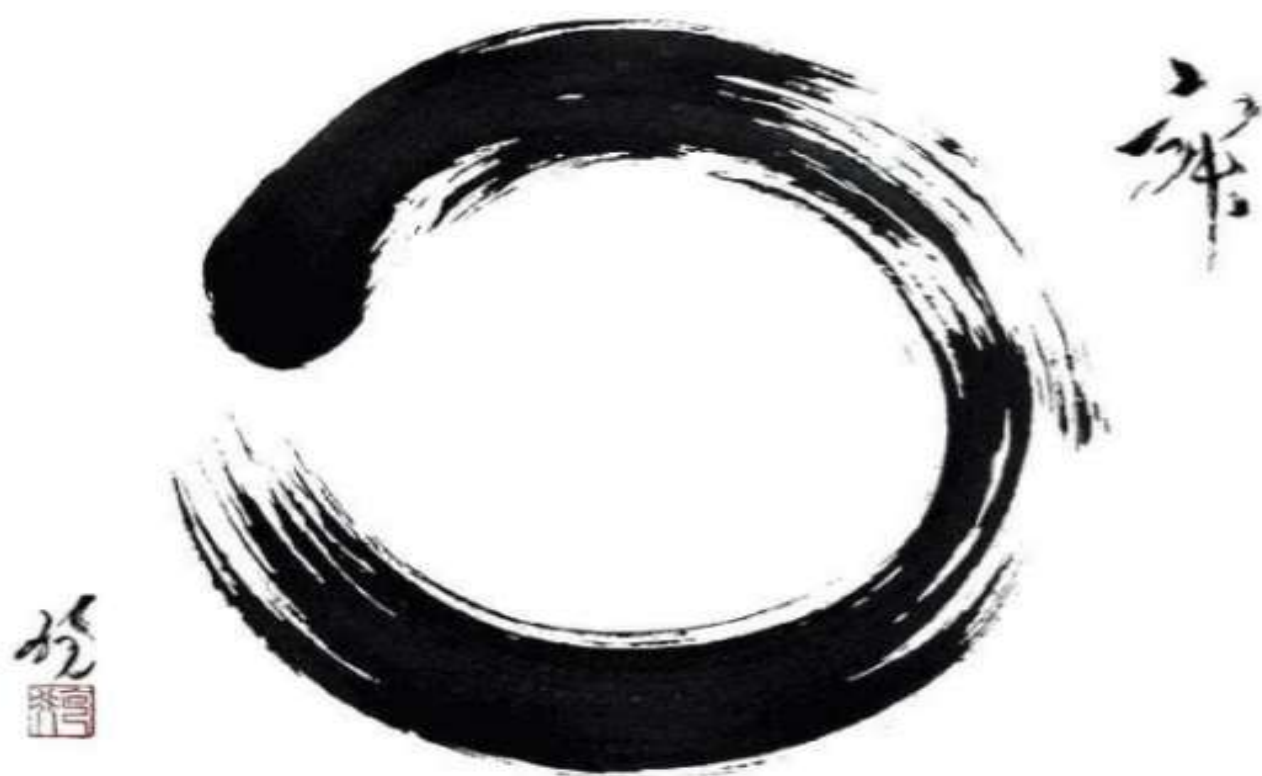


Lịch sử  
Thiền Tông Nhật Bản



Nguyễn Nam Trân

# **LỊCH SỬ THIỀN TÔNG NHẬT BẢN**

*Biên dịch:* **Nguyễn Nam Trân**

*Tập hợp, Ebook:* **Cuibap**

*Cover:* **Silence00**

*Nguồn text:* **Chimviet.free**

# CHƯƠNG 1:

## Giai đoạn du nhập và tiếp nhận (thời Nara và Heian)

---

### TIẾT 1: - Tình Trạng Trước Thời Nara

**\*Thiên vào thời đại Asuka (cuối thế kỷ thứ 6 - tiền bán thế kỷ 7) và Hakuhô (hậu bán thế kỷ 7 - đầu thế kỷ 8)**



Phật giáo lần đầu tiên được truyền vào đất Nhật có lẽ vào khoảng thế kỷ thứ 6 khi Seongwang (Thánh Minh Vương, trị vì 523-554) nước Paekche (Bách Tế, tiếng Nhật là Kudara, nay thuộc miền Tây Nam bán đảo Triều Tiên) <sup>[1]</sup> đem tặng Thiên hoàng Kinmei (Khâm Minh, thiên hoàng thứ 29, trị vì 539-571) tượng Phật và kinh sách. Sau đó, giữa hai nhóm quý tộc Nhật Bản là Soga và Mononobe <sup>[2]</sup> xảy ra một cuộc tranh chấp chung quanh vấn đề có nên tiếp nhận Phật giáo hay không. Họ Mononobe cho rằng nếu thờ Phật thì các thần sở tại sẽ nổi giận và gây tai ách cho dân chúng. Thế nhưng lập luận ấy bị đánh đổ, họ Soga ủng hộ Phật đã chiến thắng rồi nhân đó, Soga Umako (? - 626) và thái tử Shôtoku (Thánh Đức, 574-622, giữ chức nhiếp chính 593-622), đồng minh của ông, đã nắm trọn vẹn chính quyền trong triều đình của người cô thái tử là nữ Thiên Hoàng Suiko (Suy Cỗ, thứ 33, trị vì 592-628). Năm 594, nữ thiên hoàng giáng chiếu "Hưng long Tam Bảo", đề cao Phật, Pháp, Tăng, xem Phật giáo đồng nghĩa với thể chế nhà nước. Lại nữa, từ thời kỳ này (năm 600), Nhật Bản bắt đầu gửi sứ giả sang nhà Tùy, gọi là kenzuishi

(khiến Tùy sứ). Các người như Sôbin (Tăng Mân) khi từ Trung Quốc trở về (năm 632) đã trực tiếp du nhập văn hóa Phật giáo từ đại lục.

Thời đại này có tên là Asuka vì triều đình đóng đô ở Asuka, một vùng trong thung lũng Nara, suốt trên một trăm năm. Tuy nhiên, không có bằng chứng nào cho biết lúc đó Thiên đã vào đất Nhật. Bấy giờ, bên Trung Quốc nhằm buổi giao thời từ nhà Tùy (589-618) sang nhà Đường (618-907), nếu nhìn vào hệ phổ Thiên Tông thì đúng vào đời của Tam tổ Tăng Xán nghĩa là giai đoạn mà hoạt động của các thiên tăng được chép lại mù mờ nhất.

Tiếp đến, hai nhân vật khác là Nakatomi no Katamari (614-669) và hoàng tử Nakanoôe (sẽ là Thiên hoàng Tenji, Thiên Trí, thứ 38, trị vì 668-671) lại đứng lên đánh đuổi họ Soga (sử xem họ Soga có gốc gác Triều Tiên) và làm lên cuộc cải cách năm Taika (Taika no kakushin, 645). Thế rồi, sau cuộc biến loạn năm Nhâm Thân (Jinshin no ran, 672-673) lại đến đời Thiên hoàng Tenmu (Thiên Vũ, thứ 40, trị vì 673-686) và đời bà vợ góa của ông là nữ Thiên hoàng Jitô (Trì Thống, thứ 41, trị vì 690-697). Họ mô phỏng Trung Quốc, thiết lập một chính quyền trung ương dựa trên luật pháp và luật hành chánh (gọi là nhà nước luật-lệnh, ritsuryô kokka taisei), Phật giáo cũng phải đóng khung trong khuôn khổ pháp chế ấy. Phật giáo lẫn Thần đạo đều là bộ phận của một nguyên lý chung nhằm mục đích ủng hộ chính quyền. Sự có mặt của hai tôn giáo này được đánh giá cao, thế nhưng cùng lúc, họ phải tự đặt mình dưới sự chi phối của nhà nước.

Có thể nói Thiên vào đất Nhật là dưới thời Hakuhô (cuối thế kỷ thứ 7, đầu thế kỷ thứ 8, thời đại bắt đầu với hai thiên hoàng nói trên), lúc Nhật Bản tiếp nhận văn hóa xán lạn và thanh tân của thời Sơ Đường. Tăng Dôshô (Đạo Chiêu, 629-700, trở lại Nhật năm 660) đã mang nó theo. Cuốn lịch sử Thiên nhan đề Genkô Shakusho <sup>[3]</sup> do thiên sư Kokan Shiren (Hổ Quan Sư Luyện, 1278-1346) viết năm 1322 cho biết Dôshô đã theo học Pháp Tướng Tông với Huyền Trang Tam Tạng (602-664) cũng như học Thiên với Huệ Mãn (năm sinh

năm mất không rõ), một người học trò đàn cháu (đồ tôn) của Nhị tổ Huệ Khả (năm sinh năm mất không rõ). Nếu bảo Dôshô là học trò của Huệ Mãn thì hãy còn không lấy gì làm chắc nhưng việc khi về nước, ông ta có xây một thiền viện ở Hôkôji (Pháp Hưng Tự) và truyền bá tư tưởng Thiền có lẽ dễ được chấp nhận hơn. Lại nữa, việc đệ tử của ông là Gyôki (Hành Cơ, 668-749) <sup>[4]</sup> làm nhiều công tác xã hội là điều đáng chú ý bởi vì hành động như Gyôki cũng là một cách áp dụng Thiền vào thực tế. Tuy vậy, công bình mà nói thì những điều dạy bảo của thầy trò Dôshô đã ảnh hưởng đến hệ tư tưởng Nhật Bản như thế nào, hầu như chưa ai biết rõ.

### **\*Thiền đã du nhập vào Nhật thời Nara như thế nào?**

Năm 710, nữ thiên hoàng Gemmei (Nguyên Minh, thứ 43, 661-721, con gái thứ 4 Thiên hoàng Tenji) thiên đô về Heijôkyô ở Nara mở đầu cho một thời đại mới gọi là thời Nara (710-784). Cùng với việc thiên đô, bà liền thực hiện những công trình quan trọng như chuyển các chùa lớn ở Asuka như Daianji (Đại An Tự), Yakushiji (Dược Sư Tự), Gangôji (Nguyên Hưng Tự) về kinh đô mới. Tuy vậy, sự kiện đáng kể nhất trong giai đoạn này phải nói là sự nghiệp hoằng dương Phật pháp đại qui mô của Thiên hoàng Shômu (Thánh Vũ, thứ 45, 701-756, trị vì 724-749).

Shômu đã giáng chiếu thành lập các chùa gọi là kokubunji (quốc phân tự) <sup>[5]</sup> vào năm 741. Qua năm 743, ông lại hạ chiếu chỉ cho kiến tạo các tượng Phật cỡ lớn (daibutsu). Cứ mỗi koku (quốc = ngày xưa chỉ dùng để gọi một khu vực hành chính chứ không phải cả nước) lại lập một ngôi chùa nam và một ngôi chùa nữ (ni tự). Cấp trung ương thì có Tôdaiji (Đông Đại Tự) ở kinh đô Nara đóng vai trò chùa tổng quản (gọi là sôkokubunji). Như vậy, ông đã cụ thể hóa được những qui định về vai trò của Phật giáo như một thành tố của chính trị nhà nước trong xã hội luật lệnh nghĩa là có sứ mạng che chở (chingô = trấn hộ) cho quốc gia.

Thiên hoàng muốn đặt ra những giới luật nghiêm khắc để kiểm tra trình độ của tăng lữ, những người đang đảm nhận trọng trách điều hành Phật giáo của nhà nước, do đó phải đi mời những bậc thầy giỏi về giới luật đến dạy. Hai cao tăng Đạo Tuyên (702-760, đến Nhật năm 736) và Giám Chân (687-763, đến Nhật năm 753) nhân đó mới từ Trung Quốc qua. Giám Chân đã thành lập được một viện giới luật (năm 755) ở chùa Tōdaiji. Ngoài ra, nhiều du học sinh đã nhập Đường để cầu học, trong số đó có những người như Dōji (Đạo Từ, ? - 744, về nước năm 718) và Genbō (Huyền Phưởng, ? - 746, về nước năm 735)...Chính các thiên hoàng cũng khuyến khích học vấn cho nên những tông phái Phật giáo coi trọng giới luật như Tam Luận, Thành Thực, Pháp Tướng, Câu Xá, Hoa Nghiêm, Luật (gọi là Nam đô lục tông) thấy đều hưng thịnh.

Tuy vậy, việc quá thiên vị Phật giáo như thế lại mang đến nhiều hậu quả không tốt trong đó là việc xuống cấp về phẩm chất của giới tăng lữ. Ví dụ trường hợp quái tăng Dōkyō (Đạo Kính (?-772), được sự tín cẩn của nữ Thiên hoàng Kōken (Hiếu Khiêm, thứ 46, 718-770, trị vì 749-758), đã làm những chuyện không hay. <sup>[6]</sup> Ngoài ra, cùng với sự phổ cập của Phật giáo, người ta đã đem gán vào trong hệ thống Phật giáo một số thần bản địa với tư cách là những vị thần hộ pháp (gohōshin) <sup>[7]</sup>. Đó là nguồn gốc của tư tưởng "gộp chung Thần Phật" (shinbutsu shūgō = Thần Phật tập hợp) về sau.

Khi đề cập đến cách thức tiếp nhận Thiên Tông vào thời Nara (710-784), ta không thể nào bỏ qua một sự kiện quan trọng, đó là việc thiên tăng Trung Quốc là Đạo Tuyên đã đến Nhật vào năm 736. Ông được mời từ bên nhà Đường qua để dạy giáo luật, còn trước cả danh tăng Giám Chân, nhưng thực ra, ông là một đệ tử của Phổ Tịch (651-739), người kế thừa chính thống của Thần Tú (? - 706), ông tổ của Thiên Bắc Tông.

Dấu vết của Đạo Tuyên để lại trên đất Nhật không còn lại bao nhiêu, chỉ biết ông có dựng thiền viện Daianji và viết Bonmo Kyōsho

(Phạm Vĩng Kinh Sớ) để trình bày rõ ràng quan điểm về giới luật của ông. Việc ông thu nhận được một học trò giỏi là Gyôhyô (Hành Biểu, 722-797) cũng đáng chú ý. Như vậy ta có thể xem rằng tư tưởng của Đạo Tuyền là sự kết hợp giữa Thiền Bắc Tông và giới luật, nhưng chuyện này không lấy gì làm lạ bởi vì ở chùa Ngọc Tuyền (Kinh Châu, nơi Thần Tú trụ trì) người ta đã làm một việc giống như vậy nghĩa là tạo nên một hệ tư tưởng mang tên Ngọc Tuyền Thiền Thai (Đạo Tuyền rất tinh thông giáo lý Thiền Thai). Do đó, ta có thể suy luận rằng là một người bước ra từ trào lưu đó, Đạo Tuyền đã biết nương theo để gây dựng ra một lối suy nghĩ cho riêng mình.

Về sau, Đạo Tuyền lánh về Hisosanji (Tỉ Tô Sơn Tự) ở vùng Yoshino và dốc tâm tu Thiền, đã để lại ảnh hưởng cho lớp nhà tu lấy rừng núi làm nơi tu dưỡng. Gyôhyô cũng là một trong những người ấy. Một nhà tu nổi tiếng đã xuất hiện từ cửa của Gyôhyô, ấy là Saichô (Tối Trừng, 767-822).

Việc nhận định có một hệ phổ truyền từ Đạo Tuyền qua Gyôhyô đến Saichô là một điều rất quan trọng. Riêng Saichô thì ai nấy đều rõ, ông là khai tổ tông Tendai (Thiền Thai Nhật Bản). Tư tưởng "tứ chủng tương thừa" (shishusôjô) tức là thừa kế cùng một lúc bốn hệ tư tưởng Viên (Thiền Thai), Mật (Mật Giáo), Thiền (Thiền Tông), Giới (Đại Thừa Giới) của ông có lẽ đã bắt nguồn từ cơ sở tư tưởng Ngọc Tuyền Thiền Thai do Đạo Tuyền đem qua và truyền lại. Hơn nữa, tư tưởng này sẽ là động cơ giúp cho Thiền Tông được di chuyển dần dần qua Nhật vào thời Heian (Bình An, 794-1185) đến sau.

Lại nói về thời Nara thì tăng lữ thuộc Thiền Tông từ bên nhà Đường sang, ngoài Đạo Tuyền, không nghe nói đến ai khác nhưng thật ra, Thiền Tông du nhập vào đất Nhật không chỉ giới hạn qua sự trung gian của con người (thiền tăng) mà thôi. Biết bao nhiêu sứ giả được gửi sang nhà Đường (gọi là kentôshi = khiến Đường sứ) trở về nước đã mang theo sách vở và trong đó, dĩ nhiên có cả những trước tác liên quan đến Thiền Tông, lúc bấy giờ rất phồn thịnh ở Trung Quốc. Cũng có thể là những trước tác thuộc các bộ môn khác nhưng liên hệ mật

thiết với Thiền Tông. Ngày nay ở Shôsôn (Chính Thương Viện) [8] chúng ta còn có thể thấy một số văn kiện chú thích kinh văn (gọi là "truyện") như sau:

1 - (Truyện) *Lăng Già Kinh Sớ*, 5 quyển, do Bồ Đề Đạt Ma soạn.

2 - (Truyện) *Lăng Già Kinh Khoa Văn* (hay *Lăng Già Kinh Khai Đề Văn*) 2 quyển, do Bồ Đề Đạt Ma soạn.

3 - (Truyện) *Quan Thế Âm Kinh Tán*, 1 quyển, do Kim Cương Tạng Bồ Tát soạn.

4 - (Truyện) *Kim Cương Bát Nhã Kinh Chú*, 1 quyển, Kim Cương Tạng Bồ Tát soạn.

Dĩ nhiên tên tuổi của các soạn giả đều là "giả thác" (bề ngoài) mà thôi nhưng nhìn qua tên tuổi các "soạn giả giả thác" đó cũng như nội dung các cuốn "truyện" nói trên, thì hầu như không còn gì để ngờ vực nữa, đây chính là sáng tác của giáo đoàn Thiền Tông buổi đầu. Có chăng chỉ là chút nghi vấn chung quanh việc ai đã mang nó về Nhật thôi. Theo Ômi no Mifune (Đạm Hải Tam Thuyền, 722-785), quý tộc và văn nhân thời Nara trong "Tổng Giới Minh hòa thượng trạng" của ông, thì Kim Cương Bát Nhã Kinh Chú đã được Kashiwa no Omidaikyuu (Thiện Thần Đại Khâu, người sống giữa thế kỷ thứ 8) cùng với sứ bộ nhập Đường năm 752, khi về nước năm 753 đã mang theo nó cùng với tập Thích Ma Kha Diễn Luận [9]. Thế nhưng về 3 tập kia (*Lăng Già Kinh Sớ*, *Lăng Già Kinh Khoa Văn*, *Quan Thế Âm Kinh Tán*) thì không ai biết rõ. Theo văn thư thông tin của Shôsôn thì tổ bản của các bản ấy đều được bảo tồn trong một bộ sưu tập có tên là "Tây Trạch bản" (Nishizawa-ban) cho nên có thể phỏng đoán chúng đã được một nhân vật nào đó đem về cùng lúc. Nhân vật đó là ai thì không rõ nhưng xác xuất người ấy chính là Đạo Tuyên cũng rất lớn.

Ngoài ra trong trước tác của Saichô cũng đã nhắc đến nhiều các tên sách nhưng đáng kể hơn cả có lẽ là:

5 - *Đàm Lâm Tập Nhị Nhập Tứ Hạnh Luận* do Bồ Đề Đạt Ma soạn.

Qua tính cách của sách ấy, có thể nghi rằng đây là trước tác mà Đạo Tuyền đã đem qua Nhật, truyền cho Gyôhō rồi đến Saichô. Trong Bodai Shingi Yômon (Bồ Đề Tâm Nghĩa Yếu Văn, 997), một quyển sách ra đời sau thời Saichô, tăng Genshin (Nguyên Tín, 942-1017) đã trích dẫn một trước tác khác đến từ Trung Quốc, đó là:

6 - *Lăng Già Sư Tư Ký do Tịnh Giác (683-750?) soạn.*

Đây lại là một tác phẩm thuộc hệ Thiền Bắc Tông và có thể cũng đã đến Nhật theo lộ trình như trên.

Trong những tác phẩm trên đây, chỉ có Nhị Nhập Tứ Hạnh Luận dường như đã có trước khi pháp môn Đông Sơn thành hình, còn kỳ dư đều được xem là thuộc hệ Thiền Bắc Tông. Chúng không còn được bảo tồn nguyên vẹn và quả là đáng tiếc vì khi đọc, ta không sao nắm được đầy đủ nội dung. Dù thế nào đi nữa, điều chắc chắn là vào thời Nara, nghĩa là giữa thế kỷ thứ 8, ở Nhật đã sở hữu rất nhiều văn kiện liên quan đến Thiền Tông.

Vấn đề đặt ra ở đây là thời ấy, người trong nước đã tiếp nhận những văn kiện đó với thái độ nào. Về ba quyển Lăng Già Kinh Sớ, Lăng Già Kinh Khoa Văn và Quan Thế Âm Kinh Tán chẳng hạn, theo tài liệu của Shôsôin cho biết thì đã có nhiều lần chúng được cho mượn ra ngoài để người ta sao chép lại. Đặc biệt hai cuốn Lăng Già Kinh Sớ và Lăng Già Kinh Khoa Văn đã được một học tăng tên gọi Kyôrin (Giáo Luân) dùng như tài liệu tham khảo khi đi giảng về kinh Lăng Già. Thế nhưng, vấn đề là nội dung của những cuốn kinh ấy có ảnh hưởng đến mức độ nào đối với giới trí thức và tôn giáo đương thời thì hãy còn là nghi vấn. Lại nữa, theo Ômi no Mifune [\[10\]](#), cuốn Kim Cương Bát Nhã Kinh Chú cũng từng bị người ta công kích, cho là vật nguy tạo nên hầu như không ai đem ra sao chép. Còn Nhị Nhập Tứ Hạnh Luận và Lăng Già Sư Tư Ký thì trước khi được Saichô và Genshin nhắc đến, không thấy ai sử dụng chúng bao giờ. Nói tóm lại, cho dù các trước tác về Thiền có lưu truyền đây đó nhưng không thấy phong trào muốn tìm hiểu về chúng, ít nhất là người ta chưa hề nhận

ra điều đó trong giới tăng lữ có học vấn. Thế nhưng, không thể vì vậy mà bảo rằng tư tưởng Thiền chẳng được ai quan tâm đến cả. Ta nhận ra sự chú ý về nó qua truyền thuyết ngọn núi Kataoka (Phiến Cương Sơn) chẳng hạn. Vì có mục đích thần thánh hóa Thái tử Shôtoku (574-622) cho nên người ta đã vẽ vờ ra câu chuyện Thái tử đã gặp Đạt Ma trên núi đó.

### **\*Truyền thuyết về cuộc gặp gỡ trên núi Kataoka (Kataokayama)**

Trong Nihonshoki tức Nhật Bản Thư Kỷ (720) phần nói về việc xảy ra năm thứ 21 đời nữ Thiên hoàng Suiko, có nhắc về Thái tử Shôtoku (cháu gọi bà bằng cô, giữ chức Nhiếp Chính):

*1) Trong lúc Thái tử đi tuần thú ở núi Kataoka, đã gặp một người ngã gục bên đường, mới cho cơm ăn và áo mặc.*

*2) Ngày hôm sau, ông gửi sứ giả đến viếng thì thấy người ấy đã chết bèn lấy xác đem đi mai táng.*

*3) Thái tử thăm nghĩ đây là một nhân vật phi phàm nên lại cho sứ giả tới đào bới mộ lên xem thì thấy chỉ có manh áo là còn chứ người đã biến mất.*

Câu chuyện này có lẽ lấy cảm hứng từ tư tưởng "thi giải" (chết không để lại xác) của Đạo giáo. Thế nhưng về sau, nó lại dẫn đến truyền thuyết Thái tử là kiếp sau của thiền sư Nam Nhạc Huệ Tư. Thuyết Thái tử Shôtoku là Nam Nhạc Huệ Tư (515-577) đầu thai đã được chép trong Enryaku Sôroku (Diên Lịch Tăng Lục, 788) của Shitaku (Tư Thác), một đệ tử của Giám Chân. Còn như thuyết kết hợp Nam Nhạc Huệ Tư với Bồ Đề Đạt Ma thì lại thấy chép trong Huệ Tư Thất Đại Ký (Bảy kiếp của Huệ Tư), theo đó, Đạt Ma khuyên Huệ Tư nên thác sinh về vùng Hải Đông (Triều Tiên-Nhật Bản). Học trò của Saichô là Kôtei (Quang Định, 779-858) trong Truyền Thuật Nhất Tâm Giới Văn đã nêu ra và sau đó, truyền kỳ ấy được phổ biến khắp nơi qua tác phẩm Shôtokutaishi Denryaku (Thánh Đức Thái Tử Truyền Lịch, 917). Tóm lại, theo chuyện đó thì Thái tử Shôtoku, người đi tuần thú ở núi Kataoka chính là thiền sư Nam Nhạc Huệ Tư, còn người ngã

gục bên đường là Đạt Ma hóa thân. Bởi trước kia có lúc Đạt Ma khuyển Huệ Tư thác sinh về Nhật Bản nên đây là cuộc hội ngộ lần thứ hai giữa hai người.

Chuyện này mới xem ra thì thấy kỳ quái nhưng thật tình nó không khác truyền thuyết ở Trung Quốc trong Truyền Pháp Bảo Ký (khoảng năm 720) nói rằng khi Đạt Ma chết và được đem chôn, lúc đào mồ lên chỉ thấy một chiếc dép cỏ (chích lý) chứ trong áo quan chẳng có người (Chích lý qui thiên thuyết thoại - Truyện chân mang một chiếc dép về nước - về trời). Có lẽ vì Saichô ghi lại câu chuyện đó trong Naishô Buppô Sôjô Ukechimyaku Fu narabini Jo (Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ Bình Tự) tức là sách nói về việc tiếp nhận mỗi đạo cho nên về sau người ta mới dựa vào để tạo ra câu chuyện gặp gỡ giữa Đạt Ma và Shôtoku ở núi Kataoka. Truyện về Đạt Ma sau đó còn thấy trong các tác phẩm văn học Nhật khác như Konjaku Monogatari (Kim Tích Vật Ngữ, tiền bán thế kỷ 12) và Kikigaki-shuu (Văn Thư Tập, cùng thời đại). Chúng cũng đều dựa trên tác phẩm nói trên của Saichô như một điểm xuất phát.

Truyền thuyết kia cho ta thấy tự thời Nara, người ta đã chú ý đến nhân vật Bồ Đề Đạt Ma, nhưng họ chỉ chú trọng đến ông vì lý do tôn giáo nghĩa là nhân cách siêu việt chứ không phải tư tưởng của ông. Tuy vậy, đến đời Kamakura, khi Thiền Tông đã xác định được chỗ đứng ở Nhật thì như Koken Shiren (Hổ Quan Sư Luyện, 1278-1346) đã viết trong Genkô Shakusho (Nguyên Hưởng Thích Thư, 1322), truyền thuyết cuộc gặp gỡ ở núi Kataoka sở dĩ có chỉ vì người thời ấy muốn nhấn mạnh quyền uy của Thiền, cho rằng mối quan hệ không thể nào bình đẳng giữa Thiền và Nhật Bản. Vì lý do đó, đến đời Edo, thuyết này đã bị các Nho gia như Hayashi Razan (Lâm, La Sơn, 1583-1657) lên tiếng chỉ trích và ba thiền sư là Mangen Shiman (Vạn Nguyên Sư Man, 1626-1710), Manzan Dôhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch, 1636-1715), Menzan Zuihō (Diện Sơn Thụy Phương, 1683-1769) phản công lại.

## TIẾT 2: - Sự Tiếp Thu Thiên Vào Thời Heian

**\*Thiên đô về Heian và sự hình thành của văn hóa quốc phong**



ăm 784, Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ, thứ 50, trị vì 781-806) vì muốn cải cách chính trị nên mới thiên đô về vùng Nagaoka nhưng việc kiến tạo cung điện không tiến hành như ý, đến năm 794, lại thiên đô một lần nữa về Heiankyô (Bình An kinh), mở màn cho thời đại Heian (794-1192).

Sau khi thiên đô xong, thiên hoàng đặt ra những chế độ như kageyushi (kiểm tra việc bàn giao giữa người cai trị tiền nhiệm và hậu nhiệm) và kondei (thành lập lực lượng hương đồng địa phương) nhằm cải cách để khơi ra lối thoát cho chế độ luật lệnh đã bị tắc nghẽn. Ông cũng muốn đề phòng Phật giáo nhảy vào chính trị cho nên không cho phép dời đền chùa ở thủ đô phía nam (ám chỉ Nara) về kinh đô mới Heian. Tuy nhiên ông lại kính trọng hai vị cao tăng mới từ bên nhà Đường trở về là Saichô và Kuukai (Không Hải, 774-835), muốn dùng giáo lý Thiên Thai và Chân Ngôn do họ đem từ Trung Quốc sang để làm nguyên tắc chỉ đạo cho thời đại mới. Chính sách ấy đã được những Thiên Hoàng về sau như Heizei (Bình Thành, thứ 51, trị vì 806-809) và Saga (Tha Nga, thứ 52, trị vì 809-823), thừa kế và định hướng.

Fujiwara no Fuyutsugu (Đẳng Nguyên Đông Tự, 775-826) được sự tín nhiệm của Thiên hoàng Saga, trở thành ngoại thích của Thiên hoàng Ninmyô (Nhân Minh, thứ 54, trị vì 833-850). Sau đó họ Fujiwara dùng mưu lược lần lượt đánh bật khỏi chính trường các địch

thủ như Tomo no Yoshio, (811-868, mất chức năm 866), Sugawara no Michizane (Quản Nguyên Đạo Chân, 845-903, mất chức năm 901) và Minamoto no Takaaki (914-982, mất chức năm 969) và củng cố vai trò họ ngoại các thiên hoàng. Dần dần họ độc chiếm vai trò sesshō (nhiếp chính) và kampaku (quan bạch) tức là đại thần đứng đầu triều có quyền nghe lời tâu thay vua. Họ lại gồm thu hết các shōen (trang viên hay thực ấp, lãnh địa của quý tộc), làm cho chế độ luật lệnh đi vào ngõ cụt. Thế nhưng riêng cánh nhà Fujiwara thì nhờ chiếm hữu nhiều trang viên đã trở nên cực kỳ giàu sang. Đặc biệt Michinaga (Đạo Trường, 966-1027) và Yorimichi (Lại Thông, 992-1074) là hai quyền thần đã đánh dấu thời đại toàn thịnh của chế độ sekkan, tên tắt của hai chức sesshō và kampaku.

Trong thời kỳ này, lâu lâu vẫn có những sứ bộ được gửi sang nhà Đường. Hoạt động của các học tăng đi theo họ qua bên đó (nhập Đường tăng) rất đáng kể. Cho đến khi Hoàng Sào nổi loạn (875-884) làm cho vương triều nhà Đường suy vi thì theo lời tâu của Sugawara no Michizane (845-903), năm 894, triều đình Nhật Bản mới quyết định đình chỉ các chuyến đi gọi là kentōshi (khiển Đường sứ) này. Tuy vậy liên hệ giữa hai nước vẫn được các thương nhân và thường dân duy trì. Các sách vở kinh văn vẫn được tiếp tục mang sang Nhật và được họ trân trọng nhưng ở Trung Quốc, tình hình hỗn loạn quốc nội thời Ngũ Đại Thập Quốc (907-960) đã làm cho chuyện đi lại của giới tăng lữ dần dần thưa thớt.

Song song với những sự kiện kể trên, vào thời này, ở Nhật, người trong nước đã tiếp thu và đồng hóa được văn hóa nhà Đường để có bản sắc dân tộc riêng. Họ trở nên tinh tế, điêu luyện hơn trong cảm xúc và ý thức thẩm mỹ. Thơ waka và dòng văn học cung đình do phụ nữ chủ đạo đã chứng minh có sự hiện hữu của một nền văn hóa nước nhà gọi là "quốc phong". Những tác phẩm như "Tuyển tập thơ Waka xưa nay" (Kokin Wakashū = Cổ Kim Hòa Ca Tập, 905), soạn theo sắc chiếu đầu tiên, tập tiểu thuyết trường thiên "Truyện Genji" (Genji Monogatari = Nguyên Thị Vật Ngữ, đầu thế kỷ 11) của bà Murasaki

Shikibu (Tử, Thức Bộ, thế kỷ 10-11), tập tùy bút "Ghi nhanh bên gối" (Makura no Sôshi (Chăm Thảo Tử, khoảng năm 1000) của bà Sei Shônagon (Thanh, Thiếu Nạp Ngôn, thế kỷ 10-11) xuất hiện lúc đó là những tác phẩm văn học vô cùng quan trọng.

Đối với giới quý tộc thời Heian, việc cầu đảo khẩn nguyện thần thánh (kajikitô =gia trì kỳ đảo) được coi trọng, ngay trong giáo phái Tendai, tỷ lệ của ảnh hưởng của Mật Giáo <sup>[11]</sup> càng ngày càng lớn. Lại nữa, trong một thời đại nhiều tai ách và đầy dẫy vấn đề trị an như thế, tư tưởng mật pháp (tận thế), trọng tâm của Tịnh Độ Tông, cũng được truyền bá rộng rãi. Điều đó giải thích sự xuất hiện của các tác phẩm nói về sự cứu rỗi và kiếp sống an lành ở cõi Tây Phương trong một đời sau như Ôjô Yôshuu (Vãng Sinh Yếu Tập, 985) của tăng Genshin và "Ghi chép những câu chuyện vãng sinh về Tây Phương ở Nhật" (Nihon Ôjô Gokurakuki = Nhật Bản Vãng Sinh Cực Lạc Ký, cuối thế kỷ thứ 10) của văn nhân Yoshishige Yasutane (Khánh Từ Bảo Dận, ? - 1002). Thế nhưng sau khi nhà Tống tái thống nhất Trung Quốc (năm 960), hai tăng sĩ Nhật Bản là Chônien (Điệu Nhiên) và Jôjin (Thành Tâm, 1011-81) đã nhập Tống, sự giao lưu giữa hai nước bắt đầu rộng rãi trở lại. Rồi nhân đó, những hiểu biết mới và cách nhìn mới về đạo Phật đã được truyền từ Trung Quốc sang.

Quyền thi hành chính trị kiểu sekkan (đã nói ở trên) của dòng họ đại quý tộc Fujiwara đi đến chỗ cáo chung dưới triều Thiên hoàng Go-Sanjô (Hậu Tam Điều, thứ 71, trị vì 1068-1072). Sau đó là thời "viện chính" (insei) <sup>[12]</sup> tức là chế độ chính trị của các cựu hoàng trên danh nghĩa đã nhường ngôi cho người khác nhưng vẫn lập một "chính phủ riêng" (viện sảnh), đứng đằng sau giật giây. Sau thời cựu hoàng Shirakawa (Bạch Hà, thứ 72, trị vì 1072-86, viện chính 1086-1129) là các viện chính liên tục của cựu hoàng Toba (Điểu Vũ, thứ 74, viện chính 1129-1156 ), Go-Shirakawa (Hậu-Bạch Hà, thứ 77, viện chính 1158-92). Chế độ viện chính đã dựa trên các giai cấp quý tộc hạng trung trở xuống và giới "võ sĩ" (samurai) tân hưng như hai họ

Minamoto (Nguyên) và Taira (Bình) để duy trì chính quyền. Thế nhưng qua hai cuộc binh biến gọi là loạn năm Hogen (1156) và Heiji (1159), giới võ sĩ càng lấn lướt. Thủ lĩnh nhà Taira là Taira no Kiyomori (Bình, Thanh Thịnh, 1118-81) đã nắm chức daijōdaijin (thái chính đại thần) quyền cao cực phẩm. Sau khi đập tan âm mưu đảo chánh hồi loạn của Thiên hoàng Go-Shirakawa và bắt giam ông rồi, quyền lực của họ Taira đã đạt đến đỉnh cao nhất.

Trong thời viện chính tư tưởng của phái Tendai mà cú điểm là chùa trên ngọn Hieizan được đề cao hơn cả. Phái này khẳng định "Thiền Thai bản giác tư tưởng", xem hiện thực tự thể nó đã là biểu hiện của giác ngộ. Có thể nói quan điểm này bắt nguồn từ tư tưởng Như Lai Tạng <sup>[13]</sup> nhưng về sau nó không chỉ dừng lại ở lý thuyết nhà Phật mà còn ảnh hưởng đến toàn thể văn hóa Nhật Bản nói chung.

### **\*Phương pháp tu Thiền của tăng Saichō (Tối Trường)**

Khi bàn về sự tiếp nhận giáo lý Thiền Tông của người thời Heian, trước tiên phải nói đến khả năng thừa kế tư tưởng Ngưu Đầu Tông của Saichō. Như đã nói, Saichō đã được Gyōhyō truyền cho Thiền Bắc Tông, thế nhưng theo tác phẩm Naishō Buppō Sōjō Ukechimiyaku Fu narabini Jo (Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ Bình Tự) của chính Saichō thì sau khi ông nhập Đường, vào chùa Zenrinji (Thiền Lâm Tự) trên núi Tendai ngày 13 tháng 10 năm 804 thì đã được tăng Thúc (?) Nhiên (năm sinh và mất không rõ) truyền cho những văn kiện liên quan đến việc "phó pháp" của Ngưu Đầu Tông. Sau khi về nước, ông đã cất giữ nó ở núi Hieizan. Ngoài ra, trên thực tế, trong các mục lục về sau như Esshuuroku (Việt Châu Lục) khi kể ra các kinh sách Saichō tàng trữ có thấy rất nhiều kinh điển liên hệ đến Thiền Tông.

Trước hết, kinh điển có thể xem như có liên quan đến Ngưu Đầu Tông là những sách như sau:

1) *Vô Sinh Nghĩa do Phật Quật Duy Tắc soạn.*

2) (Truyện) Pháp Hoa Kinh Danh Tướng do Ngưu Đầu Pháp Dung soạn.

3) (Truyện) Tuyệt Quán Luận do Ngưu Đầu Pháp Dung soạn.

4) Dao Đề Ca không rõ ai soạn.

Cũng trong Esshu-roku - như sẽ trình bày dưới đây - còn thấy cả kinh sách xem như không thuộc Ngưu Đầu Tông, nên khó lòng quả quyết rằng ông chỉ nhận ảnh hưởng giáo lý ở mỗi tông Ngưu Đầu:

5) (Truyện) Quán Tâm Luận do Thần Tú soạn (Bắc Tông).

6) Tào Khê Đại Sư Truyện không rõ ai soạn (Nam Tông)

7) Tây Quốc Phật Tổ Đại Đại Tương Thừa Truyền Pháp Ký (Nam Tông).

8) Đạt Ma Hệ Đồ không rõ ai soạn (Nam Tông).

9) (Truyện) Phó Đại Sư Hoàn Thi Thập Nhị Thủ do Phó Hấp soạn (không rõ tông phái).

10) (Truyện) Song Lâm Đại Sĩ Tập do Phó Hấp soạn (không rõ tông phái)

Trong những tác phẩm này thì Vô Sinh Nghĩa đã từng được Saichô dùng để dẫn chứng trong tác phẩm của ông. Ông cũng đã nhắc tới cả văn kiện gọi là "phó pháp giản tử" dùng để truyền thừa đạo thống, các bia văn liên quan đến Đạt Ma, Huệ Khả và Đạo Tín nữa.

Sở dĩ Saichô thu thập sách vở nhà thiền nhiều đến như vậy có lẽ vì ông coi, như chúng ta đã có lần bàn đến, Thiền Tông là một trong bốn loại giáo lý có ảnh hưởng hỗ tương mà người đi tu cần có. Ông gọi là "tứ chủng tương thừa". Nhưng thử hỏi tại sao Thiền lại quan trọng đối với ông như thế? Có thể giải thích rằng yếu tố Như Lai Tạng tức Phật tính hàm chứa ở trong Thiền có liên quan đến tư tưởng "nhất tâm thừa" của kinh Pháp Hoa và "nhất tâm giới" của kinh Phạm Võng, là hai yếu tố tạo nên cơ sở chủ trương của Saichô. Đó là tư tưởng gắn bó trực tiếp với sự thiết lập một giới đàn Đại Thừa, mục đích mà ông suốt đời đeo đuổi.

Tinh thần của Saichô đã được thừa kế đến mức độ nào hãy còn là một câu hỏi nhưng ta có thể suy luận một cách dễ dàng rằng cách

Saichô đánh giá vị trí của Thiền Tông có ảnh hưởng đến việc các tăng sĩ Nhật Bản, đa số là người phái Thiên Thai, sau khi du học bên nhà Đường, sẽ mang những sách vở gì về nước. Cần phải nói thêm là từ thời Kamakura (1185-1333) trở đi, trong đám tăng lữ truyền bá Thiền Trung Quốc ở Nhật, con số những kẻ đã từng theo học tông Thiên Thai không phải là ít.

**\*Nhập Đường Bát Gia và những văn kiện họ mang về.**

Tình trạng du nhập kinh sách Thiền Tông kể từ sau thời Saichô bởi nhóm tăng lữ Thiên Thai và Chân Ngôn có tên chung là "nhập Đường bát gia" tức tám học tăng vào đất Đường, đã được biết đến nhờ những thông tin chép trong Tương Lai Mục Lục tức mục lục thiền tịch mang về nước (tương lai = mang về). Sau đây ta có thể đưa ra một số tên, trong dấu ngoặc là tên người đã mang những kinh điển ấy về.

Trước tiên là những cuốn liên quan đến Hà Trạch Tông:

1) *Bồ Đề Đạt Ma Nam Tông Định Thị Phi Luận*, Thần Hội soạn (do Engyô = Viên Hành đem về).

2) *Nam Dương Hòa Thượng Vấn Đáp Tập Trường Nghĩa*, Thần Hội soạn (Ennin = Viên Nhân, Enchin = Viên Trân đem về)

3) *Hà Trạch Hòa Thượng Thiền Yếu*, Thần Hội soạn (Enchin)

4) (Truyện) *Tào Khê Sơn Độ Lục Tổ Huệ Năng Đại Sư Thuyết Kiến Tính Đốn Giáo Trực Liễu Thành Phật Quyết Định Vô Nghi Pháp Bảo Ký Đàn Kinh*, Huệ Năng soạn, Pháp Hải tập hợp (Ennin, Enchin).

5) (Truyện) *Năng Đại Sư Kim Cương Bát Nhã Kinh Quyết*, Huệ Năng soạn (Enchin). (Đây không hiểu có phải là cuốn *Kim Cương Kinh Giải Nghĩa* chăng?) .

6) *Tây Quốc Phật Tổ Đại Đại Tương Thừa Truyền Pháp Ký*, không rõ soạn giả (Eun = Huệ Vận).

7) *Đạt Ma Tông Hệ Đồ*, không rõ soạn giả (Enchin) (Có phải đây chính là *Đạt Ma Hệ Đồ* mà Saichô mang về nước không?).

Sau đến các tác phẩm liên quan sâu xa đến Hồng Châu Tông và các hệ phái cùng một gốc với nó:

8) *Bảo Lâm Truyện*, Linh Triệt soạn (đề tựa?) (Ennin).

9) *Bách Trượng Sơn Hòa Thượng Yếu Quyết*, Hoài Hải (?) soạn (Enchin).

10) *Truyền Pháp Đường Bi*, Bạch Cư Dị soạn (Enchin).

11) (Truyện) *Nam Dương Trung Hòa Thượng Ngôn Giáo*, Huệ Trung soạn (Enchin).

12) *Tào Khê Thiền Sư Chứng Đạo Ca*, Chân Giác soạn (Ennin).

13) *Tối Thượng Thừa Phật Tính Ca*, Chân Giác soạn (Ennin).

14) *Vĩnh Gia Giác Đại Sư Tập*, Chân Giác soạn (Enchin).

Những tác phẩm kể ra dưới đây cũng có thể phỏng đoán được là có liên quan đến Thiền Tông, chỉ có hệ phái là không rõ:

15) (Truyện) *Duy Tâm Quán*, Bồ Đề Đạt Ma soạn (Ennin).

16) (Truyện) *Đạt Ma Hòa Thượng Ngộ Tính Luận*, Bồ Đề Đạt Ma soạn (Enchin).

17) (Truyện) *Lục Tổ Hòa Thượng Quán Tâm Kệ*, Huệ Năng soạn (Enchin).

18) *Thừa Lăng Già Chính Tông Quyết*, không rõ soạn giả (Ennin).

19) *Biện Thiền Kiến Giải Tà Chính Luận*, không rõ soạn giả (Eun).

20) *Tây Quốc Phó Pháp Tạng Truyền*, không rõ soạn giả (Ennin). (Không biết có phải là 6) *Tây Quốc Phật Tổ Đại Đại Tướng Thừa Truyền Pháp Ký* hay không? bởi vì Saichô có lần gọi quyển số 6 ấy là *Tây Quốc Phó Pháp Ký*).

21) *Thiền Tông Mạch Truyền*, không rõ soạn giả (Eun).

22) *Sư Tư Tượng Thụ Pháp Truyền*, không rõ soạn giả (Eun).

23) *Thiền Môn Thất Tổ Hành Trạng Bi Minh*, không rõ soạn giả (Enchin).

Như thế, thiền tịch đủ loại đã được các học tăng Engyô (Viên Hành, 799-852, tăng Chân Ngôn, nhập Đường 838-839), Ennin (Viên Nhân, 794-864, tăng Thiên Thai, nhập Đường 838-847) <sup>[14]</sup>, Eun (Huệ

Vận, 798-869, tăng Chân Ngôn, nhập Đường 842-847), Enchin (Viên Trân, 814-891, tăng Thiên Thai, nhập Đường 853-858) ... truyền đến Nhật. Thế nhưng việc chúng đã được tông Thiên Thai và các tông sử dụng như thế nào thì hãy còn chưa biết.

Godaiin Annen (Ngũ Đại Viện An Nhiên) <sup>[15]</sup> (năm sinh năm mất không rõ) trong "Tranh cãi về giáo lý" (Kyôjijô = Giáo Thì Tranh) và Luận về tranh cãi giáo lý" (Kyôjijôron = Giáo Thì Tranh Luận), hai cuốn sách phê bình về giáo lý mà ông soạn, khi nói đến Thiên Tông, có dẫn ra tên Bảo Lâm Truyền và Đại Đường Song Phong Sơn Thiên Môn Phó Pháp (chưa rõ nội dung). Đặc biệt trong Kyôjijô, khi luận về những chỗ sâu xa và nông cạn của giáo lý nhà Phật, Annen (An Nhiên) có định vị trí cao hạ của các tông phái như sau: 1) Chân Ngôn, 2) Phật Tâm (Thiền), 3) Pháp Hoa, 4) Hoa Nghiêm, 5) Tam Luận, 6) Pháp Tướng. Từ đó suy ra ta thấy sự quan tâm của người thời Heian đối với Thiên Tông lên rất cao. Tuy nhiên, có lẽ lối đánh giá ấy chỉ có nơi Annen chứ nói chung, người đương thời coi trọng Mật Giáo và Thiên Thai Tông hơn Thiền nhiều. Có thể nói rằng sau khi Saichô mất, tông Thiên Thai (Tendai) trên mặt hình thức chỉ thu nhận Thiền như một thành tố trong "tứ chủng tương thừa" mà thôi.

### **Nghĩa Không và Nôkô (Năng Quang)**

Trong giai đoạn trước và sau phong trào "nhập Đường cầu pháp" của những tăng sĩ nói trên, lòng nhiệt thành của các thiền tăng giữa hai nước có thể tóm tắt qua hoạt động của tăng Trung Quốc đến Nhật là Nghĩa Không (Gikuu, năm sinh và mất không rõ) và tăng Nhật Bản nhập Đường là Gaoku Nôkô (Ngôa Ốc Năng Quang, ? - 933).

Dường như tăng Nghĩa Không đến Nhật là do lời mời của Hoàng hậu Danrin (Đàn Lâm, tên con gái là Tachibana Kachiko), vợ Thiên hoàng Saga, thông qua sứ giả của bà, tăng Egaku (Huệ Ngạc, người sống giữa thế kỷ thứ 9). Nghĩa Không đến Nhật khoảng năm Jôwa (834-848) không cách thời gian Ennin từ bên đó về nước (847) bao nhiêu. Nghĩa Không là đệ tử của Diêm Quan Tế An (? -842). Nghĩa là

ông có gốc gác sơ truyền của Nam Tông và sơ truyền của phái Hồng Châu.

Hoàng hậu mời ông khai sơn Danrinji (Đàn Lâm Tự). Bà dốc lòng tu hành dưới sự chỉ dạy của ông. Thế nhưng dường như thấy người đương thời chưa biết tiếp thu giáo lý như ý ông muốn, vài năm sau, Nghĩa Không đã bỏ về Trung Quốc. Có thể nói lúc đó đất Nhật chưa hội đủ điều kiện để đón nhận Thiền Tông một cách hoàn toàn. Nghe nói ông có để lại một đệ tử tên gọi Gensho (Nguyên Tư) nhưng không ai rõ về hành trạng của ông này.

Còn Gaoku Nôkô nhập Đường lúc nào thì không thấy nói, chỉ biết ông đã trở thành pháp tự của Động Sơn Lương Giới (807-869) cho nên có thể bảo ông nhập Đường cùng với khoảng thời gian khi Nghĩa Không qua Nhật. Sau ông chết ở Trung Quốc cho nên không có ảnh hưởng gì đến hệ tư tưởng của Nhật Bản. Một là ông không có ý muốn về nước nữa, hoặc giả không mấy tin tưởng vào sự tiếp nhận Thiền Tông của đồng bào mình?

#### **\*Nhà Tống kiến quốc. Giao lưu Trung Nhật gia tăng**

Năm 906, nhà Tống dựng nước. Tình hình ổn định xong, sự giao lưu giữa các tầng lớp Trung-Nhật lại được phát động mạnh trở lại. Đường hướng tu học mới bên nhà Tống đã được truyền đến Nhật. Tầng phái Tam Luận là Chônen (Điệu Nhiên, ? - 1016, nhập Tống 983-986) sau khi về nước, đã tường thuật tình hình bên ấy, đề cao Thiền Tông nhà Tống với triều đình. Lúc đó, ở Trung Quốc, đó là thời kỳ của những đại sư như Thủ Sơn Tĩnh Niệm (926-993), Động Sơn Thủ Sơ (910-990), Hương Lâm Trừng Viễn (908-987)...các tông Lâm Tế và Vân Môn đang trên đường hưng thịnh cho nên hành động của Chônen chỉ phản ánh lại những điều mắt thấy tai nghe mà thôi.

Lại nữa, trong thời chính trị viện sảnh, tầng phái Tendai là Kakua (Giác A, 1143-82) lần đầu tiên đã truyền Thiền nhà Tống về nước. Ông nhập Tống năm 1171, nối pháp tự Hạc Đường Huệ Viễn, một đệ tử của Viên Ngộ Khắc Cần (1063-1135). Sau khi trở lại Nhật (1175),

ông lên Hieizan <sup>[16]</sup> tu hành. Theo quyển đăng sử Genkô Shakusho (1322) của thiền sư Kokan Shiren thì khi Thiên hoàng Takakura (Cao Thương, thứ 80, trị vì 1168-80) hỏi đạo, Kakua chỉ trả lời bằng cách thối một điệu sáo. Sau đó, không nghe tác giả kể tiếp chuyện gì xảy ra.

---

## TIẾT 3: - Những Vấn Đề Liên Quan Đến Việc Tiếp Nhận Thiền Trước Thời Heian



qua thông tin trong tiết trên, ta đã biết đại khái việc người Nhật trước thời Heian đã tiếp nhận Thiền Tông Trung Quốc ra sao. Thế nhưng cách tiếp nhận của họ trong giai đoạn này có sự dị biệt với cách tiếp nhận của người thời Kamakura (1185 -1333). Đặc điểm của nó là tính cách ngẫu nhiên và thụ động.

Trước tiên, nếu nhìn lại thời Nara, ta thấy việc Đạo Tuyền được mời sang Nhật hoàn toàn không có nghĩa là Thiền Tông sẽ theo gót ông mà đến nước này. Hơn nữa, dù ông có mang qua một số sách vở nói về Thiền thì cũng vì nó là một bộ phận của "tứ chủng tương thừa" trong giáo lý Thiên Thai của Nhật Bản mà thôi. Mặt khác, tư tưởng Thiền cũng chỉ nằm rải rác trong những điển tịch Phật giáo nói chung đang lưu hành bên nhà Đường và được mang sang. Nói tóm lại, không có thể nào xem người thời có ý thức rằng họ đang đón nhận Thiền như một luồng tư tưởng mới.

Nói chung, người thời Nara khi đọc các sách về Thiền có lẽ chỉ xem như mình đang đọc sách nói về giáo lý thông thường. Trong những văn kiện Thiền Tông truyền lại từ đời đó, tác phẩm được đọc một cách khác thường có thể là Lăng Già Kinh Sớ và Lăng Già Kinh Khoa Văn, hai quyển sách chú thích, nhưng đối với Thiền Tông đời sau, đó là hai tác phẩm chẳng có gì dính dáng gì đến tư tưởng của họ nữa. Người đương thời nếu đọc thì chắc vì mong rằng nhờ tham khảo hai quyển ấy mà hiểu được ý nghĩa của Lăng Già Kinh thôi.

Thế nhưng, việc những người có cơ hội đi lại quen biết với Đạo Tuyền và qua thực tế đó mà hiểu về Thiền, là điều ta có thể tưởng tượng dễ dàng. Thế rồi, trong đám ấy đã xuất hiện một nhân vật tên là Saichô (Tối Trùng). Vì thế, có lẽ đối với Saichô, Thiền là cái gì cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, những người thừa kế ông đã hiểu về Thiền đến mức độ nào thì vẫn là điều đáng hồ nghi. Qua hành động của Nghĩa Không (bỏ về Trung Quốc) và Gaoku Nôkô (ở lại Trung Quốc không về Nhật) thì ta có thể đặt câu hỏi phải chăng người Nhật vào thời kỳ ấy hãy còn chưa sẵn sàng để tiếp nhận Thiền Tông. Có lẽ Saichô, như một ngoại lệ, là người duy nhất vào thời đó biết tiếp nhận sự hiện hữu của Thiền.

Thế nhưng trong thời kỳ chính trị viện sảnh, thế lực của giới võ sĩ trở nên mạnh mẽ. Khi tiếng vó ngựa chiến nghe rầm rập trên đường về phía kinh đô trong những năm loạn lạc, con người dù muốn hay không cũng bị bắt buộc trực diện với sự sống còn của mình. Và đây là lần đầu tiên, Thiền đã hiện ra trước mắt mọi người với ý nghĩa đích thực xưa nay của nó. Hành động có thiền vị của Kakua (thổi một điệu sáo thay vì trả lời) đã cho ta thấy rõ được phần nào tâm trạng đó, giống như điềm báo trước một sự tiếp nhận Thiền qui mô hơn dưới thời Kamakura.

### **\*\*Chú thích**

[1] - Paekche (Bách Tế), còn viết là Baekje, cùng với Goguryeo (Cao Câu Ly) và Shilla (Tân La) là một trong tam quốc thời cổ, đã thành lập trên đất Hàn từ năm 18 trước công nguyên, đóng đô ở Hanseong (Hán Thành). Do điều kiện địa lý gần bán đảo Sơn Đông, họ sớm nhận ảnh hưởng văn hóa đến từ Trung Quốc trong đó có Phật Giáo. Soengwang là một minh quân có công khôi phục đất nước, khích lệ Phật giáo, chủ trương giao lưu với Trung Quốc và hòa thân với Nhật, lúc ấy gọi là nước Wae. (Theo Lịch Sử Hàn Quốc, 2005, Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc Học, Huh Nam-jin chủ biên, Seoul).

[2] - Trong triều đình Yamato (Đại Hòa) tức nước Nhật cổ, họ này nắm quyền quân sự, cảnh sát và tài phán.

[3] - Nguyên Hưởng (Hanh) Thích Thư (Sách viết vào niên hiệu Genkô về đạo của Thích Ca), 30 quyển bằng Hán văn, kể lại truyện ký của trên 400 tăng lữ từ lúc Phật giáo đến Nhật cho tới năm Genkô thứ 2 (Nguyên Hưởng 2 tức 1322).

[4] - Gyôki (Hành Cơ), người thời Nara, theo học Dôshô, sau đi khắp vùng chung quanh kinh đô, chuyên giáo hóa dân chúng, xây chùa chiền cầu cống, đào hồ ao, đắp đê điều. Lúc đầu bị cấm đoán vì chuyện đó bị xem như vi phạm giới luật nhưng sau được khen thưởng, gia phong đến chức tăng chính.

[5] - Chùa do nhà nước kiến tạo để cầu cho đất nước bình yên, mùa màng được trúng.

[6] - Dôkyô cày công chữa bệnh trong cung, được nữ Thiên Hoàng Shôtoku (Xứng Đức, thứ 48, 718-770, trị vì 764-770) tín nhiệm, phong đến chức thái chính đại thần (tể tướng). Ông bèn mưu việc soán ngôi nhưng bị đình thần biết được, bắt bỏ ngục. Sau khi thiên hoàng mất, bị phối lưu và chết. Xin chú thích thêm là Kôken và Shôtoku chỉ là một bà nhưng làm nữ đế 2 lần.

[7] - Hộ pháp thần (gohôshin) hay hộ pháp thiện thần (gohô zenjin): những vị thần bảo vệ Phật pháp. Đơn cử: Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Tứ Thiên Vương, Thập Nhị Thần Tướng, Thập Lục Thiện Thần, Nhị Thập Bát Bộ Chúng, Kiên Lao Địa Thần vv...

[8] - Một nhà kho (kura) chứa những quốc bảo, văn thư đời xưa của Nhật, bây giờ có thể xem như viện bảo tàng đầu tiên. Kiến trúc kiểu nhà san, dài 32,7m, rộng 9m, cao 14m, sàn cao 2,5, cất bằng gỗ, vị trí nằm ở phía bắc chùa Tôdaiji ở Nara, vốn để chứa những di phẩm của Thiên hoàng Shômu và báu vật của nhà chùa. Tầng trữ trên 9000 linh kiện văn hóa liên quan đến giai đoạn thế kỷ thứ 7 và 8.

[9] - Ma Kha Diễn chỉ là từ biểu âm tiếng Phạn mahâyâna tức đại thừa.

[10] - Ômi no Mifune (Đạm Hải Tam Thuyền, 722-785), quý tộc, văn nhân và học giả.

[11] - Phát xuất từ Ấn Độ, Mật giáo là một chi lưu của Phật giáo đại thừa nhưng nặng màu sắc huyền bí, bùa phép, sau lan ra đến Trung Quốc, Nepal, Tibet và Nhật Bản. Ở Nhật, nó có hai nhánh: Đông Mật (hợp lưu với Chân Ngôn Tông) và Thai Mật (hợp lưu với Thiên Thai). Đối nghịch với Hiển giáo tức là (hầu hết các giáo phái ngoài nó) chủ trương dùng văn tự để giải thích giáo lý nhà Phật..

[12] - Viện chính bắt đầu với Thiên hoàng Shirakawa, người có cá tính mạnh, đã nhường ngôi và đi tu mà vẫn muốn nắm giữ chính quyền. Chế độ viện chính gồm 3 thời kỳ và kéo dài khoảng 250 năm. Sau đó, trong tiếng Nhật, việc một nhà lãnh đạo đã về hưu mà vẫn muốn nắm thực quyền đều được ví von như thế.

[13] - Tư tưởng Như Lai tạng xem mỗi chúng sinh đều chứa pháp thân, nghĩa là trong thân mình đã có sẵn khả năng giác ngộ, thành Phật (Phật tính) (TĐPH nhóm Đạo Uyển)

[14] - Xin xem thêm công trình nghiên cứu ra đời năm 1955 của học giả người Mỹ Edwin O. Reischauer (1910-91), nguyên giáo sư các khoa lịch sử và ngôn ngữ Đại học Harvard (1950), đại sứ Mỹ ở Nhật (1961), về tập bút ký Nyuutô Kyuuhô Junreiki (Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Ký) của Ennin.

[15] - Annen (An Nhiên) là cao tăng phái Tendai thời Heian, từng theo học với Ennin và Henjô (Biến Chiêu), sống ở Godaiin (Ngũ Đại Viện) trên núi Hieizan, chuyên tâm vào việc trước tác.

[16] - Hieizan (Tỉ Duệ Sơn) còn gọi là Eizan (Duệ Sơn), là ngọn núi nằm hướng đông bắc thành phố Kyôto, theo thuật phong thủy ngày xưa, đóng vai trò ngọn thần sơn để trấn giữ kinh đô. Có hai ngọn Đại Nhạc và Tây Minh Nhạc cao khoảng 900m. Trên đó có ngôi chùa bản doanh của phái Tendai (Thiên Thai Nhật Bản) là Enryakuji (Diên Lịch Tự).

## CHƯƠNG 2 :

### Giai đoạn Thiên nhà Tống xác định được vị trí ở Nhật (thời Kamakura)

---

#### TIẾT 1: - Thiên Nhà Tống Đặt Bàn Đạp Lên Nhật (Giai Đoạn Nửa Trước Thời Kamakura)

**\*Thời của samurai. Tân Phật giáo ra đời**



ự bất mãn của tầng lớp quý tộc và giới lãnh đạo các chùa chiền thần xã đối với sự thống trị của tập đoàn Taira càng ngày càng lớn, cuối cùng đã dẫn tới cuộc sống máu giữa hai họ Minamoto (Genji) và Taira (Heiji). Sự tranh chấp giữa hai bên chấm dứt khi họ Minamoto dứt tuyệt họ Taira và thắng cuộc. Minamoto no Yoritomo (Nguyên Lại Triều, 1147-99) được phong chức Chinh Di Đại Tướng Quân (tại chức 1192-99), nói gọn là shôgun. Ông khai sáng ra chính quyền quân sự (tức Bakufu) ở Kamakura, mở màn cho thời đại Kamakura (1192-1333).

Yoritomo đặt các chức shugo (thủ hộ) và jitô (địa đầu) coi về trị an và quản lý hành chính ở các địa phương cũng như phụ trách thu thuế. Sau khi ông mất, con là Yoriie (Lại Gia, tại chức 1202-03) lên thay nhưng để giảm bớt sự chuyên chế của ông, các cận thần có thể

lực tổ chức một hội đồng chấp chính nhằm cai trị tập thể. Những người giữ vị trí chủ yếu trong đó đều thuộc họ Hôjô, gia đình mẹ ruột của Yoriie là Hôjô Masako (1157-1225). Hôjô Tokimasa (1138-1215, giữ chức shikken 1203-05), cha của bà, lần lượt thanh toán các đối thủ rồi đến năm 1204, giết cả cháu ngoại là Yoriie để cùng với con gái nắm trọn thực quyền.

Địa vị shikken (chấp quyền) của ông truyền cho Yoshitoki (tại chức 1205-24). Năm 1219, nhân shôgun đời thứ 3 là Sanetomo (Thực Triều, tại chức 1203-19) bị con trai Yoriie là Kugyô (1200-19) ám sát, Yoshitoki bèn mời người trong quý tộc Fujiwara về làm shôgun với mục đích duy trì sự tồn tại của mạc phủ. Những nhân vật này gọi là sekke shôgun (nhiếp gia tướng quân). Trước việc đó cựu hoàng Go Toba (Hậu Điều Vũ, thứ 82, trị vì 1183-1198) mới âm mưu đảo chính để trung hưng tôn thất. Sử gọi đó là Jôkyû no ran (cuộc loạn năm Thừa Cữu, 1221). Sau khi trấn áp xong, mạc phủ cho đặt cả các chức shugo và jitô ở vùng quanh kinh thành cũng như miền Tây và như thế, mạng lưới cai trị đã trùm lên khắp nước. Về sau, chức shikken là Hôjô Yasutoki (tại chức 1224-1242) đặt ra Go seibai shikimoku (Ngự thành bại thức mục), văn bản luật pháp cơ sở gồm 51 điều nhằm kiểm soát hành động của giới samurai. Pháp điển này còn truyền mãi đến đời Edo. Với nó, "chính trị chấp quyền" đã thành hình. Thế rồi, đến đời shikken Tokiyori (tại chức 1246-56), họ Hôjô dứt được kẻ đối đầu là họ Miura, và thành công trong việc thay đổi sekke shôgun (tướng quân "mượn" từ người thuộc gia đình Fujiwara) thành shinnô shôgun (tức thân vương tướng quân nghĩa là shôgun "mượn" từ người trong hoàng tộc).

Vào thời này, giới võ sĩ nắm hết quyền lực trên danh nghĩa cũng như thực chất cho nên văn hóa cũng đáp ứng theo tình thế mà thay đổi để có một khuôn mặt mới. Ví dụ như thơ waka, như thể muốn đánh dấu sự suy vi của xã hội quý tộc, có khuynh hướng duy mỹ và tượng trưng nhiều hơn. Những nhà biên tập và thi nhân lỗi lạc mang lý tưởng đi tìm cái đẹp sâu lắng và u tịch như hai cha con họ Fujiwara, tức

Shunzei (1114-1204) và Teika (1162-1241), đã xuất hiện. Tuyển tập mới về thơ waka xưa nay" (Shin Kokin Waka-shuu = Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập, 1205) là tuyển tập thơ tiêu biểu ca phong của thời đại ấy. Lại nữa, đó cũng là một thời đại mà chiến tranh xảy ra liên tiếp cho nên giới trí thức đâm ra bi quan yếm thế. Thái độ muốn lánh đời của nhà ẩn sĩ Kamo no Chômei (Áp, Trường Minh, 1155?-1216), người viết tập tùy bút "Cảm Nghĩ Trong Am " hay Hôjôki (Phương Trượng Ký, 1212) là một thí dụ cụ thể.

Mặt khác, thể loại gunki (quân ký) tức ký sự chiến tranh thuật lại sinh hoạt và chiến đấu của từng lớp võ sĩ tân hưng cũng bắt đầu xuất hiện. Đại diện cho thể loại này là Truyện họ Heike (Heike Monogatari = Bình Gia Vật Ngữ ) của tác giả khuyết danh, có lẽ là một nhà sư. Lại nữa, trong việc trùng tu chùa Tôdaiji bị chính tập đoàn Heike đốt phá, đã có bàn tay tài hoa của nhà điêu khắc Unkei (Vận Khánh, ? -1223) [1] và những người thuộc trường phái tên Kei-ha của ông (Khánh phái) [2] . Trong những bức họa truyền thần (gọi là tự hội = nise.e; tự = giống) của thời kỳ này, người ta nhận thấy có một phong cách tả chân chưa hề có từ trước đến giờ.

Thời đại mới cũng đem lại sinh khí mới cho hoạt động của giới trí thức. Nhờ các tăng sĩ như Hônen (Pháp Nhiên, 1133-1212) và Eisai (còn đọc là Yôsai, Vinh Tây, 1141-1215), Shinran (Thân Loan, 1173-1262), Dôgen (Đạo Nguyên, 1200-1253), Nichiren (Nhật Liên, 1222-1282) mà một tôn Phật Giáo thành hình. Như để phản ứng lại tư trào đó, từ phía cựu Phật Giáo cũng thấy xuất hiện những nhà hoạt động như Jôkei (Trình Khánh, thuộc tông Pháp Tướng, 1155-1213), Kôben (Cao Biện tức Minh Huệ Thượng Nhân, tông Hoa Nghiêm, 1173-1232), Eison (Duệ Tôn, thuộc Luật Tông, 1201-1290).

Tuy vào thời này, bang giao với Trung Quốc chưa khôi phục được như cũ nhưng các hoạt động mậu dịch với Nam Tống (1127-1279) vẫn được duy trì. Tiền bạc nhà Tống do đó vẫn tràn ngập và nền kinh tế hóa tệ phát triển mạnh. Tầng lớp hầy thường xuyên lui tới. Hai

cao tăng Eisai và Dôgen nhờ đó lại một lần nữa có cơ hội chuyển về Nhật Bản tư tưởng của Thiền Tông Trung Quốc, lúc đó đang ở trong giai đoạn sung mãn và hưng thịnh nhất.

Những người sớm biết lập chùa để có cơ sở bố giáo cũng như đào tạo học trò tiếp tục sự nghiệp của mình, để lại ảnh hưởng lớn đến xã hội thời đó là hai thiền tăng: Myôan Eisai (còn được đọc là Yôsai, Minh Am Vinh Tây, 1141-1215) và Dainichi Nô.nin (Đại Nhật Năng Nhãn, năm sinh năm mất không rõ).

Trong cuộc đời của Eisai, hai lần ông đã đến Trung Quốc. Trong lần thứ hai, ông đã nhận được pháp của cao tăng tông Lâm Tế phái Hoàng Long là Hư Am Hoài Sưởng (năm sinh năm mất không rõ) rồi về nước (1191). Sau đó, ông bị các tăng lữ trên núi Hieizan hãm hại vì cho là đề xướng tà thuyết nhưng nhờ thế lực của Hôjô Masako và Minamoto no Yoriie (mẹ con Shôgun đời thứ hai của mạc phủ Kamakura), hai người này đã qui y với ông, nên ông đã mở được chùa Jufuji (Thọ Phúc Tự) ở Kamakura (vào năm 1200) và Kenninji (Kiến Nhân Tự) ở Kyôto (1202) sau đó ra sức truyền bá Thiền Tông. Môn hạ ông có những người ưu tú như Myôzen (Minh Toàn, 1184-1225), Taikô Gyôyuu (Thoái Canh Hành Dũng, ? - 1241), Eichô (Vinh Triều, ? - 1247) (họ lập được môn phái gọi là Thiên Quang Phái). Từ cửa các cao đồ ấy đã đào tạo được Dôgen (Đạo Nguyên), Shinchî Kakushin (Tâm Địa Giác Tâm, tức Hotto Kokushi = Pháp Đăng Quốc Sư, 1207-1298, từng theo học Eichô), Tôfuku Enni (Đông Phúc Viên Nhĩ, còn gọi là Shôichî Kokushi = Thánh Nhất Quốc Sư, 1202-80). Như ai cũng biết là ba ông Dôgen, Kakushin, Enni đều nhập Tống và truyền Thiền về Nhật, mở ra được môn phái riêng.

**\*Thiền sư Myôan Eisai (Minh Am, Vinh Tây, 1141-1215), ông tổ của trà đạo?**

Ông người đất Bichuu (nay là Okayama), năm 11 tuổi vào tu ở chùa Anyôji (An Dưỡng Tự) nơi quê nhà. Đến năm 13 tuổi, lên núi Hieizan theo phái Tendai rồi đến núi Ôyama ở Tottori học Mật Giáo. Năm 1168 vào đất Tống lần thứ nhất, đi hết các núi Thiên Thai và A

Dục Vương tham học, đem về nhiều sách vở chú thích của phái Thiên Thai. Năm 1187, lại vào đất Tống với mục đích sang Ấn Độ chiêm bái các di tích của Phật tổ nhưng mộng không thành đành lên chùa Vạn Niên núi Thiên Thai học đạo với Hư Am Hoài Sưởng. Ông được Hoài Sưởng truyền pháp tự phái Hoàng Long tông Lâm Tế. Về nước năm 1191, ông đi bố giáo trên đảo Kyuushuu. Thế nhưng chùa Hieizan đã thành công trong việc vận động để chính quyền cấm ông truyền bá Thiên Tông. Do đó, năm 1194, ông phải lên Kyôto phân giải. Về sau ông qua miền Đông, đóng vai trò chủ trì ngày giỗ lần thứ nhất của Shôgun Yoritomo. Với tư cách là tăng lữ Mật Giáo, ông đã qui y người của mạc phủ, trong đó có vợ con Yoritomo. Năm 1200, ông khai sơn chùa Jufuku, năm 1202 lại dựng được chùa Kennin. Chùa này được xem như một biệt viện của Hieizan. Ở đó ông phối hợp 3 lối tu (kiêm tu) của Thiên Thai, Mật Giáo và Thiền. Năm 1206, thái thượng hoàng Go Toba bổ nhiệm ông việc xây cất chùa Tôdaiji (Đông Đại Tự). Ông tận lực xây dựng chùa này. Sang đến năm 1213, ông được bổ chức Gon Sôjô (Quyền Tăng Chính), một giáo phẩm cao thứ hai. Ông mất năm 1215, thọ 75 tuổi. Còn để lại các trứ tác như Kôzen Gokokuron (Hưng Thiền Hộ Quốc Luận, 1198), Nihon Buppô Chuukô Ganbun (Nhật Bản Phật Pháp Trung Hưng Nguyên Văn, 1204), Kissa Yôjôki (Khiết Trà Dưỡng Sinh Ký, 1211) (hai quyển Kozen Gokokuron và Nippon Buppô Chuukô Ganbun bị nghi là sách giả). Ông được biết là một người tinh thông về Mật Giáo, về sau đã mở một môn phái gọi là Yôjôryuu (Diệp Thượng Lưu). Lại nữa, vì có công giới thiệu trà cho người Nhật nên thường được tôn vinh là "ông tổ của trà đạo" (trà tổ=chaso).

Riêng về Nônin thì ông là người "vô sư độc ngộ" nghĩa là tự học mà hiểu được lẽ đạo. Ông nỗ lực truyền giáo ở chùa Sanbôji (Tam Bảo Tự) vùng Settsu (thuộc Ôsaka). Tông phái tên là Đạt Ma Tông. Chính vì bị người đời chê là không học thầy nào, ông mới gửi đệ tử sang nhà Tống cầu đạo. Qua trao đổi thư tín, ông được Chuyết Am Đức Quang (1121-1203) nhìn nhận và truyền pháp tự. Tương truyền Nônin là

người có sức cảm hóa rất lớn. Hai cha con thi hào Fujiwara no Shunzei và Teika đều muốn nhắm tới những lý tưởng thi ca có phong vị Thiền Tông như yuugen (u huyền) là vì chịu ảnh hưởng của tông phái ông. Thơ của hai người bị chê là tối nghĩa, gọi là "thơ ca kiểu Đạt Ma (Đạt Ma Ca) cũng vì lẽ ấy. Thế nhưng sau khi Nônin đột ngột qua đời, đa số môn đệ của ông chuyển qua học với Dôgen, sự kiện này sẽ là một nhân tố quan trọng trong việc hình thành Sôtô-shuu (Tào Động Tông) do Dôgen đứng đầu.

### **\*Đạt Ma Tông**

Tông này là một phái Thiền do Dainichi Nô.nin xây dựng nên. Chính ra lúc đầu, Nônin theo học phái Tendai (Thiền Thai) nhưng nhờ đọc các kinh sách từ xưa đã truyền đến Nhật Bản mà một mình ngộ đạo. Ông trụ trì ở Sanbôji (Tam Bảo Tự) trong vùng Settsu (nay là một khu trong thành phố Ôsaka) và bắt đầu truyền bá giáo lý nhưng các môn đồ của chùa Hieizan (phái Tendai) dâng biểu tâu lên xin cấm ông giảng dạy. Sau đó ông bị tai nạn qua đời, đệ tử là Tôzan Kakuan (Đông Sơn Giác Án, năm sinh năm mất không rõ) mới thừa kế tông môn. Tôzan cùng đám môn đệ của tông này như Ejô (Hoài Trang, 1198-1280) lấy ngọn núi Tô no Mine (Đa Vũ Phong) vùng Yamato (thuộc Nara) làm cứ điểm tiếp tục hoạt động. Thế nhưng chùa của họ bị nhóm tăng nhân của Kôkuji (Hưng Phúc Tự, tông Pháp Tướng) đốt phá nên phải bỏ chạy về vùng Echizen (tỉnh Fukui bây giờ). Họ mới lấy Hajaji (Ba Trước Tự), một cứ điểm của giáo đoàn Tendai chi phái Hakuzan, làm chỗ dung thân. Sau khi Tôzan Kakuan mất (1241), các đệ tử trong nhóm như Ekan (Hoài Giám, ? -1251), Giin (Nghĩa Doãn, 1217-1300), Gien (Nghĩa Diễn, ? -1314) mới đi theo Dôgen (Đạo Nguyên) lúc ấy hoạt động ở Kôjôji (Hưng Thánh Tự) vùng Fukakusa gần Kyôto (Về phần Ejô (Hoài Trang) thì ông đã nhập bọn với các đệ tử của Dôgen từ năm 1234 rồi). Kể từ đấy, Đạt Ma Tông hầu như biến mất. Tuy vậy, cuối thời trung cổ đến mãi gần đây, hãy còn chứng cứ rằng ở chùa Sanbôji vẫn còn một chi lưu giữ gìn được truyền thống

Đạt Ma Tông. Họ xem mình mới là dòng chính và môn phái của Tôzan Kakuan chỉ là bàng hệ.

Thiền của Eisai là lối tu ghép 3 thứ (tam tông kiêm tu: Thiền Thai Mật Giáo Thiền). Ông dùng chùa Kennin - một biệt viện của Hieizan - làm đạo trường (từ lúc đầu đã có Chỉ Quán Viện và Chân Ngôn Viện) cho nên không thể nói là ông hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của cực Phật Giáo. Rõ ràng lý do của việc "tu ghép" đó là ông ngại sự chống đối của thế lực truyền thống, chủ yếu đến từ các chùa trên ngọn Hieizan. Mặt khác, bản thân ông vốn mang tư tưởng Mật Giáo, có kiến thức sâu sắc về nó, lại liên hệ gần gũi với giáo phái ấy. Do đó ta có thể suy ra rằng ông đã truyền bá Thiền Tông trong khuôn khổ lý luận "tứ chủng tương thừa" của phái Tendai (Thiền Thai Nhật Bản). Lối suy nghĩ dung hợp ấy ông sau sẽ được tiếp nối bởi hai đệ tử là Gyôyuu (Hành Dũng) và Eichô (Vinh Triều) cũng như môn hạ của họ là Kakushin (Giác Tâm) và Enni (Viên Nhĩ).

### **\*Sự phát triển của Thiền theo lối "tu ghép" (kiêm tu)**

Về phần tăng Kakushin, ông nhập Tống vào năm 1249, nhận pháp tự của Vô Môn Huệ Khai (1183-1260), khi về nước, khai sơn chùa Saihōji (Tây Phương Tự, sau đổi tên thành Kōkokuji = Hưng Quốc Tự). Ông định cư ở vùng Yura (tức Kii nay thuộc tỉnh Wakayama) và ra sức truyền đạo, đào tạo được nhiều nhân tài (phái Hottō = Pháp Đăng) trong đó có Kohō Kakumyō (Cô Phong Giác Minh, 1271-1361).

Enni thì khi ở Tống nhận pháp tự của Vô Chuẩn Sư Phạm (1177-1249). Về nước, được đại thần Kujō Michiie <sup>[3]</sup> qui y và mời khai sơn chùa Tōfuku (Đông Phúc Tự, đại bản sơn của tông Lâm Tế phái Đông Phúc). Michiie rất kính trọng Enni cho nên cấm tất cả những người nào không thuộc pháp hệ Shōichi-ha (Thánh Nhất phái) của ông được phép trụ trì ở đấy. Do đó chùa Tōfuku trở thành chùa của riêng một phái Shōichi, như là một "nhất lưu tương thừa sát" (hay Tsuchien = Đờ đệ viện).

Enni tự mình mang giáo lý trong Phật Pháp Đại Minh Lục giảng thuyết "tam giáo nhất trí" cho Hôjô Tokiyori (Bắc Điều Thì Lại, 1227-1268) <sup>[4]</sup> . Ông lại dùng Tông Kính Lục để trình bày tư tưởng "Giáo Thiên nhất trí" cho Thiên hoàng Go-Saga (Hậu Tha Nga, thứ 88, trị vì 1242-46). Nghe nói ông còn tự mình trước tác Dainichikyô Kenbun (Đại Nhật Kinh Kiến Văn), một quyển sách có liên quan đến Mật Giáo. Tư tưởng muốn dung hợp các giáo lý khác nhau của Enni đã được người đương thời chấp nhận một cách rộng rãi. Ông đã dạy dỗ được nhiều nhân tài như Tôzan Tanshō (Đông Sơn Đàm Chiếu, 1231-91), Mukan Fumon (Vô Quan Phổ Môn, 1212-91), Hakuin Egyō (Bạch Vân Huệ Hiếu, 1228-1297), Chigotsu Daie (Si Ngột Đại Huệ, tức Phật Thông Thiên Sư, 1229-1312)...Họ đều là những nhà truyền bá Thiên Tông có tiếng, riêng Chigotsu Daie đã khai sơn Anyōji (An Dưỡng Tự) và Daifukuji (Đại Phúc Tự), đưa Thiên tiến về vùng Ise (tỉnh Mie ngày nay).

#### **\*Kakushin (Giác Tâm) và Enni (Viên Nhĩ)**

Thiền sư Shinchō Kakushin (Tâm Địa Giác Tâm) quê vùng Shinano (tỉnh Nagano bây giờ), tên thế tục là Tsuneuji (Hằng Thị), hiệu Muhon (Vô Bản). Năm 29 tuổi mới xuất gia thụ giới, học Mật Giáo trên núi Kōyasan. Thờ Taikō Gyōyū (Thái Canh Hành Dũng) lúc đó ở Kim Cương Tam Muội Viện làm thầy, rồi theo ông đến Jufukuji (Thọ Phúc Tự). Sau khi tham học với Dōgen và Eichō, năm 1249 nhập Tồng cầu đạo. Ông nhận pháp tự của Vô Môn Huệ Khai (1183-1260) xong về nước, lại lên núi Kōyasan tu hành. Lúc về, ông có mang theo tác phẩm Vô Môn Quan của Huệ Khai. Năm 1258, ông khai sơn Saihōji (Tây Phương Tự, sau đổi tên thành Kōkokuji = Hưng Quốc Tự), định trú ở vùng Yura xứ Kii và ra sức truyền đạo. Thái thượng hoàng Kameyama (Qui Sơn, thứ 90, sống 1248 -1305, trị vì 1260-74) đến qui y với ông, nghe nói có mời ông đến trụ trì thiền viện mới mở (tức Nanzenji = Nam Thiên Tự về sau) nhưng ông không nhận. Được Thái thượng hoàng Kameyama và Thiên hoàng Go-Daigo

(Hậu Đề Hồ, thứ 96, trị vì 1318-1339) ban cho thụy hiệu Pháp Đăng Thiên Sư, Pháp Đăng Viên Minh Quốc Sư. Ông giao lưu rộng rãi với người thuộc tông Sôtô (Tào Động) như Keizan Jôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn, 1268-1325) nên đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phái này tiếp nhận ảnh hưởng Mật Giáo. Đời sau, nhân biết ông thích thổi nhạc khí làm bằng ống tre gọi là shakuhachi (xích bát), nên tôn làm tổ của Fukeshuu (Phổ Hóa Tông) <sup>[5]</sup>.

Còn về Tôtoku Enni (Đông Phúc Viên Nhĩ) thì ông người Suruga (vùng Shizuoka bây giờ), tên thế tục là Heiji (Bình Thị). Xuất gia hồi mới lên 5, học phái Tendai, năm 18 tuổi thụ giới ở Tôdaiji (Đông Đại Tự), có đến tham học với Eichô (Vinh Triều) ở Chôrakuji (Trường Lạc Tự) ở Ueno (tỉnh Gunma). Ông qua bên nhà Tống năm 1235, nhận pháp tự của Vô Chuẩn Sư Phạm. Đến năm 1241, về nước, được đại thần Kujô Michiie xin qui y. Năm 1255, đại thần lại mời ông về trụ trì ở Tôtokuji, chùa của dòng họ mình, lúc ấy mới mở. Kể từ đó, chùa này chỉ tiếp nhận những trụ trì xuất thân từ môn phái của ông nghĩa là chùa ấy trở thành "Thánh Nhất Tông Nhất Lưu Tương Thừa Sát" (Đồ Đệ Viện). Chức shikken là Hôjô Tokiyori và Thiên hoàng Go Saga (Hậu Tha Nga, thứ 88, trị vì 1242-46) đều tôn kính ông. Ông còn trụ trì ở các chùa lớn như Jufukuji và Kenninji. Ông để lại những trước tác như Thánh Nhất Quốc Sư Ngũ Lục, Thánh Nhất Quốc Sư Pháp Ngũ vv...Nhân vì ban đầu Tôtokuji là một đạo trường để "kiêm tu" Thiền, Thiên Thai, Chân Ngôn và Luật cho nên ở đây có thiết lập những Quán Đính Đường và A Di Đà Đường, những điện đường xưa nay hầu như chẳng dính líu đến Thiền Tông. Trong hành lang chùa, không chỉ thấy vẽ hình các thiền tăng mà còn có cả hình ảnh của bát tổ phái Chân Ngôn cũng như Lục Tổ phái Thiên Thai nữa. Tuy nhiên, về sau, chùa này đã hoàn toàn trở thành một thiền tự.

Cần nhắc thêm rằng chỉ sau Eisai (Vĩnh Tây) ít lâu, có một nhân vật đóng vai trò quan trọng không kém trong việc truyền bá Thiền ở Nhật Bản. Đó là Shunjô (Tuấn Như, 1166-1227). Ông này, sau khi

đã theo học Thiên Thai, Chân Ngôn và Luật, đã sang Trung Quốc, tham Thiền ở các chùa trên Đâu Sơn và Kính Sơn. Về nước năm 1211, lúc đầu Shunjô (Tuấn Nhưng) đến tu với Eisai ở Kenninji thế nhưng sau dời ra Sennyuuji (Tuyền Dũng Tự, 1224), mở đạo trường "tứ tông kiêm học" Thiên Thai, Chân Ngôn, Luật và Thiền.

Ngày nay, lối tu này thường được gọi là "kiêm tu Thiền" hay Thiền tu ghép với các giáo lý khác, phân biệt với "thuần Thiền" tức Thiền thuần túy. Thế nhưng, nếu ta để ý rằng ở vùng Kyôto, nơi mà thế lực của các nhà tu núi Hieizan rất mạnh, mãi về sau vẫn còn có những lúc họ bài xích Thiền Tông, mới thấy lối "kiêm tu" đương thời đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Nó là phương tiện để có thể du nhập Thiền vào đất Nhật dễ dàng hơn.

Trên thực tế, hai tăng Shinkuu (Chân Không, 1204-68) và Enshô (Viên Chiếu, 1221-1277) của Tam Luận Tông ở Tôdaiji, cũng như tăng Jomyô (Tịnh Minh, năm sinh năm mất không rõ) của Thiên Thai Tông đã đến học Thiền với Tôfuku Enni. Ta cũng có thể thấy ảnh hưởng của tư tưởng Thiền Tông trong các trước tác như Shinjin Yôketsu (Chân Tâm Yếu Quyết) của tăng Ryôhen (Lương Biện, 1194-1252), người có quen biết với Enni, hoặc trong Kankôrujûu (Hán Quang Loại Tự), sách nghị luận tiêu biểu của "tư tưởng Thiên Thai bản giác" <sup>[6]</sup>. Ngoài ra, cũng nên chú ý đến một điều là trong hệ tư tưởng tông Kegon (Hoa Nghiêm), lập luận "Giáo Thiền nhất trí" của Khuê Phong Tông Mật (780-841) và Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975) cũng được đem vào. Ví dụ như đệ tử của Kôben (Cao Biện, tức Minh Huệ = Myôe, 1173-1232) là Shôjô (Chứng Định, 1194-1255?) đã viết Zenshuu Kômoku (Thiền Chứng Cương Mục) để cổ xúy rầm rộ cho tư tưởng này. Qua đó, ta có thể hiểu rằng có một khuynh hướng của những người thuộc phái Kegon (Hoa Nghiêm) <sup>[7]</sup> muốn dung hợp tư tưởng của họ với tư tưởng Thiền Tông (đời Tống) mới đến.

Sau khi "thuần Thiền" tức Thiền thuần túy được du nhập vào, ở các tự viện, màu sắc "kiêm tu Thiền" tức Thiền "tu ghép", "tu song

đôi", dần dần phai nhạt đi cho dù không vì thế mà hoàn toàn biến mất. Đặc biệt yếu tố Mật Giáo (thần bí, bùa chú) hãy còn tồn tại mạnh mẽ mãi đến về sau. Một lý do về sự kéo dài của yếu tố Mật Giáo là việc Thiền đời Tống tự nó đã bao hàm tính chất cúng tế cầu đảo để khuông phò xã tắc. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng sự duy trì tính chất ấy giúp ích cho việc phổ biến Thiền trong quần chúng. Điều này được chứng minh qua sự giao lưu mật thiết giữa nhóm Kakushin (tăng Giác Tâm, phái Hottô =Pháp Đăng) và Keizan Jôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn, 1268-1325) của tông Sôtô (Tào Động).

**\*Sự thành lập Sôtô-shuu (Tào Động Tông Nhật Bản). Vai trò của thiền sư Dôgen (Đạo Nguyên)**

Người tiếp nối được hoạt động của Eisai và lần đầu tiên đưa được lối tu "thuần Thiền" đi lên là Dôgen (Đạo Nguyên). Ông từ Tống về nước năm 1227, sau khi nhận pháp tự của Thiền Đồng Như Tịnh (1162-1227). Đến nơi, ông vào tu ở Kenninji, tức khắc soạn tác phẩm Fugen Zazengi (Phổ Khuyển Tọa Thiền Nghi, 1228) nói về phương pháp thực hành tọa thiền để minh định ngay lập trường của mình. Thế nhưng bị áp lực của tăng nhân núi Hieizan, ông phải dời về Fukakusa vùng Yamashiro (thuộc Kyoto), và trụ trì ở chùa Kôshôji (Hưng Thánh Tự) mới lập. Trong khoảng thời gian này, nhờ tiếp nhận một số đệ tử cũ của Dainichi Nônin như Ekan (Hoài Giám, ? -1251) và Ejô (Hoài Trang, 1198-1280) nhập môn cho nên giáo đoàn của ông trở nên hưng thịnh. Chùa Kôshôji thiết lập tăng đường và áp dụng đúng nguyên phương pháp tu hành có ở Trung Quốc. Để giúp cho việc đó được qui củ hơn, Dôgen soạn thêm sách Tenzô Kyôkun (Điển Tọa Giáo Huấn) và Gakudô Yôjin-shuu (Học Đạo Dụng Tâm Tập).

Tuy vậy, ông chịu sự uy hiếp từ cánh theo "kiêm tu" tức chùa Tôfukujî của Enni, vốn được sự bảo trợ của giới quan liêu quý tộc. Phía chùa trên Hieizan cũng chưa bỏ qua việc khuấy phá, đàn áp. Để tránh hai hiểm họa đó, ông lìa xa trung tâm, dời về địa phương (1243) tức vùng Echizen (tỉnh Fukui) bây giờ. Ông nhận được sự bảo trợ của họ Hatano, vào tu ở chùa Daibutsuji (Đại Phật Tự, 1244) do gia đình

ấy mới dựng lên. Daibutsuji sau được đổi tên là Eiheiji (Vĩnh Bình Tự, 1246), ngôi chùa nổi tiếng và là trung tâm bố giáo của tông Tào Động trên đất Nhật.

Nhân vì Dôgen chủ trương tuyển chọn môn đồ một cách gắt gao (tinh thần "nhất cá bán cá" nghĩa là chỉ lấy "một hay phân nửa" thôi) để có một lực lượng tinh nhuệ cho nên lúc đầu giáo đoàn ở Eiheiji chỉ vón vện một nhóm người. Thế nhưng sau khi Dôgen mất đi rồi, đệ tử thừa kế ông ở Eiheiji là Koun Ejô (Cô Vân Hoài Trang) đã nỗ lực bành trướng cho nên thể chế của giáo đoàn mới lần hồi hoàn chỉnh.

**\*Eihei Dôgen (Vĩnh Bình Đạo Nguyên, 1200-1253), tông tổ Tào Động.**

Eihei Dôgen (Vĩnh Bình Đạo Nguyên) còn gọi là Dôgen Kigen (Đạo Nguyên Hy Huyền). Con trai của Nội Đại Thần Kuga no Michichika (Cửu Ngã Thông Thân) (có thuyết cho cha ông là quan Dainagon tên là Kuga no Michitomo, Cửu Ngã Thông Cụ, con của Michichika). Mẹ ông là con gái nhà quý tộc Fujiwara no Tomofusa. Ông ra đời ở Kyôto. Năm 3 tuổi, bố mất, 8 tuổi, mẹ lại mất. Mới lên núi Hieizan tu học và năm 14 tuổi thì xuống tóc và thụ giới với tọa chủ Kôen (Công Viên, năm sinh năm mất không rõ). Trước tiên theo học Thiên Thai và Mật Giáo, sau hạ sơn đi vân du nhiều nơi. Năm 1217, vào chùa Kenninji, theo học Myôzen (Minh Toàn). Năm 1223, ông cùng Myôzen nhập Tống. Ông đến Thiên Đồng Sơn hỏi đạo Vô Tế Liễu Phái (1149-1224) thuộc phái Đại Huệ tông Lâm Tế. Sau khi du hành nhiều nơi, ông trở lại tu học ở Thiên Đồng Sơn, giác ngộ và nhận được ấn khả (1225) của vị trụ trì đến sau là tăng Như Tịnh (Tào Động Tông, 1162-1227). Năm 1227, về lại Nhật và tu ở Kenninji. Năm 1230, dời đến Anyôji (An Dưỡng Tự) ở Fukakusa (thuộc Yamashiro). Năm 1233, ông xây lên Quan Âm Đạo Lợi Viện (sau là Kôshôji =Hưng Thánh Tự) ở đó nhưng sang năm 1243 lại được người hào tộc địa phương vùng Echizen mời về tu. Năm sau, lập chùa Daibutsuji (Đại Phật Tự, sau là Eiheiji = Vĩnh Bình Tự) ở Echizen. Kể từ năm 1247, ông đi Kamakura, hội kiến với quan shikken Hôjô Tokiyori rồi

trở về Eihei-ji. Sang năm 1252, mắc bệnh và để nghỉ dưỡng sức, chữa chạy, ông lên Kyôto nhưng bệnh tình không thuyên giảm. Ông mất lúc mới 54 tuổi. Trước tác rất nhiều. Trong số đó, phải kể đến Jôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tạng), Eihei Kôku (Vĩnh Bình Quảng Lục), Eihei Genzenji Goroku (Vĩnh Bình Nguyên Thiên Sư Ngữ Lục), Eihei Shingi (Vĩnh Bình Thanh Quy), Fugen Zazengi (Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi), Tenzô Kyôkun (Điển Tọa Giáo Huấn), Gakudô Yôjin-shuu (Học Đạo Dụng Tâm Tập), Hôkyôki (Bảo Khánh Ký), Sanshō Soshi Dôei (Tán Tùng Tổ Sư Đạo Vịnh) vv...Ngoài ra, cũng nên chú ý là Ejô (Hoài Trang), đệ tử của ông, cũng có viết Shôbô Genzô Zuimonki (Chính Pháp Nhân Tạng Tùy Văn Ký), qua đó, chân dung của Dôgen được miêu tả một cách sống thực.

Tông môn của Dôgen truyền đến đời thứ ba thì ở Eihei-ji xảy ra cuộc tranh chấp giữa Gikai (Nghĩa Giới, 1219-1283) và Gi.en (Nghĩa Diễn, ? - 1314). Kết cuộc, Gikai phải bỏ chùa ra đi, nhận được sự ngoại viện của họ Togashi ở Kaga (nay là tỉnh Ishikawa) và tu ở chùa Daijôji (Đại Thừa Tự, 1293) vùng ấy. Năm 1314, kể từ đời đồ đệ đời thứ 5 là Gi.un (Nghĩa Vân) về sau, Eihei-ji duy trì được tổ thống là nhờ sự ủng hộ của chi phái của Jakuen (Tịch Viên, 1207-1299) chùa Hôkyôji (Bảo Khánh Tự) ở vùng Echizen (nay là tỉnh Fukui). Người trụ trì Eihei-ji cho đến đời thứ 38 (cận đại) là Ryuugan Ganryuu (Lục Nham Nghiêm Liễu, ? -1716) đều là người đến từ chi phái Jakuen.

Sự tranh chấp giữa hai đồ đệ đã làm cho từ trong giáo đoàn của Eihei-ji có một sự đối lập rõ rệt. Trong khi Gi.en và Jakuen chủ trương giữ nguyên truyền thống của Dôgen thì Gikai lại cho rằng việc mở rộng giáo đoàn phải là ưu tiên số một.

Ngoài những nhân vật vừa nhắc đến bên trên, trong đám đệ tử của Dôgen có Sen.e (Thuyên Huệ, năm sinh năm mất không rõ) đã dựng ngôi chùa Yôkôji (Vĩnh Hưng Tự) ở núi Higashiyama (Đông Sơn) thuộc Kyôto trên mảnh đất có trà tì của Dôgen. Ông cùng với đệ tử của mình là Gyôgô (Kinh Hào, năm sinh và mất không rõ) ra sức nghiên cứu Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tạng) của tôn sư. Kết

quả là ông đã hoàn thành bộ Shôbô Genzô Okikigaki-shô (Chính Pháp Nhân Tạng Ngự Văn Thư Sao, 1303-1308), tác phẩm tham khảo mà cho đến ngày nay vẫn là kinh điển không thể nào thiếu được cho những ai muốn nghiên cứu Shôbô Genzô.

### **\*Lan Khê Đạo Long và Ngột Am Phổ Ninh đến Nhật. Việc xây Kenchôji**

Nhờ có những học tăng ra nước ngoài trở về truyền bá, chức shikken là Hôjô Tokiyori đã được Thiền Tông cảm hóa. Cùng lúc, vì muốn nâng cao uy tín của Mạc phủ Kamakura trong cuộc chạy đua với thế lực của triều đình Kyôto, ông hạ lệnh cho xây dựng chùa thiền một cách đại qui mô. Nhân đó mà Kenchôji (Kiến Trường Tự) đã xây xong ở Kamakura vào năm 1253. Người được mời khai sơn là Lan Khê Đạo Long (Rankei Dôryuu, tức Đại Giác thiền sư, 1213-1278), cao tăng phái Đại Giác, từ nhà Tống sang Nhật năm 1246. Có thể nói Kenchôji là ngôi chùa thiền qui củ nhất đầu tiên có trên đất Nhật, mô phỏng theo dạng thức kiến trúc của chùa thiền Trung Quốc (gọi là zenshuuyô - Thiền Tông dạng). Ở chùa này, người ta cũng quản lý theo phương pháp lưỡng ban và mọi sinh hoạt đều rập khuôn tòng lâm Trung Quốc. Hình như họ đã áp dụng những qui tắc tu hành chép trong Thiền Uyển Thanh Qui.

Lan Khê Đạo Long sau khi theo học Vô Chuẩn Sư Phạm và Bắc Giản Cư Giản (1164-1246), lại nhận pháp tự của Vô Minh Huệ Tính (1162-1237), một cao đồ của Tùng Nguyên Sùng Nhạc (1132-1202). Năm 1246, ông dẫn dắt một số đệ tử, cùng nhau sang Nhật. Lý do của chuyến đi này là vì ông có quen biết và nghe thuật chuyện về nước Nhật từ một học tăng bên nhà Tống, vốn xuất thân ở Senyuuji (Tuyền Dũng Tự), là Gettô Chikyô (Nguyệt Ông Trí Kính, năm sinh năm mất không rõ). Vì thế ông có mối quan tâm đối với tình hình đạo pháp ở nước này nên khi Gettô về Nhật, ông mới bắt liên lạc và đi sang. Lúc đầu ông trú tại Jôrakuji (Thường Lạc Tự) ở Kamakura, Hôjô Tokiyori mới đón về Kenchôji để khai sơn. Sau đó, ông trụ trì ở Kenninji (Kyôto) nhưng cũng có khi bị người đời dèm pha và không được tin

dùng. Tuy vậy, trước sau 3 lần, ông đã trụ trì ở Kenchôji, bố giáo rộng rãi, xây dựng được cơ sở cho Thiền Tông ở Kamakura.

Người đến Nhật sau Lan Khê Đạo Long một ít lâu và cũng được họ Hôjô ở Kamakura trọng vọng là Ngột Am Phổ Ninh (Gottan Funei, 1197-1276, sang Nhật năm 1260, về lại Trung Quốc năm 1265, thuộc phái Ngột Am). Hình như ông đến Nhật do lời mời của cựu đồng môn là Tôfuku Enni. Khi Phổ Ninh đến nơi, Tokiyori bèn giao ngay cho ông việc cai quản Kenchôji (trụ trì đời thứ 2) cho nên các đệ tử của Đạo Long có vẻ không bằng lòng. Vì vậy, khi người tín đồ nhiệt thành là Tokiyori mất đi chẳng bao lâu, Phổ Ninh bỏ về Trung Quốc. Cũng có thuyết cho là Phổ Ninh vì bất mãn với vây cánh của Đạo Long nên mới rút ngắn thời gian ở lại Nhật.

## TIẾT 2: - Thiên Nhà Tổng Xác Định Vị Trí (Giai Đoạn Nửa Sau Thời Kamakura)

**\*Giặc Nguyên Mông. Sự suy vi của Mạc phủ Kamakura**



hà Nguyên (1237-1260-1367) sau khi diệt Tống xong, đòi Nhật Bản phải triều cống. Shikken thời đó, Hôjô Tokimune (Bắc Điều Thì Tông, 1251-84, tại chức 1268-84)<sup>[8]</sup> cự tuyệt, hai lần (1274 và 1281) nghênh chiến và chặn được quân Mông Cổ (sử gọi là chiến dịch năm Bun.ei và Kôan). Tuy nhiên, sau khi đuổi được giặc Nguyên, không ban thưởng đủ cho bầy tôi và còn tập trung quyền lực vào mỗi một dòng họ Hôjô, mạc phủ đã gây nên bất mãn trong giới quân nhân. Mặt khác, việc cắt vụn đất đai thừa kế và sự phát triển của nền kinh tế hóa tệ đã làm cho đám bầy tôi (gọi là gokenin <sup>[9]</sup> nghèo đi. Đến đời shikken Hôjô Sadatoki (Bắc Điều, Trinh Thì, 1271-1311, tại chức 1284-1301), để cứu giúp họ, mạc phủ phải ban bố "Lệnh năm Einin về việc thi hành đức chính" (1297) <sup>[10]</sup>. Tuy nhiên hiệu quả chỉ nhất thời. Đến đời shikken Takatoki (Cao Thì, 1303-33, tại chức 1316-26) thì lại có việc chức naikanrei (quản lý việc nhà cho họ Hôjô) là Nagasaki Takasuke (?-1333) chuyên quyền, khiến cho uy tín của mạc phủ Kamakura lại càng suy sụp.

Tuy có cuộc chiến tranh với Nguyên Mông nhưng giao lưu Nhật-Nguyên không vì thế mà bị cắt đứt. Năm 1325, mạc phủ lại cho phép thuyền mậu dịch sang buôn bên Trung Quốc để gây quỹ xây dựng lại Kenchôji bị hỏa tai (loại thuyền ấy gọi là Kenchôji-bune) cho nên sự tiếp xúc giữa hai bên càng được nới rộng. Các tăng sĩ thường xuyên

qua lại, họ đem về Nhật đủ loại sách vở, từ kinh điển cho đến tác phẩm văn học. Nhờ đó mà các luồng tư tưởng như Chu Tử Học mới được người Nhật tiếp thu.

Dưới thời Takatoki chấp chánh, đã có sự xung đột trong hoàng tộc giữa hệ Jimyô.in (Trì Minh Viện, của con cháu Thiên hoàng Go-Fukakusa) và hệ Daikakuji (Đại Giác Tự, cánh Thiên hoàng Kameyama) <sup>[11]</sup> để xem ai là chính thống. Mạc phủ mới can thiệp bằng cách khuyên họ thay phiên nhau lên ngôi. Nhân người lên nối ngôi Thiên hoàng Hanazono (Hoa Sơn, thứ 95, 1297-1348, trị vì 1308-18) là Go-Daigo (Hậu Đề Hồ, thứ 96, 1288-1339, trị vì 1318-39) theo Chu Tử Học, tiếp nhận ảnh hưởng Nho Giáo nên mới muốn tự mình nắm chính quyền. Mưu ấy bị lộ (sử gọi là loạn năm Genkô, 1331), ông bị đày ra ngoài hoang đảo Oki nhưng chẳng bao lâu đã trốn thoát Thế rồi nhờ có sự hiệp lực của Kusunoki Masashige (Nam Mộc <sup>[12]</sup> Chính Thành, 1294-1336) và một danh tướng phản mạc phủ là Ashikaga Takauji (Túc Lợi, Cao Thị, 1305-1358), cuối cùng đã tiêu diệt được Mạc phủ Kamakura (1333).

#### **\*Danh sách các thiền tăng vắng lai**

Trong số những thiền tăng Trung Quốc đến Nhật thời này, tiêu biểu hơn cả là các vị sau đây:

- Đại Hưu Chính Niệm (Daikyuu Shônen, còn được gọi là Phật Nguyên Thiên Sư, 1215-89, đến Nhật năm 1269, thuộc phái Phật Nguyên).

- Vô Học Tổ Nguyên (Mugaku Sogen, còn có tên Phật Quang Quốc Sư. 1226-1286, đến Nhật năm 1279, phái Phật Quang).

- Nhất Sơn Nhất Ninh (Issan Ichi.nei, 1247-1317, đến Nhật năm 1299, phái Nhất Sơn).

- Đông Minh Huệ Nhật (Tômei E.nichi, tông Tào Động phái Hoàng Trí, 1272-1340, đến Nhật khoảng năm 1308, phái Đông Minh).

- Thanh Chuyết Chính Trường (Seisetsu Shôchô, tức Đại Giám Thiên Sư, 1274-1339, đến Nhật năm 1326, phái Thanh Chuyết, phái

Đại Giám).

- Minh Cực Sở Tuấn (Minki Soshun, 1262-1336, đến Nhật năm 1329, phái Minh Cực).

- Trúc Tiên Phạm Tiên (Jikusen Bonsen, 1292-1348, đến Nhật năm 1229, phái Trúc Tiên).

Còn về những thiền tăng Nhật Bản đi du học thì có những vị như sau:

- Mukan Fumon (Vô Quan Phổ Môn, 1212-91, về nước năm 1262).

- Nanpo Jômin (Nam Phổ Thiệu Minh, tức Đại Ứng Quốc Sư, 1235-1308, về nước năm 1267, phái Đại Ứng).

- Kohô Kakumyô (Cô Phong Giác Minh, 1271-1361, nhập Nguyên năm 1311).

- Gida Daichi (Kỳ Đà Đại Trí, tông Tào Động, 1290-1366, nhập Nguyên năm 1314).

- Enkei Soô (Viễn Khê Tổ Hùng, 1286-1344, về nước năm 1316, phái Huyền Trú).

- Kaô Sônen (Khả Ông Tông Nhiên, ? -1345, về nước năm 1326).

- Jakushitsu Genkô (Tịch Thất Nguyên Quang, 1290-1367, về nước năm 1326).

- Sesson Yuubai (Tuyết Thôn Hữu Mai, 1290-1346, về nước năm 1329).

- Tengan Ekô (Thiên Ngạn Huệ Quảng, 1273-1335, về nước năm 1329).

- Getsurin Dôkô (Nguyệt Lâm, Đạo Hạo, 1293-1351, về nước năm 1330).

- Betsugen Enshi (Biệt Nguyên Viên Chỉ, 1294-1364, về nước năm 1330).

- Chuugan Engetsu (Trung Nham Viên Nguyệt, 1300-1375, về nước năm 1332).

Nhiều người sau đó đã mở môn phái riêng của mình.

Trong bọn họ, không ít người đã chịu ảnh hưởng của chi lưu Mật Am Hàm Kiệt (1118-86) phái Dương Kỳ tông Lâm Tế cũng như đi theo hai phái Tòng Nguyên và Phá Am nghĩa là những môn phái quan trọng phản ánh được tình hình của tông lâm Trung Quốc thời bấy giờ [13] . Đặc biệt Ngột Am Phổ Ninh, Vô Học Tổ Nguyên, thầy của Tôfuku Enni (Nhật) là Vô Chuẩn Sư Phạm , thầy của Nanpo Jômin (Nhật) là Hư Đường Trí Ngu (1185-1269), thầy của Gida Daichi (Nhật), Trúc Tiên Phạm Tiên (Trung), Jakushitsu Genkô (Nhật), Getsurin Dôkô (Nhật), Kaô Sônen (Nhật), Betsugen Enshi (Nhật), Chuugan Engetsu (Nhật) là Cổ Lâm Thanh Mậu (1262-1329), cũng như thầy của Kohô Kakumyô (Nhật), Enkei Soô (Nhật), Kaô Sônen (Nhật), Jakushitsu Genkô (Nhật) là Trung Phong Minh Bản (1263-1323) ...đều là những bậc danh sư trong thiền giới Trung Quốc giai đoạn Nam Tống-Nguyên. Tuy vì cá tính nên sự suy nghĩ của họ có khác nhau chút ít, chứ thực ra tư tưởng căn bản mà họ chia sẻ vẫn nằm trong phạm trù của "thiền công án" (kôanzen) đã được khẳng định và củng cố với Viên Ngộ Khắc Cần (1063-1135) và Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163).

### **\*Giao lưu Trung Nhật thời Kamakura và Muromachi. Chuyện về các thiền tăng hai bên qua lại**

Sau khi nhà Tống tái thống nhất Trung Quốc, sự giao thương Trung Nhật ngày càng phát triển mạnh. Người để ý đến chuyện đó là quyền thần Taira no Kiyomori (Bình, Thanh Thịnh, 1118-1181) đã trang bị bến Ôwada no Tomari (nay là cảng Kobe) dùng vào việc khuếch trương mậu dịch với Nam Tống. Do việc buôn bán với Tống càng ngày càng phồn thịnh, thuyền Trung Quốc chở vật dụng, thư tịch, đồ mỹ nghệ cũng như đem hóa tệ nhà Tống qua... ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của người Nhật. Thêm vào đó, con số thiền tăng vắng lai càng đông đảo: số tăng Nhật nhập Tống có hơn 80 vị, tăng Tống sang Nhật có trên 20 vị. Đến đời nhà Nguyên thì tuy có hai cuộc đưng độ quân sự nhưng việc mậu dịch không vì thế mà bị cấm đoán cho nên

cũng phần thịnh không kém trước. Mạc phủ Kamakura từng chống trả nhà Nguyên về mặt quân sự nhưng đến khi cần tiền để trang trải kinh phí trùng tu Kenchôji, đã cho phép thuyền mậu dịch Kenchôji-bune sang Tống (1325). Chức Shôgun đầu tiên của Mạc phủ Ashikaga là Ashikaga Takauji (1305-1358, tại chức 1338-58) <sup>[14]</sup> nghe thời lời khuyên của tăng phái Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản) là Musô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch, 1275-1351) gửi thuyền mậu dịch gọi là Tenryuujibune (1342) đi qua Tống kiểm ngân quỹ xây dựng lại Tenryuujibune (Thiên Long Tự). Tăng nhà Nguyên sang Nhật rất nhiều đến nỗi thời đó, Mạc phủ Kamakura nhiều khi muốn hạn chế. Còn tăng Nhật Bản nhập Nguyên có đến hơn 200 người, nhiều hơn cả con số tăng nhập Tống lúc trước. Đến đời Minh, để đối kháng với cướp biển Wakô (Nụy khấu) <sup>[15]</sup>, việc mậu dịch bị giới hạn. Kể từ năm 1404 trở đi, việc mậu dịch giữa nhà Minh và Mạc phủ Muromachi đổi sang hình thức kangô bôeki (khám hợp mậu dịch) nghĩa là buôn bán chính thức có kiểm tra sổ sách và ghép hai mảnh ấn tín (warifu = cát phù) cho ăn khớp giữa hai cơ quan kiểm soát của nhà nước (nhằm ngăn chặn buôn lậu, cướp biển và mậu dịch tư nhân). Vì lý do đó, việc đi lại của các tăng trở nên gian nan hơn. Tuy nhiên, mậu dịch Nhật Minh vẫn phải dựa vào sự trợ giúp của các thiền tăng vì họ giỏi ngôn ngữ, biết soạn thảo văn bản ngoại giao (quốc thư). Các sứ bộ do Nhật gửi đi đều có tục lệ sung các thiền tăng vào chức chính sứ hay phó sứ. Việc viên chính sứ sang nhà Minh (khiến Minh sứ) là thiền sư Liễu Am Quế Ngộ (1425-1514) khi về nước rồi có chơi thân với Vương Thủ Nhân (Dương Minh, 1472-1528) và từng được ông này tặng thơ là một giai thoại khá nổi tiếng. Qua việc họa tăng Sesshu Tôyô (Tuyết Chu Đăng Dương, 1420-1526) vào đất Minh (1467-69), ta thấy việc các thiền tăng nhập Minh vẫn được tiếp nối lâu dài. Trong đó có những người như Musho Tokushi (Vô Sơ Đức Thủy, ? - 1429) đã đến Trung Quốc, nhận pháp tự của Quý Đàm Tông Lặc (1318-91), hoạt động trong chốn thiền lâm Tứ Xuyên và Hà Bắc trước khi mất ở Bắc

Kinh. Dù vậy, kangô bôeki (khám hợp mậu dịch) cũng chỉ tổ chức được có 17 lần. Sau khi kẻ nắm thực quyền chỉ huy những chuyến đi này là họ Ôuchi (Đại Nội) bị diệt vong thì chuyến đi năm 1547 trở thành chuyến chót.

Sở dĩ có nhiều danh tăng Trung Quốc đến Nhật Bản là vì chính quyền Hôjô ở Kamakura và tầng lớp võ sĩ cao cấp rất nhiệt tình trong việc đón tiếp họ. Sau khi Lan Khê Đạo Long chết rồi, Hôjô Tokimune muốn mời danh sư Trung Quốc khác đến để dạy Thiền. Vô Học Tổ Nguyên đã đáp lời mời của ông đến Kamakura, sau đó Đông Minh Huệ Nhật và Thanh Chuyết Chính Trừng cũng nhận lời mời của hai shikken kế tiếp là Hôjô Sadatoki và Hôjô Takatoki, lên đường qua Nhật. Lại nữa Minh Cực Sở Tuấn và Trúc Tiên Phạm Tiên cũng nhận lời mời của các võ tướng Adachi Takekage (An Đạt Cao Cảnh, năm sinh năm mất không rõ) và Ôtomo Sadamune (Đại Hữu, Trinh Tông, ? - 1333) mà sang Nhật truyền đạo.

Thế nhưng việc các ông ra nước ngoài cũng còn có động cơ khác, đó là tình hình quốc nội. Đương thời, triều đình nhà Nguyên của tộc Mông Cổ đã đặt xong nền móng cai trị Trung Quốc. Các thiền tăng không thể nào thích thú được trước cảnh tượng làm bầy tôi cho ngoại tộc như vậy nên tìm đường ra nước ngoài hoạt động. Chẳng hạn Nhất Sơn Nhất Ninh, được gửi theo sứ bộ nhà Nguyên sang Nhật, đã xin ở lại, ra sức truyền bá Thiền Tông dưới sự bảo trợ của shikken Hôjô Sadamune.

#### *Thiền báms rể ở Nhật*

Như thế, Thiền đã bắt đầu có tiếng nói ở Nhật. Nói chung, dù được bình yên để truyền đạo nhưng các thiền sư không phải không gặp sự chống đối nào. Rokujô Arifusa (Lục Điều, Hữu Phòng, 1251-1319), tác giả Nomori no Kagami <sup>[16]</sup> (Dã Thú Kính, 1295) là một trong những người chống đối. Thế nhưng, chính ông Rokujô này sau lại quy y với Nhất Sơn Nhất Ninh, đủ thấy sức mạnh của Thiền đã thấm sâu vào giai cấp lãnh đạo thời ấy đến mức nào.

### **\*Nhất Sơn Nhất Ninh (Issan Ichi.nei)**

Sư người châu Thai (tỉnh Chiết Giang), họ Hồ. Xuất gia từ thưở nhỏ, trước đeo đuổi giáo lý Luật và Thiên Thai, sau đổi qua Thiền. Đã tham học nhiều chùa danh tiếng như Thiên Đồng Sơn, A Dục Vương Sơn, Tịnh Từ Tự và nhận pháp tự của Ngoan Cực Hành Di (người hậu bán thế kỷ 13). Sau đó lại tiếp tục theo học Hoàn Khê Duy Nhất (1202-81). Xong mới đi truyền đạo ở nhiều nơi, được Temul (Nguyên Thành Tông, trị vì 1294-1307) ban tặng danh hiệu Diệu Từ Hoằng Tế Đại Sư. Nhận lệnh triều đình cùng với Tây Giản Tử Đàm (1249-1306) theo sứ bộ sang Nhật. Lúc đầu tình nghi là gián điệp nên bị bắt giam ở chùa Shuzenji (Tu Thiền Tự) ở vùng Ise (tỉnh Shizuoka) nhưng sau được thả ra, đến trụ trì ở các chùa nổi tiếng Kenchôji (Kiến Trường Tự), Engakuji (Viên Giác Tự) cũng như Nanzenji (Nam Thiền Tự). Ông mất ở Nanzenji, được Thiên hoàng Go-Uda (Hậu Vũ Đa, thứ 91, trị vì 1274-87) ban thụy hiệu (tên hèm) là Nhất Sơn Quốc Sư. Đệ tử nhận pháp tự của ông là Sesson Yuubai (Tuyết Thôn Hữu Mai). Ông còn để lại tập Nhất Sơn Quốc Sư Ngũ Lục. Nhất Sơn học vấn uyên thâm, thông hiểu văn học và các chế độ, lại giỏi thư đạo. Chính ông là người đã gây dựng cơ sở cho văn học Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản). Những người như Kokan Shiren (Hổ Quan Sư Luyện, trong khoảng 1299-1312) và Musô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch) đều có một thời theo học ông.

Những thiền tăng tiêu biểu thời này, cho dù là người Nhật, đều đã hấp thụ tư tưởng Thiền Tông trên đất Trung Quốc. Điều này đã trở thành một điều kiện không thể thiếu được cho những ai muốn có một địa vị trong chốn tùng lâm. Thế nhưng không thể nói là những người chỉ học trong nước không có ai giỏi. Có nhiều bằng chứng như trường hợp các danh tăng Chigotsu Daie (Si Ngột Đại Huệ), pháp tự của Tôfuku Enni và là người đã khai sơn Anyôji (An Dưỡng Tự) ở Ise, Kôhō Kennichi (Cao Phong Hiển Nhật (Phật Quốc Quốc Sư, 1241-1316), vốn là hoàng tử của Thiên Hoàng Go-Saga (Hậu Tha Nga, thứ 88, trị vì 1242-46) và là pháp tự của Vô Học Tổ Nguyên, Kokan

Shiren (Hổ Quan Sư Luyện, 1229-1312), pháp tự của Tōzan Tanshō (Đông Sơn Đàm (Trạm) Nhiên, có lúc theo học Nhất Sơn Nhất Ninh.

Chigotsu Daie (Si Ngột) đã viết Juugyuuketsu (Thập Ngưu Quyết) để giải thích ý nghĩa thâm sâu (quyết) trong Thập Ngưu Đồ, trước tác của Khuếch Am Sư Viễn, thiền sư Bắc Tống. Ông cũng có tác phẩm bằng quốc ngữ kana là cuốn pháp ngữ Koboku-shuu (Khô Mộc Tập, 1283). Còn Kokan Shiren (Hổ Quan) có thể xem như là người đầu tiên đã viết đăng sử khi ông thu thập truyện ký các danh tăng trong Genkō Shakusho (Nguyên Hưởng Thích Thư, 1322). Với Butsugo Shinron (Phật Ngữ Tâm Luận, 1326), Kokan Shiren đã chú thích kinh Lăng Già, so sánh Thiền Tông với các tông phái khác và trình bày tính ưu việt của nó trong Shuumon Jisshō-ron (Tông Môn Thập Thắng Luận), còn để lại tập thi văn Saihoku-shuu (Tế Bắc Tập) và biên tu Zengi Gaibun-shuu (Thiền Nghi Ngoại Văn Tập), một cuốn sách gồm các loại văn như giải nghĩa, thông báo và cáo tế (sớ, bản, tế văn) đời Tống (cuốn sách này được xem như khuôn mẫu cho lối hành văn của Gozan). Ngoài ra, cuốn Bukkoku Kokushi Goroku (Phật Quốc Quốc Sư Ngữ Lục, 1326) của Kōhō Kennichi (Cao Phong) chép lại đối thoại giữa ông và Vô Học Tổ Nguyên, là một tác phẩm ghi được những cuộc vấn đáp có chất lượng cao. Lại nữa, học trò của Enni là Mujū Dōgyō (Vô Trú Đạo Hiếu, tức Ichien-bō hay Nhất Viên Phòng, 1226-1312) đã thông báo cho chúng ta về đường hướng hoạt động tôn giáo đương thời trong Shaseki-shuu (Sa Thạch Tập, "Góp Nhặt Đá Cát" , 1283), một văn kiện quý báu.

Sau những người nói trên một ít lâu, ba nhân vật khác lại xuất hiện: Shūhyō Myōchō

(Tông Phong Diệu Siêu, tức Hōtō Kokushi = Đại Đăng Quốc Sư, 1282-1325), Musō Soseki (Mộng Song Sơ Thạch tức Musō Kokushi = Mộng Song Quốc Sư, 1275-1351) và Keizan Jōkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn, 1268-1325). Mỗi người đều có cá tính riêng nhưng đã góp phần cống hiến của mình trong việc xây dựng một hệ thống tư tưởng Thiền

độc đáo của người Nhật. Việc các vị ấy chưa từng ra nước ngoài du học cũng là một yếu tố đáng chú ý.

*Việc xây dựng ba ngôi chùa Engakuji, Nanzenji và Daitokuji*

Một khi đã mời các tăng lữ Trung Quốc sang (gọi là toraisô = độ lai tăng) cũng như chào đón các du học tăng từ bên ấy trở về (gọi là qui triều tăng = kichôsô), mạc phủ có bốn phận tìm ra nơi ăn chốn ở để họ có thể chuyên tâm tu hành và truyền đạo. Do đó mới có việc xây dựng thêm chùa chiền. Ở Kamakura, nơi đã có Kenchôji (Kiến Trường Tự, 1249), nay cho xây tiếp Engakuji (Viên Giác Tự, 1282), một ngôi chùa lớn. Người được mời đến khai sơn là Vô Học Tổ Nguyên. Tổ Nguyên dùng hai chùa này làm địa bàn hoạt động, đào tạo được nhiều học trò giỏi như Kôhō Kennichi (Cao Phong Hiển Nhật), Ittô Ingō (Nhất Ông Viện Hào, 1210-81) vv...

### **\*Vô Học Tổ Nguyên (Mugaku Sogen)**

Sư người phủ Khánh Nguyên tỉnh Chiết Giang, họ Hứa. Năm 13 tuổi xuất gia dưới trướng Bắc Giác Cư Giác (1164-1246). Sau đó tham học với Vô Chuẩn Sư Phạm, Thạch Khê Tâm Nguyệt (?-1254), Hư Đường Trí Ngu...Sau đó theo Vật Sơ Đại Quan (1201-68) và Hoàn Khê Duy Nhất (1202-81) tu hành. Năm 1278 khi Lan Khê Đạo Long mất, Hôjô Tokimune mới gửi học trò của Đạo Long sang Trung Quốc để tìm thầy dạy thiền thế vào chỗ khuyết Lúc đầu định mời học trò của Vô Chuẩn Sư Phạm là Hoàn Khê Duy Nhất nhưng Duy Nhất lại tiến cử đồng môn của mình là Tổ Nguyên. Đó là cái cơ duyên đưa đẩy Tổ Nguyên đến Nhật.

Tới nơi, sư được mời trụ trì ở Kenchôji (vào năm 1279), chỉ dạy môn đệ trong 5 năm trời. Năm 1282, chính quyền Hôjô xây thêm Engakuji (Viên Giác Tự) và mời ông đến khai sơn. Được ban thụy hiệu Phật Quang Quốc Sư. Tác phẩm có Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục.

Về Tổ Nguyên, có một giai thoại nhiều người biết. Đó là câu chuyện xảy ra năm 1275, lúc ông 50 tuổi và còn ở Trung Quốc. Ông

có lần bị quân Nguyên bắt và sắp sửa đem chém, có đọc một bài "Lâm kiếm tụng" (Bài tụng lúc đối mặt với lưỡi kiếm) như sau:

乾坤無地卓弧筇

喜得人空法亦空

珍重大元三尺劍

電光影裏斬春風

*Càn khôn vô địa trác cô cung,*

*Hỉ đắc [\[17\]](#) nhân không pháp diệt không.*

*Trân trọng Đại Nguyên tam xích kiếm,*

*Điện quang ảnh lý trảm xuân phong.*

Ý nói giữa cỏi trời đất không một chỗ cắm dùi (cung = cây gậy để chống). Rằng mình mừng vì đạt đến chỗ không có thân cũng không có pháp. Ba thước kiếm oai phong của nước Đại Nguyên kia nếu có chém ta đi nữa thì cũng vô ích như chém vào ngọn gió xuân ở đằng sau một tia chớp. Nghe nói rằng, tướng nhà Nguyên kinh sợ đạo lực của ông mà bỏ đi. Qua câu chuyện, người ta có thể nghĩ rằng mặc phủ đã thêm thắt để nâng cao uy tín của một thiền sư mà họ đã mời từ nước ngoài về.

Như thế, mặc phủ đã hết sức gấn bó và qui phục Thiên Tông, và điều này cũng kích thích hoàng tộc. Năm 1291, Thiên hoàng Kameyama (Qui Sơn, thứ 90, 1249-1305, trị vì 1260-74) đã lập nên Nanzenji (Nam Thiền Tự) và mời thiền sư Nhật Bản Mukan Fumon (Vô Quan Phổ Môn) khai sơn. Vì Mukan Fumon qua đời ít lâu sau đó, đáng lý ra đệ tử bốn tự của ông là Kian Soen (Quy Am Tổ Viên, tức Nam Viện Quốc Sư, 1261-1313) sẽ nối nghiệp thầy mà tu ở đó. Nhưng Soen lại tôn trọng ý chỉ của Thiên hoàng Kameyama chỉ muốn mời trụ trì là người thập phương đến nên mới "bái tháp tự pháp" (xin làm học trò một vị sư đã chết), trở thành đệ tử của Tổ Nguyên. Nhiều người không bằng lòng sự dàn xếp như vậy nhưng Thái thượng hoàng Go-Uda (Hậu Vũ Đa, thứ 91, 1267-1324, trị vì 1274-87) - một đàn việt thế lực - ra tuyên cáo (gọi là "viện tuyên" vì là chiếu chỉ của viện sảnh)

chấp nhận điều đó. Từ ấy, Nanzenji vừa là chùa của hoàng gia, vừa giữ được đặc tính của hệ phái (và đứng vượt lên trên) Gozan tức 5 chùa của Ngũ Sơn Nhật Bản. Tiền lệ đó sẽ làm cho các chùa Thiền không những được sự ngoại viện, bảo hộ của mạc phủ mà của cả hoàng gia nữa. Cùng lúc, địa vị của Thiền trong giới Phật Giáo được xác định và đây là một sự kiện hết sức quan trọng.

### **\*Mukan Fumon (Vô Quan Phổ Môn)**

Sư người Shinano (thuộc tỉnh Nagano bây giờ), mới 7 tuổi đã xuất gia. Năm 19 vào chùa Chôrakuji (Trường Lạc Tự) ở Ueno (tỉnh Gunma bây giờ) theo Eichô (Vinh Triều) học cả Mật Giáo lẫn Hiển Giáo. Sau đó ông lại tham thiền với Tôfuku Enni và nhận pháp tự. Năm 1251 nhập Tống, đi khắp nơi cầu đạo suốt 12 năm. Khi về nước, tiếp tục tu hành ở các chùa Tôfukuji (Đông Phúc Tự) và Jufukuji (Thọ Phúc Tự). Năm 1291, Thiên hoàng Kameyama sau khi quy y Thiền bèn lấy ly cung Ryuuzan (Long Sơn) của mình để dựng một ngôi chùa tiếng tăm. Đó là Nanzenji (Nam Thiền Tự). Mukan Fumon được vinh dự khai sơn những chẳng bao lâu ông qua đời. Được truy tặng danh hiệu Phật Tâm Thiền Sư và Đại Minh Quốc Sư.

Đất Kyôto sau đó còn mọc thêm một ngôi chùa mới cũng rất tiếng tăm: Daitokuji (Đại Đức Tự, 1326). Người khai sơn là Shuuhô Myôchô (Tông Phong Diệu Siêu, tức Daitô Kokushi (Đại Đăng Quốc Sư, 1282-1336). Chùa tuy được xây dựng bằng tiền tiến cúng của những người quy y nhưng về sau, khi Thái thượng hoàng Hanozono (thứ 95, trị vì 1308-18) và Thiên hoàng Go-Daigo (Hậu Đức Hòa, thứ 96, trị vì 1318-39) cũng quy y, thì đến năm 1325, nhận được sắc lệnh đổi chùa thành đạo tràng của hoàng gia. Đặc biệt Thiên hoàng Go-Daigo gọi nơi ấy là "bản triều vô song thiền uyển". Ông đặt Daitokuji ngang với vị trí của Nanzenji. Từ đó, nó trở thành chùa "nhất phái tương thừa", độc quyền ấy dành cho hệ phái Shuuhô Myôchô tức phái Đại Đăng (Daitô-ha). Sau khi Myôchô mất, học trò nhận pháp tự của ông là Tettô Gikô (Triệt Ông Nghĩa Hưởng, 1295- 1369) tiếp tục trụ trì

và sau đó là các đồ tôn trực hệ (nhưng lúc đó gọi là phái Tettô = Triệt Ông).

Tuy lịch sử thành lập của nó là như thế nhưng Daitokuji chỉ có một qui mô nhỏ bé nếu đem so sánh với các danh sát trong Ngũ Sơn (Gozan). Trên thực tế, cho đến cuối đời trung cổ, Daitokuji vẫn chưa có nổi một cái hattô (pháp đường = chỗ giảng kinh), phải dùng điện Phật kiêm luôn việc đó. Già lam của chùa có hình dáng trông được mắt như ngày nay cũng chỉ là chuyện từ đầu thời cận đại về sau mà thôi.

**\*Shuuhô Myôchô (Tông Phong Diệu Siêu, 1262-1337) vị quốc sư 7 năm sống đời khất thực**

Ông người vùng Harima (tỉnh Hyogô), tên thế tục là Uragami. Năm 11 tuổi xuất gia, theo học Thiên Thai và giới luật, sau mới chuyển qua Thiền. Tham học với Kôhō Kennichi (Cao Phong Hiển Nhật) tại chùa Jufukuji (ở Kamakura) và nhận được pháp tự. Nhưng vẫn không thỏa mãn, ông tìm đến Nanpo Jômin (Nam Phổ Thiệu Minh), người đã từ Kyushuu thượng kinh theo lời mời của Thái thượng hoàng Go-Uda (Hậu Vũ Đa, thứ 91, 1267-1324, trị vì 1274-87). Ông lại cùng Jômin dời về Kenchôji (Kamakura) tu hành và sau nổi được pháp tự của thầy. Khi Jômin chết, ông về Kyôto, theo di mệnh tôn sư, sống cuộc đời ẩn dật trong nhiều năm rồi ra ở ngoài am vùng Murasakino. Thượng hoàng Hanazono biết được vời ông làm thầy. Năm 1325, theo lời yêu cầu của nhóm Cựu Phật Giáo, ông tham gia với tư cách thiền gia trong cuộc tranh luận với họ ở điện Thanh Lương (Seiryôden) gọi là "cuộc tranh luận về tông phái năm Seichuu" (Chính Trung tông luận). Qua cuộc đấu lý, ông tỏ rõ kiến thức sâu xa làm cho Thiên hoàng Go-Daigo phải kính nể. Cũng trong khoảng thời gian này, nhiều đàn việt hâm mộ đạo đức của ông đã tiến cúng tiền xây chùa, và nhờ thế mà Daitokuji đã thành hình (1326). Thiên hoàng Go-Daigo đánh giá cao Daitokuji chẳng khác Nanzenji và liệt nó vào 5 chùa Gozan. Thái thượng hoàng Hanazono ban tặng ông danh hiệu Hưng Thiền Đại Đăng Quốc Sư. Trong đám đồ đệ của ông, ngoài

Tettô Gikô (Triệt Ông Nghĩa Hưởng) đã nhắc đến bên trên, còn có Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền, 1277-1360), người đã khai sơn Myôshinji (Diệu Tâm Tự) <sup>[18]</sup> vv...Trước tác Shuuhô Myôchô để lại có Đại Đăng Quốc Sư Ngữ Lục, Đại Đăng Quốc Sư Giả Danh (kana) Pháp Ngữ.

Những ngôi chùa danh tiếng Nhật Bản như Kenchôji, Engakuji và Nanzenji đều được kiến tạo theo kiểu mẫu Trung Quốc, nghi thức thì rập đúng khuôn mẫu cung cách của Thiền Tông Nam Tống và Nguyên. Các tăng Trung Quốc "độ lai" và Nhật Bản "quy triều" đã lập ra các qui tắc theo Thiền Uyển Thanh Qui và Tòng Lâm Hiệu Định Thanh Qui Tổng Yếu họ đã học được ở đại lục. Họ còn tổ chức những nghi lễ tôn giáo kiểu "cúng cô hồn" (segaki = thí ngựa quỷ) vốn rất phổ biến trong dân gian bên Trung Quốc từ dưới triều Tống. Vào thời điểm này, Lan Khê Đạo Long (1213-78) đã trước tác Zazengi (Tọa Thiền Nghi, 1246) và Thanh Chuyết Chính Trừng tức Đại Giám Thiền Sư soạn Taikan Shingi (Đại Giám Thanh Quy) (1332). Những tác phẩm đó dù sao cũng rất cần thiết cho cuộc sống ở chốn tùng lâm. Lại nữa, ở Nhật người ta cũng bắt chước các "quan tự" tức chùa nhà nước ở Trung Quốc mời người trụ trì từ trong vòng các tăng sĩ thập phương. Chế độ này nhằm tuyển dụng những tăng sĩ có khả năng thực sự mà không nề hà đến pháp hệ của họ. Về mặt đào tạo các thiền tăng, chế độ này đóng một vai trò rất quan trọng.

Nhờ có sự qua lại thường xuyên của các thiền tăng mà những tư tưởng mới mẻ trong chốn tùng lâm Trung Quốc được truyền ngay sang Nhật. Ví dụ như tư tưởng "tam giáo nhất trí" có từ đời Tống trở về sau đã đến Nhật. Phong trào nghiên cứu Chu Tử Học trong tùng lâm thời Nam Tống cũng gây ảnh hưởng như vậy. Thiền sư Nhật Bản Chuugan Engetsu (Trung Nham Viên Nguyệt) đã được biết đến như một đại gia về Chu Tử Học. Không những thế, tư trào văn học nhuộm màu Thiền của Cổ Lâm Thanh Mậu, tư tưởng "Thiền Tịnh song tu" đặc sắc và khuynh hướng ẩn dật của Trung Phong Minh Bản đều được

các thầy ấy trực tiếp truyền sang trò và sau đó họ đem về nước thực hành. Đặc biệt tư tưởng "Thiền Tĩnh song tu" tuy ít khi thấy nhưng vẫn hiện diện ở Nhật nếu ta để mắt vào hành trạng của các thiền tăng như Minh Cực Sở Tuấn, Trúc Tiên Phạm Tiên và Jakushitsu Genkô (Tịch Thất Nguyên Quang). .

### **\*Sự phát triển của Sôtô-shuu (Tào Động Tông)**

Tuy rằng sau cuộc tranh chấp về đường lối phát triển với đồng đạo là Gi.en (Nghĩa Diễn), đồ tôn của Dôgen là Tettsuu Gikai (Triệt Thông Nghĩa Giới) bắt buộc rời khỏi Eiheiji (Vĩnh Bình Tự) thế nhưng từ cửa đó đã xuất hiện Keizan Jôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn), một nhân vật có tầm cỡ, người tạo ra được một cuộc thay đổi lớn cho tông Sôtô. Ông bắt đầu công việc đó tại Daijôji (Đại Thừa Tự) ở Kaga (tỉnh Ishikawa bây giờ) mà ông thừa kế từ thầy mình, sau lan ra đến hai trung tâm khác là những ngôi chùa do ông lập ra như Yôkôji (Vĩnh Quang Tự) và Sôjiji (Tổng Trì Tự) ở Noto (cũng thuộc Ishikawa). Ông soạn Keizan Shingi (Oánh Sơn Thanh Quy (còn gọi là Động Cốc Thanh Quy, 1324) chỉnh đốn qui củ cho tăng chúng và ra sức đào tạo đệ tử. Không những ông đã dạy dỗ được nhiều học trò giỏi như Myôhō Sotetsu (Minh Phong Tố Triết, 1277-1350) và Gazan Jôseki (Nga Sơn Thiệu Thạc, 1276-1366) mà còn soạn được Denkoku (Truyền Quang Lục, 1300) ghi lại thành tích truyền pháp của tông môn Sôtô.

Tuy nhiên, một mặt ông lại coi trọng thuyết ngũ vị và đưa khán thoại thiền (thiền công án) vào trong giáo lý của mình nghĩa là cổ xúy cho một tư tưởng khác lạ đối với Dôgen. Mặt khác, để có dịp thâm thấu vào các tầng lớp dân chúng, ông tom góp luôn vào đó những yếu tố Mật Giáo và tín ngưỡng dân gian nữa. Như thế, lập trường của ông còn đi xa hơn, triệt để hơn lối suy nghĩ của Gikai (Nghĩa Giới), thầy ông. Có thể xem sự việc này đã bắt nguồn từ truyền thống của ngôi chùa mà Keizan dùng làm căn cứ (trước kia nơi đây là tự viện của tông Thiên Thai hệ phái Bạch Sơn), cũng như ảnh hưởng khuynh hướng "kiêm tu" của phái Hottô (Pháp Đăng) ông vốn đi lại thân thiết.

Điều đó có thể thấy qua việc Kohô Kakumyô (Cô Phong Giác Minh), người thuộc phái Pháp Đăng nhưng nhận được ấn khả từ Keizan (Oánh Sơn) và là một trong số vài đệ tử thân tín vì Kohô được Keizan kể vào nhóm "tứ môn nhân lục huynh đệ" mà ông đặt ra để hợp lực duy trì Yôkôji (Vĩnh Quang Tự) về sau. Do đó, ngay lúc Keizan đã qua đời rồi, Kohô vẫn ngầm vận động để thầy mình được ban tặng đạo hiệu thiền sư. Còn đối với Gazan Jôseki thì ông xin cho mình được đổi qua Sôtô-shuu (Tào Động Tông). Lại nữa, Kyôô Unryô (Cung Ông Vận Lương, 1267-1341) tuy là người phái Pháp Đăng nhưng vẫn thờ Keizan làm thầy. Hai bên giữ được sự thân thiết bền vững đến nỗi sau ông nhận mệnh của Keizan làm trụ trì chùa Daijôji (Đại Thừa Tự). Mối liên hệ giữa môn đệ của Keizan và phái Pháp Đăng vẫn còn tiếp tục mãi về sau. Như thế, ảnh hưởng của phái Pháp Đăng đến tư tưởng Tào Động có thể nói là cực kỳ to lớn.

Muốn nói gì thì nói, nhờ có cơ sở hoạt động do Keizan (Oánh Sơn) tạo ra mà Sôtô-shuu (tức Tào Động Nhật Bản) mới phát triển để thành được một đại giáo đoàn hùng hậu như ngày nay. Chúng ta không nên quên rằng vì muốn làm được điều đó, đồ đệ đồ tôn của Dôgen đã bắt buộc phải nhận tài sản tinh thần của ông.

Ngoài ra cũng nằm trong giáo đoàn Sôtô-shuu và đã phát triển rộng rãi, ngang ngửa với hệ thống của Gikai (Nghĩa Giới) là môn phái của Kangan Giin (Hàn Nham Nghĩa Doãn, 1217-1300). Phái này đã rạch một ranh giới ảnh hưởng với hệ thống của Gikai ở Kyuushuu. Họ đóng chốt ở chùa Daijiji (Đại Từ Tự) vùng Higo (tỉnh Kumamoto), dùng nó làm bàn đạp để lan tỏa khắp hòn đảo miền nam nước Nhật. Đến đời Muromachi (1333-1568), môn phái này đã trở thành một lực lượng đáng kể, lấn mãi lên tận vùng Tôkai (ven biển phía nam Tôkyô).

### **\*Keizan Jôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn)**

Ông sinh năm 1268 ở vùng Fuchuu xứ Echizen. Năm lên 8 đã vào Eihei-ji, xuất gia với Tettsu Gikai (Triệt Thông Nghĩa Giới). Năm 13 tuổi thì đắc độ với Ejô (Hoài Trang). Từ 1285, lên đường tu học với nhiều danh sư như Jakuen (Tịch Viên) của tông Sôtô (Tào Động Nhật

Bản), Tôzan Tanshō (Đông Sơn Đam (Trạm) Chiếu), Hakuun Egyō (Bạch Vân Huệ Hiếu) và Shinchī Kakushin (Tâm Địa Giác Tâm)...của tông Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản). Năm 1295, lúc 28 tuổi, được mời đến Jōmanji (Thành Mãn Tự) ở Anami (thuộc Fukushima) để khai sơn. Năm 1299, lúc 32 tuổi, nhận pháp tự của Gikai (Nghĩa Giới) và trở thành thủ tòa của Daijōji (Đại Thừa Tự) ở Kaga (tỉnh Ishikawa). Năm 1302, giữ chức trụ trì đời thứ hai của chùa này. Đến năm 1317, khai sơn Yōkōji (Vĩnh Quang Tự), năm 1321, Sōjiji (Tống Từ Tự). Năm 1325, viên tịch ở Yōkōji lúc mới 58 tuổi. Ngoài những trước tác đã nói đến bên trên, còn có Tōkokuki (Động Cốc Ký, 1318-25), Zazen Yōjinki (Tọa Thiền Dụng Tâm Ký), Shinjinmei Nentei (Tín Tâm Minh Niêm Đề). Ông còn được biết đến như người đã xây thiền viện Tào Động đầu tiên dành cho nữ tu.

## TIẾT 3: - Lý Do Thiền Nhà Tống Tìm Được Chỗ Đứng Ở Nhật.

**\*Những vấn đề phải giải quyết - Lý do Thiền nhà Tống tìm được chỗ đứng**



Ước chừng thời Heian Thiền vẫn không bám sâu hơn triều Nara, phải đợi đến thời Kamakura, nó mới bắt đầu lôi cuốn được sự chú ý của mọi người và bắt rễ trong xã hội Nhật, nhất là đối với giai cấp trung tâm tức tầng lớp samurai. Lý do của sự hưng thịnh đó có thể giải thích bằng nhiều lý do:

Trước tiên, so với trước đây, phải nói là bản chất của Thiền đã thay đổi. Thiền của thời này là Tống Thiền tức là Thiền dưới triều Tống. Nó khác Thiền đời Đường rất nhiều. Thiền phát triển mạnh mẽ trong hoàn cảnh loạn lạc cuối đời Đường nên có màu sắc hoang dã. Đến thời Tống thì xã hội đã an định, chính quyền quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền, và mạng lưới quan liêu đã giăng ra, Thiền bắt buộc đi song đôi với chính quyền để duy trì sự hiện hữu của mình trong một xã hội đã được quản lý chặt chẽ. Thêm nữa, trước áp lực của thế lực quân sự những dân tộc kỵ mã phương bắc, Thiền không còn cách chọn lựa nào hơn là tích cực khẳng định quyền lực của vương triều tộc Hán, nhấn mạnh lòng ái quốc. Nói tóm lại, Thiền Tông phải tìm cách phát triển thế nào để không làm hại đến sự tồn vong của quốc gia.

Thứ đến, khi bị kềm kẹp bởi những qui chế như thế và du vào ngõ cụt, Thiền Tông không còn sức để phát triển ra ngoài. Thiền gia phải quay vào bên trong nghĩa là đặt trọng tâm vào việc tập trung suy

ngữ phương pháp tìm cho ra tâm cảnh giác ngộ (satori). Và từ đó đã phát sinh ra "thiền công án" (kôanzen), một hình thức tu học với phương pháp luận vừa rõ ràng vừa hiệu quả mà người thầy có thể hướng dẫn đệ tử trong thể nghiệm kiến tính. Hơn thế, phương pháp luận này lại dựa trên trạng thái tâm lý phổ quát của loài người cho nên cả người ngoại quốc vốn hấp thụ một nền văn hóa khác cũng có thể tiếp nhận dễ dàng. Vì lẽ đó, ta rất dễ trả lời câu hỏi tại sao Tổng Thiền có nhiều thuận lợi khi được du nhập vào đất Nhật.

Thế nhưng không riêng vì mỗi một lý do Thiền đã thay đổi mà người Nhật tiếp nhận nó một cách dễ dãi hơn. Chính ra về phía kẻ tiếp nhận tức là người Nhật cũng đã có những thay đổi. Vào đúng thời điểm lịch sử đó, giới võ sĩ (samurai) đã thay thế giới quý tộc cung đình trong việc lãnh đạo xã hội. Đặc biệt, sự thực cho thấy giai cấp võ sĩ là những kẻ tiếp thu Tổng Thiền trước nhất.

Cũng như những gì đã xảy ra bên Trung Quốc, ở Nhật cũng vậy, Thiền Tông đã thành công trong việc thu phục giai cấp tân hưng trong xã hội. Có thể giải thích sự thành công đó qua hai lý do:

*1) Người samurai lấy việc chiến đấu làm lẽ sống và muốn biện minh cho lẽ sống đó, cần phải dựa vào một tôn giáo mới. Thiền Tông vốn là một tôn giáo của hành động nên đã ăn khớp với đòi hỏi của giai cấp võ sĩ.*

*2) Văn hóa Thiền Tông của người samurai giúp họ có một điểm tựa tinh thần để đối kháng văn hóa cung đình mà giới quý tộc, đối thủ của họ, rất tự hào.*

Ngoài ra cũng không nên tác dụng của một yếu tố có tính ngẫu phát là hai lần giặc Nguyên (Genkô = Nguyên khấu) tấn công Nhật Bản. Sự xâm lăng của người Mông Cổ trên quê hương Trung Quốc đã thúc đẩy các danh tăng nhà Tống bỏ nước sang Nhật và tư tưởng mà họ mang theo là sự cổ xúy về lòng ái quốc và lòng trung thành với hoàng đế (nay chuyển qua Thiên hoàng). Nó trở thành thức ăn tinh thần không thể thiếu được cho người samurai đang đối mặt với hiểm họa giặc Nguyên.

Cho dù sự thực là Tống Thiền đã tìm được chỗ đứng của mình trên đất Nhật là nhờ sự đồng thuận của giới samurai mới hưng thịnh và sự liên kết của Thiền với Mật Giáo, phải nói rằng lúc bấy giờ, các giáo phái khác như Tịnh Độ Tông, Nhật Liên Tông, Tịnh Độ Chân Tông, gọi chung là "tân Phật Giáo Kamakura" đều hoạt động mạnh mẽ cả. Cho nên không thể phủ nhận việc phải có một lý do căn bản khác nằm ngoài những lý do vừa đưa ra. Để hiểu được vấn đề đó, có lẽ nên quan sát sự ra đời của Đạt Ma Tông do Đại Nhật Năng Nhãn (Dainichi Nōnin) khai sáng.

Như ta đã nhắc tới trong những trang trước, Dainichi Nōnin cùng với Myōan Eisai là hai người được xem như đi tiên phong trong làng Thiền thời Kamakura và hoạt động của hai ông hầu như tương phản. Việc Eisai đem Thiền từ Trung Quốc về Nhật có thể là chuyện tình cờ nhưng đối với Nōnin thì không phải vậy. Ông là người "vô sư độc ngộ", nhận ấn khả của thiền sư Trung Hoa là Chuyết Am Đức Quang chỉ qua lối "hàm thụ", nghĩa là ông phải nhờ đệ tử sang Trung Quốc du học đem thư trình bày hộ cho. Điều này chứng tỏ rằng ông đã thu nhận Thiền một cách tự nguyện. Chuyện ông "vô sư độc ngộ" thế nào, thật không ai nắm rõ. Tuy nhiên, trong tông phái Đạt Ma của ông, những sách vở được coi như nền tảng là Phá Tướng Luận, Ngộ Tính Luận, Huyết Mạch Luận (về sau được gọi là Đạt Ma Đại Sư Tam Luận hay sơ tổ tam luận) thường được in lại. Phá Tướng Luận, còn có tên Quán Tâm Phá Tướng Luận được xem là một cái tên khác của quyển Quán Tâm Luận, tác phẩm Thần Tú đã viết, đó là điều chúng ta cần chú ý. Như vậy, kể từ đời Heian trở về sau, những người đọc kỹ các văn bản Thiền Tông (như tăng Nōnin), có thể dựa vào đó để tổ chức cuộc sống tu hành và tự đưa đường cho mình đến chỗ giác ngộ.

Như vậy, Nōnin cũng như chư đệ tử đã nhìn thấy được giá trị của một số văn bản Thiền Tông đến lúc đó vẫn có ít ai quan tâm dù chúng cũng là sách vở truyền lại từ đời xưa. Phải nói rằng Nōnin và học trò đã muốn đi tìm một lối tư duy mới khác với những gì người khác đã có cho đến bây giờ. Có thể hoàn cảnh chiến tranh liên tục từ cuối đời

Heian (1185) trở đi đã làm cho người Nhật luôn luôn cảm thấy tính mạng bị đe dọa, nó bắt buộc họ phải đối đầu thường xuyên với vấn đề sinh tử. Tóm lại, có thể là đến thời điểm này, câu hỏi về lẽ sinh tử, tồn tại hay hư vô... mà Thiền Tông thường xuyên đặt ra mới mang một ý nghĩa thiết thân đối với người Nhật hơn trước.

Thế nhưng ít mấy ai hiểu được ý nghĩa của Thiền là triết lý để giải quyết những vấn đề tâm linh như thế. Trường hợp Thiền hoàng Kameyama chẳng hạn. Sở dĩ ông quy y với thiền sư Mukan Fumon (Vô Quan Phổ Môn) là vì muốn hàng phục yêu quái vẫn đến phá quấy ở điện chùa Senrinji (Thiền Lâm Tự) <sup>[19]</sup> . Rất nhiều người chỉ hâm mộ thiền tăng vì sức mạnh siêu nhiên của họ do sự tu hành khổ luyện, rồi hy vọng vào điều đó nên lâu lâu lại nhờ cậy họ tổ chức các buổi cầu đảo, cúng dường. Sôtô-shuu (tức Tào Động Nhật Bản) từ thời Keizan Jôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn) trở đi, nhờ biết đem vào giáo lý của mình những yếu tố Mật Giáo và tín ngưỡng dân gian mà trở nên hưng thịnh. Sự thành công của tông phái ấy chỉ là do biết cách đáp lại lòng mong mỏi của đại chúng mà thôi.

Khó thể nói rằng điều đó thể hiện bản chất của tư tưởng Thiền Tông, thế nhưng dù rằng đi lệch đường chẳng nữa, người ta cũng có khả năng chấp nhận nó dưới dạng tôn giáo. Ngoài ra, Thiền còn có thể được quan tâm từ bên ngoài phạm vi tôn giáo. Điều đó có nghĩa là người đương thời đã xem Thiền như là một yếu tố tiêu biểu cho văn hóa tiên tiến của Trung Quốc. Nhìn từ góc độ này thì cho dù là kẻ không có chút tư chất nào để hiểu về tôn giáo hay triết học cũng có thể bị lôi cuốn bởi sức hấp dẫn của Thiền. Đây là động cơ đã giúp cho Thiền được phổ cập sâu rộng. Có lẽ chỉ cần nhìn vai trò đảm nhiệm bởi năm chùa Gozan thời Muromachi thì đã đủ hiểu điều đó.

### **\*Những vấn đề đã lộ diện từ khi Thiền tìm được chỗ đứng**

Kể từ lúc Thiền đời Tống du nhập vào, các chùa Nhật Bản cũng theo khuôn mà tổ chức những buổi thượng đường và vấn đáp. Từ đó mới thấy xuất hiện các tập ngữ lục ghi chép nội dung những trao đổi ý

kiến. Có thể kể ra Shôichi Hôshi Hôgo (Thánh Nhất Quốc Sư Ngữ Lục) của Tôfuku Enni (Đông Phúc Viên Nhĩ), Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục của Lan Khê Đạo Long, Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục của Vô Học Tổ Nguyên, Daiô Kokushi Kana Hôgo (Đại Ứng Quốc Sư Ngữ Lục) của Nanpo Jômin (Nam Phổ Thiệu Minh), Hottô Kokushi Hôgo (Đại Đăng Quốc Sư Ngữ Lục) của Shuuhô Myôchô (Tông Phong Diệu Siêu)...Trong số các tác giả tuy có những tăng lữ Nhật Bản nhưng nội dung các ngữ lục hoàn toàn viết bằng Hán văn. Và điều này là một vấn đề trọng đại khi câu hỏi "Người Nhật đã tiếp thu tư tưởng Thiền bằng cách nào?" được đặt ra.

Nếu là trường hợp các tăng sĩ đến từ Trung Quốc thì không nói làm chi nhưng vào thời bấy giờ, trong số tăng sĩ Nhật Bản du học Trung Quốc về nước, có nhiều người thuyết pháp bằng tiếng Hoa như trường hợp Gesshin Keien (Nguyệt Tâm Khánh Viên) ở chùa Kenninji vào giữa thế kỷ 14. Nhân vì người nghe giảng là những tăng sĩ Nhật Bản không thông hiểu tiếng Hoa cho nên sự trao đổi giữa hai bên khó thể nói là không vấp vấp. Cuộc vấn đáp khá nổi tiếng giữa Vô Học Tổ Nguyên và Kôhō Kennichi (Cao Phong Hiển Nhật) thực ra đã được diễn ra bằng bút đàm.

Ta có thể phỏng đoán rằng giữa các tăng sĩ Nhật Bản, trong trường hợp thuyết pháp hay vấn đáp, họ chắc đã sử dụng thuật ngữ trong từng lâm đọc theo kunyomi (huấn đọc hay lối đọc theo âm Nhật). Nếu thế thì sự trao đổi về mặt tư tưởng sẽ được thực hiện một cách dễ dàng. Thế nhưng khi chép lại thành ngữ lục bằng Hán văn, sự bất nhất giữa văn nói và văn viết sẽ lộ ra ngay. Nếu đối chiếu việc này với những gì đã xảy ra lúc Thiền mới thành lập ở Trung Quốc, ta thấy nó rất trái ngược. Vào thời đó, người ta xem việc trở về với cuộc sống thường nhật và sử dụng ngôn ngữ hằng ngày để diễn tả tư tưởng là một sự chuyển hướng quan trọng mà Thiền đã mang lại.

Dĩ nhiên chúng ta biết rằng "giả danh pháp ngữ" nghĩa là lời thuyết giáo viết bằng văn tự kana, một loại ký hiệu biểu âm vay mượn Trung Quốc, đã xuất hiện từ rất sớm nhưng nó chỉ có mục đích giúp

đỡ người không đọc được chữ Hán hay giới phụ nữ chứ khó lòng kết luận các tăng sĩ đã có chủ tâm sử dụng phương tiện ấy một cách tích cực. Nói tóm lại, tư tưởng của thiền tăng Nhật Bản vào thời ấy chịu ảnh hưởng rất nặng nề của Thiền nhà Tống, trước sau nó chỉ rập khuôn chứ không có gì khác.

### **\*"Giả danh pháp ngữ" hay những tập thuyết giáo viết bằng quốc ngữ kana**

Thiền tăng ngày xưa khi muốn trước tác để trình bày điều gì với bên ngoài thường sử dụng Hán văn. Tuy văn tự kana chỉ được thông dụng từ thời cận đại về sau mà thôi nhưng khi các vị ấy muốn truyền đạt cho người thường dân thì họ bắt buộc sử dụng văn tự kana. Những pháp ngữ bằng kana (giả danh pháp ngữ) viết ra dưới thời Kamakura và Muromachi còn được truyền lại là:

-*Về tông Rinza (Lâm Tế)*:Thánh Nhất Quốc Sư Pháp Ngữ của Tōfuku Enni,Pháp Đăng Quốc Sư Pháp Ngữ của Shinchō Kakushin, Đại Ứng Pháp Sư Giả Danh Pháp Ngữ của Nampo Jōmin, Daitō Kokushi Kana Hōgo (Đại Đăng Quốc Sư Giả Danh Pháp Ngữ) của Shūhō Myōchō, Koboku-shū (Khô Mộc Tập, 1283) của Chigatsu Daie, Muichū Mondō-shū (Mộng Trung Vấn Đáp Tập, 1344) của Musō Sōseki, Wadei Gassui-shū (Hòa Nê Hợp Thủy Tập, 1386) <sup>[20]</sup> và Enzan Kana Hōgo (Diêm Sơn Giả Danh Pháp Ngữ) của Bassui Tokushō (Bạt Đội Đắc Thắng, 1327-1387), Gaikotsu (Hải Cốt) và Ikkyū Kana Hōgo (Nhất Hưu Giả Danh Pháp Ngữ) của Ikkyū Sōjun (Nhất Hưu Tông Thuần, 1394-1481).

-*Về tông Sōtō (Tào Động)*: Kōmyōzō Sammai (Quang Minh Tạng Tam Muội) của Kōun Ejō (Cô Vân Hoài Trang, 1198-1280), Tōkoku Kaizan Hōgo (Động Cốc Khai Sơn Pháp Ngữ) của Keizan Jōkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn), Chishūso ni atafuru hōgo (Dữ Trí Thủ Tòa Pháp Ngữ, 1336) của Myōhō Sōtetsu (Minh Phong Tổ Triết), Gazan Ōshō Hōgo (Ngã Sơn Hòa Thượng Pháp Ngữ) của Gazan Jōseki (Ngã Sơn Thiệu Thạc).

Bản chép tay của các pháp ngữ kể trên đều đã được in ra vào thời Edo, duy Mộng Trung Vấn Đáp Tập và Hòa Nê Hợp Thủy Tập đã xuất bản lúc trứ giả hầy còn sống.

Về điểm này phải nhấn mạnh đến tầm quan trọng đặc biệt của Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tạng) <sup>[21]</sup> của tăng Dôgen (Đạo Nguyên). Sách này viết bằng tiếng Nhật và với một văn thể độc đáo. Bởi vì tác giả đặt đối tượng độc giả là những người đã xuất gia cho nên trong nội dung đã triển khai một tư duy triết học ở trình độ cao. Qua đó ta tìm thấy bản chất con người, cá tính, giá trị quan, cái độc đáo của tư tưởng tác giả. Đặc biệt, ta thấy trong đó Dôgen đã chỉ trích mạnh mẽ và nghiêm khắc các quan điểm "Thiền Giáo nhất trí", "Thiền Tịnh song tu", "Công án Thiền" cũng như đưa ra nhận định độc sáng của mình về sự giải thích các công án, đặt câu hỏi về bản chất của Thiền và của Phật Giáo. Chỉ tiếc một điều là Sôtô-shuu, tông phái của ông, trên con đường phát triển đã không biết phát huy được những ý tưởng tân kỳ của ông.

### **\*Về Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tạng)**

Đây là tác phẩm cơ sở của Dôgen Kigen (Đạo Nguyên Hy Huyền, 1200-53). Ông đã có nhiều cơ hội giảng pháp và chư đệ tử thu thập lại trong nhiều tập pháp ngữ khác nhau. Nổi tiếng hơn cả có các tập Bendôwa (Biện Đạo Thoại), Genjô Kôan (Hiện Thành Công Án), Ikka Myôju (Nhất Khôa <sup>[22]</sup> Minh Châu), Uji (Hữu Thì), Sansuikyô (Sơn Thủy Kinh), Busshô (Phật Tính) vv..., Buổi văn niên, Dôgen có ý biên tập lại một công trình từ những quyển đó và thêm vào để đạt mục tiêu là được 100 quyển nhưng giữa chừng lại qua đời (ông mất lúc mới 54 tuổi) nên ước vọng không thành. Về sau, các đệ tử đã sắp xếp các di cảo của ông dưới nhiều hình thức khác nhau, có cái 60, cái 75, cái 83 hay 84 quyển. Thời Edo, các đồ tôn ở chùa Eihei-ji (Vĩnh Bình Tự), nơi ông từng trụ trì, mới biên tập lại 95 quyển và cho in thành bản Honzan (Bản sơn bản, 1816). Tuy nhiên, trải qua mấy trăm năm bị giữ kín, nó hầu như không được ai nghiên cứu, học hỏi nên coi như không

để lại ảnh hưởng gì đến giới Phật Giáo cũng như văn hóa Nhật Bản. Sở dĩ Shôbô Genzô được mọi người chú ý là nhờ sự hưng thịnh của Shuugaku (Tông Học)<sup>[23]</sup> bắt đầu từ đời Edo mà thôi. Đặc biệt là kể từ thời cận đại trở đi, người ta mới bắt đầu khám phá ra tính độc sáng trong tư tưởng của ông. Dôgen còn viết một tác phẩm cùng tên nhưng bằng Hán Văn gọi là Shinji Shôbô Genzô (Chân Tự (= bằng mana hay chữ Hán) Chính Pháp Nhân Tạng), trong đó ông thu thập những công án trích từ các sách khác. Quyển sách này có thể xem như tài liệu chuẩn bị cho Shôbô Genzô viết bằng tiếng Nhật sau đó.

### **\*Tư tưởng của Dôgen**

Ông dựa vào tư tưởng gọi là honshô myôshuu hay "bản chứng diệu tu", trong đó "diệu tu" được biểu hiện qua việc zazen (tọa thiền), một hành động để người ta tìm ra con người có Phật tâm của mình (bản chứng). Ông nhấn mạnh đến phương pháp shikantaza (chỉ quán đả tọa) nghĩa là chỉ có việc "ngồi xuống mà thiền thôi", không nương bám vào vật gì, không cần cả sự hỗ trợ của các phương pháp như đếm hơi thở (số tức) hoặc quán (minh sát bằng trí huệ). Ông lại thuyết về sự cần thiết của hành động "xuất gia". Đứng trên lập trường coi trọng việc ngồi thiền, ông kịch liệt phê phán chủ trương của tăng Lâm Tế Trung Quốc là Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)<sup>[24]</sup> vốn lấy "kiến tính" (trực nhận chân lý) làm mục đích của sự tu học. Ông ghét hai chữ "kiến tính" đến nỗi Lục Tổ Đàn Kinh vì chứa đựng hai chữ này nên đã bị ông đánh giá là "ngụy thư". Theo ông, thế giới hiện ra trước mặt ta như một chân lý nên cứ thế mà trực tiếp tìm đến với nó. Đó là tư tưởng "hiện thành công án"<sup>[25]</sup> ông chủ trương. Ngay cả đối với các công án thông thường gọi là "cổ tắc công án", ông cũng đứng trên lập trường này mà đưa ra những giải thích riêng biệt của mình. Lại nữa, Dôgen không thích sự phân chia tông phái. Ông xem kiểu Thiền của mình là trực hệ của Phật Thích Ca (Phật pháp chính truyền) và phủ nhận giáo ngoại biệt truyền. Ông phê phán cả việc phân chia Thiền ra làm 5 nhà (ngũ gia), ông không thích những danh xưng tông này tông

nọ, dù là Tào Động Tông hay Thiền Tông. Dĩ nhiên căn bản tư tưởng Thiền của Dôgen nằm trong sự thể nghiệm cá nhân nhưng mặt khác để hình thành lý luận đó, ông đã sử dụng cả tư tưởng Tendai (Thiền Thai, được xem như giáo lý Phật Giáo tiến xa nhất ở Nhật) lẫn thiền công án của Thủy Giác Môn [26] (hệ chủ lưu của Thiền Trung Quốc), hai phương pháp vốn hoàn toàn đối nghịch, cũng như tư tưởng mặc chiếu thiền...như những nhân tố. Nhìn vào đó, ta thấy rằng tuy trong hệ tư tưởng Thiền nhà Tống và trong lịch sử tư tưởng Nhật Bản, hẳn còn có nhiều vấn đề cần bàn cãi, nhưng phải nhìn nhận Dôgen đã tìm ra một quan điểm độc đáo khi biết vượt lên trên những mâu thuẫn phía dưới [27]. Dĩ nhiên, với con mắt của người ngày nay, ta khó lòng khẳng định là lập luận của ông không có vấn đề nhưng khi đọc tác phẩm của Dôgen, ta đánh giá được ông là một nhà tư tưởng nghiêm túc, tinh tế mà cách suy nghĩ hiện thực ấy 700 năm sau vẫn còn hết sức gần gũi với chúng ta.

### **\*Hệ phổ Thiền Nhật Bản (1)**

a- Chi lưu Myôan Eisai (tăng Nhật Bản du học Trung Quốc):

1 Myôan Eisai [28] (Minh Am Vinh Tây) - 2 Eichô (Vinh Triều) - 3 Zôsô Ryôyo (Tàng Tẩu Lãng Dự) - 4 Jakuan Jôshô (Tịch Am Thượng Chiêu) - 5 Ryuzan Tokken (Long Sơn Đức Kiến) - 6 Tenshō Ichirin (Thiên Trường Nhất Lân) - 7 Kôsei Ryūha (Giang Tây Lưu Phái). Đồng 2 Taikō Gyōyū (Thái Canh Hành Dũng), 2 Myōzen (Minh Toàn).

b- Chi lưu Shinchō Kakushin (tăng Nhật Bản du học Trung Quốc):

1 Shinchō Kakushin (Tâm Địa Giác Tâm) - 2 Kyōō Unryō (Cung Ông Vận Lương) - 3 Zetsugan Unki (Tuyệt Nham Vân Kỳ). Đồng 2 Kōzan Jishō (Cao Sơn Từ Chiếu). Đồng 2 Kōhō Kakumyō (Cô Phong Giác Minh) - 3 Bassui Tokushō (Bạt Đội Đắc Thắng) - 4 Shun'ō Reizan (Tuấn Ông Lệnh Sơn) , đồng 4 Kessō Jigen (Kiệt Tẩu Tự Huyền) - 5 Zettsugaku Sōnō (Tuyệt Học Tổ Năng). Đồng 3 Jiun Myōi

(Từ Vân Diệu Ý). Đồng 3 Koken Chinô (Cổ Kiếm Trí Nạp) - 4 Taigan Nôshuu (Đài Nham Năng Tú).

c- Chi lưu Dainichi Nô.nin (tăng Nhật Bản tự tu tự học trong nước):

1 Dainichi Nô.nin (Đại Nhật Năng Nhân) - 2 Tôzan Kakuan (Đồng Sơn Giác Án) - 3 Ekan (Hoài Giám).

d- Chi lưu Lan Khê Đạo Long (tăng từ Trung Quốc sang Nhật):

1- Lan Khê Đạo Long (Rankei Dôryuu) - 2 Dôgen Dôhon (Đồng Nguyên Đạo Bản) - 3 Ryôdô Soan (Liễu Đường Tổ An) - 4 Daigyô Tôkki (Đại Nghiệp Đức Cơ) .....Ishin Shuuden (Dĩ Tâm Tông Truyền). Đồng 2 Yakuô Tôken (Ước Ông Đức Kiệm) - 3 Jakushitsu Genkô (Tịch Thất Nguyên Quang) - Yaten Eishaku (Di Thiên Vĩnh Thích). Đồng 2 Bikô Dônen (Vi Hàng Đạo Nhiên). Đồng 2 Tôkei Tokugo (Đào Khê Đức Ngộ).

e- Chi lưu Nanpo Jômin (tăng Nhật Bản du học Trung Quốc):

1- Nanpo Jômin (Nam Phổ Thiệu Minh) - 2 Shuuhô Myôchô (Tông Phong Diệu Siêu)- 3 Tettô Gikyô (Triệt Ông Nghĩa Hưởng, xem tiếp hệ phổ 2). Đồng 3 Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền, xem tiếp hệ phổ 2). Đồng 2 Butsugai Kajuu (Vật Ngoại Khả Thập), đồng 2 Kaô Sônen (Kha Ông Tông Nhiên).

f- Chi lưu của Nhất Sơn Nhất Ninh (tăng từ Trung Quốc sang Nhật):

1- Nhất Sơn Nhất Ninh (Issan Ichinei) - 2 Sesson Yuubai (Tuyệt Thôn Hữu Mai) - Taisei Sô (Thái Thanh Tông Vị, xem tiếp hệ phổ 2). Đồng 2 Kankei Ryôshô (Quan Khê Lương Thông) - 3 Tenjuu Ryuusai (Thiên Trụ Long Tế) -4 Ten.in Ryuutaku (Thiên Ấn Long Trạch).

g- Chi lưu Tôfuku Enni (tăng Nhật Bản du học Trung Quốc):

1 Tôfuku Enni (Đồng Phúc Viên Nhĩ) - 2 Tôzan Tanshō (Đồng Sơn Đàm (Trạm) Nhiên) - 3 Kokan Shiren (Hổ Quan Sư Luyện). Đồng 2 Mukan Fumon (Vô Quan Phổ Môn).....-- Keian Genjuu (Quế Am Huyền Thụ). Đồng 2 Nanzan Shiun (Nam Sơn Sĩ Vân) - 3 Kempô Shitan (Càn Phong Sĩ Đàm). Đồng 2 Zôzan Junkuu (Tàng Sơn Thuận

Không) - 3 Daidô Ichii (Đại Đạo Nhất Dĩ). Đồng 2 Mui Shôgen (Vô Vi Chiêu Nguyên). Đồng 2 Hakuun Egyô (Bạch Vân Huệ Hiếu) - 3 Kyoshitsu Kihaku (Hư Thất Hy Bạch).....- Kiyô Hôshuu (Chi Dương Phương Tú) - Zôsen Kaigen (Tượng Tiên Hội Nguyên) - Seigan Shôtetsu (Thanh Nham Chính Triệt). Đồng 3 Chikuzan Shigen (Trúc Sơn Chí Nguyên). Đồng 2 Chigotsu Daie (Si Ngột Đại Huệ). Đồng 2 Mujuu Dôgyô (Vô Trú Đạo Hiếu).

h- Chi lưu Vô Học Tổ Nguyên (tăng từ Trung Quốc sang Nhật):

1 Vô Học Tổ Nguyên (Mugaku Sôgen) - 2 Kôhō Kennichi (Cao Phong Hiến Nhật) - 3 Muusô Soseki (Mông Song Sơ Thạch, xem tiếp hệ phổ 2). Đồng 3 Tengan Ekô (Thiên Ngạn Huệ Quảng). Đồng 3 Taihei Myôjun (Thái Bình Diệu Chuẩn) - 4 Daiki Hôkin (Đại Hỷ Pháp Hân) - 5 Isen Hôei (Vĩ Tiên Phương Duệ) . Đồng 2 Ittô Ingô (Nhất Ông Viện Hào). Đồng 2 Kian Soen (Quy Am Tổ Viên).

i- Chi lưu Enkei Soô (tăng Nhật Bản du học Trung Quốc):

1 Enkei Soô (Viễn Khê Tổ Hùng) - 2 Ryôan Gengo (Liễu Am Huyền Ngộ) .....- Genseki Shakkei (Huyền Thất Thích Khuê) - Ikke Sekiyuu (Nhất Hoa Thạc Do, xem tiếp hệ phổ 2).

j- Chi lưu Eihei Dôgen (tăng Nhật Bản du học Trung Quốc):

1 Eihei Dôgen (Vĩnh Bình Đạo Nguyên) - 2 Koun Ejô (Cô Vân Hoài Trang) - 3 Keizan Jôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn) - 4 Myôhō Sotetsu (Minh Phong Tổ Triết, xem tiếp hệ phổ 2). Đồng 4 Gazan Jôseki (Nga Sơn Thiệu Thạc, xem tiếp hệ phổ 2). Đồng 3 Gien (Nghĩa Diễn). Đồng 3 Hôkei Jakuen (Bảo Khánh Tịch Viên) - 4 Gi.un (Nghĩa Vân) .....- Kenshi (Kiến Ty). Đồng 3 Kangan Giin (Hàn Nham Nghĩa Doãn) - Ninsô Jôki (Nhân Tẩu Tịnh Hi) - Nô Gen.e (Năng Ông Huyền Huệ).....- Ban.an Eishuu (Vạn An Anh Chủng) - Raizen Shunmyu (Lại Thiền Thuấn Dung) - Ryuuban Shôn (Long Bàn Tùng Vân) - Baihō Jikushin (Mai Phong Trúc Tín). Đồng 4 Tetsuzan Shian (Thiết Sơn Sĩ An). Đồng 2 Ryônen Hômyô (Liễu Nhiên Pháp Minh). Đồng 2 Sen.e (Thuyền Huệ) - 3 Keigô (Kinh Hào)

**\*Địa lý Thiền Nhật Bản (1)**

Chủ yếu thời này các chùa Thiền tập trung trên đảo Honshuu, vùng Kamakura, nơi có mạc phủ, vùng Echizen Echigo, ven biển Nhật Bản và nhìn về phía đại lục, cũng như khu vực Kyôto-Nara, chung quanh những kinh đô mới và cũ. Phía bắc đảo Kyuushuu (hướng đại lục) cũng có một số chùa.

*Miền đông đảo Honshuu:*

Vân Nham Tự (Hiển Nhật trụ trì). Vùng Echizen Echigo: Tổng Trì Tự, Vĩnh Quang Tự, Đại Thừa Tự, Vĩnh Bình Tự (Đạo Nguyên), Ba Trước Tự, Trường Lạc Tự (Vĩnh Triều) Vĩnh Nguyên Tự (Nguyên Quang). Vùng Kamakura: Thọ Phúc Tự, Kiến Trường Tự, Viên Giác Tự, Vạn Thọ Tự.

*Miền tây đảo Honshuu:*

Vùng Kyôto: Tỷ Duệ Sơn (Tối Trừng, Giác A trụ trì), Cao Nguyên Tự (Tổ Hùng), Tam Bảo Tự (Năng Nhẫn), Đàn Lâm Tự (Nghĩa Không), Kiến Nhân Tự, Tông Phúc Tự, Tuyên Dũng Tự, Đại Đức Tự, Nam Thiền Tự, Tam Thánh Tự (Đam Nhiên), Hưng Thánh Tự (Đạo Nguyên), Vĩnh Hưng Tự (Thuyên Huệ, Kinh Hào), Vĩnh Nguyên Tự (Quang Nguyên). Vùng Nara: Bình Thành Kinh Đại An Tự (Đạo Tuyên), Phi Điều Pháp Hưng Tự (Đạo Chiêu), Đa Vũ Phong, Cát Dã Tử Tô Sơn Tự (Đạo Tuyên), Cao Dã Sơn Kim Cương Tam Muội Viện (Hành Dũng), Hưng Quốc Tự (Giác Tâm), An Dưỡng Tự (Đại Huệ).

*Miền nam ( đảo Kyuushuu):*

Tỉnh Fukuoka: Thừa Thiên Tự (Viên Nhĩ trụ trì), Thánh Phúc Tự (Vĩnh Tây), Sùng Phúc Tự (Thiệu Minh). Đại Từ Tự (Nghĩa Doãn)

**\*\*Chú thích**

[1] - Unkei (Vận Khánh) là nhà điêu khắc sống đầu đời Kamakura (1185-1333) với nét búa đục mạnh mẽ và tả thực. Ông còn để lại nhiều tác phẩm như các tượng Phật ở chùa Kôfukuji và tượng thần hộ pháp ở đông đại môn chùa Tôdaiji.

[2] - Keiha (Khánh phái): trường phái điêu khắc có từ cuối đời Heian, hoạt động đến tận đời Edo. Họ chuyên môn tạc tượng Phật. Cuối đời Heian sang đầu đời Kamakura, những người trong bọn có tên tuổi đều đặt hiệu với chữ Kei (Khánh) như Kôkei (Khang Khánh), Unkei (Vận Khánh), Kaikei (Khoái Khánh) vv...

[3] - Kujô Michiie (Cửu Điều Đạo Gia, 1193-1252), quý tộc họ Fujiwara và đại thần đầu triều (kiêm nhiệm Nhiếp Chính Quan Bạch Thái Chính Đại Thần) đầu đời Kamakura. Người bảo trợ cho Enni.

[4] - Hôjô Tokiyori (Bắc Điều Thì Lại, 1227-1268) chức chấp quyền (shikken) của mạc phủ Kamakura, phụ chính cho Shôgun. Mẹ ông cũng là người xuất gia, đạo hiệu là thiền ni Matsushita. Vào thời ông, quyền hành độc đoán của dòng họ Hôjô đã được vững mạnh. Sau xuống tóc, lấy hiệu là Đạo Sùng, thường đi khắp nước quan sát dân tình.

[5] - Shakuhachi vốn là một nhạc khí có từ đời Đường mà các tăng sĩ có tên là komusô (hư vô tăng) thuộc phái Thiền Phổ Hóa Tông (Fukeshuu) do tăng Phổ Hóa bên Trung Quốc sáng lập, thường hay thổi khi họ trên đường du hành từ vùng này sang vùng khác. Tương truyền phái ấy bắt đầu có ở chùa Tôfukuji (Nhật Bản) với Kakushin từ năm 1254.

[6] - Bản giác (hongaku) là trí huệ giác ngộ thanh tịnh vốn có sẵn nơi chúng sinh, nếu tu hành thì bản giác ấy sẽ hiện ra (hiện tượng gọi là thủy giác). Đối nghịch với bất giác. Nguyên là điều chép trong Đại Thừa Khởi Tín Luận. Tư tưởng bản giác là một trào lưu tư tưởng của phái Thiên Thai thời trung cổ Nhật Bản, chủ trương bản giác có thể hiện ra ngay trong cuộc đời này (hiện thể bản giác khẳng định thuyết).

[7] - Hoa Nghiêm là một tông phái Phật giáo Đại Thừa đã được Thâm Tường truyền từ Trung Quốc qua Nhật năm 740. Đại sư người Nhật đầu tiên của Hoa Nghiêm là Ryôben (Lương Biện, 689-722). (TĐPH, Đạo Uyển)

[8] - Hôjô Tokimune (Bắc Điều Thì Tông) là con trai Tokiyori, thường được gọi là Sagami Tarô. Năm 1274, 23 tuổi, đã lãnh đạo đẩy lui giặc Nguyên Mông trên bờ biển Hakata (Kyuushuu). Năm 1281, lại đập lũy ở Bắc Kyuushu, phòng chống được Nguyên Mông lần thứ hai. Đã dựng Enkakujî (Viên Giác Tự) và mời thiền sư Vô Học Tổ Nguyên từ Tống sang khai sơn. Chết năm mới 33 tuổi.

[9] - Gokenin (ngự gia nhân) đời Kamakura và Muromachi có nghĩa là tầng lớp samurai đời đời thân cận với gia đình Shôgun.

[10] - Tokuseirei (đức chính lệnh): Lệnh trả lại mà không cần bồi thường cho địa chủ (trong trường hợp này là gokenin) số đất đai đã cầm cố cho mạc phủ với mục đích cứu họ ra khỏi cảnh túng bấn.

[11] - Jimyôin và Daikakuji đều là tên những ngôi chùa trong thành phố Kyôto. Hoàng tộc thường có người ra đấy tu, nhất là sau khi họ lìa khỏi chính trường. Dòng Jimyôin gọi là dòng Bắc Triều, dòng Daikakuji là dòng Nam Triều (gồm cả các Thiên Hoàng hiện đại).

[12] - Nam mộc có nghĩa là "gỗ lim". Tên đúng như người, đối với dân Nhật, Kusunoki là biểu tượng của người samurai trung quân ái quốc mọi thời.

[13] - Mật Am Hàm Kiệt, Phá Am Tổ Tiên và Tùng Nguyên Sùng Nhạc đều là môn đồ tông Lâm Tế phái Hồ Khâu của Hồ Khâu Thiệu Long. Riêng Daibutsu Nônin và Chuugan Engetsu học với phái Đại Huệ của Đại Huệ Tông Cảo nhưng cũng thuộc tông Lâm Tế.

[14] - Người khai sáng và shôgun đầu tiên của Mạc phủ Muromachi (1338-1568). Họ này vốn là một chi của dòng họ Minamoto. Sau loạn năm Genkô (1331), Takauji theo phò hoàng thất, lập chính quyền mới thời Kenmu (Kiến Vũ, 1334-38) dưới trướng Thiên hoàng Kômyô (Quang Minh, thứ 2 của Bắc Triều). Được phong Chinh Di Đại Tướng Quân năm 1338.

[15] - Tên người Trung Quốc, Triều Tiên gọi cướp biển ở vùng duyên hải của họ hay nhắm những tàu thuyền mậu dịch. Nụy ám chỉ người Nhật tuy thực ra nguồn gốc đa dạng hơn ta tưởng.

[16] - Nomori no Kagami nghĩa là "cái kính của người đi săn" theo tích Thiên hoàng Yuryaku thời cổ (hậu bán thế kỷ thứ 5) lúc đi săn, theo dấu con chim ưng trốn thoát đã tìm ra nó nhờ thấy bóng nó in trên gương nước hồ. YÙ nói "thấy được cái đáng lý khó lòng nhận ra".

[17] - Có nơi chép là "Thả hỉ" thay vì "Hỉ đắc".

[18] - Chùa đại bản sơn của phái Myôshinji (Diệu Tâm Tự) thuộc tông Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản) ở Kyôto, xây năm 1337, trước đó cũng là một ly cung của Thái thượng hoàng Hanazono.

[19] - Tên chính thức của Eikandô (Vĩnh Quán Đường), chùa tổng bản sơn phái Tào Động Nhật Bản ở Kyôto, xây năm 855.

[20] - Còn có thể gọi là "hợp thủy hòa nê" (nhào trộn bùn với nước) nghĩa là phương pháp sử dụng lời lẽ để làm rõ thiền lý.

[21] - Tên sách có nghĩa là "con mắt thấu suốt chân lý bao hàm trong mọi hiện tượng". Nhãn = con mắt, tạng (tàng) : bao trùm cất giữ, chinh pháp = "chân lý"

[22] - Khóa có nghĩa là hạt. Nhất khóa minh châu = một hạt minh châu.

[23] - Môn học chuyên nghiên cứu giáo lý của các tông môn danh tiếng.

[24] - Đại Huệ Tông Cảo nhận pháp tự của Viên Ngộ Khắc Cần, tác giả Bích Nham Lục. Ông là một nhà tư tưởng lớn của tông Lâm Tế, có công phổ biến thiền công án. Ông phê phán mặc chiếu thiền của Hoằng Trí Chính Giác và bị Dôgen phê phán ngược lại.

[25] - Hiện thành là cái bày ra trước mắt, chỉ có mình thấy được nó là gì, không cần đi tìm ở đâu xa.

[26] - Phái chủ trương cho rằng người ta tự lúc đầu đã có sẵn khả năng giác ngộ rồi.

[27] - Giáo sư Ibuki dùng chữ shiyô (chỉ dương. Chỉ = ngừng, dương = đưa lên, một từ Nhật tương đương với khái niệm gọi là Aufheben trong triết học Hegel. Đại ý nói trong biện chứng pháp, khi

vượt những mâu thuẫn cấp dưới để tiến lên trên thì những gì thực hiện ở bên trên đã bao gồm cả những mâu thuẫn ở phía dưới rồi.

[28] - Gạch dưới là những nhân vật được biết đến nhiều.

# CHƯƠNG 3 :

## Thiên lan rộng và thâm thấu (thời Muromachi và Azuchi Momoyama)

---

### TIẾT 1: - Ngũ Sơn Và Lâm Hạ

**\*Mạc phủ Muromachi thành hình và vững mạnh**



hiên hoàng Go- Daigo (Hậu Đề Hồ, thứ 96, 1288-1339, trị vì 1318-39) đứng ra thân chính sau cuộc trung hưng năm Kemmu, 1334-36, thế nhưng lại thực thi một số chính sách không hợp thời, đã gây sự bất mãn trong giới samurai. Tướng Ashikaga Takauji (Túc Lợi Tôn Thị, 1305-58, tại chức Shôgun 1338-1358) <sup>[1]</sup> chán ngán hành động của thiên hoàng, dấy binh làm phản. Năm 1336, ông đánh bại phe trung thành với Go Daigo do Kusunoki Masashige (Nam Mộc Chính Thành, 1294-1336) cầm đầu trong một trận quyết định, chiếm lấy Kyôto. Sau đó ông phế thiên hoàng cũ và lập Thiên Hoàng Kômyô (Quang Minh, trị vì 1336-48) của Bắc Triều, định ra pháp lệnh gọi là Kemmu Shikimoku, rồi lập mạc phủ ở vùng Muromachi (1336). Thế nhưng Go-Daigo trốn thoát về vùng núi non Yoshino để lập ra Nam Triều, tiếp tục chủ trương sự chính thống của hệ phái mình. Sử Nhật bản gọi đó là giai đoạn Nam Bắc Triều (1336-1392).

Takauji được phong shôgun năm 1338 và tại chức 20 năm (1338-58) thế nhưng chưa gì đã đối lập với em trai là Naoyoshi (Trực Nghĩa, 1306-52) để xảy ra biến cố gọi là cuộc nhiễu nhương năm Kannô

(Kannô no jôran, 1350-52). Naoyoshi bị đầu độc chết. Nhưng tình huống bất ổn cũng cáo chung vào thời shôgun thứ 3 là Yoshimitsu (Nghĩa Mãn, 1358-1408, tại chức 1368-94). Từ đó, chính quyền quân sự của dòng họ Ashikaga được củng cố và vững mạnh. Bắt chước việc làm của các shikken họ Hôjô, mạc phủ Muromachi cử một số gia thần thân tín về khắp các địa phương để coi việc trị an giúp shôgun. Đó là những shugo (hay sugo, thủ hộ) mà sau này, một khi đã bành trướng thế lực sẽ lần lượt các cấp hành chánh sở tại để trở thành tầng lớp tiểu lãnh chúa (shugo daimyô). Mạc phủ Muromachi lập một biệt phủ gọi là Kamakura kubô (công phương, người đứng đầu thường là con của shôgun) và dùng viên quan võ gọi là Kantô kanrei ("Quan Đông quản lãnh", chức dành cho shugo mạnh nhất) đóng ở vùng Kamakura để cai trị miền đông và như thế, chi phối được toàn quốc.

Yoshimitsu muốn xây dựng Kyôto thành một thủ đô lộng lẫy với nhiều hoa cỏ (hana no gosho) (1378), đoạt lấy quyền cai trị lẫn ngoại giao từ triều đình và làm giàu bằng cách phát triển kangô bôeki (khám hợp mậu dịch) tức mậu dịch chính thức với sự ưng thuận của nhà nước Trung Nhật đôi bên. Thế rồi, với sức mạnh quân sự rất đáng kể làm hậu thuẫn, ông đã cho dẹp tất cả các mầm mống nổi loạn của một số shugo nhiều tham vọng như Toki Yasuyuki (?-1404), Yamana Ujikiyo (1344-1391) và Ôuchi Yoshihiro (1356-99). (Năm 1390, loạn của họ Toki, 1391, loạn năm Meitoku và 1399, loạn năm Ôei). Ông cũng là người hoàn thành việc thống nhất hai triều đình Nam Bắc vào năm 1392 và trở thành vị shôgun đầu tiên lãnh chức daijô daijin (Thái Chính Đại Thần), quyền cao nhất nước.

Đời Yoshimochi (Nghĩa Trì, tại chức 1394-1432) làm chúa tương đối ổn định nhưng tướng quân đời thứ 6 là Yoshinori (Nghĩa Giáo, 1429-1441) lại tỏ ra muốn độc tài chuyên chế, gây ra sự bất mãn nên bị một shugo có thế lực là Akamatsu Mitsusuke ám sát chết (sử chép là cái loạn năm Kakitsu), làm cho quyền lực của mạc phủ bị lung lay. Thế rồi khi shôgun đời thứ 8 là Yoshimasa (Nghĩa Chính, 1436-90, tại chức 1449-73) thì nhân chuyện rắc rối trong việc chỉ định người thừa

kế, phải chứng kiến cảnh máu xé giữa hai bộ hạ là các shugo Hosokawa Katsumoto (1430-73) và Yamana Mochitoyo (tự Sôzen, 1404-73). Từ đó (1467) xảy ra cuộc tranh phong toàn diện có tên là cuộc loạn năm Ōnin (1467-77) mà các shugo toàn quốc không ai mà chẳng vướng vào.

### **\*Anh em Takauji, Yoshinao nhà Ashikaga và thiền sư Muusô Soseki**

Người đã được cả Ashikaga Takauji, shôgun khai sáng mạc phủ Muromachi năm 1336, em ông là Naoyoshi, chức shikken cuối cùng họ Hôjô là Takatoki lẫn Thiên hoàng Go-Daigo hết sức trọng vọng không ai khác hơn là thiền sư Muusô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch, 1275-1351). Những nhân vật quan trọng nói trên đều tìm đến quy y với sư và nhờ ông chỉ bảo. Do đó, ông đã có nhiều cơ hội đóng góp cho sự hưng thịnh của Phật giáo.

Trong những kế hoạch được ông đề ra, trước tiên là việc xây một loạt chùa thuộc tông Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản) Ankokuji (An Quốc Tự) và Rishôtô (Lợi Sinh Tháp) <sup>[2]</sup> vào năm 1336. Mục đích của nó là để an ủi các vong linh nạn nhân trong cuộc chiến tranh giành quyền lực dẫn tới sự sụp đổ của chính quyền Kamakura cũng như cầu xin cho thiên hạ từ nay thái bình. Trên nguyên tắc, sẽ có 60 chùa và tháp như vậy trong toàn cõi nước Nhật. Nhiều chùa lớn ở Nara và Heian (Kyôto) lại xây thêm những Rishôtô, chúng được sự tiến cúng và ngoại viện của các shugo địa phương, điều này tạo cơ hội để họ chứng tỏ lòng trung thành với chính quyền trung ương. Mặt khác An Quốc Tự <sup>[3]</sup> ngày xưa đã được chỉ định đổi thành một tự viện Thiền Tông phái Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản) cho nên đã giúp phái này nổi rộng ảnh hưởng của mình về các địa phương.

Thế rồi đến lúc Thiên hoàng Go-Daigo băng, ông lại lập kế hoạch dựng Tenryuujî (Thiên Long Tự), một ngôi chùa lớn làm nơi cúng tế vong linh nhà vua. Để gây quỹ xây chùa, mạc phủ Muromachi, từ năm

1342 trở đi, đã tổ chức nhiều chuyến thuyền buôn gọi là Tenryuuji-bune. Đến năm 1345 thì chùa xây xong [4].

**\*Muusô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch), thiền sư và nhà viên nghệ.**

Ông người vùng Ise (tỉnh Mie bây giờ), tên thế tục là Sasaki. Năm lên 4, theo cha mẹ về Kai (tỉnh Yamanashi), đến năm 9 tuổi thì xuất gia. Năm 18, thụ giới ở Tōdaiji. Ban đầu theo học phái Tendai (Thiền Thai Nhật Bản), sau chuyển qua học Thiền, tu tại các chùa lớn như Kenchōji, Kenninji, Engakuji... Trong thời gian đó, giữ chức thủ tòa khi Issan Ichinei (Nhất Sơn Nhất Ninh, 1247-1317) về trụ trì ở Kenchōji nhưng chưa nhận được pháp tự. Kể từ năm 1303 trở đi, ông theo học Kōhō Kennichi (Cao Phong Hiến Nhật, 1241-1316) ở Manjuji (Vạn Thọ Tự), rốt cuộc, nhận được pháp tự của thầy. Sau đó, ông sống đời ẩn tu ở Ryūzan-an (Long Sơn Am) vùng Kai (Yamanashi), Kōkeian (Hổ Khê Am, sau này trở thành Kōkeizan Eihoji = Hổ Khê Sơn Vĩnh Bảo Tự) vùng Mino (Gifu), Kyūukōan (Hấp Giang Am) vùng Tosa (Kōchi), Taikōan (Thoái Canh Am) vùng Kazusa (Chiba). Đến năm 1325, Thiên hoàng Go-Daigo giáng chỉ gọi ông về trụ trì Nanzenji (Nam Thiền Tự). Sau đó, ông còn trụ trì Engakuji (Viên Giác Tự) nữa. Thời Kemmu no shinsei (1333) tức tân chính quyền thời Kemmu, ông tái nhiệm ở Nanzenji và được vua ban danh hiệu quốc sư. Lại được đón về khai sơn hai chùa Rinsenji (Lâm Xuyên Tự) và Saihōji (Tây Phương Tự) [5]. Trong Rinsenji có tháp (mộ) của ông, chùa trở thành bản sơn của Rinsen-ha tức môn phái ông. Sau khi Thiên hoàng Go-Daigo băng, anh em Takauji và Yoshinao tìm đến quy y với ông và nghe lời ông khuyên mà cho xây dựng các Ankokuji-Rishōtō. Để an ủi hương hồn Thiên Hoàng, ông xin lập Tenryūji và là người khai sơn chùa đó. Ông đào tạo được rất nhiều học trò giỏi trong đó có Shūnnoku Myōha (Xuân Ốc Diệu Ba), Gidō Shūshin (Nghĩa Đường Chu Tín), Zekkai Chūshin (Tuyệt Hải Trung Tân)... Họ sẽ là những nhân vật nòng cốt của phái Gozan (Ngũ Sơn

Nhật Bản). Vì được nhiều đời thiên hoàng tôn kính nên người ta gọi ông là Shichidai Teishi (Thất Đại Đế Sư). Ông đã để lại các trước tác như Muusô Kokushi Goroku (Mộng Song Quốc Sư Ngữ Lục, 1354), Muusô Mondô-shuu (Mộng Song Vấn Đáp Tập, 1344), Kokukyô-shuu (Cốc Hưởng Tập, khoảng 1345), các tập tùy bút về tôn giáo như Seizan Yawa (Tây Sơn Dạ Thoại) và đặc biệt Muuchuu Mondo-shuu (Mộng Trung Vấn Đáp Tập) mà ông đã soạn ra để giảng đạo cho Ashikaga Yoshinao. Đây là tập pháp ngữ tiêu biểu nhất trong loại viết bằng quốc âm kana và đã được phái Gozan đem ra in lúc ông còn sinh thời. Nhân vì ông có viết về Jôdo-shuu (Tịnh Độ Tông) trong đó nên Chi.en (Trí Viễn) của phái Chinzei (Trần Tây) thuộc Jôdo-shuu đã phê phán ông qua Muuchuu Shôfuu-ron (Mộng Trung Tùng Phong Luận), xem như "bàn về tiếng thông reo trong giấc mộng". Còn Kokukyô-shuu, "tiếng vọng trong hang" nói ở trên không gì khác hơn là lời phản biện lại lập luận của Chi.en. Tư tưởng Thiền của ông có quan điểm dung hòa, gói trọn cả Tịnh Độ, Mật Giáo và nhiều ngành nghệ thuật, là lý do lớn nhất để dễ được các giới quý tộc và vũ sĩ (cũng có tính quý tộc) của mạc phủ Muromachi tiếp nhận. Nhưng chính ra cũng vì thế mà những người như tăng Lâm Tế Shuuhô Myôchô (Tông Phong Diệu Siêu, 1282-1337 tức Đại Đăng Quốc Sư) và Thiên hoàng Kameyama (Quy Sơn, thứ 90, 1249-1305, trị vì 1259-74, một người thông hiểu Phật giáo) đánh giá là tư tưởng của ông vẫn còn chưa đạt đến bản lai của Thiền nghĩa là dứt tuyệt khỏi lý luận.

*Việc xây Shôkokuji (Tướng Quốc Tự) và thiết lập ngũ sơn thập sát*

Năm 1382, Shôgun Ashikaga Yoshimitsu nhân có phát nguyện xây một ngôi thiền tự mới bàn bạc với Shunnoku Myôha (Xuân Ốc Diệu Ba, 1311-88), Gidô Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín, 1325-88). Chùa Shôkokuji (Tướng Quốc Tự) được xây lên và hoàn tất vào năm 1392. Đây là nơi mà các shôgun nhà Ashikaga kế tiếp sẽ đến quy y. Shunnoku nhường cho thầy mình (Muusô Soseki) đến khai sơn, chỉ nhận làm đời thứ hai. Lúc đầu, chùa đặt ra nguyên tắc mời sư thập

phương đứng đầu mà thôi nhưng đến khi Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân, 1336-1405) đến trụ trì thì vì Yoshimitsu quá tín nhiệm ông, chùa đã đổi qui chế để cho một phái của Muusô được tương thừa (thập phương trụ trì chế đổi qua đồ đệ viện chế).

*Thập phương trụ trì chế (Jippô juujisei) và Đồ đệ viện (Tsuchi.en)*

Theo chế độ thập phương trụ trì, không được ủy thác một ngôi chùa cho môn phái của người khai sơn mà tuyển chọn chức trụ trì từ trong đám tăng sĩ thập phương, bất luận môn phái nào. Ngược với nó là chế độ đồ đệ viện. Ngôi chùa nào chỉ do người cùng một môn phái (nhất lưu đồ đệ) đời đời thay nhau trụ trì được gọi là "nhất lưu tương thừa sát". Chế độ thập phương trụ trì đã được áp dụng ở các chùa nhà nước (quan tự) bên Trung Quốc, và cùng với qui chế ngũ sơn, đã được du nhập vào nước Nhật. Nó được chấp hành nghiêm chỉnh dưới thời Kamakura. Ở Nanzenji, ngôi chùa do Thiên hoàng Kameyama thiết lập, chế độ này cũng được tuân thủ. Thế nhưng Tôfukuji (Đông Phúc Tự), tiếng là ngôi chùa được liệt vào ngũ sơn nhưng vì còn là chùa riêng của dòng họ Fujiwara nữa nên đã được họ đó ủy thác như đồ đệ viện của môn phái Tôfuku Enni (muốn làm trụ trì phải có văn thư của gia đình quan sesshō-kampaku tức người họ Fujiwara (gọi là migyōsho (ngự giáo thư)) lẫn mệnh lệnh của Thiên Hoàng cho phép (gọi là kujō (công thiệp)). Theo tiền lệ đó, việc trụ trì chùa Shōkoku kể từ đời Zekkai cũng được giao phó cho mỗi đồ đệ viện của Muusô. Riêng các chùa danh tiếng như Kenchōji, Engakuji, Nanzenji tương đối còn duy trì mãi đến về sau chế độ thập phương trụ trì nhưng ý thức về chùa của môn phái khai sơn cũng bắt đầu để lại dấu ấn trong đầu các tăng sĩ qua hình thức các tacchū (tháp đầu) [6] tức là một hình thức đồ đệ viện của những môn phái nổi tiếng. Hơn nữa, đối với nhiều chùa nằm trong thập sát, người trụ trì tuy tiếng là có gốc thập phương nhưng trên thực chất có khi chỉ là người của đồ đệ viện. Nói chung, ở Nhật, chế độ thập phương trụ trì không được áp dụng đến nơi đến

chốn. Hơn thế, sự liên hệ giữa các chùa do nhà nước dựng ra (quan tự) và các đồ đệ viện có ý nghĩa rất thâm sâu, ví dụ trường hợp của Daitokuji (Đại Đức Tự). Lúc đầu, Daitokuji có liên quan mật thiết với hoàng tộc, chùa này được thiên hoàng Go Daigo và thái thượng hoàng Hanazono khoán cho đồ đệ viện của Shuuhô Myôchô trụ trì. Thế nhưng đến năm 1386, chùa được phong làm một trong thập sát cho nên muốn làm trụ trì không những phải có sắc chỉ của triều đình mà còn phải có giấy phép của mạc phủ nữa. Một ngôi chùa tìm cách trở thành chùa nhà nước (quan tự) là vì muốn duy trì tự viện, nhưng nay nếu tuân thủ luật lệ thì phải mời người phái khác về làm trụ trì. Đặc biệt shôgun Ashikaga Yoshimochi (Túc Lợi Nghĩa Trì, tại chức 1394-1423) tỏ ra muốn khuyến khích việc này cho nên để tránh bị bề mặt, người trong chùa phải cam đành mời một đồ đệ phái Đại Ứng, một chi lưu gần gũi với họ, về làm trụ trì. Thiền sư Yôshô Sôji (Dương Tẩu Tông Hi, 1376-1458) vì không chấp nhận nổi chế độ này nên đã đệ đơn xin mạc phủ cho chùa mình thoát ly khỏi hệ thống quan tự. Ông may mắn được chấp nhận và từ đó chức trụ trì của chùa mới trở về với đồ đệ viện của phái Đại Đăng của Đại Đăng Quốc Sư Tông Phong Diệu Siêu (Daitô-ha của Daitô Kokushi Shuuhô Myôchô). Từ đó, Daitokuji đã có một đường lối riêng khác với các chùa Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản), và nhờ đó có dịp bành trướng ảnh hưởng từ đời Sengoku (Chiến Quốc Nhật Bản, 1467-1568) cho đến đầu thời cận đại (cuối thế kỷ 16, đầu 17).

Đến cuối đời Kamakura, người Nhật đã mô phỏng chế độ "quan tự" của nhà Tống mà đặt ra ngũ sơn. Sau cuộc trung hưng thời Kemmu bước qua giai đoạn Nam Bắc Triều, chế độ này dần dần thành hình. Đến khi Tướng Quân Yoshimitsu lên cầm quyền thì sự phân biệt ngũ sơn (gozan), thập sát (jissatsu) và chư sơn (shozan) đã rõ. Những ngôi chùa có tiếng từ thời Kamakura như Kenninji, Kenchôji, Tôfukuji, Engakuji, Nanzenji cũng như các chùa được họ Ashikaga cho dựng lên sau này như Tenryûji, Shôkokuji đều nằm trong thể chế này. Sau khi đã lập ra được hệ thống ngũ sơn thập sát như các quan tự

ở Trung Quốc rồi, người ta bắt đầu đặt ra những phép tắc giống như bên ấy ví dụ chế độ thăng tiến của các thiền sư. Có điều là ở Nhật Bản, ý thức về môn phái và tông phong rất mạnh cho nên một môn phái thường tiếp nối nhau trụ trì ở tự viện mà mình có nhiều ảnh hưởng. Do đó con đường thăng tiến trong một ngôi chùa Trung Quốc và một ngôi chùa Nhật Bản không thể đánh giá cùng một kiểu được. Vào thời đó, các thiền tăng Nhật Bản hãy còn sống trong thế giới của từng lâm, vượt lên trên khuôn khổ nhà nước.

### **\*Nhân nói về ngũ sơn thập sát Nhật Bản**

Chế độ Ngũ Sơn bắt đầu được du nhập vào Nhật là do Hôjô Sadatoki (Bắc Điều Trinh Thì, con trai Tokimune) dưới thời Kamakura. Về sau, Thiên hoàng Go-Daigo mang nó áp dụng cho Kyôto. Đến đời Muromachi, sau khi Tenryuujî đã xây cất xong, vào năm 1341, cách xếp đặt Ngũ Sơn là như sau đây:

*Ngũ Sơn đệ nhất:*

(Kamakura): Kenchôjî (Kiến Trường Tự), (Kyôto): Nanzenjî (Nam Thiền Tự).

*Ngũ Sơn đệ nhị:*

(Kamakura): Engakuji (Viên Giác Tự), (Kyôto): Tenryuujî (Thiên Long Tự).

*Ngũ Sơn đệ tam:*

(Kamakura): Jufukuji (Thọ Phúc Tự)

*Ngũ Sơn đệ tứ:*

(Kyôto): Kenninji (Kiến Nhân Tự)

*Ngũ Sơn đệ ngũ:*

(Kyôto): Tôfukuji (Đông Phúc Tự).

*Chuẩn Ngũ Sơn:*

(Kamakura): Jôchiji (Tịnh Trí Tự)

Sau đó Tướng Quân Ashikaga Yoshiakira (Túc Lợi Nghĩa Thuyên, tại chức 1358-67) nâng cấp chùa Jôchiji ở Kamakura lên hàng Ngũ Sơn và đặt nó vào cùng một vị trí với Manfukuji (Vạn Phúc Tự) ở Kyôto. Đến đời Yoshimitsu (tại chức 1368-94), lúc chùa Shôkokuji

(Tướng Quốc Tự) được dựng xong thì Kamakura và Kyôto, mỗi vùng đều có Ngũ Sơn riêng. Trên tất cả 10 chùa ấy là Nanzenji.

Ngũ Sơn chi thượng: (Kyôto): Nanzenji (Nam Thiên Tự).

*Ngũ Sơn đệ nhất:*

(Kyôto): Tenryuujì (Thiên Long Tự), (Kamakura): Kenchôji (Kiến Trường Tự).

*Ngũ Sơn đệ nhị:*

(Kyôto): Shôkokuji (Tướng Quốc Tự), (Kamakura): Engakuji (Viên Giác Tự).

*Ngũ Sơn đệ tam:*

(Kyôto): Kenninji, (Kiến Nhân Tự): (Kamakura): Jufukuji (Thọ Phúc Tự).

*Ngũ Sơn đệ tứ:*

(Kyôto): Tôfukuji (Đông Phúc Tự), (Kamakura): Jôchiji (Tịnh Trí Tự).

*Ngũ Sơn đệ ngũ:*

(Kyôto): Manjuji (Vạn Thọ Tự), (Kamakura): Jômmyôji (Tịnh Diệu Tự).

Thế chế sau hoàn thành vào năm 1386. Nhân vì Nanzenji được xem tương đương với Dairyuushô Shuukeiji (Đại Long Tường Tập Khánh Tự) bên Trung Quốc nghĩa là ngôi chùa đặt lên hàng cao nhất cho nên người trụ trì được chọn đến ở đó phải từng là một trụ trì của chùa Ngũ Sơn. Vào đời Edo, có tập quán là người trụ trì Kenchôji trong tương lai sẽ được cất nhắc lên thành trụ trì Nanzenji. Chỉ đến đời Meiji (1868 về sau), sự ngăn cách về thứ bậc giữa các chùa Ngũ Sơn mới hoàn toàn mất đi. Ngoài ra lại có chuyện Manfukuji, một trong ngũ sơn Kyôto, vì bị hỏa tai cho nên vào năm 1434 đã được chuyển vào khuôn viên của Tôfukuji, trở thành một "tháp đầu" (tacchuu) của chùa ấy tuy danh nghĩa Ngũ Sơn của nó hãy còn đó.

Nếu Ngũ Sơn tập trung ở hai vùng Kyôto và Kamakura thì thập sát được rải ra trên toàn quốc. Tuy với thời gian có sự thay đổi nhưng nếu tính vào thời điểm năm 1379 thì thập sát là những chùa sau:

- 1) *Tôjiji* (Đẳng Trì Tự, Kyôto).
- 2) *Zenkôji* (Thiền Hưng Tự, Sagami, Kamakura).
- 3) *Shôfukuji* (Thánh Phúc Tự, Chikuzen, Fukuoka).
- 4) *Tôshôji* (Đông Thắng Tự, Sagami)
- 5) *Manjuuji* (Vạn Thọ Tự, Sagami)
- 6) *Chôrakuji* (Trường Lạc Tự, Ueno, Gunma).
- 7) *Shinnyoji* (Chân Như Tự, Kyôto).
- 8) *Ankokuji* (An Quốc Tự, Kyôto).
- 9) *Manjuuji* (Vạn Thọ Tự, Hôgo, Oita).
- 10) *Seikenji* (Thanh Kiến Tự, Suruga, Shizuoka).

Thế nhưng đến lúc đó lại có thêm chế độ "chuẩn thập sát" (junjissetsu) tức thập sát thứ yếu và 6 ngôi chùa như Rinsenji (Lâm Xuyên Tự) ở vùng Kyôto đã được liệt vào hạng này. Tiền lệ này tạo ra việc "thập sát" không cần dừng lại ở con số 10. Trên thực tế, con số 10 đó không còn ý nghĩa gì nữa. Như ta sẽ dần dần nhận ra, kể từ năm 1386 trở về sau, trên toàn quốc nhưng đặc biệt ở vùng Kamakura, mỗi nơi đã có những qui định khác nhau. Điều đó làm cho đến cuối đời trung cổ [7], con số đó lên đến trên 60 và những ngôi chùa cấp dưới gọi là "chư sơn" còn nhiều hơn nữa. Chư sơn cuối thời trung cổ đã có tới 230 chùa. Trụ trì Ngũ Sơn gọi là tôđô (đông đường), trụ trì thập sát và chư sơn gọi là seidô (tây đường). Như thế, con số chùa nhà nước (quan tự) đã tăng lên với một nhịp điệu nhanh chóng bởi vì một mặt, nhờ tổ chức như thế mà mức thu nhập của mạc phủ được bảo đảm và chư tăng lại được thêm danh dự. Hai bên do đó đều có mỗi lợi riêng. Tuy nhiên, các chùa phái Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản) nhưng không đạt được danh hiệu "quan tự" cũng không phải là ít. Con số ấy được suy định có đến cả nghìn. Cũng cần chú ý là vào thời ấy còn đặt ra các chùa sư nữ gọi là "Ni Ngũ Sơn" ở vùng Kyôto và Kamakura.

**\*Liên hệ giữa Mạc phủ Muromachi và phái Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản)**

Lúc đầu, Mạc phủ Muromachi đặt ra Zenritsu-kata (Thiền Luật Phương <sup>[8]</sup>), một tổ chức có mục đích kiểm soát tổ chức và nhân sự Thiền Tông và Luật Tông. Đến năm 1379, để đưa phái Ngũ Sơn vào khuôn khổ, shōgun Yoshimitsu lại lập chức "tăng lục" <sup>[9]</sup> và bổ nhiệm Shunnoku Myōha (Xuân Ốc Diệu Ba) vào địa vị này. Năm 1382, chức đó được dành cho người của Rokuon.in (Lộc Uyển Viện) với tư cách "tháp đầu" của chùa Shōkokuji (Tướng Quốc Tự) (về sau đây là nơi có đặt tháp cho Yoshimitsu). Nhân vì viện chủ Lộc Uyển Viện kiêm nhiệm chức tăng lục cho nên ông ta được gọi là Rokuon Sōroku (Lộc Uyển Tăng Lục). Ông sẽ là người có khả năng nâng cấp một ngôi chùa lên hàng quan tự, giữ độc quyền cấp kujō (công thiếp), một loại công văn (kumon) bổ nhiệm chức trụ trì cho một quan tự cũng như tuyển chọn người điền vào chức đó. Ông còn là người kiểm soát sự tu hành và qui chế sinh hoạt trong chùa, trông coi an ninh cho khu vực nhà chùa, tài phán những cuộc tranh chấp cũng như soạn thảo văn thư ngoại giao.

Về sau, trong thư viện của Rokuon.in - gọi là Inryōken (Âm Lương Hiên) hay Hiên Bóng Mát - có đặt chức tăng sĩ thường trực gọi là Inryōkenshuu (Âm Lương Hiên Chủ) hay Inryōshōku (Âm Lương Chức). Vì người này còn giữ nhiệm vụ liên lạc với shōgun cho nên ông ta trở thành người phụ tá cho chức sōroku luôn. Dần dần Rokuon.Sōroku nắm thực quyền và minh định được chỗ đứng của mình. Chức Rokuon Sōroku hầu như được các thiền tăng phái Muusō (của Mōgō Sōgō Sō Shaku) đảm nhận, còn như Inryō-shōku thì phần lớn là đồ tôn của phái Issan (của Nhất Sơn Nhất Ninh). Các chức nói trên đã để lại nhiều cuốn nhật ký tức là loại Rokuon Nichiroku (Lộc Uyển Nhật Lục) và Inryōken Nichiroku (Âm Lương Hiên Nhật Lục) mà trong đó, nổi tiếng nhất là Kuuge Nichiyō Kuufushuu (Không Hoa Nhật Dụng Công Phu Tập) của Gidō Shūshin (Nghĩa Đường Chu Tín) và Gaun Nikkenroku (Ngọa Vân Nhật Kiện Lục) của Zuikai

Shuuhô (Thụy Khê Chu Phượng). Đó là những tư liệu mà người nghiên cứu về lịch sử Thiên Tông của giai đoạn này bắt buộc phải đọc.

Như thế, cơ quan cai quản phái Ngũ Sơn đã được chính quyền đặt ở chùa Tướng Quốc với sự tham gia của đồ đệ viện phái Muusô. Các "tháp đầu" đều có đặt điện thờ (bodaisho = bồ đề sở) của shôgun và trong trường hợp ấy, tháp có tên là kubô tacchuu (công phương tháp đầu) [10]. Do đó chùa Tướng Quốc trở thành chùa thờ (bodaiji = bồ đề tự) của dòng họ Ashikaga. Phái Musô trở thành thế lực trung tâm quản chưởng ngũ sơn, được nhiều con nhà quý tộc nhập môn cho nên dần dần câu kết chặt chẽ với thế lực chính trị. Sức mạnh ấy trong Ngũ Sơn, không chùa nào sánh kịp.

Chế độ Ngũ Sơn cũng như quan tự tức các chùa nhà nước tất cả đều phỏng theo mô hình Trung Quốc, với mục đích làm chỗ trước là thờ phượng, nguyện cầu cho quốc gia, gia đình thiên hoàng và tướng quân (là những đàn việt đặc biệt) được an thái, sau làm nơi hành lễ như tống táng, cầu đảo, cầu siêu cho họ. Để thực hành những nghi thức hành lễ đó, một tăng sĩ tên Tenrin Fûuin (Thiên Luân Phong Ẩn (năm sinh năm mất không rõ) đã soạn ra Sho Ekô Shingi (Chư Hồi Hưởng Thanh Quy (1566). Nhờ làm những "dịch vụ" cho nhà nước như vậy mà các chùa trở nên giàu có. Ngoài ra, qua việc nâng cấp chùa thành quan tự và cấp phát các công thiếp, họ thu được cho nhà nước một thứ thuế (quan tiền) gọi là shakusen (tá tiền). Khi các shôgun có dịp đến viếng chùa (gọi là onari) thì mượn tiếng cúng kiến để hoàn lại. Do đó các quan tự đóng vai trò trụ cột trong hoạt động tài chánh của mạc phủ.

#### **\*Za-kumon (Tọa công văn)**

Nếu là chùa nhà nước thuộc nhóm Ngũ Sơn, người lãnh đạo nó phải có giấy phép gọi là công thiếp (kujô) của mạc phủ mới có quyền trở thành trụ trì (juuji) thế nhưng về sau, dù đã có công thiếp, trên thực tế, người ấy vẫn chưa có quyền nhập tự mà chỉ có tư cách "tiền trụ" (zenjuu) thôi. Công thiếp cấp phát trong dịp này gọi là "tọa công văn"

(za-kumon) hay là "cư thành công văn" (inari-kumon). Nó giống như một chứng chỉ hành nghề. Còn như trên thực tế, muốn được vào chùa đằng hoàng thì trong tay phải có "nhập viện công văn" (nyuuin-kumon) tuy rằng về mặt nội dung thì những văn bản này không hề khác nhau. Tuy nhiên, để được tẩm công thiếp, tăng lữ bắt buộc phải đóng thuế (quan tiền). Cứ mỗi lần trao đổi giấy tờ như vậy, nhà nước lại có thêm thu nhập. Mặt khác, giới tăng sĩ muốn rút ngắn thời gian các giai đoạn thăng tiến (gọi là thăng trụ) từ chư sơn, qua thập sát, ngũ sơn đến Nanzenji là chỗ cao nhất) nên cũng hoan nghênh chế độ trao đổi za-kumon này. Họ chịu khó chi những món tiền cực lớn cho những việc đó. (Trên thực tế, có trụ trì đi chẳng nữa, thời kỳ trụ trì thường rất ngắn nghĩa là "tam niên nhị hạ" (ba năm hai mùa hạ). Tuy nhiên, để làm cho thời gian trụ trì ngắn thêm nữa, loại "nhập viện công văn" càng ngày càng được cấp phát nhiều hơn). Tương tự "tọa công văn" còn có hình thức tiền mua công đức hay "công đức thành" (kudoku-nari), thế nhưng khác ở một điểm là tiền thu được sẽ không bỏ ngay vào ngân khố của mạc phủ mà tạm thời dùng vào việc khác. Nhân vì chế độ này dễ dàng đem tiền vào kho cho nên các giáo đoàn lâm hạ [\[11\]](#) như ở Daitokuji (Đại Đức Tự) cũng sử dụng nó như một phương tiện gây quỹ xây cất hay tu sửa già lam. Tuy những món tiền này lớn hơn cả tiền đóng góp cho Ngũ Sơn nhiều nhưng điều ấy chỉ là bằng chứng các đàn việt muốn tặng cho người thầy mà mình quy y danh hiệu "Tiền trụ Đại Đức Tự" (Daitokuji senjuu) đó thôi.

### **\*Tùng lâm Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản) biến dạng**

Gozan lúc đầu cũng sinh hoạt giống như tùng lâm Trung Quốc nghĩa là dựa trên các nguyên tắc của Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (Chokushuu Hyakujô Shingi). Họ cũng hành động theo tư tưởng giáo thiền nhất trí và tam giáo nhất trí. Thế nhưng cùng với thời gian, lối sống ấy đã lần hồi thay đổi cho phù hợp với một hình thức Phật giáo đặc thù mang màu sắc dân tộc. Trước tiên, chế độ "nhất lưu tương thừa sát" của Tôfukuji và Shôkokuji, hai chùa trong Gozan và đại biểu

cho quan tự, là một bằng chứng rõ ràng. Ở Trung Quốc, thật khó lòng thực hiện được điều đó. Đặc điểm này cho ta thấy Thiền Tông đã quay về với truyền thống Phật Giáo thời Heian, trong một nước Nhật mà quan hệ giữa thầy trò và môn phái được coi trọng, các chùa chiền hồi đó xem việc trò nổi nghiệp thầy là một việc bình thường và hợp lý [12].

Nếu đó là bản sắc của người Nhật, đương nhiên nó cũng ảnh hưởng đến cả hai chùa lớn ở Kyôto và Kamakura là Nanzenji và Kenchôji vốn chọn chế độ "thập phương trụ trì". Những vị trụ trì trong các chùa Gozan thường sống ở các am dựng trong khuôn viên chùa (am cư) và sau khi họ chết đi rồi, họ vẫn còn "hiện diện" mãi mãi dưới hình thức "tháp viện" (tôn) (còn gọi là tacchuu = tháp đầu). Các tháp viện ấy có chức năng điểm tựa tinh thần cho các đồ đệ trong môn phái của họ. Trong những chùa nổi tiếng, chùa nào cũng đầy đủ tháp đầu của các danh môn. Trong mỗi tháp đầu lại thường có mộ tháp của người khai sơn ra tháp đầu, chiêu đường (shôdô) để hành lễ cúng tế, khách điện (kyakuden), nhà kho, thư viện, cổng vào...Trung tâm sinh hoạt của thiền tăng đã di chuyển từ bản tự (thất đường già lam) về tháp đầu. Nếu già lam (chùa) xây dựng theo lối Thiền Tông (Zenshuu-yô) nghĩa là kiến trúc đời Tống (vì kiến trúc đã theo chân Tống Thiền vào đất Nhật) thì tháp đầu xây dựng theo kiểu thuần Nhật (Wa-yô) gọi là "nhà kiểu thư trai" (shoinzukuri = thư viện tạo) [13], vô cùng thích hợp với lối sống của người Nhật.

Thế nhưng, một khi "tháp đầu" phát triển, nó kéo theo sự suy thoái của già lam. Con số tháp đầu cứ thế mà tăng lên trong khi già lam thì chậm trễ trong việc tu sửa nhất là khi hành lang hay tăng đường bị hỏa hoạn, việc tái thiết thường gặp nhiều khó khăn. Việc tu hành tập thể ở tăng đường hầu như không ai làm nữa, nơi này dần dần mất ý nghĩa tồn tại. Người trong chùa có gặp nhau đông đủ thì cũng chỉ vào dịp cần cử hành một nghi thức nào đó ở phật điện hay pháp đường. Một khi sinh hoạt đã Nhật hóa thì tư tưởng cũng Nhật hóa theo, nghĩa là sẽ dẫn đến khuynh hướng thiền mật tham (missan-zen).

Theo đà đó, lần hồi trong chùa thấy xuất hiện những sở thích có tính văn nhân. Vào thời đại ấy, sự qua lại của tăng sĩ hai nước Nhật Trung rất thường xuyên. Đáng kể có Đông Lăng Vĩnh Dư (Tôryô Eiyo, 1285-1365) thuộc tông Tào Động phái Hoằng Trí từ Trung Quốc sang Nhật năm 1351 theo lời mời của Ashikaga Naoyoshi. Ngoài ra còn có Tesshu Tokusai (Thiết Chu Đức Tế, ? -1366, về Nhật khoảng năm 1344), Ryuuzan Tokuken (Long Sơn Đức Kiến, 1284-1358, về Nhật 1350). Zekkai Chuushin (vào đất Minh năm 1368), Chyuuhô Chuushô (Trọng Phương Trung Chính, 1373-1451, vào đất Minh năm 1401) cũng từ bên đó lần lượt trở về. Các tăng sĩ này đã đem theo rất nhiều sách vở cũng như văn hóa phẩm. Những món "hàng ngoại quốc" gọi là karamono (Đường vật) [14] này trở thành đối tượng cho mọi ước mơ của những người trợ giúp họ tức là giới vũ tướng quý tộc của Mạc phủ Muromachi. Sở thích Trung Quốc của giới này đã được thỏa mãn khi họ tiếp xúc với giới tăng lữ du học đầy kiến thức Hán Văn và Chu Tử Học mà họ tôn sùng. Do đó, các thiền tăng Gozan đóng vai trò nhà văn hóa nhiều hơn là nhà tôn giáo. Thế rồi, để nối rộng quan hệ xã giao, người trong tháp đầu tổ chức các buổi bình thơ và nơi đó trở thành địa điểm cho thiên hạ có dịp trổ tài.

Không đến tăng đường để tu hành nữa thì đương nhiên không có cách đạt được thể nghiệm khai ngộ. Tuy nhiên phái Gozan có dưới tay rất nhiều chùa chiền, việc cung cấp người trụ trì cho những nơi đây là việc cần thiết. Do đó mới có lệ là người đi tu sau một thời gian dài học với thầy, cho dầu chưa được khai ngộ và sức chỉ dững ở chỗ hiện đang có thôi, cũng có thể nhận pháp tự của thầy. Khuynh hướng ấy hình như đã bắt đầu từ giữa thế kỷ 14. Thiền sư Chuugan Engetsu (Trung Nham Viên Nguyệt, 1300-75, trở lại Nhật năm 1332) sau khi về nước nhà, vì đã cho biết mình là pháp tự của Đông Dương Đức Huy (người tiền bán thế kỷ 14), một người nhận ấn khả ở Trung Quốc, thế mà bị các đồ đệ của người thầy cũ của mình như Tômyô E.nichi (Đông Minh

Huệ Nhật, 1272-1340, đến Nhật năm 1308) xem như kẻ khi sư bội đạo và chức hãm hại nhiều lần.

Nguyên lai, trong Thiền Tông, việc nhận pháp tự từ người thầy nào có ảnh hưởng tới mình nhiều nhất (hay khai ngộ cho mình) là chuyện đương nhiên. Hành động của Chuugan Engetsu (Trung Nham) không đáng bị chê trách. Hiện tượng này đã xảy ra tại vì thời đó thiên hạ cứ suy nghĩ là nếu tu hành với môn phái nào đó trong một thời gian thì mặc nhiên đã nhận pháp tự từ môn phái ấy rồi. Nói cách khác, người ta hình như muốn tách việc nhận pháp tự ra khỏi thể nghiệm khai ngộ. Nếu đứng ở lập trường của Thiền Tông xưa nay xem sự khai ngộ mới là quan trọng thì chắc phải nói là cách đối xử với Chuugan Engetsu của những người đồng đạo ấy đã chệch khỏi đường lối. Tinh thần Thiền của Gozan thành ra đã bước giật lùi về hướng Phật Giáo truyền thống xưa nay.

Tuy nhiên vì có sức mạnh kinh tế đáng kể, Gozan đã thực hiện đầy đủ vai trò chấn hưng văn hóa. Chỉ tiếc nó ỷ lại quá nhiều vào thế lực của mạc phủ nên mất đi sức mạnh tinh thần. Vì lý do đó, đến thời Sengoku (Chiến Quốc Nhật Bản, 1467-1568) khi thế lực mạc phủ thoái hóa để rồi suy tàn, ngay cả các chùa con của Gozan ở các địa phương cũng bị những phái khác lấn chiếm.

### **\*Tháp Đầu (Tacchuu)**

Tháp đầu là một viện nhỏ nằm trong khuôn viên một ngôi chùa, còn có tên là tháp viện (tôn). Các cao tăng sau khi trụ trì xong ở một danh sát rồi thường rút lui về sinh sống ở một cái am nhỏ trong khu vực đất của chùa. Trung Quốc từng có nguyên tắc những người tiền trụ tức là kẻ đã có kinh nghiệm trụ trì ra hai bên đông đường, tây đường tức những ngôi nhà cất cho chư tăng ở để sinh hoạt cùng nhau. Đến đời sau, có sự thay đổi, trong các quan tự đã thấy xuất hiện những cái am nhỏ (tiểu am) mà trên nguyên tắc chỉ có thiền tăng đó được phép sử dụng trong đời mình mà thôi. Phong tục ấy cũng được truyền đến Nhật Bản nhưng bắt đầu chỉ có những "tháp viện" (ở Trung Quốc cũng có tiền lệ như thế) tức là ngôi mộ của danh tăng đã có công lớn

đối với nhà chùa như khai sơn chẳng hạn và là chỗ được xây cất vĩnh viễn. Đây là nguồn gốc của tháp đầu cung cách đặc biệt Nhật Bản. Điều đó có nghĩa là sau khi một thiền sư ra ở am qua đời thì người ta sẽ xây mộ tháp cho ông. Tháp ấy sẽ có một số thí chủ, đất chùa riêng và những thứ đó là tài sản các môn đệ được quyền thừa kế. Như thế, tháp đầu trở thành một ngôi chùa nhỏ nhưng độc lập nằm giữa lòng một ngôi chùa lớn và nổi tiếng (semi-independent sub-temple). Khi môn phái phát triển về địa phương thì lại đẻ ra các chùa con của môn phái gọi là các "mật tự" (chùa ngọn), ngôi chùa nhỏ nhưng độc lập (chùa nhánh) sẽ đóng vai trò thống suất môn phái. Tuy nhiên người trụ trì của danh sát (bản tự hay chùa gốc) thường là nhân vật được tuyển chọn từ trong đám trụ trì những chùa nhánh trong khuôn viên chùa gốc cho nên người ấy không thể nào hoàn toàn độc lập với bản phường (tháp đầu của mình). Như thế, đa số các chùa lớn trong ngũ sơn đều có nhiều tháp đầu lập san sát bên nhau. Ví dụ ở Engakuji, có tháp đầu của phái Thánh Nhất, phái Đại Chuyết, phái Ngộ Am (tức phái Tông Giác), phái Mộng Song, phái Đại Giác, phái Đại Thông, phái Hoảng Trí, phái Phật Nguyên, phái Hoàng Long... Riêng ta còn thấy tháp đầu của phái Mộng Song ở các chùa khác như Tenryuujii (Thiên Long Tự), Shôkokujii (Tướng Quốc Tự), Kenninji (Kiến Nhân Tự) nữa. Do đó, trong cùng bản tự, có khi thấy có sự tranh chấp giữa các tháp đầu về cách quản trị nhà chùa, ngược lại, giữa những chùa khác nhau lại có sự giao lưu thân mật giữa các tháp đầu vì cùng môn phái. Tình trạng này không phải là điều đáng mong muốn cho lắm cho nên Mạc phủ Muromachi đặt ra qui chế bắt các nhóm tăng sĩ phải xin phép nhà nước trước khi cho xây tháp đầu. Thế nhưng trên thực tế, chế độ này không đạt được hiệu quả bao nhiêu.

**\*Sự mở mang của các giáo đoàn lâm hạ (ngoài hệ thống quan tự)**

Những quan tự (chùa nhà nước) như ngũ sơn thập sát đóng một vai trò phò tá Mạc phủ Muromachi nhưng trong giáo đoàn Thiên Tông vẫn có những bộ phận không nằm trong hệ thống quan tự. Những tiểu

giáo đoàn như nhóm tín đồ thuộc phái Triệt Ông (Tettô-ha) của chùa Daitokuji hay nhóm tín đồ tông Tào Động (Sôtô-shuu) đã phát triển theo hướng độc lập. Những nhóm này được gọi bằng một cái tên chung là ringe (âm hạ: dưới bóng rừng). Riêng tiểu giáo đoàn của Daitokuji và Myôshinji vì nằm giữa thành phố Kyôto tức địa điểm trung tâm của Gozan nên không thể gọi là ringe mà được đặc biệt mang tên là sanrinha (sơn lâm phái). Lại nữa, trong số các tín đồ tông Tào Động hãy còn có người trụ trì ở Gozan như trường hợp ngoại lệ của Tokuô Yuuei (Đắc Ông Dung Vĩnh), một người sống vào quãng giữa thế kỷ 15. Một môn phái phát triển ở vùng Kyushuu tên là Kangan (Hàn Nham), lại có quan hệ mật thiết với nhóm Gozan.

Chùa Daitokuji, nhờ ở Thiên hoàng Go-Daigo, đã có địa vị cao ngang ngửa với Nanzenji nhưng đến đời Muromachi thì nó bị gạt ra ngoài hệ thống quan tự (1341) và bị mặc-phủ làm khó dễ mọi thứ. Chuyện cũng dễ hiểu vì Daitokuji trung thành với Nam Triều trong quá trình chống đối lại một Bắc Triều vốn được mặc phủ ủng hộ. Thế nhưng sau đó nó không bị phế tuyệt mà còn được phục hồi thành ngôi chùa thứ 9 trong thập sát (1386). Tuy vậy mặc phủ vẫn tăng cường sự kiểm soát ví dụ shôgun Ashikaga Yoshimochi (tại chức 1386-1428) đòi hỏi Daitokuji phải theo chế độ thập phương trụ trì dành cho quan tự và phủ nhận vai trò "nhất lưu tương thừa danh sát" của nó. Đến đời Yôshô Sôi (Dường Tấu Tông Hi, 1379-1458) nhân đó mới xin phép mặc phủ cho nó đứng ra ngoài hệ thống quan tự (1431).

Trong cuộc nội loạn năm Ōnin (Ứng Nhân), chùa Daitokuji gánh chịu nhiều thiệt hại nhưng nhờ sự tận tâm của Yôshô Sôi và bạn đồng học của ông với thầy Kesô Sôdon (Hoa Tấu Tông Đàm) là Ikkyû Sôjun (Nhất Hưu Tông Thuần, 1394-1481) mà được phục hưng. Ikkyû là người từng công kích mạnh mẽ khuynh hướng thế tục hóa tông lâm của Yôshô Sôi, bạn mình, nhưng bản thân ông lại có lắm hành tung kỳ dị. Nhưng cũng vì thế, dân địa phương Sakai, một thành phố nổi tiếng về buôn bán gần Kyôto, rất yêu mến ông vì nhân cách độc đáo của một "bồ tát bị đọa". Mãi đến bây giờ, người ta hãy còn nhắc

nhờ nhiều đến ảnh hưởng của ông đối với sự hình thành và phát triển của loại hình văn hóa mới của Nhật Bản, trong đó phải kể đến Sadô (trà đạo) và tuồng Nôgaku (tuồng Nô).

### **\*Ikkyuu Sôjun (Nhất Hưu Tông Thuần)**

Tăng Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản), tự là Ikkyuu, thụy hiệu Sôjun. Người ta đồn ông là con rơi của Thiên hoàng Go-Komatsu (Hậu Tiểu Tùng, thứ 100, trị vì 1382-1412). Năm 6 tuổi, xuất gia ở Ankokuji, sau khi đã học thi ca mới thờ Kennô Sô (Khiêm Ông Tông Vi, ? - 1414) làm thầy. Khi ông này mất, lại theo học thiền với Kesô Sôdon (Hoa Tẩu Tông Đàm). Năm 27 tuổi, một hôm nghe quạ kêu mà đại ngộ. Ông được thầy nhận làm pháp tự nhưng nghe nói ông đem đốt quách giấy chứng nhận ấn khả thầy cho. Sau đó, ông sống đời lang bạt ở các vùng Kyôto, Settsu, Izumi. Lúc về già, nhân Daitokuji bị chiến tranh tàn phá thành ra hoang phế, ông về đây hợp sức trùng tu và trở thành người trụ trì đời thứ 48. Chùa phục hưng xong, ông mất vào năm 1481, thọ 88 tuổi. Ikkyuu hiệu là Kyôunshi (Cuồng Vân Tử), Muukei (Mộng Khuê), đã trứ tác Kyôun-shuu (Cuồng Vân Tập), Jikai-shuu (Tự Giới Tập) cũng như tập pháp ngữ viết bằng kana là Ikkyuu Ôshô Kana Hôgo (Nhất Hưu Hòa Thượng Giả Danh Pháp Ngữ) vv... Thường vung kiếm gỗ trên đường phố thị trấn Sakai, lại làm thơ mô tả chuyện tình của mình với một người thị giả tên là Shinjisha, đúng là một người tính tình ngông cuồng, sống cuộc đời tùy hứng, hành tung kỳ dị. Những chuyện đáng kinh ngạc về ông sau này đã trở thành đề tài cho các tiểu thuyết thông tục như Ikkyuu Tonchi-banashi (Nhất Hưu Đốn Trí Đốt) <sup>[15]</sup>. Ikkyuu lại chơi thân với các văn nhân nghệ sĩ như nhà thơ renga <sup>[16]</sup> chuyên nghiệp Sugihara Sô (Sâm Nguyên Tông Y, 1418-85), cha con ông cháu soạn giả tuồng Nô (nogakushi) Konparu Zenchiku (Kim Xuân Thiền Trúc, 1405-70), Sôchiku (Tông Quân) <sup>[17]</sup> và Zenbô (Thiền Phượng), trà đạo gia Murata Juukô (Thôn Điền Châu Quang, 1432-1502)...Ông ảnh hưởng đến lối suy nghĩ của họ rất nhiều.

Trên quan điểm về liên hệ giữa Thiền Tông đối với văn hóa Nhật Bản, Ikkyuu đã thực sự có một đóng góp rất đáng kể.

Mặt khác, lúc đó bên phía Sôtô - shuu (tông Tào Động) xuất hiện hai thiền sư tên tuổi: Myôhō Sotetsu (Minh Phong Tổ Triết, 1277-1350) và Gazan Shōseki (Nga Sơn Thiệu Thạch, 1276-1366). Hai ông đều là môn hạ của Keizan Jōkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn). Myôhō trụ trì ở Daijōji (Đại Thừa Tự) và Eikōji (Vĩnh Quang Tự) còn Gazan trụ trì Sōjiji (Tổng Trì Tự). Họ đều đào tạo được nhiều học trò ưu tú. Đặc biệt Gazan có 5 đệ tử giỏi gọi là "ngũ triết": Taigen Sōshin (Thái Nguyên Tông Chân, ? -1370), Tsuugen Jakurei (Thông Huyền Tịch Linh, 1323-1391), Mutan Sokan (Vô Đoan Tổ Hoàn, ?-1387), Daitetsu Sōrei (Đại Triệt Tông Lệnh, 1333-1408), Jippō Ryōshū (Thực Phong Lương Tú, ?-1405) có những hoạt động lừng lẫy. Mỗi người trong bọn đều dựng được am riêng ở Sōjiji (đó là Phổ Tạng Viện, Diệu Cao Am, Động Tuyền Am, Truyền Pháp Am và Như Ý Am) tức "ngũ viện" (sẽ bị phế bỏ vào năm 1875 để nhập tất cả vào bản tự). Gazan đã đặt ra qui định là việc trụ trì ở Sōjiji sẽ do năm viện chủ luân phiên đảm nhận (thế nhưng có thuyết cho rằng qui tắc ấy chỉ có sau khi ông viên tịch).

Trong các chùa thuộc tông Sôtô (Tào Động) như Eikōji (Vĩnh Quang Tự), chế độ thay phiên nhau trụ trì (luân trụ chế = rinjusei) nói trên được đem ra áp dụng là vì nó giúp cho môn phái khỏi bị chia rẽ. Ngoài ra nó còn có điểm son là hun đúc cho những người trụ trì tương lai tinh thần trọng danh dự và ý hướng thi đua trong nghĩa vụ bảo vệ bản tự cũng như duy trì và phát triển giáo đoàn. Tuy nhiên các chùa Sôtô khác với các chùa Rinzai (Lâm Tế) ở điểm là các tacchū (tháp đầu) không được phát triển bao nhiêu và cho đến về sau, thất đường già lam vẫn tiếp tục là trung tâm sinh hoạt của họ (vì lý do đó cho nên có nhiều tự viện còn giữ được lâu dài khu vực tăng đường và hành lang) [\[18\]](#).

Tuy nhiên trong khi giáo đoàn Sôtô phát triển ra bên ngoài thì bên trong, những đặc điểm Nhật Bản của một tông phái được xây dựng bởi Dôgen đã hoàn toàn bị lãng quên. Trên thực tế, thời này , chẳng thấy có ai nhìn lại Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tàng) của ông và hầu như không thấy có một công trình nghiên cứu nào lấy nó làm đề tài.

Dôgen tỏ ra rất nghiêm khắc đối với tông Lâm Tế nhưng Keizan Jôkin có vẻ hòa hoãn hơn. Khuynh hướng này ngày càng được đẩy mạnh, đến đời của "ngũ triết" thì việc các tăng Tào Động đến học với thầy phái Lâm Tế là chuyện thường. Ta có thể kể đến trường hợp tiêu biểu của người như Sekioku Shinryô (Thạch Ốc Chân Lương, 1345-1423), đệ tử của một trong ngũ triết Tào Động là Tsuugen Jakurei (Thông Huyền Tịch Linh). Sekioku đã theo học nhiều thầy nhiều phái: phái Đại Giác như Jakushitsu Genkô (1290-1367), phái Phật Quang như Môzan Chimyô (Mông Sơn Trí Minh, đệ tử của Kian Soen tức Quy Am Tổ Viên) và Shizan Myôzai (Thử Sơn Diệu Tại, học trò Kôhō Kennichi tức Cao Phong Hiển Nhật), phái Pháp Đăng như Koken Chinô (Cổ Kiếm Trí Minh, đệ tử của Kôhō Kakumyô tức Cô Phong Giác Minh), phái Đại Huệ như Chuugan Engetsu (Trung Nham Viên Nguyệt), phái Huyền Am như Daisetsu So.nô (Đại Chuyết Tổ Năng, 1273-1337).

Vì lẽ đó nên không lạ gì tông Tào Động cũng lấy "thiền công án" làm chủ lưu, khiến cho khó thể phân biệt chỗ khác nhau giữa tông phong của họ đối với tông Lâm Tế. Cái gọi là "căn cước" của mình mà tông Tào Động vẫn thường đưa ra là thuyết "ngũ vị" <sup>[19]</sup>. Thế nhưng lý luận này buổi đầu đã sớm được thiền sư tông Lâm Tế là Thạch Sương Sở Viên (986-1039) cải biên thành Thạch Sương Ngũ Vị. Mãi về sau, thầy trò tăng Nhật Bản phái Thái Nguyên là Kettô Nôshô (Kiệt Đường Năng Thắng, 1355-1427) và Nan.ei Kensuu (Nam Anh Khiêm Tông, 1387-1457) mới phục hồi nguyên hình "Tào Động Ngũ Vị" xưa kia

qua tác phẩm Tôjô Ungetsu-roku (Động Thượng Vân Nguyệt Lục) của họ.

**\*Việc xây dựng Myôshinji (Diệu Tâm Tự). Ảnh hưởng đến các giáo đoàn lâm hạ**

Trong thời đại này, việc xây dựng ngôi thiền viện gọi là Myôshinji (Diệu Tâm Tự) đã có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đối với giáo đoàn gọi là "lâm hạ" (ringe) nghĩa là những ngôi chùa cấp dưới nằm ở địa phương. Chùa này đã được Thái thượng hoàng Hanazono hạ lệnh xây cất vào năm 1337 để đón Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền, tức Vô Tướng Đại Sư, 1277-1360), cao đồ của Sôhō Myôchō (Tông Phong Diệu Siêu), đến khai sơn. Nhân vì Thái thượng hoàng cho phép chùa trở thành một "nhất lưu tương thừa sát" của phái Kanzan cho nên khi Kanzan mất rồi, đệ tử của ông là Juuhō Shōhitsu (Thụ Ông Tông Bất, 1296-1380) đã kế thừa thầy. Thế rồi đến đời đệ tử của Sōhitsu là Muin Sōin (Vô Nhân Tông Nhân, 1326-1410) thì mọi sự đã vào qui củ. Tuy nhiên, nhân vì bị buộc tội đã đứng về cánh tướng Ōuchi Yoshihiro trong cuộc nội loạn năm Ōei <sup>[20]</sup> (Ứng Vĩnh, 1399) nên ông bị Shōgun Ashikaga Yoshimitsu bách hại, chùa và đất nhà chùa bị tịch thu, phế bỏ (trong khoảng thời gian 1399-1473). Trong thời gian đó, tăng nhân thuộc phái Kanzan phải về Chính Nhân Viện trong Nanzenji cũng như các chùa ở địa phương duy trì pháp mạch. Sau đó, phái này nhờ nỗ lực của Nippō Sōjun (Nhật Phong Tông Thuần, 1368-1448), người khai sơn chùa Suisenji (Thụy Tuyền Tự) ở Inuyama (thuộc Owari tức vùng Nagoya bây giờ) và đệ tử của ông là Giten Genshō (Nghĩa Thiên Huyền Chiếu, 1393-1462) cũng như sự hỗ trợ của chức kanrei <sup>[21]</sup> là Hosokawa Katsumoto (Tế Xuyên, Thăng Nguyên) mới hưng thịnh trở lại. Katsumoto đã vận động tích cực để Nippō (Nhật Phong) được trụ trì ở Daitokuji, lập ra tiền lệ cho nhà tu xuất thân ở Myôshinji được thăng tiến lên (tấn trụ) hàng lãnh đạo của Daitokuji. Ngoài ra cũng vì Giten mà ông cho xây thêm Ryōanji (Long An Tự) nghĩa là giúp đỡ tận tình để giáo đoàn

Myôshinji tìm lại địa vị. Tuy Myôshinji bị cháy trong cuộc loạn Ônin (1467-77) nhưng đệ tử của Giten là Sekkô Sôshin (Tuyết Giang Tông Thâm, 1408-1486) đã tận lực phục hưng nó. Dù sao, giáo đoàn của bản tự Myôshinji cũng vẫn èo uột cho nên để tìm ra sinh lộ, phái này đã phải dồn sức để mở mang về địa phương.

Ngoài ra, nhiều môn phái trở thành độc lập. Họ lập ra cứ điểm ở địa phương và không phụ thuộc vào một quan tự (chùa nhà nước nào). Có thể kể đến chùa Kôgenji (Cao Nguyên Tự, xây năm 1325) ở Namba (Kyôto) thuộc phái Enkei (Viễn Khê) của Enkei Soô (Viễn Khê Tổ Hùng, 1286-1344), Kokutaiji (Quốc Thái Tự, 1299) ở Ecchuyuu (Toyama) thuộc phái Jiun (Từ Vân) của Jiun Myôi (Từ Vân Diệu YU, 1274-1345), Hônji (Pháp Vân Tự, 1354) ở Hitachi (Ibaragi) thuộc phái Fukuan (Phục Am) của Fukuan Sôki (Phục Am Tông Kỷ, 1280-1358), Eigenji (Vĩnh Nguyên Tự, 1361) ở Ômi (Shiga) thuộc phái En.ô (Viên Ứng) của Jakushitsu Genkô (Tịch Thất Nguyên Quang, 1290-1367), Kôgakuji (Hương Nhạc Tự, 1380) ở Kai (Yamanashi) thuộc phái Bassui (Bạt Đội) của Bassui Tokushô (Bạt Đội Đặc Thắng, 1327-1387), Hôkôji (Viễn Phương Tự, 1384) ở Tôtoutomi (Shizuoka) thuộc phái Seikan (Thánh Giám) của Mumon Gensen (Vô Văn Nguyên Tuyền, 1323-90), Buttsuui (Phật Thông Tự, 1397) ở Aki (Hiroshima) thuộc phái Buttoku (Phật Đức) của Guchuu Shuukyuu (Ngu Trung Chu Cập, 1323-1409), Ryuusenji (Long Tuyền Tự) ở Ueno (Gunma) thuộc phái Hyakugai (Bạch Nhai) của Hyakugai Hôshô (Bạch Nhai Bảo Sinh, 1343-1414). Với sự hậu viện của các lãnh chúa địa phương, họ đã có thể phát triển môn phái của mình theo cách riêng.

## TIẾT 2:- Văn Hóa Thiền Thành Hình Và Phát Triển

### **\*Văn học Gozan (Ngũ Sơn Nhật Bản) và các văn bản Gozan**



Hoạt động văn hóa của nhóm Gozan bao gồm nhiều lãnh vực nhưng trung tâm của nó vẫn là hoạt động văn học. Như ta đã thấy qua ví dụ của hai thiền sư Trung Quốc là Cổ Lâm Thanh Mậu (1262-1329) và Tiểu Ấn Đại Hân (1284-1344), vị trí của văn học cũng rất quan trọng trong hoạt động của Thiền Tông bên ấy. Từ khi các tăng nhập Nguyên trở về đem theo thiền phong của những thiền sư kiêm văn nhân nói trên thì ở Nhật Bản, khuynh hướng gây dựng một nền văn học từng lâm đã trở thành cao trào. Huống chi các tăng nhân Gozan là những người phụ trách việc từ hàn ngoại giao cho mạc phủ, và trong giai cấp võ sĩ thượng lưu cũng có những người trân trọng các tài năng biết làm thơ và soạn pháp ngữ bằng lối văn tứ lục. Do đó, các tăng sĩ trong nhóm Gozan, muốn được danh phận với đời, thay vì chỉ chuyên tâm tu hành, lại dồn hết tâm trí vào việc trau dồi tài năng văn học. Nhờ đó mà thời ấy có nhiều tác phẩm được ra đời, và như thế, văn học Gozan đã thành hình.

Người tiên khu của văn học Gozan là thiền sư nhà Nguyên Nhất Sơn Nhất Ninh (Issan Ichi.nei, 1247-1317), người đã đến Nhật năm 1299 vào thời Kamakura. Sau đó, sự nghiệp văn chương của ông đã được nối tiếp suốt giai đoạn Kamakura bước qua Muromachi bởi các tên tuổi như Kokan Shiren (Hổ Quan Sư Luyện, 1278-1346), Trúc Tiên Phạm Tiên (Chikusen Bonsen, 1292-1348, sang Nhật năm 1329), Jakushitsu Genkô (Tịch Thất Nguyên Quang, 1290-1367, du học Nguyên, về Nhật năm 1326), Sesson Yuubai (Tuyết Thôn Hữu Mai,

1290-1346, về Nhật năm 1329), Betsugen Enshi (Biệt Nguyên Viên Chỉ, 1294-1364, về Nhật năm 1330), Chuugan Engetsu (Trung Nham Viên Nguyệt, 1300-1375, về Nhật năm 1332) ...Có lẽ khi shōgun Ashikaga Yoshimitsu cầm quyền, văn học Gozan đang đi đến chỗ toàn thịnh. Lúc đó đã xuất hiện Ryuushuu Shuutaku (Long Tửu Chu Trạch, 1308-88), Shunnoku Myōha (Xuân Ốc Diệu Ba, 1311-88), Gidō Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín, 1325-88), Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân, 1366-1405, về Nhật năm 1378), Taihaku Shingen (Thái Bạch Chân Huyền, ? - 1415). Sau đó dòng văn học này hãy còn nối tiếp với Ishō Tokugan (Duy Tiếu Đắc Nham, 1360-1437), Kōsei Ryōha (Giang Tây Long Phái, 1375-1446), Zuikai Shūhō (Thụy Khê Chu Phượng, 1391-1473), Genryū Shūkō (Ngạn Long Chu Hưng, 1458-1492), Ten'in Ryōtaku (Thiên Ấn Long Trạch, 1423-1500), Banri Shūku (Vạn Lý Tập Cửu, 1428 - ? ), Ōsen Keisan (Hoành Xuyên Cảnh Tam, 1429-1493), Keijo Shūrin (Cảnh Từ Chu Lâm, 1440-1518), Gesshū Jukei (Nguyệt Chu Thọ Quế, 1460-1533), Sakugen Shūryō (Sách Ngạn Chu Lương, 1501-1579), Seishō Shōtai (Tây Tiếu Thừa Duyệt, 1548-1607) ...và kéo dài mãi đến thời tiền cận đại (thời kỳ Edo, thế kỷ 17 trở đi).

Về những thi văn tập tiêu biểu của giai đoạn này, có thể nhắc đến Minga-shū (Mân Nga Tập) của Sesson Yūbai, Tōkai Ichō-shū (Đông Hải Nhất Âu <sup>[22]</sup> Tập, 1334) của Chuugan Engetsu, Kuuge-shū (Không Hoa Tập, 1359) của Gidō Shuushin, Shōken-kō (Tiêu Kiên Cảo, 1403) của Zekkai Chuushin, Tōkai Keika-shū (Đông Hải Quỳnh Hoa Tập,) của Ishō Tokugan, Hantō-kō (Bán Đào Cảo) của Genryū Shūkō, Hōan Kyōka-shū (Bổ Am Kinh Hoa Tập) của Ōsen Keisan, Kanrin Koro-shū (Hàn Lâm Hồ Lô <sup>[23]</sup> Tập) của Keijo Shūrin. Chúng đều được viết bằng chữ Hán <sup>[24]</sup>.

Sự hưng thịnh của dòng văn học mà trung tâm là các tác phẩm chữ Hán này sẽ kéo theo những hoạt động xuất bản rất đáng kể. Đặc biệt từ giữa thế kỷ thứ 14 về sau, ở Kyōto, các cơ sở như Tenryūji

Ungo.an (Thiên Long Tự Vân Cư Am) hay Rinsenji (Lâm Xuyên Tự), Shunnoku Myôha và Tôkô Kikô (Đông Cương Hy Cảo) đã xuất bản rất nhiều. Lại nữa, vùng Kamakura cũng có Daiki Hôkin (Đại Hỷ Pháp Hân, ? -1368) và Isen Hôei (Vĩ Tiên Phương Duệ, 1334-1414) ở Engakuji Zokutôan (Viên Giác Tự Tục Đăng Am) là những nhà xuất bản đầy nhiệt tình. Họ là những người đã có công rất lớn trong việc phổ biến thiền tịch trên toàn quốc. Những văn bản được họ xuất bản có cái tên chung là Gozanban (Ngũ Sơn bản). Phần lớn người ta dùng những bản đời Tống và đời Nguyên được đem vào đất Nhật như bản lót (để bản) cho nên về hình thức chúng rất trung thành với bản gốc cho nên đều có giá trị tư liệu rất cao.

### **\*Gozanban (Văn bản Ngũ Sơn)**

Gozanban là tên để gọi những văn bản các sách vở về Thiền thịnh hành ở Trung Quốc dưới hai triều Tống, Nguyên và được đem về Nhật và in lại bởi các tự viện trong hệ thống ngũ sơn Nhật Bản. Văn bản được in sớm nhất là Thiền Môn Bảo Huấn đã được in ở chùa Kenchôji (ở Kamakura) vào năm 1287. Sau đó, vào năm 1288, ở chùa Sanshôji (Tam Thánh Tự) ở Yamashiro (Kyôto), Tôzan Tanshō (Đông Sơn Đàm Chiếu, 1231-91) đã cho in lại Hồ Khâu Long Hòa Thượng Ngũ Lục. Thế rồi nhà sư Trung Quốc Trúc Tiên Phạm Tiên (Chikusen Bonsen, 1292-1348), người đến Nhật năm 1329, đã cho xuất bản tác phẩm Thập Di Kệ Tụng Tập của thầy mình là Cổ Lâm Thanh Mậu. Đến thời Muromachi thì Shunnoku Myôha đã lần lượt in nhiều thiền tịch Nhật-Trung khác. Chủ yếu là Viên Ngộ Tâm Yếu (1341) nói về Viên Ngộ Khắc Cần, Mộng Trung Vấn Đáp Tập (1344) của Muusô Soseki, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (1348), Phụ Giáo Biên (1351), Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự (1358), Bồ Thất Tập (1359), Ngũ Đăng Hội Nguyên (1368), Phật Giám Thiền Sư Ngũ Lục (tức ngũ lục của Vô Chuẩn Sư Phạm, 1370), Phật Quang Quốc Sư Ngũ Lục (ngũ lục của Vô Học Tổ Nguyên, 1370), Tông Kính Lục (1371), Nguyên Hưởng Thích Thư (1377), Sơ Tổ Tam Luận (Đạt Ma Đại Sư Tam Luận, 1387), Thiếu Thất Lục Môn (thế kỷ 13-14)... Về ngoại điển tức là

những sách vở ngoài phạm vi Phật giáo thì có Luận Ngữ, Luận Ngữ Tập Giải, Mao Thi Trịnh Tiên, Đại Học Chương Cú. Tuy Kyôto đã trở thành trung tâm xuất bản của nhóm Ngũ Sơn Nhật Bản nhưng tăng sĩ am Zokutô chùa Engakuji ở Kamakura cũng chứng tỏ họ rất năng nổ.

Công việc xuất bản của Gozan qua hết thời toàn thịnh đã bắt đầu xuống dốc trong khoảng niên hiệu Ôei (1394-1428). Từ khi có cuộc loạn năm Ōnin (1467-77) hầu như không còn hoạt động xuất bản nào đáng kể. Ngoài ra, một sự kiện đáng lưu ý khi bàn về vai trò tiên khu trong ngành xuất bản là trước khi các Gozanban đầu tiên ra đời (1287), Dainichi Nô.nin (thế kỷ 12-13) đã cho in Quy Sơn Cảnh Sách (của đại thiền sư Quy Sơn Linh Hựu) vào năm 1198. Tông Tào Động (Sôtô-shuu) cũng không phải kém phần quan tâm đối với việc xuất bản. Bằng cớ là do lời phát nguyện của một đàn việt chùa Hôkyôji (Bảo Khánh Tự) là Ijira Tomofuyu, các kinh sách như Nghĩa Vân Hòa Thượng Ngữ Lục, Học Đạo Dụng Tâm Tập (1357), Vĩnh Bình Nguyên Hòa Thượng Ngữ Lục (ngữ lục của Dôgen, 1358) đều đã được xuất bản.

Đương thời, văn chương chữ Hán là một vốn liếng cần thiết mà các thiền tăng bắt buộc phải trang bị cho mình nhưng họ cũng hiểu rằng nguyên lai, Thiền không hề đòi hỏi ở họ một điều như vậy. Tuy cảm thấy có cái gì không ổn khiến cho họ có chút ngần ngại nhưng rồi họ cũng nhắm mắt tin theo lý luận "thi thiền nhất vị" (thơ và thiền cũng cùng ý nghĩa) du nhập từ Trung Quốc mà tiếp tục đi vào hoạt động sáng tác. Lúc ấy, trong chốn tùng lâm, người ta thường hay kể câu chuyện nhan đề Độ Đường Thiên Thần (Totôtenjin = Ông Tenjin sang nhà Đường). Đó là một câu chuyện vô căn cứ về phương diện lịch sử, theo đó, văn hào, đại thần và Phật tử Sugawara no Michizane (Quản Nguyên Đạo Chân, 845-903, gọi là Tenjin = Thiên thần, người được sùng bái như ông tổ của học vấn) đã sang nhà Tống và đến Kinh Sơn học đạo với Vô Chuẩn Sư Phạm (1177-1249). Tuy chuyện đó hoàn toàn hoang đường vì nhầm lẫn cả thời gian lẫn không gian nhưng nhiều người lại xem nó có tính cách "công án". Trong khung cảnh tư

tưởng "thi thiên nhất vị" và "tam giáo nhất trí" của Ngũ Sơn đang được rao giảng rộng rãi, đôi khi xuất hiện những bức tranh vẽ cảnh Sugawara no Michizane (tức Tenjin) đến Trung Quốc học Thiên (Đạo Đường Thiên Thần Tượng). Người như Kise Reigan (Quý Thế Linh Ngạn, 1403-1488) còn làm những bài thơ ca ngợi Sugawara no Michizane kiểu San Kitano Shinkun-shi (Tán Bắc Dã Thần Quân Thi) [25] vv...

Văn học Gozan bắt đầu chỉ đóng khung trong sự sáng tác thơ phú những kể từ sau cuộc loạn Ōnin (1467-77) thì có khuynh hướng chuyển qua nghiên cứu học thuật. Sở dĩ họ đi theo đường nghiên cứu bởi vì để có thể viết những bài văn tứ lục, thể văn yêu chuộng của thiền gia, họ cần phải đào sâu kiến thức về thành ngữ điển cố. Họ bắt đầu thực hiện điều đó bằng cách đọc các kinh kệ và thiền tịch, thế rồi cũng vì ảnh hưởng của tư tưởng "tam giáo nhất trí", xoay ra học hỏi các sách vở đạo Nho (Chu Tử Học), bách gia chư tử và sử truyện. Ngoài những tuyển tập thi văn đồ sộ như Kokucho (Khắc Chữ) [26] của Suikei Shuuhō (Thụy Khê Chu Phụng), lại còn có nhiều sách chú thích, trong đó phần lớn là sách viết bằng tiếng Nhật với cái danh hiệu là shōmono (sao vật 抄物 hay 鈔物).

Tiêu biểu cho loại sách chú thích này là Hoshitsu-shuu Chuushaku (Bảo Thất Tập Chú Thích) của Chuugan Engetsu, Sōji Kensai Kugi-shō (Trang Tử Kiên (?) Trai Khẩu Nghĩa Sao) của Ishō Tokugan, Hekiganroku Fuji-shō (Bích Nham Lục Bất Nhị Sao), Chuuhō Kōku Fuji-shō (Trung Phong Quảng Lục Bất Nhị Sao, 1420), Ninden Ganmoku Fuji-shō (Nhân Thiên Nhân Mục Bất Nhị Sao) của Kiyō Hōshū (Khi (?) Dương Phương Tú, tức Bất Nhị Đạo Nhân, 1361-1424), Hyakujō Shingi-shō (Bách Trọng Thanh Quy Sao) của Unshō Ikkei (Vân Chương Nhất Khánh, 1386-1463), Kōko Fūgetsushū -chū (Giang Hồ Phong Nguyệt Tập Chú, 1494-1504) của Tōyō Eichō (Đông Dương Anh Triều, 1428-1504), Untōshō (Vân Đào Sao), Tōgen Zuisen Hitsuroku (Đào Nguyên Thụy Tiên Bút Lục,

1459-62), Shiki-shô (Sử Ký Sao, 1476-80), Hyakunô.ô (Bách Nạp Áo, sách giải thích Chu Dịch, 1474-77) của Tôgen Suisen (Đào Nguyên Thụy Tiên 1430-1489), Hoshitsushuu-shô (Bồ Thất Tập Sao) và Shikishô (Sử Ký Sao) của Gesshuu Jukei. Về phía tông Sôtô thì cũng có Ninden Ganmoku shô (Nhân Thiên Nhân Mục Sao) của Sensô Esai (Xuyên Tăng Huệ Tế, ? -1475) và Hekigan Daikuu-shô (Bích Nham Đại Không Sao, 1489-92) của Daikuu Genko (Đại Không Huyền Hồ, 1428-1505).

Kiyô Hôshuu (Khi Dương Phương Tú) được biết đến như người đầu tiên trong tông lâm Nhật Bản đã giảng nghĩa Tứ Thư Tập Chú của Chu Hy. Còn Keian Genju (Quế Am, Huyền Thọ, 1427-1508) thì lại được gia đình họ Tsushima, cai quản vùng Satsuma trên đảo Kyuushuu, mời đến để giảng Nho Học và sau đó trở thành ông tổ của Satsunan Gakuha (Sát Nam học phái) tức học phái ở phía nam vùng Satsuma [27]. Keian đã cho ấn hành Đại Học Chương Cú (1481) với những chú thích mới của Chu Hy. Riêng về Tứ Thư Tập Chú sau khi được "huấn điểm" (trình bày cách đọc theo lối Nhật và giải nghĩa) bởi Kiyô Hôshuu đã được Keian Genju bổ chính, sau đó Bunshi Genshō (Văn Chi Huyền Xương, 1555-1620) cải chính (công trình gọi là Bunshiten = Văn Chi điểm). Từ ấy, sách đã trở thành một tác phẩm cơ sở cho người thời tiền cận đại để đọc và hiểu Tứ Thư. Cần nói thêm rằng Zenrin Kushuu (Thiền Lâm Cú Tập) của Tôyô Eichô vẫn còn được phổ biến rộng rãi trong tông lâm cho đến ngày nay.

### **\*Hội họa Thiền Tông**

Về mặt hội họa, trong số hàng hóa và văn nghệ phẩm các chuyến tàu từ Trung Quốc qua, có những bức tranh độc đáo vẽ theo phong cách Thiền Tông. Đó là các bức "đỉnh tướng" (chinzô) [28] tức chân dung của các bậc đại sư và các bức đồ họa (người và phong cảnh) như Đạt Ma Đồ, Thập La Hán Đồ. Các họa gia Nhật Bản đã mô phỏng theo phong cách hội họa thiền lâm đời Tống mà sáng tác. Một chứng cứ trong buổi đầu còn giữ lại được là một bức tranh có kèm theo lời

tán của Nhất Sơn Nhất Ninh. Vì loại tranh này là món đồ rất cần thiết cho cơ cấu tổ chức của tông lâm cho nên phải tìm ra những tăng sĩ chuyên môn cho công việc chế tạo. Kissan Minchô (Cát Sơn Minh Triệu, 1352-1431), điện chủ trong chùa Tōfukujī (Đông Phúc Tự) là một thí dụ điển hình.

Riêng về một hình thức hội họa khác, được coi như lấy việc vẽ vờ làm thú tiêu khiển (mặc hí), lấy cảm hứng từ "văn nhân họa" (bunjinga)<sup>[29]</sup> của Trung Quốc cũng đã được các tăng nhân du học đem về Nhật. Kaō Sōnen (Kha Ông Tông Diễn, ? - 1345, về Nhật năm 1326) và Tesshū Tokusai (Thiết Chu Đức Tế) là những người trong bọn họ. Hai ông đã vẽ những bức trúc, lan, mai, thạch xương bồ, nho... và chúng đã trở thành mẫu mực cho những người đi sau như Sessō Fumin (Tuyết Song Phổ Minh, thế kỷ 13-14), Shitei Sohaku (Tử Đình Tổ Bách, thế kỷ 13-14), Nikkan Shion (Nhật Quan Tử Ôn, ? - 1293). Tuy không có kinh nghiệm du học nhưng Gyokuen Bonbō (Ngọc Uyển Phạm Phương, 1348 - ? ), cũng rất nổi tiếng trong lãnh vực hội họa này.

Trong thời buổi ấy, các thiền viện không chỉ là nơi các thiền tăng dùng để tu hành. Nó còn là địa điểm gặp gỡ, trao đổi với các samurai thượng lưu của Mạc phủ Muromachi nữa. Các trao đổi này phần lớn là về thi văn nhưng hội họa cũng là phương tiện để họ có thể diễn đạt. Thi văn (thường là thơ chữ Hán) được họ đem đề lên chỗ trống ở phần trên những bức tranh cuộn (có trục hai đầu, đem treo lên được) và các tác phẩm đó gọi là thi-họa-trục (shigajiku). Người nổi danh hơn cả về loại tranh này là Taikō Josetsu (Đại Xảo Như Chuyết, sống vào thế kỷ 14-15) của chùa Shōkokuji (Tướng Quốc Tự) và Tenshō Shūbun (Thiên Chương Chu Văn, người tiền bán thế kỷ 15). Tranh sơn thủy Nhật Bản đã phát triển từ hình thức shigajiku "tranh cuộn có trục để treo lên" như thế. Người đã hoàn chỉnh được thể loại này là Sesshū Tōyō (Tuyết Chu Đăng Dương, 1420-1506), đệ tử của Shūbun. Sesshū còn để lại nhiều kiệt tác như "bức tranh cuộn vẽ cảnh bốn

mùa" Shiki Sansui Zukan (Tứ Quý Sơn Thủy Đồ Quyển, tức Sơn Thủy Trường Quyển, 1486), Shuutô Sansuizu (Thu Đông Sơn Thủy Đồ), Amanohashidate-zu (Thiên Kiều Lập Đồ). Ảnh hưởng của ông vô cùng to lớn và vẫn là một mục tiêu cho những họa gia đời sau noi dấu.

Sau thời Sesshu, họa gia tên tuổi nhất có lẽ là Kenkô Shuukei (Hiền Giang Tường Khải, còn gọi là Keishoki, Khải Thư Ký, người hậu bán thế kỷ 15), hoạt động trên địa bàn Kamakura. Người cũng hoạt động ở miền Đông như Shuukei nhưng có một họa phong độc đáo là Sesson Shuukei (Tuyết Thôn Chu Kế, sống giữa thế kỷ 16). Xuất hiện trước sau Sesson một chút là Oguri Sôtan (Tiểu Lật Tông Đàm (Trạm), 1413-81) và Bokukei (Mặc Khê, giữa thế kỷ 15), Soga Jasoku (Tô Ngã Xà Túc, tức Fusen Sôjô = Phu Tuyên Tông Trượng, hậu bán thế kỷ 15), ba người cùng có tên là Ami (San-ami): Nôami (Năng A Di, 1397-1471), Gei-ami (Nghệ A Di, 1431-1485), Sôami (Tướng A Di, ? -1525), hai cha con họa sư Kanô Masanobu (Thú Dã Chính Tín, 1434-1530) và Tomonobu (Nguyên Tín, 1476-1559). Gia đình Kanô <sup>[30]</sup> là những họa sư đứng đầu các nhà hội họa tục nhân. Địa vị của các họa sư tăng nhân dần dần bị lu mờ trước họ. Oguri Sôtan (đệ tử của Shuubun) và Kanô Masanobu trở thành họa sư chuyên môn, phục vụ dưới trướng Shôgun (với danh hiệu goyô eshi = ngự dụng hội sư). San-ami, ba họa sư cùng tên Ami là dôbôshuu (đồng bằng chúng 同朋衆) tức là chức tùy tùng phục vụ bên cạnh shôgun. Riêng Gei-ami còn được biết tới như là thầy của Juukei (Tường Khải). Bokukei cũng là học trò của Shuubun (Chu Văn), cả ông lẫn Soga Jasoku đều trụ trì ở Daitokuji (Đại Đức Tự), một nơi mà nhờ Ikkyuu Sôjun, đã nổi tiếng như một trung tâm văn hóa lớn của Nhật Bản.

**\*Bút tích (mặc tích = bokuseki)<sup>[31]</sup>**

Các tăng sĩ du học Trung Quốc cũng đem về nước phong cách viết chữ (thư phong) thịnh hành đương thời bên đó là "viết lối Thiên Tông" (Zenshuu-yô). Xưa nay, người Trung Quốc vốn xem thi-thư-họa là ba nghệ thuật tao nhã mà người trí thức muốn tu dưỡng tinh

thần cần phải theo đuổi. Đặc biệt đối với các thiền sư thì bút tích do thầy mình viết để lại (gọi là bokuseki = mặc tích) - nhất là "ấn khả trạng" (giấy chứng nhận đạt được trình độ thầy cấp cho học trò) - là một vật hết sức quan trọng. Những thiền sư Trung Quốc sang Nhật truyền giáo như Lan Khê Đạo Long (1213-78) và Nhất Sơn Nhất Ninh viết chữ rất đẹp, thế nhưng, trong thời kỳ cuối của Mạc phủ Kamakura bước qua giai đoạn đầu Mạc phủ Muromachi, trong số các thiền sư Nhật Bản, cũng thấy xuất hiện nhiều người có nét bút tinh xảo, ví dụ Muusô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch), Kokan Shiren (Hổ Quan Sư Luyện), Shuuhô Myôchô (Tông Phong Diệu Siêu). Nhìn chữ họ viết, có thể suy đoán là họ chịu ảnh hưởng của thư phong Hoàng Đình Kiên (1045-1105) và Trương Tức Chi (1186-1266), hai văn nhân Bắc Tống.

Trước hay sau một chút khoảng thời gian các nhân vật nói trên hoạt động, nhiều lưu học tăng như Sesson Yuubai (Tuyết Thôn Hữu Mai) và Jakushitsu Genkô (Tịch Thất Nguyên Quang) cũng từ Trung Quốc trở về. Họ truyền bá thư pháp của một văn nhân bên đó là Triệu Mạnh Phủ (tự Tử Ngang, 1254-1322), người từng giao du thân thiết với cao tăng đời Nguyên là Trung Phong Minh Bản (1263-1323). Đặc biệt có giai thoại kể rằng khi vào đất Nguyên, có lần Sesson Yuubai được cơ hội diện kiến Triệu Mạnh Phủ và đã biểu diễn lối viết kiểu Lý Ung làm cho ông ta phải kinh ngạc. Thế nhưng đến thời nhà Minh thì sự đi lại giữa Trung Quốc và Nhật Bản trở nên khó khăn. Ở Nhật người ta mới chọn một giải pháp chiết trung là tạo ra một thư phong vừa chịu ảnh hưởng của cách viết Thiền Tông (Zenshuu- yô = Thiền Tông-dạng) vừa nhận ảnh hưởng cách viết bản xứ (Wa-yô = Hòa-dạng). Đó là "lối viết Gozan" hay Gozan-yô (Ngũ Sơn - dạng). Những thư gia giỏi về lối này có Gidô Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín), Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân), Chuuhô Chuushô (Trọng Phương Trung Chính). Chuushô là người có được cơ hội nhập Minh. Về ông, có giai thoại là nhờ viết chữ đẹp nên đã được người Trung Quốc mời viết chữ kiểu để đúc đồng tiền Vĩnh Lạc Thông Bảo.

**\*Tạo vườn (tác đình = sakutei)**

Bên Trung Quốc, các chùa Thiền thường được xây ở những nơi phong cảnh đẹp đẽ, hiểm tuấn nên có khi ở vị trí chênh vênh, cheo leo. Đó cũng là vì trong tư tưởng nhà thiền có tư tưởng ẩn dật của Lão Trang chen vào. Đến đời Tống thì thiền viện trở thành nơi tăng nhân giao lưu với sĩ đại phu. Khi sự gặp gỡ giữa hai bên ngày càng thường xuyên thì các nhà tu phải nghĩ đến chuyện sửa sang cảnh quan cho nhà chùa cho đẹp mắt. Thế rồi, sau khi một ngôi chùa có qui củ của tu viện Thiền Tông bên Trung Quốc là Kenchôji (Kiến Trường Tự) đã được kiến tạo ở Nhật thì phong trào đó đã lan ra khắp nơi. Ví dụ Tenryuujì (Thiền Long Tự), Shôkokuji (Tướng Quốc Tự) và Nanzenji (Nam Thiền Tự) cũng bắt đầu tuyển chọn 10 phong cảnh tiêu biểu nhất của chùa và gọi chúng là "thập cảnh" (juukei).

Không chỉ có thế mà thôi. Các thiền tăng vốn am tường nghệ thuật đã trực tiếp ra tay tạo nên những cảnh vườn (sakutei = tác đình) với những hòn giả sơn, ao hồ, cây, đá. Người nổi tiếng nhất trong đám họ là thiền sư Muusô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch). Ông còn lưu lại các vườn cảnh (đình viên = teien), tác phẩm của mình ở Eihoji (Vĩnh Bảo Tự, tỉnh Gifu, năm 1313), Saihōji (Tây Phương Tự, thành phố Kyôto bây giờ, năm 1339) và Tenryuujì (Thiền Long Tự, Kyôto, năm 1340). Ngoài ông ra, các thiền tăng khác như Tessen Sôki (Thiết Thuyền Tông Hi, sống giữa thế kỷ 15) tu ở Ryuanji (Long An Tự), Seshuu Tôyô (Thiết Chu Đẳng Dương, nhà danh họa đã nhắc đến bên trên) cũng như Kogaku Sôkô (Cổ Nhạc Tông Cánh, 1465-1548)..cũng đều là người sáng tạo đình viên có tiếng.

Những đình viên có thể sánh vai với tác phẩm của Muusô Soseki là "cảnh sơn thủy trư trụ" (karesansui = khô sơn thủy) mà Kogaku Sôkô đã để lại trong đình viên của thư viện của Daien-in (Đại Tiên Viện) chùa Daitokuji (Đại Đức Tự, vào năm 1509) cũng như vườn đá (thạch đình = sekitei) ở chùa Ryuanji (Long An Tự, khoảng thế kỷ 16) do một tác giả vô danh sáng tác. Đặc biệt "vườn đá" Ryuanji với cách phối trí 15 khối đá trong một khu vườn rải sỏi trắng bằng phẳng đã tạo nên thế hài hòa, cân đối. Tính cách trượng trượng và ý nghĩa trừu

tượng cao độ của cách sắp xếp đó đã làm cho tên tuổi khu vườn được cả thế giới biết đến.

**\*Thiền đã ảnh hưởng đến văn hóa như thế nào?**

Một trong những đặc điểm của phái Gozan là sự thiên trọng về văn học nghệ thuật. Điều đó có thể đã khiến cho họ tách rời tư thế cố hữu của một giáo đoàn nhưng không làm ngạc nhiên quần chúng Nhật Bản thời đó, vốn hết sức ngưỡng mộ văn hóa Trung Quốc. Nhân vì nền văn hóa này đã được xây dựng trong bối cảnh rừng lâm, dĩ nhiên nó phản ánh đậm đà sắc thái Thiền Tông. Tuy nhiên, vì có sự giao lưu giữa các thiền tăng và giới samurai thượng lưu cho nên ảnh hưởng của nó đã lan rộng ra ngoài xã hội. Vào thời đại của Shôgun Ashikaga Yoshimitsu, văn hóa chủ lưu là văn hóa Kitayama (Bắc Sơn) [32], qua đến thời Yoshimasa, đó là văn hóa Higashiyama (Đông Sơn). Vào thời kỳ này, kiến trúc nhà cửa dinh thự đều lấy cảm hứng từ lối xây cất của Thiền Tông (Zenshuu-yô) và sau đó, nó sẽ trở thành hình dạng nguyên thủy của lối kiến trúc độc đáo của người Nhật có tên là shoin-zukuri (lối cất nhà kiểu thư trai). Thế rồi, không chỉ có kiến trúc mà cả đến nghệ thuật uống trà (kissa) với phong vị nhà thiền, cũng như trò chơi tôcha (đấu trà) [33] và những cuộc hội họp thưởng thức trà gọi là chaya-oriai (họp nhau uống trà) cũng được phổ biến rộng rãi.

Mặt khác, nếu tham khảo tác phẩm Kôun Kuden (Canh Vân Khẩu Truyền, 1408) [34] của Kazan-in Nagachika (Hoa Sơn Viện Trường Thân, 1346? - 1429) và Sasamegoto (Thì thầm với nhau, 1463) của tăng sĩ và nhà thơ renga là Shinkei (Tâm Kính, 1406-75), ta sẽ thấy phương pháp bình luận về thơ waka và thơ renga trong thời kỳ này cũng đã chịu ảnh hưởng của Thiền. Ảnh hưởng ấy còn lan qua cả lãnh vực sân khấu nếu ta đọc tác phẩm lý thuyết về tuồng Nô của Zeami Môtkiyo (Thế A Di Nguyên Thanh, 1363?-1443?) hay Konparu Zenchiku (Kim Xuân Thiền Trúc, 1405-70). Hơn nữa, nếu nói về văn chương quốc âm thì được biết một nhà thơ waka nổi tiếng thời ấy, Shôgetsu Shôtetsu (Chiêu Nguyệt Am Chính Triệt, 1380-1458) chính

là một thiền tăng từng giữ chức thư ký ở chùa Tōfukuji (Đông Phúc Tự). Còn như Eiho Eiyū (Anh Phủ Vĩnh Hùng, 1547-1602), ông tổ của thể thơ gọi là kyōka [35] thời tiền cận đại không ai khác hơn là một cao tăng đã có thời trụ trì ở Nanzenji (Nam Thiền Tự).

### **\*Giao lưu giữa Zeami, Konparu và các thiền tăng**

Liên hệ của Zeami (Thế A Di), nhà soạn vở và kịch sĩ lỗi lạc của tuồng Nō, đối với thiền giới, có thể tóm tắt qua vài sự kiện:

1) *Giao lưu giữa ông với tăng sĩ phái Tào Động là Chikusō Chigan (Trúc Song Trí Nghiêm, ? -1423), nguyên là trụ trì đời thứ hai của Fuganji (Bổ Nham Tự) ở vùng Yamato (Nara ngày nay) sau về chỉ đạo ở Sōjiji (Tống Trì Tự) và chính ông, trước năm 1422 cũng đã xuất gia ở Sōjiji với đạo hiệu là Shiō Zenhō (Chí Ông Thiện Phương).*

2) *Quan hệ của ông với Kiyō Hōshū (Khi Dương Phương Tú) chùa Tōfukuji. Ông thường đến tham vấn về Thiền với bậc đại sư học giả này.*

Trên thực tế, trong khi viết lý luận về tuồng Nō, Zeami hay dùng từ ngữ nhà thiền như "công án" "niệm lung" (đồng âm nenrō với "niệm lộng"), "ấn khả" vv... Chẳng những thế, khi nói về những tâm cảnh khi học tập nghệ thuật Nō, ông đưa ra thuyết "cửu vị" (kyū-i) nói về 9 giai đoạn phải đi trên con đường đó. Ông lý luận rằng khi đạt tới đỉnh cực cao, người diễn Nō phải biết trở lại với cách diễn (waza) sơ đẳng nhất. Đó là tư tưởng "lại trở về" (kyakurai =khước lai), rõ ràng ông đã chịu ảnh hưởng lối suy nghĩ của Thiền Tông qua câu nói "ngộ liễu đồng vị ngộ" (thấu hiểu cũng tựa như chưa thấu hiểu). Riêng từ "cửu vị" đã được trích dẫn từ Lục Ngưu Đồ của Jitoku Eki (Tự Đặc Huệ Huy, 1097-1183), người đã viết một tập ngữ lục được xem như văn kiện chủ yếu của tông Tào Động, đã được phổ biến rộng rãi. Như thế, thật khó lòng phủ nhận ảnh hưởng của Thiền Tông trong phong cách và sự nghiệp của Zeami.

Còn như Konparu Zenchiku (Thiền Trúc) thì người ta biết ông từng đi lại thân thiết với thiền tăng kiêm nhà thơ waka tên Shōgetsuan

Shôtetsu (Chiêu Nguyệt Am Chính Triệt) cũng như Nankô Sôkan (Nam Giang Tông Nguyên, 1381-1459), một bóng dáng lớn trong văn phái Gozan. Lúc về già, ông gần gũi với thiền sư và thi nhân Ikkyuu Sôjun. Zenchiku đã để lại tập lý luận về tuồng Nô nhan đề Rokurin Ichiro no Ki (Lục Luân Nhất Lộ Ký), trong đó, ảnh hưởng của tư tưởng nhà thiền hiện ra rất rõ. Liên hệ của Ikkyuu đối với Zenchiku không dừng lại trong lúc Zenchiku sinh tiền mà, sau khi ông mất đi, còn duy trì đến đời con ông là Sôkin (Tông Quân, 1432-80) và cháu ông là Zenhô (Thiền Phượng, 1454-1532?). Qua đó, mới thấy tư tưởng của Ikkyuu đã ảnh hưởng rất lớn đối với nghệ thuật Nô nói chung. Còn về nội dung của tư tưởng Zenchiku, ta thấy nó trộn lẫn vừa lý thuyết của Thần Đạo, Mật Tông cùng với Tịnh Độ Tông. Khuynh hướng này cũng có thể nhìn thấy trong Sasamegoto của tăng Shinkei (Tâm Kính), học trò về waka của Shôtetsu. Những điều nói trên giúp ta ta thấy các nhà nghệ thuật đã tiếp thu tư tưởng Thiền Tông như thế nào, cùng lúc, trả lời được câu hỏi tại sao Thiền tự nó đã biến chất như thế.

## TIẾT 3:- Lâm Hạ Bành Trưởng Về Địa Phương. Khuynh Hướng Mật Tham

**\*Mạc phủ suy yếu. Thiên truyền bá về địa phương**



Sau cuộc loạn năm Ōnin, Shōgun Ashikaga Yoshitane (Túc Lợi Nghĩa Thực, 1466-1523, tại chức 2 lần: 1490-93 và 1508-21) bị chức kanrei là Hosokawa Masamoto (Tế Xuyên, Chính Nguyên, 1466-1507) bức bách (chính biến năm Meiō, 1493), quyền lực trung ương của mạc phủ rơi vào tay họ Hosokawa. Sau đó quyền lực lại chuyển qua gia thần của dòng họ ấy là Miyoshi Nagayoshi (1522-64). Miyoshi lại bị buộc phải nhượng quyền cho gia thần của mình là Matsunaga Hisahide (1510-77). Masahide đồn shōgun đời thứ 13 là Yoshiteru (Nghĩa Huy, 1536-65) đến chỗ phải tự sát. Đó là một thời đại chính trị cực kỳ đen tối, thần hạ bên dưới lấn lướt chủ quân (gọi là gekokujō = hạ khắc thượng). Ở địa phương cũng vậy, các chức thủ hộ (sugo) ủy thác lãnh địa cho người đại diện (sugodai) cai quản để rảnh tay lên kinh đô làm quan với mạc phủ. Thế nhưng vì ảnh hưởng của cuộc loạn Ōnin mà các "đại diện cho sugo" (sugodai) và giới samurai địa phương dần dần nắm được thực quyền. Nhân vì mạc phủ hoàn toàn không còn uy tín gì nữa nên chính quyền địa phương kiếm cách thoát khỏi ảnh hưởng của trung ương.

Thử điểm mặt những thế lực địa phương thời đó: Ở miền Kantō (phía đông đảo Honshū), Hōjō Sōun (Bắc Điều Tảo Vân, 1432-1519) nắm quyền bá chủ, ở vùng Chuugoku (phía tây đảo Honshū) Ōuchi Yoshitaka (Đại Nội Nghĩa Long, 1507-1551) khống chế. Ngoài ra còn có Mori Motonari (Mao Lợi, Nguyên Tựu, 1497-1571), người đã thay thế Ōuchi, Imakawa Yoshitomo (Kim Xuyên Nghĩa Nguyên, 1519-60)

cai quản từ Suruga đến Mikawa, Takeda Shingen (Vũ Điền Tín Huyền, 1521-73) giữ vùng Kai, Uesugi Kenshin (Thượng Sam Khiêm Tín, 1530-78) giữ vùng Echigo. Đó là những người xuất thân sugo hay sugodai mà sau đó đã chiếm lĩnh các vùng địa phương, tranh hùng để mục đích thống nhất Nhật Bản dưới quyền mình. Đó là những lãnh chúa (daimyô) thời Chiến Quốc (Sengoku Jjidai, 1467-1568), một giai đoạn chiến tranh không ngừng dài trên một thế kỷ.

Cuộc nội loạn Ōnin kéo dài 10 năm, Kyôto điêu tàn hoang phế, làm cho các học giả, cao tăng và nghệ sĩ như Ichijô Kanera (Nhất Điều Kiêm Lương, 1402-1481) <sup>[36]</sup>, Sesshuu Tôyô Tuyết Chu Đăng Dương), Keian Kenjuu (Quế Am Huyền Thụ), Banri Shuukyuu (Vạn Lý Thập Cừ), Gesshuu Jukei (Nguyệt Chu Thọ Quế), Sakugan Shuuryô (Sách Ngạn Chu Lương)...phải bỏ kinh đô về địa phương, gửi thân nơi các lãnh chúa. Những người này vốn ngưỡng mộ văn hóa của kinh đô từ lâu nên đã tiếp nhận họ một cách niềm nở. Như thế, chiến tranh đã vô tình đem văn hóa nghệ thuật truyền bá về các vùng xa xôi.

Vào thế kỷ thứ 15, chức kanrei quản lĩnh vùng Kantô là Uesugi Kanezane (Thượng Sam, Kiến Thực, 1410-66) đã cho phục hồi Ashikaga Gakkô (Túc Lợi học hiệu), một hình thức trường đại học dạy Nho, Phật...do họ Ashikaga thành lập và một thời suy vi. Đến hậu bán thế kỷ 16, trường đổi tên thành Bandô <sup>[37]</sup> Gakkô (Bản Đông học hiệu), rất phồn thịnh, đào tạo được nhiều nhân tài. Ngoài ra, các trí thức như Kiyohara no Nobukata (Thanh Nguyên Tuyên Hiền, 1475-1550), Gesshuu Jukei, Asukai Masayasu (Phi Điều Tĩnh Nhã Khang, 1436-1509) đến nương nhờ gia đình Asahara ở lãnh địa của họ tức thành Ichijôdani ở Echizen (tỉnh Fukui ngày nay). Ở Yamaguchi, đất của họ Ôuchi, có tăng sĩ và nhà thơ Sôki, họa gia Sesshuu Tôyô, thiên sư Sakugan Shuuryô ... Đặc biệt thủ lĩnh họ Ôuchi, Ôuchi Yoshitaka (1507-51), là một người có nhiệt tâm với văn hóa và có công xuất bản nhiều thư tịch (gọi theo tên người hay tên đất thành ra Ôuchi-ban hay Yamaguchi-ban).

### **\*Sự phát triển của các giáo đoàn hai chùa. Daitokuji (Đại Đức Tự) và Myôshinji (Diệu Tâm Tự)**

Vào thời Sengoku, giáo phái Gozan cũng suy thoái dần cùng một nhịp độ với mạc phủ. Để thay thế vào vị trí của Gozan, các chùa "lâm hạ" [38] tức các chùa thứ yếu "dưới bóng rừng" mới ra sức bành trướng thế lực của mình. Họ không được sự bảo trợ của mạc phủ nên thường gặp khó khăn về mặt kinh tế. Để tìm cách sinh tồn, họ phải di chuyển địa bàn hoạt động về địa phương. Với nhiệt tình truyền đạo của họ, chẳng mấy chốc các chùa lâm hạ đã xâm thực được lãnh thổ của cựu Phật giáo và phái Gozan, làm cho sức mạnh tôn giáo (giáo thế) của mình ngày một tăng thêm.

Những kẻ bảo trợ cho phái Gozan ở các địa phương là chức "thủ hộ" (sugo) sở tại nhưng ác chùa "lâm hạ" không chọn đối tượng đó. Họ tiếp cận các "đại diện thủ hộ" (sugodai) và tầng lớp thổ hào là những samurai cấp thấp. Sau cuộc loạn Ōnin (1467-77), khi các "thủ hộ" suy vong thì các phó tướng của họ, "đại diện thủ hộ" mới nắm lấy thực quyền rồi thực sự trở thành lãnh chúa chiến quốc (sengoku-daimyô) [39]. Ảnh hưởng của Gozan từ đó bị ngừng lại ở ngưỡng cửa địa phương, nhờ đó ảnh hưởng của các "giáo đoàn lâm hạ" có cơ hội bung ra. Võ khí của họ trong việc truyền giáo và bành trướng thế lực là những buổi lễ tang, giỗ kỵ, cầu siêu...cũng như các buổi hội họp có tên là kôkoe (giang hồ hội, một pháp hội nửa đạo nửa tục) hay juukaija (thọ giới hội) để truyền thụ pháp môn cho các đệ tử tại gia (gọi là kechimiyaku denju = huyết mạch truyền thụ) và ban phát ấn khả một cách dễ dàng cho những người đó.

Hệ phái đứng ra chủ trì việc kinh dinh Daitokuji là của Yôshô Sôji (Dưỡng Tấu Tông Di). Pháp hệ của Yôshô được truyền từ đệ tử của ông là Shunpo Sôki (Xuân Phủ Tông Di, 1416-96) đến Jitsuten Sôshin (Thực Truyền Tông Chân, 1434-1517). Môn hạ của Jitsuten có hai người: Kogaku Sôkô (Cổ Nhạc Tông Cánh, 1465-1548) và Tôkei Sôboku (Đông Khê Tông Mục, 1454-1517). Đệ tử của mấy người đó

mới mở hai tháp đầu là Daisen.in (Đại Tiên Viện) và Ryuugen.in (Long Nguyên Viện) làm trung tâm để truyền bá về địa phương. Phái của Kogaku gọi là bắc phái (hoppa), còn phái của Tôkei gọi là nam phái (nanpa). Họ tiến về Suufukuji (Sùng Phúc Tự) ở Fukuoka (Chikuzen) và Zentsuui (Thiền Thông Tự) ở Izumi (phủ Ôsaka), hai chùa của phái Đại Ứng và phái Gozan, biến nó thành chùa ngọn (mạt tự) của mình để bành trướng thế lực của mình xuống đến vùng đó. Vì lý do đó, việc quản lý chùa Daitokuji vào thời ấy đã chuyển từ "lưỡng ban" (đông tây đường) đến tay người đại diện của tháp đầu, có danh xưng là "tháp chủ" (tossu) và đứng đầu một nhóm thành viên chủ yếu gọi là "chúng bình" (shuuhyô).

Trong tầng lớp ủng hộ giáo đoàn của Daitokuji có những lãnh chúa chiến quốc (Sengoku daimyô) đang mong muốn móc nối với triều đình và những samurai muốn đi tìm một điểm tựa tinh thần giữa thời chiến loạn. Ngoài ra còn có đám con buôn ở các đô thị thương mại như Sakai và Hakata, ví dụ Tsuda Sôkyuu (Tân Điền, Tông Cập), Yamaoka Sô.mu (Sơn Cương Tông Vô, ? -1595) và Kamiya Sôtan (Thần Cốc Tông Đàm (Trạm), 1551-1635), kể cả những bậc thầy chuyên nghiệp trong làng thơ renga như Sôki (Tông Kỳ), Sôchô (Tông Trường), Shôha (Thiệu Ba, 1525-1602), những soạn giả tuồng Nô hay lương y như Kanze và Konparu. Đặc biệt Sôchô đóng một vai trò trọng yếu, ông nổi tiếng vì đã xây cất ba cổng (tam môn) cho Daitokuji (1525-26).

Một trong những lý do mà giáo đoàn Daitokuji thu hút được các nhân vật có thể nói là ở một trình độ văn hóa khá cao như vậy vì họ biết tích cực "phó pháp" (truyền thụ đạo pháp) cho giới cư sĩ tại gia. Những người này muốn học hỏi về Thiền Tông để thỏa mãn nhu cầu tri thức của mình. Khi phó pháp như thế, họ nhận được lễ vật hậu hỉ, rồi khi nhân vật đó chết đi, họ cũng được thừa hưởng ruộng đất cúng dường để có phương tiện cúng kiến mãi mãi cho vong linh thí chủ. Phó pháp kiểu này chính ra đi ngược với tinh thần xưa nay của Thiền Tông nhưng trong trường hợp của Daitokuji, xét ra nó thật được

việc vì giúp cho chùa phát triển. Chúng ta đã biết Ikkyuu Sôjun đã nghiêm khắc chỉ trích hòa thượng Yôsô Sôi cũng vì hình như lý do là Yôsô và môn đệ đặc biệt có khuynh hướng đi sâu vào con đường này. Muốn biết trên thực tế, Yôsô và môn đệ đã hành động như thế nào, có thể tham khảo nội dung tác phẩm nổi tiếng Daitokuji Dawa (Đại Đức Tự Dạ Thoại), bản do Đại học Ryuukoku [\[40\]](#) tàng trữ.

Thầy trò Yôsô đã thuyết phục mọi người về sự cần thiết của việc tham cứu công án. Họ rao rằng Hottô Kokushi (Pháp Đăng Quốc Sư) phải tham cứu 108 tắc, còn Tettô (Triệt Ông) và Yôsô (Dưỡng Tẩu) phải học xong 80 công án rồi cuộc mới giác ngộ. Nhân đó, đối với tín đồ, họ nhấn mạnh đến việc tham cứu công án như con đường để đi tìm chân lý. Như vậy, tư thế của môn phái Yôsô có khuynh hướng tiến về hình thức mật tham.

Sự giao lưu giữa các tăng nhân Daitokuji và con buôn ở Sakai đã hình thành được "trà đạo" (đọc là chadô, sadô) hay wabicha [\[41\]](#). Người mở đường của trà đạo là Murata Jukô (Điền Thôn, Châu Quang, 1423-1502) một đệ tử của Ikkyuu Sôjun (Nhất Hưu). Thế nhưng vào thời đại này cũng đã thấy xuất hiện các nhân vật có công đưa vị trí của trà đạo lên cao như Takeno Jô (Vũ Dã Thiệu Âu, 1502-1555), môn đệ của ông là Sen no Rikyuu (Thiên Lợi Hưu, 1522-91), Tsuda Sôkyuu (Tân Điền Tông Cập) và Imai Sôkyuu (Kim Tinh Tông Cửu, 1520-1593). Từ thời Murata Jukô (Châu Quang) trở đi, Thiền vẫn được coi như điểm tựa tinh thần của trà đạo. Điều này được trình bày qua phương châm "Trà Thiền nhất vị" (trà và thiền có cùng một vị, cùng một ý nghĩa). Takeno Jô là người đã nhận pháp tự từ thiền sư Dairin Sôtô (Đại Lâm Tông Sáo, 1480-1568), còn Sen no Rikyuu đã tham học công án dưới trướng Shôrei Sôkin (Tiểu Lãnh Tông Hân, 1490-1568). Điều đó chứng tỏ rằng đối với người chuyên tâm đến nghệ thuật uống trà (gọi là chajin = trà nhân) thì việc tham thiền là điều kiện tất yếu.

Trà đạo giúp cho người ta tu dưỡng được ý thức thẩm mỹ đặc biệt qua những dụng cụ uống trà như bát gốm uống trà (chawan), chổi con bằng trúc đánh cho bột trà lên bọt (chasen) và thìa nhỏ (chashaku) bằng trúc, gỗ sơn, ngà hay kim loại để đo lường bột trà vào bát, tranh cuộn (kakemono) treo bên chỗ ngồi uống trà (chaseki) và hoa trưng bày (rikka) trong phòng. YU thức thẩm mỹ đó cũng liên quan đến sự sáng tạo kiến trúc phòng uống trà (chashitsu) và sắp xếp quang cảnh vườn nhà của nó (cha-niwa, thường gọi là roji). Tóm lại, tư tưởng Thiền Tông thông qua trà đạo đã ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực văn hóa. Liên hệ giữa trà đạo và chùa Daitokuji hãy còn tiếp tục mãi về sau. Các bức tranh cuộn do tăng sĩ chùa ấy vẽ là những mặc tích (boseki) đặc biệt được ca tụng như dấu ấn của một truyền thống..

Riêng về Myôshinji (Diệu Tâm Tự), trong chiều hướng phát triển về địa phương, việc chùa đã được gánh vác bởi 4 người pháp tự do Sekkô Sôstan (Tuyết Giang Tông Thâm) đào tạo. Đó là Keisen Sôryuu (Cảnh Xuyên Tông Long, 1426-1500), Gokei Soton (Ngộ Khê Tông Đốn, 1416-1500), Tokuhô Zenketsu (Đặc Phương Thiền Kiệt, 1419-1506) và Tôyô Eichô (Đông Dương Anh Triều, 1426-1504). Đặc biệt Sôshin (Tông Thâm) vào năm 1475 đã định lệ cho 4 đệ tử cứ 3 năm một thay nhau giữ nhiệm kỳ trụ trì của Myôshinji. Qui tắc này đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của môn phái Kanzan (Quan Sơn) [42]. Lý do là vì các môn phái dù là Ryuusen.am (Long Tuyên Am), Tôkaian (Đông Hải Am), Seitakuan (Thánh Trạch Viện), Reiun.in (Linh Vân Viện) đều lấy tacchuu (tháp đầu) của phái mình làm trung tâm để triển khai các hoạt động bố giáo. Như vậy, sau đó 4 phái Ryuusen, Tôkai, Seitaku và Reiun mang tên các "tháp đầu" đã được thành lập. Các chùa ngọn (mạt tự) hay tháp đầu được thiết lập hay được thu nhận sau đó bắt buộc lệ thuộc vào một trong 4 hệ thống kể trên.

Cách phát triển của Myôshinji về địa phương thường qua cách thức lợi dụng sự suy yếu của một phe phái khác mà gửi ngay người

của mình về trụ trì ở chùa địa phương có vấn đề. Như thế, những ngôi chùa có tiếng trong "ngũ sơn thập sát" như Seikenji (Thanh Kiến Tự) vùng Suruga (tỉnh Shizuoka), Erinji (Đại Lâm Tự) vùng Kai (tỉnh Yamanashi), Ankokuji (An Quốc Tự) vùng Ise (tỉnh Mie), hay chùa bản sơn các phái khác như Kôgenji (Cao Nguyên Tự) ở Tanba (tỉnh Hyôgo), Kôkokuji (Hưng Quốc Tự, phái Pháp Đăng) đều lọt vào tay họ. Câu chuyện nổi tiếng vào thời này là việc Kaisen Shôki (Khoái Xuyên Thiệu Hỷ, ? - 1582) trước đã được lãnh chúa Takeda Shingen đất Kai mời về trụ trì ở Erinji, vì ăn nói méch lòng lãnh chúa Oda Nobunaga, một trong ba người có công thống nhất Nhật Bản, mà bị đem giết. Môn hạ của ông có những người như Nanke Genkô (Nam Hóa Huyền Hưng, 1538-1604).

Chứng tỏ được thực lực qua sự phát triển của giáo đoàn, vào năm 1509, Myôshinji được nhà nước giáng chiếu chỉ "tử y sắc hứa" (shie chokkyo), một vinh dự cao cả, đưa họ lên ngang hàng với Daitokuji. Trước đó, tăng sĩ chùa Myôshinji khi trở thành trụ trì Daitokuji thì được ban sắc chỉ và tử y, nhưng sau khi nhận được vinh dự này, điều đó trở nên không cần thiết nữa. Tuy nhiên, kể từ đó, hai chùa không còn thuận thảo với nhau như trước, chẳng những thế, họ còn tuyệt đường đi lại. (Để có thể giải tỏa những phức tạp này, phải đợi mãi đến năm 1716, nghĩa là vào giữa thời Edo).

### **\*Tông Tào Động (Sôtô-shuu) phát triển về địa phương**

Sôtô-shuu tức tông Tào Động Nhật Bản có những hoạt động truyền đạo hết sức khởi sắc của giáo đoàn chùa Sôjiji (Tổng Trì Tự), chủ yếu là do hệ phái của Taigen Sôshin (Thái Nguyên Tông Chân) và Tsuugen Jakurei (Thông Huyền Tịch Linh), đảm nhận. Khởi đi từ hệ phái Taigen (Thái Nguyên), Nyôchuu Tengin (Như Trọng Thiên Ngân, 1365-1440) đã thành lập 6 phân nhánh dưới trướng Nyôchuu gọi là Nyôchuu ka roppa (Như Trọng hạ lục phái). Cũng vậy, từ hệ phái Tsuugen (Thông Huyền), môn đệ là Ryôan Emyô (Liễu Am Huệ Minh, 1337-1411), có đến 16 phân nhánh. Nhiều chùa thuộc Gozan

xưa kia lần lượt cải tông theo họ nên Sôtô-shuu đã nổi rộng ranh giới của tông phái mình.

Trước tình huống mới này, Eiheiji (chùa Vĩnh Bình của Dôgen ngày xưa) vẫn còn được duy trì bởi một phái có từ Jakuen (Tịch Viên, 1207-1299). Một thời họ đã được Thiên hoàng Go-Enyuu (Hậu Viên Dung, thứ 5 trong hệ Bắc Triều, trị vì 1371-1382) sắc cho mấy chữ (gọi là chokugaku = sắc ngạch) ghi trên biển của chùa là "Nhật Bản Tào Động Đệ Nhất Đạo Trường" và đưa lên hàng "xuất thế đạo trường" <sup>[43]</sup> (shusse dōjō) vào năm 1372. Uy nghi lắm liệt như thế nhưng đến thế kỷ 15 thì Eiheiji đã trở thành hoang phế. Dù vậy, nhờ công sức của các vị trụ trì được mời đến như Gezō Gidon (Hoa Tạng Nghĩa Đàm, 1375-1455) phái Kangan (Hàn Nham) và Don.ei Eō (Đàm Anh Huệ Ứng, 1424-1504) phái Gazan (Nga Sơn) mà chùa được phục hưng. Năm 1539, chùa lại được Thiên hoàng Go-Nara (Hậu Nại Lương, thứ 105, trị vì 1526-1557) ban cho danh hiệu "xuất thế đạo trường" thêm một lần nữa và từ đó xác định uy thế lãnh đạo tông môn của mình.

Tuy có mời những nhà tu từ phái khác (Kangan, Gazan) đến "tấn trụ" (shinjuu) như trên nhưng Eiheiji vẫn nằm dưới sự kiểm soát của một phái Jakuen. Trên thực tế, cho đến thời đó, họ vẫn tiếp tục thay nhau thừa kế và mỗi thế hệ, đều sinh ra lắm chuyện tranh chấp lung củng. Được biết cuốn sách mang tên "Vĩnh Bình Khai Sơn Đạo Nguyên Thiền Sư Hành Trạng" (cuốn sách xưa nhất chép chi tiết về thân thế và hành trạng của Dôgen) do người trụ trì đời thứ 14 là Kenzei (Kiến Tê) soạn ra cũng nhằm mục đích chứng minh tính chính thống của phái Jakuen trong chùa Eiheiji.

Hoạt động của Sôtô-shuu vì bao gồm cả những yếu tố có tính chất Mật Giáo và tín ngưỡng địa phương, sau khi được dung nhận bởi Keizan Jōkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn), nên gắn liền với các hình thức Phật sự pháp yếu. Thực tế này còn có thể thấy qua hình thức truyện "thần nhân hóa độ" (shinjin kedo setsuwa) còn truyền tụng ở các địa

phương. Ngày nay, các tự viện mà thiện nam tín nữ thường lui tới để khẩn nguyện, kỳ đảo phần lớn đều là những chùa Sôtô-shuu và đây là một lời giải thích minh bạch nhất. Ba chùa tiêu biểu được mang danh hiệu "Động Tông Tam Kỳ Đảo Tự" (ba chùa Tào Động để kỳ đảo) là Saijôji (Tối Thừa Tự, Dôryôson, thành phố Minami-Ashigara, tỉnh Kangawa), Myôgonji (Diệu Nghiêm Tự, Yoyokawa Inari, thành phố Toyokawa, tỉnh Aichi) và Zenhōji (Thiện Bảo Tự, Ryuuô, thành phố Tsuruoka tỉnh Yamagata). Trong các chùa này, nơi dùng để hành lễ cầu đảo (gọi là trấn thủ đường) có qui mô còn lớn hơn cả bản đường (thế nhưng đây chỉ là chuyện xảy ra từ thời Edo về sau lúc Sôtô-shuu hưng thịnh mà thôi). Nói chung việc coi trọng sự cầu đảo thì cũng đều thấy ở các tự viện khác. Pháp đường của tông Tào Động từ hồi ở Trung Quốc thường là làm bằng đất nện đã đổi ra thành lát chiếu và đặt các tượng Phật và bồ tát (honzon). Nguyên lai, pháp đường là nơi mọi người đến nghe trụ trì thuyết pháp và dành cho việc thực hành những nghi thức cầu đảo tu hành nay đã biến thành hội trường và cùng lúc, chỗ để thực hành các nghi thức cầu đảo.

### **\*Truyện "thần nhân hóa độ" có nghĩa gì?**

Cấu tạo của chúng có thể tóm tắt như dưới đây:

1) Có một thiền sư đến địa phương nào đó để truyền đạo. Một vị thần hiện ra mách cho ông nơi linh địa để trụ trì.

2) Thiền sư cho thần được thụ giới, làm đệ tử của mình. Mỗi đêm, thần đều đến học thiền và chẳng bao lâu, nhận được ấn khả, nguyện hộ trì cho mảnh đất thiêng.

3) Người trong vùng nghe đồn kéo đến xin qui y và cùng nhau ra sức xây dựng chùa chiền miếu mạo, hào tộc địa phương cũng trở thành đàn việt và xin tiến cúng.

Những mẫu chuyện dưới hình thức đó đã kể lại mối quan hệ giữa thiền tăng Gennô Shinshô (Nguyên Ông Tâm Chiêu, 1329-1400) với thần Sesshōseki (Sát Sinh Thạch), Ryōan Emyō (Liễu Am Huệ Minh) với Daisen Myōjin (Đại Sơn Minh Thần), Nyōchū Tengin (Như

Trọng Thiên Ngân) với Hakusan Gongen (Bạch Sơn Quyền Hiện) [44], João Shuzen (Định Am Thù Thiên, 1373-1432) với Sumiyoshi Myōjin (Trú Cát Minh Thần), Gekkō Shōbun (Nguyệt Quang Chính Văn, ?-1462) với Hikawa Myōjin (Băng Xuyên Minh Thần) vv...Bằng lối đó, Sôtô-shu đã có thể mở rộng thế lực về các địa phương. Như thế, lòng tin của người dân vào thần thánh thổ địa trong vùng đã biến thành lòng tin vào Thiên như một tín ngưỡng. Sôtô-shu đã biết lợi dụng phong tục tín ngưỡng địa phương để bành trướng khu vực ảnh hưởng của mình vậy.

### **\*Thái độ các lãnh chúa thời Sengoku. Chiến Quốc Nhật Bản) đối với Thiên Tông**

Các lãnh chúa thời Sengoku sở dĩ nể trọng Thiên Tông cũng vì những hoạt động tích cực của các giáo đoàn "lâm hạ". Chính ra những hoạt động này mang lại lợi ích cho các lãnh chúa vì bảo đảm được việc cai trị, do đó, thái độ tỏ ra ưu ái đối với tôn giáo vừa giúp họ thống suất được đám gia thần bộ hạ, vừa thu phục được lòng dân. Đặc biệt hơn nữa, các thiền sư đều là những nhân vật hấp dẫn vì có trình độ văn hóa cao. Cả những khi đối phó với chiến tranh lẫn trong chính trị thời bình, các lãnh chúa đều có thể trông cậy vào sự cố vấn của các thiền sư, vốn có nhiều kiến thức từ binh pháp, Nho giáo, tư tưởng Thiên Tông cho đến Dịch học.

Những phái tuy chỉ nằm ở trong hệ thống "lâm hạ" nhưng được nhiều lãnh chúa Sengoku xin đến quy y là Tettō-ha (phái Triết Ông, giáo đoàn Daitokuji) và Kanzan-ha (phái Quan Sơn, giáo đoàn Myōshinji) bởi vì các phái này vốn có liên hệ mật thiết với triều đình. Các lãnh chúa muốn qua họ mà tiếp cận với triều đình và nâng cao uy thế của mình. Quá trình nối kết giữa hai giáo đoàn nói trên và nhóm lãnh chúa đã giúp các tháp đầu phát triển. Trong khi các tháp đầu Gozan dần dần suy vi trong giai đoạn cuối đời Sengoku (giữa thế kỷ 16) bước qua đầu thời tiền cận đại (cuối thế kỷ 16) thì ngược lại, tháp đầu của hai chùa Daitokuji và Myōshinji lại gia tăng con số.

Những tháp đầu (tacchuu) này đã mở các viện mang pháp danh của những người bảo trợ cho nó. Tính cách chùa riêng dùng vào việc an táng cúng dường (bodaisho = bồ đề sở) cho một dòng họ trở thành mạnh mẽ và thiền tăng coi tháp đóng một lượt hai vai trò. Trong những tháp đầu của Daitokuji chẳng hạn, đã có Ryuugen.in (Long Nguyên Viện) của võ tướng thời Muromachi là Hatakeyama Yoshitaka (1557-1574), Daisen.in (Đại Tiên Viện) của Rokkaku Masayori (thế kỷ 15-16), Sôken.in (Tổng Kiến Viện), Tenzuiji (Thiên Thụy Tự) của Toyotomi Hideyoshi (1536-98), Sangen.in (Tam Huyền Viện) của gia thần Hideyoshi là Ishida Mitsunari (1560-1600), Hôshun.in (Phương Xuân Viện) của một gia thần khác là Maeda Toshinaga (1562-1614), Kôdô.in (Cao Đồng Viện) của Hosokawa Tadaoki (1563-1646), một võ tướng làm quan trải 3 triều và là nhà thơ waka dòng dõi.

Mỗi tháp đầu đều xây bên trong khuôn viên mình mộ địa của người bảo trợ và cử hành Phật sự pháp yếu mỗi khi có mở những cuộc cúng dường bồ đề. Mặt khác, để đền bù lại, người chủ trì tháp thu hằng tháng món tiền gọi là tiền từ đường trả công các pháp sự. Họ cũng nhận một số đất đai gọi là "tự lãnh" được tiến cúng để có ngân quỹ giữ gìn, tu sửa tháp. Nhờ sự chi viện của những người bảo trợ mà các tháp đầu có được một cơ sở kinh tế vững vàng, giúp cho họ có thể hoạt động bố giáo để nâng cao uy tín môn phái, lập được nhiều chùa nhánh (mật tự) trong vùng lãnh chúa cai quản và cứ như thế mà nói rộng mãi ra. Như vậy, nhờ có vai trò hết sức quan trọng của các tháp đầu mà các giáo đoàn mới có thể phát triển về địa phương.

Thế nhưng đến cuối thời Sengoku, các giáo đoàn Thiền Tông vốn lấy việc nói rộng thế lực môn phái làm chính cũng phải thay đổi trong cách hành động. Các lãnh chúa đã nhận ra rằng phải thiết lập một hệ thống cai trị trong lãnh địa của mình vượt lên trên khuôn khổ một hệ phái tôn giáo. Các giáo đoàn đều lập ra những furegashira (xúc đầu) tức chùa đứng đầu có nhiệm vụ giao dịch và truyền đạt mệnh lệnh của cơ quan cai quản tôn giáo của nhà nước đến cho mỗi đơn vị tự viện nhỏ. Giới quyền lực đã lợi dụng mối quan hệ giữa chùa chiền và đàn

việt có từ trước để tiện bề cai trị. Ngoài ra, hoạt động của các giáo đoàn từ đó đã bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Thí dụ cụ thể là chính sách của hai lãnh chúa Takeda Shingen (vùng Kai) và Imagawa Yoshimoto (vùng Suruga, Mikawa) lúc đó và cũng là chính sách đối với Phật giáo sẽ được tiếp nối bởi mạc phủ Tokugawa về sau.

### **\*Sự suy thoái của hoạt động tham thiền. Khuynh hướng mật tham bành trướng**

Đến khoảng giữa thời Mạc phủ Muromachi (1333-1568) thì ở những danh sát vùng Kyôto, bắt đầu với các chùa Gozan, hoạt động tham thiền không còn được tổ chức nữa. Hết còn có chuyện lấy thể nghiệm khai ngộ làm bằng chứng cơ bản để truyền giao pháp tự. Việc kế tục ở các chùa bằng pháp tự theo pháp hệ của già lam dần dần trở thành phổ biến. Mặt khác, trong khi các chùa lâm hạ ở địa phương hãy còn có tục lệ "biến tham" (đi học đạo ở nhiều chùa khác nhau), việc xem ẩn khả như bằng cứ của sự phó pháp vẫn còn tồn tại nhưng nội dung đã có nhiều thay đổi. Lối giải thích công án chịu ảnh hưởng của những cách thức truyền giao bí quyết như "thiết chỉ tương thừa" (kirigami sôjô) <sup>[45]</sup> của thần đạo và ca đạo, "cổ kim truyền thụ" <sup>[46]</sup> (kokindenjuu) của thơ waka và cách thức thần chú của Mật giáo mà trở thành một pháp môn khẩu truyền. Phương pháp phó pháp hay trao pháp tự bằng khẩu quyết đã trở thành phong trào. Lối tu thiền mới này có tên là missanzen (thiền mật tham), nội dung bí mật của nó được ghi lại trong những tư liệu mang tên missanroku (mật tham lục). Thế rồi, lối tu thiền mật tham dần dần được phổ biến và các dòng thiền lâm hạ không kể là Rinzai (Lâm Tế) hay Sôtô (Tào Động) đều trở thành thiền mật tham. Rốt cuộc, phái Gozan cũn theo con đường đó. Tông Sôtô trở thành mật tham kể từ thời Kaian Myôkei (Khoái Am Diệu Khánh, 1422-93) đến khai sơn chùa Daichuuji (Đại Trung Tự) ở tỉnh Tochigi, sau đó thì khuynh hướng này mới lan rộng ra.

Nhờ có phong trào thiền mật tham mà một giáo đoàn trong hệ thống lâm hạ là phái Genjuu (Huyền Trú) mới có cơ hội hoạt động.

Ngày trước phái này xuất phát từ Trung Phong Minh Bản (hiệu Huyền Trú Am, 1263-1323), thiền sư đời Nguyên. Pháp ấy được truyền đến vị tổ Nhật Bản của phái là Enkei Soô (Viễn Khê Tổ Hùng, 1286-1344) ở chùa Kôgenji (Cao Nguyên Tự) trong xứ Tanba (nay là vùng Kobe, tỉnh Hyôgo) nhưng nếu Genjuu có thể trở thành một tông phái hẳn hoi là nhờ công lao của Ikke Sekiyuu (Nhất Hoa Thạc Do, 1447-1507) thời Sengoku. Thời ấy, tuy họ không có một ngôi chùa để làm cơ sở để thành lập giáo đoàn nhưng nếu họ dựa được trên pháp hệ của già lam [47] các phái khác thì cũng khó lòng phủ nhận sự tồn tại của họ. Hơn nữa, họ có những hoạt động bố giáo và trao ấn khả, hòa nhập được vào trong hoạt động Thiền Tông của các tông phái khác. Chỉ cần những phương pháp như vậy, phái Genjuu cũng bành trướng được thế lực. Lần hồi, người của họ đã trở thành trụ trì của các danh sát như Nanzenji hay Kenninji, xâm lấn cả địa hạt của Gozan. Do đó, ta không thể phủ nhận một điều là qua các hoạt động của mình, phái Genjuu đã thúc đẩy khuynh hướng thiền mật tham và cũng không thể nào quên rằng trong việc hình thành tông Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản) ngày nay, phái ấy đã đóng một vai trò cực kỳ to tát.

Điều phái đề cập đến trước tiên là phái Genjuu đã giúp giải tỏa các sự đối lập về môn phái trong nhóm Gozan. Ở các chùa thuộc nhóm Gozan, nhiều môn phái đã dùng những tháp đầu làm điểm tựa và hoạt động theo ý mình. Thế nhưng dù là người thuộc các môn phái khác nhau, họ đều có một liên hệ chung theo hàng ngang với pháp hệ của phái Genjuu. Chính vì vậy họ đã có những dịp hành động chung không với danh nghĩa một môn phái nhưng với danh nghĩa một tự viện. Chẳng hạn việc khai sơn một tự viện là một điều đáng tôn trọng, vượt khỏi khuôn khổ một tông phái. Khuynh hướng này sẽ được đẩy mạnh hơn dưới thời Edo nhờ ở chế độ gọi là honmatsu hay "gốc và ngọn" (bản mạt chế độ) [48] và là cơ sở sửa soạn cho việc tổ chức các giáo đoàn như ngày nay.

Một điều khác cũng không kém phần trọng yếu là trong nhóm chùa Gozan, bên cạnh việc nhận pháp tự theo pháp hệ già lam của mình còn có việc nhận ấn chứng để tự pháp theo cách của phái Genjuu nữa cho nên đã nảy sinh ra việc một pháp hệ có hai cách tự pháp. Nếu tính từ thời tiền cận đại trở đi, đã có trường hợp người tự pháp bằng ấn chứng như Kogetsu Zenzai (Cô Nguyệt Thiền Tài, 1667-1751) và tự pháp theo pháp hệ như Hakuin Ekaku (Bạch Ẩn Huệ Hạc, 1685-1768) đánh đổi vị trí với nhau. Cách thức này vẫn còn được kế tục cho đến ngày nay.

### **\*Mật Tham Lục (Missanroku)**

Missanroku là tên gọi một nhóm các tư liệu (lục) ghi chép hình thái của thiền mật tham (missanzen). Sôtô-shuu dùng chữ "môn tham" (monsan) thay cho mật tham. Đây là những điều ghi chép về cuộc đối đáp liên quan đến một công án. Đặc biệt kể từ thế kỷ thứ 15 trở đi, chúng được truyền thụ một cách bí mật trong vòng các thiền tăng. Loại tư liệu này thường được viết theo văn nói, bằng hệ thống chữ kana biểu âm của người Nhật và có thể xem như một thứ "sao vật" (shômono) nghĩa là sách chú thích. Sách còn được truyền lại nhiều nhất là các cuốn do dòng Rinzai của chùa Daitokuji soạn và các cuốn do người thuộc hệ phái của Ryôan Emyô (Liễu Am Huệ Minh) phái Tsugen (Thông Huyền) tông Sôtô (gọi là phái Ryôan) soạn ra. Ban đầu chúng chỉ được chú ý như những tư liệu văn học nhưng sau đó, các nhà nghiên cứu về tư tưởng Thiền Tông tin cậy chúng và dùng vào việc trám những lỗ trống vì thiếu tư liệu. Nội dung của chúng thường phản ánh nét đặc sắc của các môn phái được truyền thừa và hình như chúng còn được coi như vật làm tin chính thức trong việc truyền pháp nữa.

Ngoài ra, tuy không liên quan gì đến những điều vừa kể, người ta nhận ra rằng Sôtô-shuu, thường dùng giáo nghĩa bí mật (Mật giáo) và ca đạo để truyền thụ bí mật. Đồng thời họ cũng sử dụng rất nhiều thiết chỉ (kirigami) tức là các chứng chỉ. Đến đời Edo thì tất cả đều truyền gộp lại làm một và người ta có khi biên tập chúng thành tập sách.

## **\*Hệ Phổ Thiên Nhật Bản (2)**<sup>[49]</sup>

*a- Chi lưu Nanpo Jômin (Nam Phổ Thiệu Minh, tăng Nhật du học Trung Quốc):*

1 Tettô Gikô (Triệt Ông Nghĩa Hưởng) - 2 (Ngôn Ngoại Tông Trung) - 3 Kesô Sôdon (Hoa Tẩu Tông Đàm) - 4 Yôso Sô (Dưỡng Tẩu Tông Di) - 5 (Xuân Phổ Tông Hi) - 6 (Thực Truyền Tông Chân) - 7 (Đông Khê Tông Mục) - 8 (Duyệt Khê Tông Ngộ) - .....(Ngọc Trọng Tông Tú). Đồng 4 Ikkyuu Sôjun (Nhất Hưu Tông Thuần). Đồng 7 Kogaku Sôkô (Cổ Nhạc Tông Cánh) - 8 (Truyền Am Tông Khí) - 9 (Đại Lâm Tông Sáo) - 10 (Tiểu Lãnh Tông Hân) - 11 (Nhất Đông Thiệu Trích) - Takuan Sôbô (Trạch Am Tông Bành). Đồng 11 (Xuân Ốc Tông Viên) - 12 (Ngọc Thất Tông Phách) - 13 (Chính Ẩn Tông Tri). Đồng 13 (Chính Nguyệt Tông Ngoạn). Đồng 11 (Cổ Khê Tông Trần) ... (Đại Tâm Nghĩa Thống).

Đồng 1 Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền) -2 (Thụ Ông Tông Bật) - 3 (Vô Nhân Tông Nhân) - 4 (Nhật Phong Tông Thuần) - 5 (Nghĩa Thiên Huyền Thừa) - 6 Sekkô Sôshin (Tuyết Giang Tông Thâm) - 7 (Cảnh Xuyên Tông Long) - 8 (Cảnh Đường Huyền Nạp)... (Mặc Thủy Long Khí) - Vạn Nguyên Sư Man. Đồng 7 (Đặc Phương Thiên Kiệt) - 8 (Đại Hưu Tông Hưu) - 9 (Thái Nguyên Sùng Phu) -...Setsugan Dôen (Tiết Nham Đạo Viên). Đồng 9 (Quy Niên Thiên Du) - 10 (Trực Chỉ Tông Ngạc) - ...(Đông Nguyên Huệ Đăng). Đồng 10 (Tuyết Phong Thiên Hội) -...(Trúc Ẩn Tổ Môn) - (Vô Trứ Đạo Trung). Đồng 7 Tôyô Eichô (Đông Dương Anh Triều) -...(Đông Tiệm Tông Chấn) - (Dung Sơn Cảnh Dung) - Guudô Tôjitsu (Ngu Đường Đông Thực). Đồng hạng với Cảnh Dung là (Nam Cảnh Tông Nham) - ...Bankei Eitaku (Bàn Khuê Vĩnh Trác). Đồng 7 (Ngộ Khê Tông Đốn) - 8 (Độc Tú Càn Tài) - 9 (Nhân Do Tông Thọ) - 10 (Khoái Xuyên Thiệu Hỷ) - 11 (Trạng Nguyên Tổ Quang) -12 (Trí Môn Huyền Tộ) - 13 (Đại Ngu Tông Trúc). Đồng 11 (Bách Đường Cảnh Sâm) - 12 (Hư Am Huệ Hồng) - 13 (Nhất Trụ Đông Mặc) - (Vân Cư Hy Ứng).

*b- Chi lưu Nhất Sơn Nhất Ninh (Issan Ichi.nei, tặng Trung Quốc sang Nhật):*

1- Taisei Sô (Thái Thanh Tông Vị) - 2 (Thái Bạch Chân Huyền).  
Đồng 2 (Thái Truyện Hữu Thừa). Đồng 2 (Thúc Anh Tông Bá) - 3  
(Đại Khuê Tông Giới) - Banri Shuukyuu (Vạn Lý Tập Cử). Đồng 3  
(Quý Quỳnh Chân Nhụy) - 4 (Quy Tuyền Tập Chứng) - (Nhân Như  
Tập Nghiêu).

*c- Chi lưu Vô Học Tổ Nguyên (Mugaku Sogen, tặng Trung Quốc sang Nhật):*

1- Musô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch) - 2 (Vô Cực Chí Huyền)  
- 3 (Không Cốc Minh Ứng) - 4 (Thúc Phổ Tu) - 5 (Văn Uyển Thừa  
Anh) - 6 (Trung Hoa Thừa Thuần) - 7 (Tây Tiểu Thừa Duyệt). Đồng 4  
(Đàm Trọng Đạo Phương) - 5 (Hoành Xuyên Cảnh Tam), đồng 5  
(Trọng Phương Trung Chính).

Đồng 2 Shunnoku Myôha (Xuân Ốc Diệu Ba) - 3 (Nham Trung  
Chu Ngạc), đồng 3 (Ngọc Uyển Phạn Phương). Đồng 3 (Viên Giám  
Phạn Tương) - 4 (Xuân Lâm Chu Đăng) - 5 Sesshuu Tôyô (Tuyết Chu  
Đăng Dương).

Đồng 2 (Thanh Sơn Từ Vĩnh). Đồng 2 (Long Tửu Chu Trạch) -3  
(Tạ Trung Trung Yên) - 4 (Dụng Đường Trung Tài) - 5 (Cảnh Từ  
Chu Lâm).

Đồng 2 (Mặc Ông Diệu Giới) -3 (Đại Nhạc Chu Sùng) -4 (Trúc  
Vân Đăng Liên) - 5 (Tâm Ông Đăng An) - 6 (Sách Ngạn Chu Lương).  
Đồng 2 Đức Tẩu Chu Tá.

Đồng 2 Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân) - 3 (Minh Viễn  
Tuấn Triết ) - 4 (Đào Nguyên Thụy Tiên).

Đồng 2 Gidô Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín). Đồng 2 (Đàm  
Phương Chu Ứng). Đồng 2 (Vô Cầu Chu Trọng) - 3 (Thụy Khê Chu  
Phượng). Đồng 2 (Phương Ngoại Hoảng Viễn).

*d- Chi lưu Enkei Soô (Viễn Khê Tổ Hùng, tặng Nhật du học  
Trung Quốc):*

1-Ikke Sekiyuu (Nhất Hoa Thạc Do) - 2 (Hồ Tâm Thạc Đĩnh) - 3 (Tiêu Nham Đĩnh Hồ) - 4 (Tế Âm Huyền Quang). Đồng 3 (Di Trọng Thạc Dưỡng) - 4 (Tông Bá Thạc Hưng) - 5 (Thiên Phủ Thạc Viên) - 6 (Tổ Giản Xương Khâm), đồng 6 (Sơn Thúc Xương Tú), đồng 6 Quan Thúc Thạc Tam, đồng 6 (Tụ Vân Huyền Đoan).

*e- Chi lưu Eihei Dôgen (Vĩnh Bình Đạo Nguyên, tăng Nhật du học Trung Quốc)*

1-Myôhō Sotetsu (Minh Phong Tố Triết) - 2 (Kỳ Đà Đại Trí) (kế nghiệp tổ).

Đồng 2 (Chu Nham Đạo Trân) - 3 (Triệt Sơn Chỉ Quách) - ....Hakuun Genteki (Bạch Vân Huyền Trích) - (Nguyệt Chu Tông Hồ) - (Đức Ông Lương Cao) và ((Vạn Sơn Đạo Bạch). Từ cửa Đạo Bạch ...(Mục Sơn Cẩn Anh) (Tây Hữu) - Miên Phương Duy An (Ngạn Trạch).

Đồng 2 (Tùng Ngạn Chỉ Uyên), đồng 2 (Huyền Lộ Thống Huyền), đồng 2 (Nguyệt Am Quang Anh), đồng 2 (Nghieu Nhân).

1-Gazan Jōseki (Nga Sơn Thiệu Thạc) -2 (Mai Sơn Văn Bản) -3 (Thái Nguyên Tông Chân) -4 (Kiệt Đường Năng Thắng) -5 (Nam Anh Khiêm Tông) -...(Diên Sơn Thụy Phương). Đồng 3 (Thái Sơ Kế Giác). Đồng 3 (Như Trọng Thiên Am) (?) -4 (Thiên Quế Truyền Tôn) - (Tượng Sơn Văn Hậ) và (Trực Chỉ Huyền Đoan). Tượng Sơn truyền xuống (Huyền Lô Áo Long) - (Phong Ngoại Bản Cao). Trực Chỉ truyền xuống (Sĩ Cực Đại Khiêm) và (Vô Quách Thiết Văn). Sĩ Cực lại truyền xuống đến...(Đại Trung Kinh Xán) - (Giác Tiên Đàn Sơn) (Hara). Vô Quách truyền cho (Phụ Ấu Lão Noãn).

Đồng 3 (Liễu Đường Chân Giác) - 4 (Trúc Song Trí Nham). Đồng 4 (Thái Dung Phạm Thanh).

Đồng 2 (Thực Phong Lương Tú), đồng 2 (Vô Đoan Tố Hoàng), đồng 2 (Nguyệt Tuyền Lương Ấn), đồng 2 (Nguyên Ông Tâm Chiêu), đồng 2 (Đại Triệt Tông Lệnh).

Đồng 2 (Thông Huyền Tịch Linh) - 3 (Liễu Am Huệ Minh) - 4 (Vô Cực Huệ Triệt) - 5 (Nguyệt Giang Chính Văn) - 6 (Hoa Tẩu

Chính Ngọc) - 7 (Tuyệt Phong Tổ Điều). Đồng 7 (Khoái Am Diệu Khánh), đồng 7 (Đại Lâm Chính Thông) -...(Mục Anh Thạch Thiên) (Arai). Đồng 6 (Nhất Châu Chính Y), đồng 6 (Thiên Am Huyền Bành) -...(Lĩnh Nam Tú Nhữ). Đồng 4 (Vô Cường Minh Tông) - 5 (Ngô Bảo Tông Xán), đồng 5 (Xuân Ốc Tông Năng) -.....(Phật Sơn Khoái Thiên). Đồng 3 (Thạch Ốc Chân Lương) -4 (Trúc Cư Chính Du), đồng 4 (Giác Ẩn Vĩnh Bản), đồng 4 (Định Am Thù Thiên), đồng 3 (Thiên Chân Tự Tính) - 4 (Cư Đường Trường Ứng) - 5 (Tuyệt Song Nhất Thuần) - ...(Chỉ Nguyệt Huệ Ẩn) - (Hạt Đường Bản Quang).

Đồng 2 (Vô Ngoại Viên Chiêu) -3 (Vô Trứ Diệu Dung) - 4 (Ngọc Ông Dung Lâm) - ...(Nguyệt Chu Tông Lâm) - (Độc Am Huyền Quang) - (Nghịch Lưu Trinh Thuận) - (Đam (Trạm) Nguyên Tự Trừng).

#### **\*Địa Lý Thiền Nhật Bản (2):**

Trong thời kỳ (Sengoku) này, các chùa Thiền vẫn tập trung ở đảo Honshuu. Vùng Đông Bắc Honshuu, đảo Shikoku và Kyuushuu hãy còn thừa thớt.

##### *Miền đông đảo Honshuu:*

Phía biển Nhật Bản: Quốc Thái Tự, Tổng Trì Tự, Vĩnh Quang Tự, Đại Thừa Tự, Vĩnh Bình Tự. Vùng nội địa: Túc Lợi (Ashikaga) Học Hiệu, Tuyên Long Tự, Trường Lạc Tự (trong thập sát), Vĩnh Nguyên Tự, Vĩnh Bảo Tự, THụy Tuyên Tự. Phía biển đông: Pháp Vân Tự, Kim Trạch (Kanazawa) Văn Khố, Ngũ Sơn Kamakura (Kiến Trường Tự, Viên Giác Tự, Thọ Phúc Tự, Tịnh Trí Tự, Tịnh Diệu Tự), thập sát Kamakura (Thiền Hưng Tự, Đông Thắng Tự, Vạn Thọ Tự), Thanh Kiến Tự (trong thập sát), Phương Quảng Tự.

##### *Miền tây đảo Honshuu:*

Vùng Kyôto: Ngũ Sơn chi thượng: Nam Thiền Tự, Kyôto ngũ sơn (Thiên Long Tự, Tướng Quốc Tự, Kiến Nhân Tự, Đông Phúc Tự, Vạn Thọ Tự), Kyôto thập sát (Đẳng Trì Tự, Chân Như Tự, An Quốc Tự), Kyôto chuẩn thập sát (Lâm Xuyên Tự, Muusô Soseki = Mộng Song Sơ Thạch trụ trì, nơi phát hành các văn bản Gozan), (Tây

Phương Tự (Muusô cũng từng trụ trì), Kyôto lâm hạ (Đại Đức Tự, Diệu Tâm Tự, Long An Tự (Genshô =Huyền Chiếu trụ trì). Ngoài ra, còn có Cao Nguyên Tự, Phật Thông Tự, Bồ Nham Tự (Chigan = Trí Nham trụ trì)

*Miền bắc đảo Kyuushuu:*

Vùng Dazaifu: Thánh Phúc Tự (trong thập sát), Thừa Thiên Tự, Sùng Phúc Tự. Ngoài ra còn có Vạn Thọ Tự (trong thập sát).

Takuan Sôhō (Trạch Am Tông Bành, 1573-1645),  
kiếm khách và thầy của đế vương.

### **\*\*Chú thích**

[1] - Shôgun sáng nghiệp mạc phủ Muromachi (địa danh một khu vực trong kinh đô Heian). Nguyên ông tên là Túc Lợi Cao Thị, được thiên hoàng ban cho chữ Tôn (cả hai chữ đều có âm là Taka). Lúc đầu ủng hộ cuộc vương chính trung hưng đời Kemmu, sau đổi thái độ, lập thiên hoàng Kômmyô (Quang Minh) của Bắc Triều. Được phong Chinh Di Đại Tướng Quân, gọi tắt là Tướng Quân (Shôgun).

[2] - Lợi sinh, trong ngôn ngữ nhà Phật, có nghĩa là làm lợi cho chúng sinh, làm cho chúng sinh hạnh phúc.

[3] - Ankokuji (An Quốc Tự) vốn là tên một tự viện tông Nichiren (Nhật Liên) dựng lên vào thời mạc phủ Kamakura trên khu đất cũ nơi tăng Nichiren (1222-82) giảng "rishô ankoku ron" (lập chính an quốc luận) về đạo trị nước. Tư tưởng của Nichiren sau sẽ đúc kết thành một văn bản cùng tên gửi cho shikken Tokiyori họ Hôjô vào năm 1260. Việc đó làm ông bị nhà nước lưu đày.

[4] - Thiên hoàng Go-Daigo được họ Ashikaga trước ủng hộ sau phản bội, phải lui vào rừng núi Yoshino lập chính quyền Nam Triều và chết đi trong uất hận. Do đó, việc xây Tenryuujii có mục đích an ủi vong linh thiên hoàng nhưng cũng để hòa giải hai triều đình Nam Bắc và thống nhất dân tộc.

[5] - Saihōji (Tây Phương Tự) nhưng "phương" ở đây viết với thảo đầu, có nghĩa là hương thơm. Nguyên tên Saihōji là Tây Phương

Tự mà "phương" là phương hướng, đã được xây từ năm Tenpyô (729-749) đời tăng Gyôki (Hành Cơ, 668-749). Nơi đây, đến đời Muusô, ông đã cho dựng vườn cảnh nhiều hoa cỏ, rêu phong nên còn có tên là Kokedera (Đài Tự) hay chùa rêu.

[6] - Tháp đầu hay Tatchuu nếu đọc theo âm đặc biệt của đời Đường. Từ ngữ Phật giáo này được dùng để chỉ ngôi chùa nhỏ nằm trong khuôn viên một ngôi chùa lớn. Nó còn dùng để gọi nơi trú ngụ của các tăng sĩ (tăng phường) bên cạnh cái tháp chôn di hài thầy họ nằm trong khu vực chùa để tưởng nhớ ông ta, người thường là một cao tăng từng đứng ra lãnh đạo chùa.

[7] - Nếu ở Âu Châu trung cổ có nghĩa là thời kỳ từ thế kỷ thứ 4 (khi tộc German di chuyển địa bàn hoạt động) đến cuối thế kỷ 15 (kết thúc cuộc chiến tranh trên 100 năm giữa Anh và Pháp) thì theo quan niệm Nhật Bản, trung cổ là giai đoạn cuối thế kỷ 12 (Mạc phủ Kamakura thành hình) đến cuối thế kỷ 16 (Mạc phủ Muromachi diệt vong)

[8] - Phương = kata, ở đây có nghĩa là "sở", "nhóm".

[9] - Tăng lục (Sôroku): chức sắc quản hạt các chùa thiền từ ngũ sơn, thập sát đến chư sơn. Người đầu tiên được bổ vào chức ấy là Shunnoku Myôha, về sau dành cho các viện chủ kế tiếp của Lộc Uyển Viện (Rokuon.in) chùa Tướng Quốc (Shôkokuji) vì đây là đạo tràng tu thiền của Shôgun Yoshimitsu.. Từ năm 1619 trở đi thì chức đó vào tay các viện chủ của Kim Địa Viện (Konchiin) chùa Nam Thiên Tự (Nanzenji).

[10] - Công phương = kubô, xưa để chỉ thiên hoàng, triều đình hay mạc phủ. Đến đời Edo nó được dùng để nói về Shôgun.

[11] - Lâm hạ = ringe. Tiếng chỉ chung thiền môn. Còn có nghĩa là các chùa lớn nhưng ở địa phương chứ không thuộc vùng Kyôto hay Kamakura.

[12] - Một bằng chứng "phép vua thua lệ làng". Nếu theo chế độ nhà nước mà mời người thập phương đến trụ trì thì đường lối của nhà

chùa sẽ mất cá tính và tùy thuộc vào chính quyền nhiều hơn.

[13] - Shoin-zukuri (thư viện tạo) là một hình thức thuần túy kiến trúc Nhật Bản được phổ biến khắp nước từ đời Muromachi cho đến đầu thời Edo và còn ảnh hưởng cho đến ngày nay. Đặc biệt của nó là gian tiếp khách phải độc lập và trang trọng, chỗ ngồi chính được đặt cao, cột vuông vức, có sàn, giá để sách, lát chiếu dày. Giữa các cột đặt cửa kéo bằng giấy thật mỏng cho sáng sủa, bên ngoài có liếp che mưa...

[14] - Trong tiếng Nhật, chữ kara tùy theo ngữ cảnh, có thể biểu hiện bằng nhiều chữ Hán khác nhau. Ví dụ Hàn, Đường hay Hán. Xưa karamono dùng để diễn tả những hàng hóa đến từ nước ngoài.

[15] - Đốn Trí Đốt: Đốn Trí hay Đốn Tri là làm theo hứng, hành động theo cơ duyên. Đốt: chuyện đáng kinh ngạc.

[16] - Renga (liên ca): hình thức thơ liên ngâm, do nhiều người đọc nối với nhau mà thành. Đã trở thành một trò tiêu khiển vào thời trung cổ và có những nhà thơ chuyên nghiệp, mưu sinh được với nghề ấy.

[17] - Quân: cật tre già. Có thể đọc là chiku (trúc).

[18] - Trong nguyên văn chính ra viết là kairô (hồi lang) tức hành lang chạy vòng chung quanh hiên chùa hay bao vây trung đình, nối các ngôi đền lại với nhau.

[19] - Xem thêm về lý thuyết này trong Lịch Sử Thiền Tông Trung Quốc, phần nói về "ngũ vị".

[20] - Cuộc phản loạn của tướng Ôuchi Yoshihiro (Đại Nội, Nghĩa Hoảng, 1356-1399), một công thần, cử binh chống lại mạc phủ ở vùng Sakai nhưng chóng bị tiêu diệt.

[21] - Thời Muromachi, chức này (kanrei = quản lĩnh) tương đương với chức shikken đời Kamakura, là người phụ tá shôgun về chính vụ.

[22] - Âu = 澁u bọt nước

[23] - Hồ lô: bầu nậm.

[24] - Xin đón xem Hán Thi Thiên Tăng Nhật Bản, một biên dịch khác của Nguyễn Nam Trân.

[25] - Khi chết đi, Sugawara no Michizane được thờ ở đền Kitano Tenmangu (Bắc Dã Thiên Mãn Cung) ở Kyôto như một bồ tát hóa thân nên Bắc Dã Thần Quân là nói về ông vậy.

[26] - "Chữ" nghĩa cây dó dùng làm giấy. "Khắc chữ" ý nói một cách bóng bẩy sự viết lách.

[27] - Cũng cần biết thêm là họ Tsushima và phiên Satsuma đã đóng một vai trò tích cực trong chính trường trước thời Minh Trị Duy Tân.

[28] - Đỉnh tướng (Chinsô): Chin là cách đọc đặc biệt theo âm đời Đường. Chữ dùng để chỉ loại tranh truyền thần vẽ các đại sư Thiên, kèm thêm bài tán của các vị ấy, thường do thầy ban cho học trò như bằng chứng của sự truyền thừa pháp tự.

[29] - Hội họa như một tài nghệ thứ yếu của khách văn nhân, không chú trọng về kỹ xảo nhưng về cá tính và sự phong nhã. Tuy đã có mặt từ xưa ở Trung Quốc nhưng chỉ hoàn thành vào thời Minh mạt với họa phái chú trọng về tranh sơn thủy gọi là Nam Tông của nhóm Đồng Kỳ Xương.

[30] - Họa phái Kanô (Kanô-ha) bắt đầu với Kanô Masanobu. Họ nổi tiếng suốt giai đoạn Muromachi hậu kỳ cho đến suốt thời Edo. Họa phong được giai cấp quân nhân đặc biệt tán thưởng.

[31] - Mặc tích (bokuseki): dấu vết mực viết bằng bút lông trên giấy hay vải. Còn gọi là thư tích hay bút tích nhưng mặc tích là chữ dùng chính xác hơn cả để chỉ "nét chữ của thiên tăng".

[32] - Văn hóa Kitayama là văn hóa thời Muromachi sơ kỳ, khi các shôgun Yoshimitsu và Yoshimochi tại chức. Yoshimitsu có biệt thự trên Kitayama, một dãy núi phía bắc Kyôto.

[33] - Tôcha (đấu trà): tranh đua với nhau xem ai biết phân biệt hương vị và phẩm chất của trà (trà thật trà giả, trà ngon trà dở) một cách chính xác.

[34] - Nghĩa là "những lời Kôun để lại", một tập bình luận về thơ. Kôun (Canh Vân) là biệt hiệu của Kazan-in Nagachika, một nhà quý tộc, học giả và thi nhân thời Nam Bắc Triều, sau khi ông xuất gia.

[35] - Kyôka (Cuồng ca): một loại thơ waka hài hước và hạ cấp, bắt nguồn từ dòng thơ trào lộng đời xưa và thịnh hành từ thời Kamakura, Muromachi cho đến thời Edo trung kỳ.

[36] - Ichijô Kanera là một nhà quý tộc cuối đời Muromachi, làm quan cực phẩm, bác học đa tài, tinh thông cổ điển Nho, Phật lại giỏi về Waka.

[37] - Bản Đông chỉ chung các tiểu quốc miền đông.

[38] - Có hai cách đọc: rinka và ringe. Ringe đặc biệt là lối đọc Phật giáo.

[39] - Chữ daimyô được dùng từ cuối đời Heian để chỉ những ai (myôshu) = danh chủ) có quyền nhận một diện tích đất đai nhà nước (công điền) có qui mô lớn (myôden =danh điền) để khai khẩn và đóng thuế. Sau đó nó biến đổi qua các thời để cuối cùng mang ý nghĩa lãnh chúa, chư hầu cho Shôgun, trong một thể chế phong kiến "quân sự chỉ huy".

[40] - Đại học Ryuukoku (Ryuukoku Daigaku) là một tư thực vùng Kyôto, thuộc hệ phái Tịnh Độ Chân Tông chùa Honganji, trở thành đại học dưới thời Meiji (1888).

[41] - Wabicha là một hình thức uống trà, lưu hành ở Nhật dưới thời Momoyama (hậu bán thế kỷ 16, lúc đại thần Toyotomi Hideyoshi cai trị). Tên Wabicha được gọi để phân biệt với Shoincha (thư viện trà) của thời kỳ văn hóa gọi là Higashiyama. (bắt đầu từ 1483, cuối thế kỷ 15, lúc Shôgun Ashikaga Yoshimasa lập sơn trang trên núi cùng tên. Sơn trang ấy nay là Ginkakuji.

[42] - Xin xem hệ phổ (2). Sôshin (Tông Thâm) là đồ tôn 5 đời của Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền).

[43] - Chùa thiền ở địa vị cao, người trụ trì được gọi là hòa thượng và được ban hoàng y, tử y. Xuất thế có một nghĩa là "có danh với đời"

hay "nở mày nở mặt".

[44] - Myôjin (minh thần) và Gongen (quyền hiện) là các thứ bậc của thần linh trong Thần Đạo.

[45] - Thiết chỉ (kirigami) là "giấy cắt ra". Nói chung là hình thức chứng minh thư có mục lục cho biết người theo học đã học xong một bí quyết gì.

[46] - Lời giải thích về những câu thơ trong Kokin Wakashuu (Cổ Kim Hòa Ca Tập), một tập thơ cổ điển, mà thầy chỉ hé lộ riêng cho học trò ruột có căn cơ.

[47] - Già lam chỉ nơi thanh tịnh để tu hành, sau dùng để nói về các tu viện Phật giáo.

[48] - Bản sơn (bản tự) và mặt sơn (mặt tự).

[49] - Với mục đích giản dị hóa lối đọc, chỉ phụ chú âm Nhật cho tên các thần sư quan trọng, kỳ dư để theo âm Hán Việt trong ngoặc kép để cho biết không phải là người Trung Quốc.

# **CHƯƠNG 4 :**

## **Phát triển của Thiền thời tiền cận đại (thời Edo)**

---

### **TIẾT 1:- Thiền Vào Giai Đoạn Nhật Bản Thống Nhất (Từ Thời Momoyama Bước Qua Thời Edo)**

**\*Từ thống nhất xứ sở cho đến an định nội tình**



hời Sengoku kéo dài trên một thế kỷ (1467-1568). Vị lãnh chúa gồm thu được địa phương Owari (phía tây Nagoya bây giờ) là Oda Nobunaga (Chức Điền, Tín Trường, 1534-82) sau khi phá quân của kình địch là Imagawa Yoshimoto (1519-1560) trong trận Okehazama (1560) đã nhập kinh vào năm 1568, đặt được Ashikaga Yoshiaki (1537-1597) vào chức vụ shôgun và thành công trong việc đổi chác quyền lực với triều đình. Oda lại đánh bại hai lãnh chúa khác, Asai Nagamasa (1545-1573) và Asakura Ashikage (1533-73), qua năm sau, phóng hỏa đốt chùa Enryakuji trên Hieizan, rồi lại đuổi Ashikaga Yoshiaki khỏi chức vụ (1573), dứt nghiệp Mạc phủ Muromachi. Năm 1575, đánh bại con của Takeda Shingen là Katsuyori trong trận Nagashino. Thế rồi, đến năm 1580 lại bình định được loạn Ikkô Ikki của tín đồ phái Tịnh Độ Chân Tông (chùa Ishiyama Honganji) nổi lên chống lại chế độ quản lãnh của các lãnh chúa. Tuy nhiên, chính Oda Nobunaga, người mở màn cho công cuộc thống nhất Nhật Bản đã bị cận thần của mình là Akechi Mitsuhide mưu phản và tập kích, đến nỗi phải bỏ mình ở Honnôji, một ngôi chùa trong nội thành Kyôto.

Người tiếp tục sự nghiệp của Oda Nobunaga và thành tựu trong việc thống nhất đất nước là Toyotomi Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát, 1537?-1598). Năm 1585, triều đình phong Hideyoshi chức kampaku, đại thần có quyền nghe thay vua mọi việc tâu bẩm. Ông ban mệnh lệnh sôbujirei (tổng vô sự) tức lệnh đình chiến trên toàn quốc, đặt mọi cuộc tranh chấp dưới sự xử lý của chính quyền mình. Điều này có nghĩa là ông mượn danh nghĩa lệnh ấy đem binh bình định các lãnh chúa ở các vùng Ôu, Shikoku và Kyushuu còn chưa chịu phục tùng. Thêm vào đó là các lệnh kenchi (kiểm địa) để nắm tình hình sản xuất nông sản và katanagari (đao thú) nhằm ruồng bắt vũ khí còn cất giấu, hitobarai (nhân tảo) để bắt mọi người thuộc giai cấp nào phải giữ vị trí

đó, chế độ phân chia giai cấp (mibun) như thế đã được thành lập. Hideyoshi lại nuôi chí chinh phục bán đảo Triều Tiên nên đã hai lần xuất binh xâm lấn (chiến dịch năm Bunroku 1592 và chiến dịch năm Keichô 1596).

Oda Nobunaga đối xử nghiệt ngã đối với Phật Giáo. Ông đã từng đốt rụi chùa Enryakuji trên Hieizan (1571) để phô trương uy thế và công phá chùa Honganji, dẹp loạn tín đồ Tịnh Độ Chân Tông. Thế nhưng lúc đó với đạo Ki-Tô, ông hãy còn tỏ ra rộng rãi. Chẳng bao lâu sau, Toyotomi Hideyoshi, người kế vị ông, đã ban hành bateran tsuihôrei tức lệnh đuổi giáo sĩ (bateran) (1587) rồi đến năm 1596 thì nghiêm khắc hơn, xử hình 26 giáo sĩ và tín đồ.

Năm 1598, khi Hideyoshi chết thì địa vị của Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang), người lãnh đạo thế lực miền đông, càng lúc càng mạnh. Các tướng như Ishida Mitsunari (1560-1600) tôn Môri Terumoto (1553-1625) làm minh chủ các đạo quân miền tây để đối chọi lại nhưng thảm bại trong trận quyết chiến ở cánh đồng Sekigahara (1600). Năm 1603, Ieyasu lãnh chức Chinh Di Đại Tướng Quân tức shôgun (tại chức 1603-05) và khai sáng mạc phủ Tokugawa ở Edo tức Tôkyô bây giờ.

Năm 1615, mượn cớ bài minh khắc trên chuông chùa Hôkôji (Phương Quảng Tự) có ý nguyên rửa mình [\[1\]](#), Ieyasu mở lại cuộc tấn công mùa đông và mùa hạ vào căn cứ nhà Toyotomi là thành Ôsaka và dứt tuyệt dòng họ ấy. Sau đó, Ieyasu cùng con là shôgun đời thứ hai Tokugawa Hidetada (tại chức 1605-1623) củng cố cơ sở của mạc phủ bằng cách đặt ra nhiều chế độ và luật lệ cũng như phân bố, thay đổi đất phong (kaieki = cải dịch) các lãnh chúa. Đến đời thứ ba là Iemitsu (tại chức 1623-51) thì thể chế mạc phủ đã vững mạnh.

Mạc phủ đặt ra các bộ luật hành chính (hattô = pháp độ) như Buke Shohatto (1635), Kinchuu Narabini Kuge Shohattô (1615), Jiin Shohattô (1601-16) để quản lý lãnh chúa, triều đình, công khanh và chùa chiền. Đối với đạo Kitô thì buổi đầu, họ còn làm ngơ cho hoạt

động nhưng năm 1612 đã ban hành lệnh cấm đạo, đến năm sau lại bắt buộc tất cả tín đồ trong nước phải bỏ đạo (kaishuu =cải tông). Qua năm 1637, xảy ra cuộc loạn Shimabara (1637-38), vì nó có liên hệ tới nhiều tín hữu, nên Ki-Tô Giáo trở thành mối lo ngại mới cho nhà nước. Mâu dịch với Trung Quốc và Hòa Lan từ đó bị hạn chế trong phạm vi Deshima (thuộc Nagasaki), kỳ dư các cảng trên toàn quốc đều đóng cửa (sakokurei hay lệnh tỏa quốc, 1641).

### **\*Chính sách Phật giáo của chính quyền Tokugawa**

Mạc phủ Edo không giống với các mạc phủ đời trước ở Kamakura và Muromachi nghĩa là họ không trọng Phật Giáo bằng Nho Giáo, đặc biệt Chu Tử Học. Lý do là Chu Tử Học lấy đại nghĩa danh phận làm nòng cốt, coi trọng trật tự xã hội, cho nên không gì phù hợp hơn với nguyên lý trị nước của một quốc gia mới vừa thống nhất.

Vì nho gia còn bài xích cả Phật Giáo nữa cho nên mạc phủ mới qui định Jiin Shohatto (Tự viện chư pháp độ, 1601-16) để kiểm tra giáo đoàn Phật giáo một cách nghiêm ngặt (thế nhưng cũng nên thấy khía cạnh tích cực của nó vì nhờ đó mà chùa chiền yên ổn hơn và kiến thiết tu tạo tốt hơn). Cái tên Jiin Shohattô dùng để gọi tổng quát các luật lệ về các loại chùa chiền, chứ riêng về Thiền Tông thôi cũng đã có Sôtô-shuu Hatto (Tào Động Tông pháp độ, 1612), Chokkyo Shie Hatto (Sắc hứa tử y pháp độ, 1613), Gozan Jissetsu Shohatto (Ngũ sơn thập sát chư sơn pháp độ), Myôshinji Hatto (Diệu Tâm Tự pháp độ), Eiheiji Hatto (Vĩnh Bình Tự pháp độ), Daitokuji Hatto (Đại Đức Tự pháp độ), Sôjiji Hatto (Tổng Trì Tự pháp độ, cả ba đều ban hành vào năm 1615). Đặc biệt là với Gozan Jissetsu Shozan Hatto thì các định chế cũ như chức Lộc Uyển Tăng Lục (Rokuon Sôroku) và Âm Lương Chức (Inryoshoku) thời trước đặt ra đều bị bãi bỏ. Thay vào đó, từ thời Edo trở đi có đặt ra chức Tăng Lục (Sôroku) còn gọi là Konchiin Sôroku (Kim Địa Viện Tăng Lục) và đầu tiên cử (1619) một nhà sư thân tín vốn xuất thân từ Nanzenji là Ishin Suuden (Dĩ Tâm Sùng Truyền (Truyện), 1569-1633) đảm nhiệm chức ấy để cai quản chư tăng. Mục đích của nhà nước là thế nhưng sức cai quản của tăng lục

không ra khỏi phạm vi của các chùa Ngũ Sơn (Gozan) tức chùa nhà nước. Sau khi Sôden chết rồi thì công việc cai quản chùa chiền rơi vào tay viên jisha bugyô (tự xã phụng hành, chức này được lập ra từ 1635) Quyền hạn của các chùa sau đó lại còn bị thu hẹp lại, cơ bản họ chỉ đứng ra làm đầu đàn (furegashira = xúc đầu; xúc = tiếp xúc) để điều hành hoạt động các chùa thuộc phái Ngũ sơn mà thôi.

Bằng các đạo luật mang tên Jiin Shohatto ấy, mạc phủ thống trị được giới tăng lữ, cùng lúc thông qua hai chế độ (seido) khác gọi là terauke (tự thỉnh) và honmatsu (bản mật) họ triệt để kiểm chế Phật giáo. Terauke seido đòi hỏi mỗi chùa chiền phải chứng minh được ai là đàn việt của mình. Chế độ này trước tiên lập ra để bài trừ tín đồ Ki-Tô Giáo, theo đó, mỗi người dân Nhật bắt buộc phải là đàn việt trực thuộc một ngôi chùa. Chùa ấy có trách nhiệm dìu dắt chỉ dạy đàn việt của mình và như thế, giáo đoàn Phật Giáo đã được phó thác một phần công việc của cơ cấu thống trị mà mạc phủ dựng nên.

Còn chế độ honmatsu thì nhằm vào việc đặt các giáo đoàn trong khuôn khổ của hệ thống honji (bản tự) và matsuji (mật tự) tức là chùa gốc (chùa chính) và chùa ngọn (chùa chi nhánh), giúp cho nhà nước kiểm soát các giáo đoàn dễ dàng hơn. Muốn được như thế thì bắt buộc cố định hóa sự liên hệ giữa các chùa và không để cho bất luận ngôi chùa nào tồn tại mà không phụ thuộc vào một chùa gốc. Cho nên đến năm 1631, mạc phủ không cho phép xây thêm chùa mới. Thế rồi từ năm 1632 trở đi, nhà nước các chùa gốc nổi tiếng gọi là "danh bản sơn" (các chùa ngũ sơn thường được xếp vào loại này) phải thường xuyên phúc trình lên họ tờ khai gọi là matsujichô (mật tự trưởng) hay danh sách các chùa ngọn của mình. Do đó, để phù hợp với đòi hỏi của mạc phủ, các chùa nổi tiếng ở địa phương cũng phải liên kết với một chùa gốc (bản sơn) nào đó, dù có khi chỉ là trên hình thức. Nhờ vậy, mạc phủ đã kiểm soát được Phật giáo thông qua chức furegashira tức các chùa đứng đầu trách nhiệm điều hành các chùa khác, có trụ sở ở Edo. Mạc phủ phân chia các giáo đoàn Thiên Tông làm 4: phái Gozan, phái Daitokuji, phái Myôshinji, phái Sôtô, sau đó thêm Ôbaku-shuu

(Hoàng Bá (Bích) Tông) nữa là thành ra 5. Còn phái gọi là Shômon (Tiểu Môn) không đứng chung với 5 phái này thì được tính gộp với Gozan.

Hậu quả của các chính sách mà mạc phủ đề ra đã triệt hạ cơ năng của các "tháp đầu" (tacchuu) cũng như của các môn phái, những tổ chức xưa nay vốn giữ vị trí trung tâm trong hoạt động giáo đoàn. Với chế độ terauke, những tổ chức ấy không còn có thể nổi rộng phạm vi ảnh hưởng ra một cách dễ dàng nữa. Còn chế độ honmatsu, một khi được áp dụng, sẽ làm cho quyền lực tập trung vào tay các chùa gốc (bản sơn) mà thôi. Thành ra từ đó về sau các giáo đoàn phải hành động theo ý muốn của bản tự chứ không theo ý kiến môn phái hay tháp đầu. Lại nữa, các chùa ngọn (hay chi nhánh) có khuynh hướng trực thuộc vào các bản tự (tức bản sơn) chứ không phải các tháp đầu. Cứ như thế, đến thời cận đại thì việc này đã trở thành phổ biến và ta có một cấu trúc lưỡng cực, một bên là bản tự (chùa chính) và một bên là mật tự (chùa chi nhánh). Đặc biệt đáng chú ý là những tông phái như Sôtô (Tào Động) cũng đã phát triển được qui mô rộng lớn của họ nhờ phương thức này. Lý do là để cho tông môn của mình có tính độc sáng, Sôtô cần phải lập ra môn học về chính họ (tông học) và chỉ khi nào có cơ hội qui tụ được nhiều nhân tài như thế thì mới thành công trong việc đó.

Vai trò của furegashira đối với giáo đoàn Thiền Tông. Ba chùa lớn vùng Kantô của tông Sôtô (Kansansetsu)

Các chùa đóng vai furegashira (xúc đầu) <sup>[2]</sup> có những nhiệm vụ như sau:

1) *Truyền đạt ý định của mạc phủ cho các chùa chi nhánh thuộc tông phái mình.*

2) *Giải quyết xử lý những cuộc tranh chấp nội bộ tông phái.*

3) *Trung gian để đệ trình lên chức jisha bugyô (tự xã phụng hành, quan coi về hoạt động các đền chùa) giấy tờ đơn trạng của các chùa chi nhánh.*

Các chùa được mặc phủ giao nhiệm vụ làm furegashira của giáo đoàn Thiên Tông là:

1) *Tôkaiji (Đông Hải Tự) ở Shinagawa cho các chùa phái Daitokuji (Đại Đức Tự).*

2) *Bốn chùa vùng Tôkyô có tên Edo Shikaji (Giang Hộ tứ cá tự) tức là Shôgenji (Tùng Nguyên Tự), Tôzenji (Đông Thiên Tự), Rinshôin (Lân Tường Viện), Kaizenji (Hải Thiên Tự), đại diện cho các chùa phái Myôshinji (Diệu Tâm Tự). Về sau , năm 1738, khi Rinshôin rút lui thì chỉ còn 3 nên gọi là "tam cá tự".*

3) *Ba chùa gọi là Edo sankaji (Giang Hộ tam cá tự) tức Sôsenji (Tổng Tuyền Tự), Seishôji (Thanh Tùng Tự), Sengakuji (Tuyền Nhạc Tự), đại diện cho tông Tào Động.*

4) *Zuishôji (Thụy Thánh Tự) và Kaifukuji (Hải Phúc Tự) đại diện cho tông Hoàng Bá (Bích).*

Vào năm 1612, shôgun Tokugawa Ieyasu đã bổ nhiệm tông Tào Động (Sôtô) làm chức Kantô Sôroku (Quan Đông Tăng Lục) cai quản hoạt động các tông phái thông qua 3 chùa của họ là Sôneiiji (Tổng Ninh Tự), Daichuui (Đại Trung Tự) và Ryuuonji (Long Ẩn Tự). Đó là 3 chùa lớn vùng Kantô, gọi tắt là Kansansetsu (Quan Tam Sát). Kansansetsu chia các chùa toàn quốc ra làm ba và thay nhau cai quản hằng tháng. Người trụ trì của họ phải được mặc phủ bổ nhiệm. Nhân vì có thông lệ là người trụ trì chùa Eiheiji (Vĩnh Bình Tự của Dôgen) nổi tiếng sẽ được chọn từ trong đám họ (Kansansetsu) cho nên quyền uy của họ đối với tông môn càng được nâng cao. Riêng địa phương Shizuoka (khu vực Tôkai, phía nam Tôkyô) vì là đất thang mộc của nhà chúa Tokugawa cho nên lại được thuộc vào một hệ thống riêng và chức Tôkai Sôroku (Đông Hải Tăng Lục) của vùng Tôkai có quyền ngang ngửa với cả Kansansetsu.

Ngược lại, bằng hai chế độ terauke và honmatsu, mặc phủ đã bảo đảm địa vị của các giáo đoàn và chùa chiền. Cũng nhờ vậy mà cơ sở kinh tế của các chùa mới củng cố và đây là điều các chùa mong mỏi. Kể từ đó, các giáo đoàn mới tập trung được vào việc học tập và phổ

biến giáo lý nhà Phật vào các tầng lớp bình dân. Cái gọi là tư tưởng Thiền Tông Nhật Bản nhân vậy mới có được một khuôn mặt thực sự. Đó là mặt tích cực mà hai chế độ này đã mang lại. Tuy nhiên, không phải là không có những yếu tố tiêu cực khó lòng phủ nhận. Ví dụ việc truyền giáo kể từ ngày ấy đã mất đi nhiệt tình và tinh thần phê phán, công việc nhà chùa luẩn quẩn trong vòng lễ nghi tang tế, khuynh hướng tùy thuộc vào qui định của thể chế nhà nước ngày càng mạnh thêm ra.

Để ngăn ngừa những phần tử gây rối lọt vào trong giáo đoàn, mạc phủ ngăn cấm những ai không có pháp tự trở thành trụ trì. Nhờ đó mà các già lam đã chinh đốn được hình thức truyền thụ pháp tự. Một số trong đám họ có khuynh hướng đi theo phương pháp truyền thụ của phái Genjuu (Huyền Trú) vốn đã hoàn chỉnh. Hơn nữa, vì cần đệ trình cho mạc phủ xem xét, các tông phái đều phải soạn ra hệ đồ truyền pháp (già lam pháp tông phái đồ) của mình. Phái Tōfukuji (Đông Phúc Tự) có Huệ Nhật Sơn Đông Phúc Thiền Tự Tông Phái Đồ (1819), phái Daitokuji (Đại Đức Tự) có Chính Đăng Thế Phổ (1708), Myōshinji (Diệu Tâm Tự) có Chính Pháp Sơn Tông Phái Đồ (1660), tông Sōtō (Tào Động) có Nhật Bản Động Thượng Tông Phái Đồ (1744). Sau đó chúng vẫn được thường xuyên bổ túc.

Như thế, chính sách Phật giáo của mạc phủ Edo đã làm cho các giáo đoàn Phật giáo có bộ mặt hết sức mới mẻ. Trong việc thành lập chính sách, thực ra có bàn tay của hai nhân vật Phật giáo đóng góp. Ấy là các thiền tăng Seishō Shōtai (Tây Tiểu Thừa Đoái, 1548-1607) xuất thân chùa Tướng Quốc (Shōkokuji) và Ishin Suuden (Dĩ Tâm Sùng Truyền) chùa Nam Thiên (Nanzenji). Hai ông là đầu não, cố vấn cho Tokugawa Ieyasu. Họ đã lập ra kế hoạch hành chính tự viện và chính sách khuyến học, thảo ra luật lệ và văn thư ngoại giao cho phủ chúa. Bản thân các chính sách cũng mang nặng dấu ấn lối suy nghĩ của họ. Thêm vào đó, những nhà Chu Tử Học lỗi lạc đầu thời Edo như Fujiwara Seika (Đăng Nguyên, Tỉnh Oa, 1561-1619) và Hayashi Razan (Lâm, La Sơn, 1583-1657) cũng là người xuất thân từ Gozan

(Ngũ Sơn), cho nên có thể bảo việc trong việc dựng nền móng cho quyền uy của Mạc phủ Edo, công lao của các thiền tăng Gozan vô cùng to lớn.

**\*Nói về Seishô Shôtai (Tây Tiểu Thừa Đới). và Ishin Suuden (Dĩ Tâm Sùng Truyền)**

Seishô Shôtai người vùng Fushimi (thuộc Kyôto), xuất gia từ nhỏ. Ông học thiền với nhiều thầy, trong đó có Ninjô Shuugyô (Nhân Như Tập Nghiêu, 1483-1574), đến năm 1584 thì đến trụ trì ở Shôkokuji, bái tháp để nhận pháp tự [3] của Chuuka Shôshun (Trung Hoa Thừa Thuấn, năm sinh và mất không rõ) và như thế, chuyển qua phái Muusô (Mộng Song). Năm sau giữ chức vụ Rokuon Sôroku (Lộc Uyển Tăng Lục), cai quản chư tăng. Thế rồi ông lại trụ trì ở Nanzenji và sau đó nữa, trở về làm Rokuon Sôroku, hoạt động như cố vấn chính trị cho Toyotomi Hideyoshi. Ông giao du thân mật với con nuôi (Hidetsugu, 1568-95) và con đẻ (Hideyori, 1593-1615) của Hideyoshi cũng như với Tokugawa Ieyasu, lúc ấy chỉ là một cận thần có thế lực. Ông đã cho xuất bản sách Chu Dịch (Shuueki) ấn bản Fushimi và nhờ đó mà sự nghiên cứu Dịch học ở Nhật đã có cơ hội phát triển.

Mặt khác, Ishin Suuden vốn sinh ra trong gia đình một gia thần của shôgun Ashikaga Yoshiteru (Túc Lợi Nghĩa Huy, tại chức 1546-1565). Sau khi nhà Ashikaga bị diệt, ông mới vào Nanzenji tu hành, thành học trò Seishaku Tokurin (Tịnh Thúc Đức Lâm, năm sinh và mất không rõ) thuộc một tháp đầu trong đó (gọi là Konchi-in = Kim Địa Viện) và nhận pháp tự của thầy. Năm 1605, ông trụ trì hết Kenchôji rồi đến Nanzenji. Năm 1607 Seishô Jôtai mất thì năm sau đó, ông được họ Tokugawa mời vào phủ chúa để lo việc từ hàn ngoại giao cũng như cố vấn về các vấn đề chính trị và tôn giáo. Chính ông là người đã chủ trì việc soạn ra các hattô (pháp độ) như Buke Shohatto (1635), Kinchuu Narabini Kuge Shohattô (1615), Jiin Shohattô (1601-16).. đã đề cập đến bên trên, nhúng tay vào sự cố chuông chùa Hôkôji đưa đến sự diệt vong của dòng họ Toyotomi cũng như việc cấm đạo

Ki-Tô. Năm 1619, khi định chế Kim Địa Viện Tăng Lục được đặt lại, ông được bổ vào chức ấy (từ đó chức này nằm trong tay pháp hệ của Suuden). Ông đi đi lại lại giữa Edo và Nam Thiên Tự để chấp hành công việc, cùng với nhà sư phái Tendai là Tenkai (Thiên Hải, 1536-1643) được đời gọi là hai "hắc y tế tướng" (các nhà sư Nhật có tục mặc kokue tức áo cà sa màu đen). Ông lại có công lớn trong việc phục hưng hai chùa Nanzenji và Kenchôji, thu thập thư tịch và xuất bản sách. Hai cuốn nhật ký Ikoku Nikki (Dị Quốc Nhật Ký) và Honkô Kokushi Nikki (Bản Quang Quốc Sư Nhật Ký) là hai tư liệu sử học rất quan trọng vì ghi chép lại tình hình chính trị đương thời.

### **\*Sự cố "áo tía" và vụ án "tạp học"**

Muốn biết mặc phủ đã đẩy mạnh việc khống chế Phật giáo đến mức độ nào thì phải nhắc đến shie jiken (tử y sự kiện) hay "sự cố áo cà sa màu tía". Đó là việc năm 1623 nhà nước đã đặt ra đạo luật "Tử y sắc hứa chi pháp độ" bắt buộc mỗi khi triều đình muốn ban tử y tức áo cà sa màu tím (vinh dự to lớn đặt ra từ năm 1249 cho một cao tăng) đều phải thưa gửi trước với mặc phủ. Thế nhưng về sau triều đình của Thiên Hoàng Go Mizu-no-o (Hậu Thủy Vỹ, 1596-1680, đời thứ 108, trị vì 1611-1629) tiếp tục làm ngơ đạo luật này. Chính vì thế mặc phủ đã nhân việc Thiên Hoàng muốn ban áo tía cho vị trụ trì đời thứ 172 của chùa Daitokuji là Shôin Sôchi (Chính Ấn Tông Tri, 1588-1629) mà thông cáo rằng những áo tía được ban tặng cho ngũ sơn thập sát kể từ năm 1615 tức năm mà Kinchuu narabini Kuge Shohatto (Cấm trung tịnh công khanh chư pháp độ), đạo luật qui định chế độ cho triều đình (cấm trung) lẫn công khanh, ra đời, đều không có ý nghĩa. Nhân vì qua năm sau, các cao tăng như Takuan Sôhō (Trạch Am Tông Bành, 1573-1645), Gyokushitsu Sôhaku (Ngọc Thất Tông Phách, 1572-1641) của Daitokuji, Tôgen Etô (Đông Nguyên Huệ Đăng, năm sinh và mất không rõ) và Tanden Shiin (Đơn Truyền Sĩ Ấn, năm sinh và mất không rõ) của Myôshinji phản đối quyết định này kịch liệt cho nên đến năm 1629, Takuan và Tanden bị đày đi Dewa, còn Gyokushitsu và Tôgen thì bị đày lên vùng Mutsu, đều thuộc miền đông bắc bây giờ.

Để bày tỏ sự phần khái đối với mạc phủ, Thiên hoàng Go Mizu-no-o đột nhiên thoái vị, truyền ngôi cho Nữ thiên hoàng Meishô (Minh Chính, 1624-96, đời thứ 109, trị vì 1629-43).

### **\*Thiên hoàng Go Mizu-no-o (Hậu Thủy Vỹ)**

Được Tokugawa Ieyasu phò tá, tức vị năm 1611. Thế nhưng mạc phủ lại đẩy mạnh sự chèn ép và gò bó đối với ông bằng cách lần lượt ban hành các bộ luật về quý tộc (1613), về tử y (1613) về công khanh và triều đình (1615) cũng như cho con gái của Tokugawa Hidetada, shôgun đời thứ hai, bà Kazuko (Hòa tử, 1607-78) nhập cung. Ghét bỏ những điều này, nhân sự cố áo tía bùng nổ, ông đột ngột thoái vị để bày tỏ sự chống đối. Về sau, trong suốt 50 năm ở địa vị thái thượng hoàng, ông chú tâm và trở nên tinh thông nhiều ngành học văn và nghệ thuật. Trong đám nhân tài ra vào cửa của ông có những nghệ sĩ, thiền sư và chajin (trà nhân) như Hon'ami Kôetsu (Bản A Di Quang Duyệt, 1558-1637), Kōbori Enshū (Tiểu Quật Viễn Châu, 1579-1647), Tawaraya Sôtatsu (Biểu Ốc Tông Đạt, năm sinh và mất không rõ), Karasumaru Mitsuhiro (Ô Hoàn Quang Quảng, 1558-1637). Về phần mình, ông cũng vẽ kiêu và cho thiết kế một ly cung dùng làm nhà học (Shūgakuin Rikyū hay Tu học viện ly cung, 1655-59). Về thơ ca, ông có tập Osôshū (Ô Sào Tập). Cùng với Thiên hoàng Hanazono (Hoa Viên, 1297-1348, đời thứ 95, trị vì 1308-1318), ông là một trong hai hoàng đế hiểu biết sâu rộng về Thiền, đã từng qui y và hỏi đạo nơi các cao tăng như Takuan Sôhō, Gudō Tōshoku (Ngu Đường Đông Thực), Ungō Kiyō (Vân Cư Hy Ứng), Ryūkei Shōsen (Đông Khê Tính Tiềm, hay Tông Tiềm), Isshi Monshū (Nhất Ti Văn Thủ). Ngoài ra, trong dịp xây dựng Manfukujī (Vạn Phúc Tự), ông đã tiến cúng Phật xá lợi và xá lợi tháp.

Đến năm 1632 thì Takuan được ân xá. Nhân sự kiện này, trở trêu là chính shôgun đời thứ ba, Tokugawa Iemitsu (Đức Xuyên Gia Quang, 1604-1651, tại chức 1623-51), và trọng thần Yagyū Munenori (Liễu Sinh Tông Cự, 1571-1646), một kiếm khách, lại qui y với ông, cho dựng chùa Tōkaiji ở Shinagawa (vùng Tōkyō) đón ông về khai

sơn. Trong tập Fudôchi Shinmyôroku (Bất Động Trí Thần Diệu Lục,) thu thập thư tín Takuan gửi cho Yagyuu Munenori có câu nói nổi tiếng kenzen ichimi (kiếm thiền nhất vị) nghĩa là kiếm và thiền cũng đồng một nghĩa.

Nói về tông Tào Động (Sôtô-shuu) thì năm 1653, đã xảy ra vụ án gọi là zatsugaku jiken (tạp học sự kiện) <sup>[4]</sup>, còn gọi là daigo kôroku jiken (đại ngữ giảng lục sự kiện) liên quan đến họ. Ấy là việc mười nhà sư chùa Seishôji (Thanh Tùng Tự) trong mùa an cư đã bị tổ chức quan phòng tôn giáo Kansansetsu (Quan Tam Sát) buộc tội đã giảng "tạp học" tức là những kinh điển ngoài giáo lý Tào Động cũng như đi ngược lại đường lối mặc phủ. Việc hài tội này đã đưa ra pháp đình. Dù lời cáo buộc của Kansansetsu tỏ ra hàm hồ, cơ quan này cũng được xử thắng kiện, rốt cuộc 36 chùa bị liên lụy và chịu trừng phạt. Đương thời, người vận động phục hưng Phật giáo như Ban'an Eishu (Vạn An Anh Chủng) cũng dính vạ lây. Người ta xem vụ án này là bằng chứng mặc phủ muốn duy trì quyền lực và nâng cao uy tín Kansansetsu, công cụ giám sát của mình.

### **\*Fudôchi Shinmyôroku (Bất Động Trí Thần Diệu Lục)**

Đây là tên tập sách thu thập pháp ngữ mà thiền sư Takuan gửi qua thư tín cho học trò mình, trọng thần Yagyuu Munenori, một kiếm khách và nhà binh pháp. Sách ra đời vào năm nào thì không ai rõ. Nó gồm trên mười thiên có nhan đề như Mumyô Juuji Bonnô (Vô minh trụ địa phiến não), Shofutsu Fudôchi (Chư Phật bất động trí) v.v... Nội dung xem việc học kiếm và tu thiền có cùng một nghĩa như nhau. Chủ trương của sách là nếu đứng trước sự diễn biến của mọi vật mà cái tâm của mình không ngừng lại thì có thể hành động một cách tự do, cái đó chính là "bất động trí" (fudôchi). Nếu tu luyện đạt được nó thì sẽ trở thành "vô tâm vô niệm", dứt tuyệt với mọi hành vi và quay về cái tâm buổi ban sơ. Takuan còn nhấn mạnh rằng sau khi tu luyện cái tâm như thế rồi (lý chi tu hành), lại phải tu luyện làm sao (vật chi tu hành) để nó nối kết được với động tác của thân thể. Từ đó, không chỉ riêng

kiếm đạo mà trong những lãnh vực khác đều sẽ được tinh thông. Kể từ thời Mã Tổ Đạo Nhất (709-788) trở đi, thiền đã trở thành đại cơ đại dụng thiền tức là thiền coi trọng cái tâm bình thường trong cuộc sống hằng ngày cho nên nó mới được phổ biến trong lớp sĩ phu tân hưng đời Tống. Thiền Nhật Bản cũng thừa kế tư tưởng đó nhưng vì những kẻ nắm quyền chính trị ở Nhật là giai cấp võ biên samurai nên loại tác phẩm như của Takuan mới có cơ hội ra đời. Thế nhưng suy nghĩ như ông thì thành ra đã xa rời tinh thần Phật Giáo cơ bản và trở thành lý luận về đạo đức và tu thân mà thôi. Do đó nó đã là khởi điểm cho vấn đề hợp tác của người Phật tử vào nỗ lực chiến tranh trong giai đoạn lịch sử cận đại.

### **\*Cuộc vận động phục hưng Phật giáo được khơi mào**

Mạc phủ Edo ra đời làm cho xã hội ổn định và chùa chiền được chỉnh đốn nên đã giúp cho Phật giáo đồ có dịp suy nghĩ lại để thấy rằng họ phải vượt qua mọi dị biệt tông phái để làm sống lại Phật giáo. Do đó một cuộc "vận động phục hưng Phật giáo" đã được khơi mào. Riêng về Thiền Tông mà thôi thì từ thời Sengoku trở đi, người ta có khuynh hướng không tọa thiền nữa mà chỉ thực hành thiền mật tham. Hiện trạng đó đã bị phê phán mạnh mẽ và người ta muốn trở lại phương pháp tu hành bản lai của Thiền Tông gọi là biến tham, cho phép người tu thiền đến hỏi đạo với các bậc thầy khắp nơi để tìm con đường giác ngộ. Đó là chủ trương mang tên ketsumeï henzan (kết minh biến tham = liên kết thành nhóm đi học hỏi khắp nơi) của những tăng sĩ phái Kanzan (Quan Sơn, phái bắt đầu với Kanzan Egen = Quan Sơn Huệ Huyền) như Gudô Tôshoku (Ngu Đường Đông Thực, 1577-1661), Ungo Kiyô (Vân Cư Hy Ứng, 1582-1659), Daigu Sôchiku (Đại Ngu Tông Trúc, 1584-1669). Tuy sau đó những người này đã chia rẽ vì có sự dị biệt trong lối suy nghĩ nhưng mỗi một người trong bọn đều đã tận tụy với việc phục hưng Thiền Tông. Gudô trụ trì ở Myôshinji, giữ được truyền thống đã có từ Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền), Ungo thì đề xướng "niệm Phật thiền", được lãnh chúa có thế lực ở

miền Đông Bắc đến xin qui y, và được trụ trì chùa Zuiganji (Thụy Nham Tự) ở Matsushima thuộc Sendai (tỉnh Miyagi bây giờ).

Phong trào kết đoàn tham học ketsumeï henzan nói trên đã vạch ra những lối tu khác nhau do những thiền sư đầy cá tính đứng ra chủ trương. Ví dụ lối thiền bằng cách niệm Phật (nenbutsu zen = niệm Phật thiền) có tên khác nữa là Niôzen (Nhân Vương thiền) [5] mà Suzuki Shôsan (Linh Mộc Chính Tam, 1579-1655) cổ xúy, hay trì giới thiền (jikaizen) tức thiền bằng cách giữ gìn giới luật, theo kiểu Isshi Monshu (Nhất Ti Văn Thủ, 1608-46), người đã phục hưng Eigenji (Vĩnh Nguyên Tự ở Ômi (tỉnh Shiga), hoặc jikai nenbutsu zen (trì giới niệm Phật thiền) đòi hỏi cả hai phương pháp, được Sessô Sôrai (Tuyệt Song Tông Thôi, 1589-1649) đề xướng. Những phương cách khác nhau này căn bản vẫn có một điểm chung là mục đích tìm về giác ngộ. Ngoài ra, cả Shôsan lẫn Sessô, kể từ cuộc nổi loạn ở Shimabara (1637-38, vùng Nagasaki), đã hành động đúng như mặc phủ mong muốn nghĩa là không tiếc lời bài xích tín đồ đạo Ki-Tô ở Kyushuu. Shôsan đã viết Ha-Kirishitan (Phá Kiết-lợi-đan) và Sessô đã viết Taijijishuuron (Đối trị tà chấp luận). Ngoài ra, còn có người tên là sư huynh (irmao) Fukansai (Bất Can Trai) Fabian (Ba Ty Am, 1565-1621) trước học Thiền, chạy theo đạo Ki-Tô rồi lại bỏ Ki-Tô trở lại Thiền đã viết Ha-Deusu (Phá Đề-vũ-tử) để chống báng đạo Ki-Tô. Ba quyển sách này được liệt vào hạng "phá tà thư" tiêu biểu. Đặc biệt cách lập luận của Sessô rất có sức thuyết phục. Qua đó, người ta nhận ra ảnh hưởng hai người thầy của ông là các thiền sư Saigôn (Tây Ngâm, 1605-1663) và Gekkan (Nguyệt Cảm, 1600-1674).

Đặc biệt Isshi Monshu (Nhất Ti) và một người xuất hiện sau đó một chút là Bankei Yôtaku (Bàn Khuê Vĩnh Trác, 1622-93) là hai thiền tăng thuộc loại "vô sư độc ngộ", không thấy nói hai ông đã nhận pháp tự từ ai cả. Lại nữa, Shôsan là người theo học cả hai tông Rinzai (Lâm Tế) lẫn Sôtô (Tào Động), tự mình giữ lập trường cho thêm nenbutsu (niệm Phật) vào Thiền. Không có bằng chứng cho biết ông ta

trực thuộc pháp hệ hay tông phái nào. Về điểm này, ta nhận thấy thời đó đã có một sự thay đổi lớn trong giá trị quan, bởi vì cho đến lúc ấy, nói đến tu Thiền là bắt buộc phải nói đến việc nhận pháp tự từ ai.

Như trên, cuộc vận động để phục hưng Phật giáo mà trung tâm là phái Lâm Tế đã hiện rõ. Thế nhưng cũng không nên quên rằng, vào thời này, từ phía phái Tào Động cũng có những nhân vật như Ban.an Eishu (Vạn An Anh Chủng, 1591-1654) biết nối tiếp truyền thống của cao tăng Dôgen phục hưng được Kôhōji (Hưng Thánh Tự, ở thành phố Uji gần Kyōto). Ban.an Eishu là nhân vật có giao tiếp với từ Taigu Sôchiku, Ungo Kiyō, Isshi Monshu, Suzuki Shōsan cho đến Ryuukei Sōsen (1602-1670. Ông này trước thuộc phái Myōshinji sau chuyển sang phái Hoàng Bá). Suzuki Shōzan (Linh Mộc Chính Tam, 1579-1655) đã biết dùng văn nghệ để phổ biến Thiền.

**\*Suzuki Shōsan (Linh Mộc Chính Tam, 1579-1655) là người thế nào?**

Ông họ Hozumi (có nơi viết là họ Suzuki) người vùng Mikawa (tỉnh Aichi) tên thật là Juuzō (Trọng Tam), Suzuki Shōzō chỉ là bút danh. Ông sinh trong gia đình võ sĩ Mikawa, lập được chiến công trong trận Sekigahara khi Tokugawa Ieyasu thống nhất thiên hạ. Còn tham dự hai chiến dịch mùa đông và mùa hạ tiến chiếm thành Ōsaka, dứt tuyệt dòng họ Toyotomi. Khi còn nhỏ, ông đã mộ đạo Phật, du hành khắp nơi học đạo nhưng đến năm 42 tuổi mới có cơ hội xuất gia. Từ đấy, ông hỏi đạo các thiền sư Taigu Sôchiku và Gudō Tōshoku của Lâm Tế và Ban.an Eishu của Tào Động. Sau đó, ông trở lại cố hương, dựng chùa Sekiheizan Onshinji (Thạch Bình Sơn Ân Chân Tự) và trụ trì tại đấy. Buổi vẫn niên mới lên Edo, hoạt động bố giáo ở Juushun.in (Trùng Tuấn Viện) ở Yotsuya và Ryōshin.in (Liễu Tâm Viện) ở Asakusa (hai khu vực trong thành phố Tôkyō bây giờ), lập ra một lối tu hành độc đáo có tên là Niōzen (Nhân Vương thiền). Tư tưởng của Suzuki Shōsan hàm chứa nhiều yếu tố khác nhau kể cả giáo lý Tịnh Độ và chủ trương tam giáo nhất trí. Ông mượn những hình thức văn nghệ để giáo hóa quần chúng hóa và ảnh hưởng đến văn chương bình

dân về sau. Cùng lúc, ông lại có mối liên hệ mật thiết với chế độ mạc phủ và phiên trấn. Với ông, giáo lý nhà Phật đã trở thành một môn học thực tiễn. Suzuki Shōsan có nhiều trứ tác như Mōanjō (Manh An Trượng = Gây dẫn lối người mù, 1851) viết bằng quốc ngữ kana trong đó ông đứng trên lập trường Thiên Tông để giải thích cụ thể 10 điều đạo đức phải noi theo, Roankyō (Lư An Kiêu = Cầu Yên Lừa, 1660) là tập ngữ lục do đệ tử là Echū (Huệ Trung, năm sinh và mất không rõ) ghi lại lời phát biểu của thầy. Ngoài ra ông còn viết những tiểu thuyết nôm na dùng vào mục đích truyền đạo, ví dụ Ninin bikuni (Nhị nhân tì khưu ni = Hai bà vãi, 1632), Inga Monogatari (Nhân quả vật ngữ = Truyện có vay có trả, 1661), hay những tập pháp ngữ viết riêng cho một cá nhân nào đó sau được thu thập trong Hogoshū (Phản cổ tập = Tập giấy nháp, 1634) và Banmin tokuyō (Vạn dân đức dụng = Ai cũng dùng được, 1661) triển khai từ Shokubun Butsugyōsetsu (Chức phận Phật hành thuyết = Trình bày về những Phật hành trong chức phận mình) vốn dựa trên cuốn Sehō soku Buppō (Thế pháp tức Phật pháp = Đạo đời tức đạo Phật) đã có trước. Đó là chưa kể sách bài báng đạo Ki-Tô như Ha Kirishitan (Phá Kiết-lợi-đan, 1662) đã được nhắc đến bên trên và sách khuyến khích việc niệm Phật nhan đề Nenbutsu Sōshi (Niệm Phật thảo chỉ, Truyện niệm Phật). Shōsan như thế đã viết những tác phẩm đáng chú ý và theo nhiều chiều hướng khác nhau

## TIẾT 2:- Tăng Ân Nguyên Đến Nhật.

**\*Cuộc vận động phục hưng của Phật giáo (Edo trung kỳ).**

**Thời chính quyền ổn định. Văn hóa Genroku**



ừ thời shôgun thứ 4 Tokugawa Ietsuna (Gia Cường, tại chức 1651-1680) cho đến shôgun thứ 7 là Ietsugu (Gia Kế, tại chức 1713-16), thể chế mạc phiên tương đối ổn định, ảnh hưởng văn hóa ngoại quốc thối lui và văn hóa độc đáo của Nhật Bản gọi là văn hóa Genroku (gọi theo niên hiệu Genroku hay Nguyên Lộc, 1688-1704) có cơ hội chói sáng. Đó là thời hoạt động của tiểu thuyết gia ukiyosôshi Ibara Saikaku (Tĩnh Nguyên Tây Hạc, 1642-93), hai nhà thơ haikai Matsuo Bashô (Tùng Vĩ Ba Tiêu, 1644-94) và Uejima Onitsura (Thượng Đảo Quý Quán, 1661-1738), nhà soạn tuồng búp bê jôruri Chikamatsu Monzaemon (Cận Tùng Tả Vệ Môn, 1653-1724). Về phương diện học thuật, trong giai đoạn này, các nhà tư tưởng như Itô Jinsai (Y Đăng Nhân Trai, 1627-1705) và Ogyu Sorai (Địch Sinh Tồ Lai, 1666-1728) đã hình thành được một hệ thống tư tưởng Nho giáo có màu sắc đặc biệt Nhật Bản. Ngoài đạo Nho, các lãnh vực khác như đạo Phật và các ngành khoa học tự nhiên cũng đều có sự phát triển đáng kể. Người đã đem đến một kích thích to lớn cho chúng không ai khác hơn là thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ (âm Nhật là Ingen Ryuuki, 1592-1673, đến Nhật năm 1654) và nhà nho Chu Thuấn Thủy (âm Nhật Shu Shunsui, 1600-1682, đến Nhật năm 1659), hai nhà văn hóa lớn triều Minh sang trú ngụ.

Bối cảnh của văn hóa Genroku là sự phồn vinh về mặt kinh tế có được trong một thời kỳ mà chính trị ổn định lâu dài. Đặc biệt nó đã kéo theo sự hưng thịnh của ngành xuất bản làm cho văn hóa ấy được

quần chúng tiếp thu rộng rãi. Kể từ thời ấy trở đi giữa Phật giáo và Nho giáo cũng như trong nội bộ Phật giáo đã có những cuộc tranh luận về nhiều vấn đề, chúng nhờ sức của ngành xuất bản mà trở nên sống động hơn. Mặt khác, trong giai tầng võ sĩ, đã thấy xuất hiện những người nghèo khó, nền kinh tế của mạc phủ và các phiên trấn cũng bắt đầu lâm vào cảnh thiếu trước hụt sau.

### **\*Việc Ấn Nguyên đến Nhật và tông Hoàng Bá thành hình**

Trong khoảng thời gian này, các tăng Trung Quốc đến Nhật Bản hết người này đến người khác. Trong đó đáng kể Nhất là hai tăng phái Lâm Tế, Đạo Giả Siêu Nguyên (Dôsha Chôgen, ? - 1660, đến Nhật năm và về nước năm 1658) và Ấn Nguyên Long Kỳ, cũng như tăng Tào Động tên Tâm Việt Hưng Trù (Shin.etsu Kôchuu, 1639-1695, đến Nhật 1677). Bối cảnh của những chuyến đi ấy là việc người Mãn Thanh đã tiến chiếm trung nguyên và tiêu diệt nhà Minh (1644). Ấn Nguyên đến Nhật dường như cũng là một chuyến đi nằm trong sách lược ngoại giao của di thần nhà Minh là Trịnh Thành Công (Đài Loan), với hy vọng nhận được sự hỗ trợ từ phía Nhật Bản.

Những tăng nhân này đã đem thiền đời Minh với nghi thức tu hành hoàn toàn khác lạ đến với nước Nhật. Không những nó đã gieo được một sự kích thích cho Thiền Tông Nhật Bản lúc ấy đang trầm trệ trong lối tu mật tham mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến văn hóa Nhật Bản thời ấy nói chung.

### **\*Tăng "độ lai" từ Trung Quốc và sanbukushi (tam phúc tự)**

Nagasaki là một thành phố đông người Hoa ở. Từ khi có chế độ terauke bắt nguồn từ đạo luật của mạc phủ bắt mỗi người dân phải đăng ký làm đàn việt (đàn na) ở một ngôi chùa thì người Hoa cũng có nhu cầu lập ra những ngôi chùa đàn việt hay dannaji (đàn na tự) nơi mình sinh sống để trực thuộc vào nó. Do đó mới xuất hiện cái tên sanbukushi (ba ngôi chùa có chữ phúc) để chỉ Tômeizan Kôfukuji (Đông Minh Sơn Hưng Phúc Tự (do tăng Shin.en tức Tâm Viên khai sơn và dựng lên năm 1620), Bunshizan Fukusaiji (Phân Tử Sơn Phúc Tế Tự do tăng Kakkai tức Giác Hải khai sơn và lập ra năm 1628) và

Shôjuzan Suufukuji (Thánh Thọ Sơn Sùng Phúc Tự do tăng Chôn. tức Siêu Nhiên khai sơn năm 1629). Sau khi nhà Minh bị diệt vong, chính ba ngôi chùa này là nơi trú chân cho những nhà sư từ lục địa "độ lai". Trong số đó, đặc biệt có những nhà sư học lực cao thâm như hai vị Mokusu Nyôjô (Mặc Tử Như Định (1597-1657) và Itsunen Shôyuu (Dật Nhiên Tính Dung, tức Ryôun anshu, Lương Vân am chủ, 1601-1668) của chùa Kôfukuji, các tăng Unken Kaien (Uẩn Khiêm Giới Uyển, 1608-1673) của Fukusaiji và Dôsha Chôgen (Đạo Giả Siêu Nguyên, đã nhắc đến bên trên) của Suufukuji. Tuy nhiên đến khi Ấn Nguyên từ trong nước sang thì cả 3 ngôi chùa tên có chữ phúc này đều bị phái Hoàng Bá (Bích)(Ôbaku-shuu) chiếm cả. Ngay Unken Kaien sau đã trở thành đệ tử của Ấn Nguyên. Chùa Manfukuji (Vạn Phúc Tự) ở Uji (gần Kyôto) đóng vai trò móc nối giữa Trung Quốc và 3 chùa tên có chữ phúc. Riêng trường hợp Itsunen Shôyuu thì ông trước kia là người đến Nhật buôn thuốc bắc, sau gặp Mokusu Nyôjô thì đi theo và xuất gia. Đến khi đã mời được Ấn Nguyên qua Nhật thì xem như trách nhiệm đã hoàn thành nên về chùa Kôfukuji làm trụ trì. Ông là người điều luyện về nghệ thuật hội họa, đã truyền bá kỹ thuật Nam họa cho người Nhật.

### **\*Quan hệ tế nhị giữa tăng "độ lai" và tăng bản địa**

Dôsha Chôgen (Đạo Giả Siêu Nguyên) là người mà cả Kengan Zen.etsu (Hiền Nham Thiền Duyệt, 1618-96) và Bankei Yôtaku của tông Lâm Tế lẫn Dokuan Genkô (Độc Am Huyền Quang, 1630-98), Gesshu Shôko (Nguyệt Chu Tông Hồ, 1618-96) cũng như Tesshin Dôin (Thiết Tâm Đạo Ấn, 1593-1680) của tông Tào Động đều tìm đến hỏi đạo. Đặc biệt Dokuan là người được xem như tiên khu của Tenkei Denson (Thiên Quế Truyền Tôn, 1648-1735), đã theo học với Dôsha suốt 8 năm trời, sau đó lại thân giao với Shin.etsu Kyôju rồi qua thư tín, trao đổi được với cả Qui Lâm Đạo Bái (1715-1702) bên Trung Quốc. Mặt khác, những người theo học với Ấn Nguyên là Gesshu Sôko (Nguyệt Chu Tông Hồ) và Manzan Dôhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch, 1636-1715) của tông Tào Động, Ryuukei Sôsen (Long Khê Tông Tiềm,

1602-1670) và Tetsugyuu Dôki (Thiết Ngưu Đạo Cơ, 1628-1700) của tông Lâm Tế. Ryuukei Sôsen, Tangetsu Jôn (Đam (Trạm) Nguyệt Thiệu Viên, 1607-1672), Tokuw Myôshu (Ngốc Ông Diệu Chu, năm sinh và mất không rõ) và Jikuin Sômon (Trúc Ẩn Tổ Môn, 1610-77) đã hết sức vận động để Ẩn Nguyên được trụ trì ở Myôshinji. Riêng Ryuukei là một người trong đám họ đã đón Ẩn Nguyên về chùa Fumonji (Phổ Môn Tự) ở đất Settsu là nơi bản thân ông trụ trì. Nhân việc này mà ở Myôshinji xảy ra sự rắc rối vì có phe theo phe chống. Kết cuộc Gudô Tôshoku (Ngu Đường Đông Thực, 1577-1661) không đồng ý cho nên câu chuyện bất thành. Ryuukei bị gạch tên ra khỏi tông Lâm Tế, mới chuyển qua theo Hoàng Bá Tông. Ryuukei nhân đó mới đổi tên thành Shôsen (Tĩnh Tiềm). Chủ trương chống đối tông Hoàng Bá của chùa Myôshinji đã được trình bày trong tác phẩm Kôbaku Geki (Hoàng Bá Ngoại Ký, 1720) của Mujaku Dôchuu (Vô Trước Đạo Trung, 1653-1744). Còn như tông Tào Động thì nhiều người trong bọn họ vẫn gần gũi với thiền Hoàng Bá ví dụ như học tăng Geppa Tôin (Nguyệt Pha Đạo Ẩn, 1637-1716), một người đã để lại nhiều trứ tác.

### **\*Ẩn Nguyên Long Kỳ (Ingen Ryuuki) tổ phái Hoàng Bá Nhật Bản**

Ẩn Nguyên từ khi ở Trung Quốc đã người đã nổi tiếng. Ông có một thiền phong đặc biệt cho nên những giáo đoàn Thiền Tông đã có sẵn không chấp nhận sự có mặt của ông. Thế nhưng Shôgun Tokugawa Ietsuna lại ủng hộ ông, dựng một ngôi chùa mới ở vùng Uji (gần Kyôto) mời ông khai sơn, từ đó một tông phái mới tức là tông Hoàng Bá (Ôbaku-shuu) đã được sinh ra. Lúc còn sinh tiền, Ẩn Nguyên đã nhường chức trụ trì Manfukuji cho Mokuan Shôtô (Mộc Am Tĩnh Thao, 1611-1684). Dưới sự chỉ đạo của Mokuan, chùa ấy hầu như đã tạo được một cảnh quan và phong cách đặc biệt của một chùa Thiền Trung Quốc.

Mokuan dốc sức vào việc đào tạo đệ tử. Từ trong đám môn hạ của ông đã xuất hiện những tăng nhân Nhật Bản như Tetsugan Dôkô

(Thiết Nhân Đạo Quang, 1630-82), Chôn Dôkai (Triều Âm Đạo Hải, 1626-1695), Tetsugyuu Dôki (Thiết Ngưu Đạo Cơ, 1628-1700). Tetsugan và Tetsugyuu có những nỗ lực lớn lao trong việc tế bần, riêng Tetsugan sau trên mười năm làm việc, đã hoàn thành việc phiên khắc và xuất bản một bộ Địa Tạng Kinh (1668-1681) từ bộ kinh Địa Tạng thời Vạn Lịch. Bộ kinh của Tetsugan có tên là Hoàng Bá Bản Đại Tạng Kinh hay Thiết Nhân Bản Đại Tạng Kinh. Mặt khác Chôn đã trừ tác Fusô Gobutsushin-ron (Phù Tang hộ Phật Thần luận, 1687) và Saijaron (Thôi Tà Luận, 1688) để chống trả những lập luận bài Phật của hai nhà nho Hayashi Razan (Lâm La Sơn, 1583-1657) và Kumazawa Banzan (Hùng Trạch Phiên Sơn, 1619-1691). Để giáo hóa dân chúng, ông lại viết ra các sách như Fusô Sando Kenyoroku (Phù Tang Tam Đạo Quyền Dư Lục) đề xướng tư tưởng Thần Nho Phật nhất trí, lại dựa và tinh thần tam giáo nhất trí ấy để biên tập và phát hành (1675-79) Sendai kuji hongî daiseikyô (Tiên đại cự sự bản kỷ đại thành kinh) nhưng với dụng ý đề cao vai trò của Phật giáo (sách này về sau bị coi là nguy thư nên cấm lưu hành). Tokuô Ryôkô (Đức Ông Lương Cao) của tông Tào Động đã chịu ảnh hưởng của nó như đã thấy trong tác phẩm Shinpi Kochuten (Thần bí hồ trung thiên (1708) của ông.

Chùa Manfukuji của tông Hoàng Bá được mặc phủ bảo bọc như thế cho nên các lãnh chúa cũng theo gương ấy mà chi viện cho nó. Về phần nhà chùa, họ nỗ lực trong hoạt động xã hội giáo hóa dân chúng cho nên công việc truyền đạo dần dần được mở rộng. Con số tháp đầu trong Manfukuji lên đến 33, trong danh sách chùa chính và chùa chi nhánh của tông Hoàng Bá ở vùng Yamashiro (phạm vi quanh Kyôto) cho biết con số các mặt tự của tông lên đến 1413. Từ lúc khai sáng Manfukuji, nhiều tăng Trung Quốc đến cư trú và tăng Trung Quốc đã thay phiên nhau giữ chức trụ trì trong một thời gian dài. Do đó, phương pháp Thiền và niệm Phật mãi đến về sau vẫn duy trì theo phong cách của nhà Minh.

**\*Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ (Ingen Ryuuki)**

Ông người tỉnh Phúc Kiến, tương truyền năm mới 10 tuổi đã thấu hiểu diệu lý của thiên địa tự nhiên nên đầu thân cửa Phật, 23 tuổi thì đến Phổ Đà Sơn học đạo với Chôn Dôshu (Triều Âm Động Chủ, năm sinh và mất không rõ). Năm 29 tuổi, xuống tóc theo Giám Nguyên Hưng Thọ (năm sinh và mất không rõ) ở Hoàng Bá Sơn thuộc Phúc Châu. Sau khi đi hỏi đạo nhiều nơi, trở lại Hoàng Bá Sơn, chỉ đạo cho lớp hậu tiến và chỉnh đốn chùa chiền dưới sự chỉ dạy của Phí Ẩn Thông Dung (1593-1661), cuối cùng, nhận pháp tự của thầy. Trụ trì nhiều nơi trong một thời gian, đến năm 1646, lại trở về núi cũ và trở thành trụ trì của Manfukuji. Đến năm 1654, theo sự dàn xếp của Trịnh Thành Công, mới cùng 30 đệ tử lấy thuyền vượt biển sang Nhật, trụ trì ở hai chùa Kôfukuji (Hưng Phúc Tự) và Suufukuji (Sùng Phúc Tự) ở Nagasaki. Về sau, theo lời mời của Ryuukei Sôsen (Long Khê Tông Tiềm, đến trụ trì Phổ Môn Tự (Fumonji). Năm 1658 lại lên Edo bái yết shôgun Tokugawa Ietsuna, được sự ngoại viện của nhà chúa và năm 1663, được mời về khai sơn chùa Manfukuji lúc đó mới được dựng lên. Năm 1673, viên tịch lúc 82 tuổi, được Thiên hoàng Go Mizu-no-o ban tặng thụy hiệu là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư. Trứ tác của Ingen gồm có Hoàng Bá Sơn Chí (1638) viết lúc còn ở Trung Quốc, khi sang Nhật rồi thì có soạn Hoàng Bá Hòa Thượng Phù Tang Ngữ Lục (1664), Hoàng Bá Thanh Quy (1672) vv... Ông là con người độc lập, có phong thái uy nghi, đã truyền đến Nhật một lối thiền niệm Phật đặc sắc sau được gọi là Minh triều thiền. Cùng với người đến Nhật trước ông cách đó không lâu là Đạo Giả Siêu Nguyên (Dôsha Chôgen) là hai thiền sư đã để lại dấu ấn sâu đậm đối với thiền giới đương thời và đã đóng góp rất lớn vào công cuộc vận động phục hưng của hai tông Lâm Tế và Tào Động.

### **\*Ảnh hưởng của tông Hoàng Bá. Vai trò văn hóa của tăng sĩ Hoàng Bá**

Điều làm người ta chú ý nhất nơi thiền sư Ẩn Nguyên cũng như các tăng sĩ Trung Quốc sang Nhật Bản là họ đã tái lập hình thức tu hành tập đoàn ở thất đường già lam. Đây là hình thức tu hành cố hữu

của thiền gia nhưng nó đã bị bỏ quên từ khi Nhật Bản chọn phương thức thiền mật tham vào giai đoạn giữa của thời Muromachi (trong tác phẩm nhan đề Mukai Nanshin =Vụ hải nam châm hay "La bàn để định hướng trong biển sương mù" (1672), Chôn Dôkai (Triều Âm Đạo Hải) đã cực lực lên án lối thiền mật tham). Do đó, hoạt động của Ấn Nguyên và tăng sĩ "độ lai" đã có hiệu quả đối với công cuộc vận động phục hưng Phật giáo lúc đó đang chớm lại. Những qui phạm sinh hoạt chép trong Ôbaku Shingi (Hoàng Bá Thanh Qui) đã ảnh hưởng đến nghi thức và hành động của các tông phái Thiền. Mô phỏng theo phong cách của tông Hoàng Bá, các thiền đường đã được đặt ra trong chùa chiền ở khắp nơi thay thế cho hình thức tăng đường vốn có từ trước.

Ngày nay, trong các đạo tràng chuyên môn của tông Rinzai (Lâm Tế Nhật Bản), người ta không theo lối xưa nữa mà tổ chức theo cách hướng ra phía hành lang ngồi thiền còn việc thụ trai thì ở tại phòng ăn. Tổ chức như thế cũng vì có ảnh hưởng của tông Hoàng Bá (ngày xưa, ở trong tông Hoàng Bá, khi đi ngủ thì ai nấy đều phải về liêu xá (phòng ngủ) của mình). Nếu để mắt đọc một phần qui tắc của chùa Daijôji (Đại Thừa Tự) được chép lại trong Shôjuurin Shingi (Xương (?) Thụ Lâm Thanh Qui) của hai tăng Gesshuu Sôko (Nguyệt Chu Tông Hồ, 1618-1696) và Manzan Dôhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch, 1618-1696), chúng ta sẽ thấy tông Sôtô (Tào Động Nhật Bản) cũng chịu ảnh hưởng của Hoàng Bá rất mạnh. Tuy nhiên, về sau, Menzan Zuihō (Diện Sơn Thụy Phương, 1683-1769) và Gentô Sokuchuu (Huyền Thấu Tức Trung, trụ trì đời thứ 15 của Eihei-ji, 1729-1807) đã khởi xướng một cuộc vận động phục cổ nhằm trở về với các qui tắc cũ. Cuộc vận động ấy đã để lại dấu vết trong Tăng Đường Thanh Qui Hành Pháp Sao (1753) của Menzan và Vĩnh Bình Tiểu Thanh Qui (1805) của Gentô mà ngày nay tông Tào Động Nhật Bản vẫn còn sử dụng như một điểm tựa cho phương pháp tu hành của họ.

Một điểm đặc biệt khác đáng chú ý trong hoạt động của tông Hoàng Bá các pháp hội gọi là jukaie (thụ giới hội). Từ năm 1663 trở

đi, khi lập ra giới đàn ở chùa Manfukuji, chính Ấn Nguyên đã soạn ra qui tắc Gukai Hôgi (Hoảng Giới Pháp Nghi, 1658) để tổ chức sự thụ giới, thế rồi đệ tử của ông đã theo đó mà thực hành ở các địa phương. Bởi vì tổ chức quá rầm rộ, bị các phái khác lên tiếng cho nên về sau hình thức này chỉ còn được tổ chức ở Banfukuji và một chùa ở Edo là Zuihōji (Thụy Thánh Tự). Tuy bị hạn chế như vậy nhưng các pháp hội này đã là một kích thích cho cuộc vận động phục hưng giới luật vào thời kỳ Edo. Trong chốn thiền lâm, không thiếu gì các tăng Lâm Tế và Tào Động thụ giới ở các giới đàn Hoàng Bá hay tổ chức những "thụ giới hội" và mời tăng sĩ tông Hoàng Bá đến tham dự. Để đề kháng lại phong trào này, Manzan Dôhaku bắt đầu tổ chức thụ giới theo khuôn khổ những nghi thức đề ra bởi Suuden (Sùng Truyền) cho nên trong tông Tào Động, đã có những cuộc thảo luận sôi nổi về "thiền giới" (thiền và giới) mãi đến khi có Dôjô Denkaiben (Động thượng truyền giới biện, 1750) bàn về cách thức truyền giới của tông môn do Manjin Dôtan (Vạn Nhận Đạo Đàn (1698-1775) chủ trương thiền và giới chỉ là một (thiền giới nhất trí) thì tranh cãi mới tạm ổn định.

Các tăng sĩ đến từ Trung Quốc không những đưa sang thiền phong mà còn cả những cái phong lưu của văn nhân đời Minh, để lại dấu ấn sâu xa trong văn hóa Nhật Bản. Người ta gọi nó là "văn hóa Hoàng Bá". Rõ ràng là các lãnh chúa và giới trí thức đã tiếp nhận các tăng sĩ Hoàng Bá với tư cách nhà văn hóa hơn là nhà truyền giáo.

Tiêu biểu cho văn hóa Hoàng Bá là những nhân vật như Mokuan Shôtô (Mộc Am Tính Thao, đã nói ở trên) và Sokuhi Nyoitsu (Tức Phi Như Nhất, 1616-71) cũng như Dokutan Shôei (Độc Đàm (Trạm) Tính Oánh, 1628-1706) trong lãnh vực hội họa. Những người được ca tụng như Ôbaku sanpitsu hay "ba cây bút của phái Hoàng Bá" (Hoàng Bá tam bút) là Ấn Nguyên, Tức Phi và Mộc Am, đều giỏi về thư đạo. Dokuryuu Shôeki (Độc Lập Tính Dịch, 1596-1672) đại diện cho nghệ thuật khắc triện (tức khắc chữ triện lên gỗ, đá, kim loại để làm ấn tín), Nangen Shôha (Nam Nguyên Tính Phái, 1631-92) giỏi về thơ, Kôsen Shôton (Cao Tuyền Tính Đốn, 1633-95) giỏi về văn. Họ còn có những

cống hiến lớn lao đối với trường phái Nam họa và thư đạo theo phong cách Trung Quốc (Karayô shodô), văn học chữ Hán của thời tiền cận đại của Nhật. Hơn nữa, còn có những nhân vật như tăng sĩ Nhật Bản của phái Hoàng Bá, Gekkai Genshō (Nguyệt Hải Nguyên Chiếu, 1675-1763), vốn có dị danh là "Mãi Trà Ông" (Baisaō) vì đã có công nâng cao và phổ biến nghệ thuật pha trà với loại trà sấy (sencha).

Ngoài ra, như đã nhắc đến, ảnh hưởng của tông Hoàng Bá còn thấy trên lối kiến trúc chùa chiền theo kiểu Trung Quốc như ở Manfukuji mà người ta gọi là "kiến trúc kiểu Hoàng Bá", chưa kể lối tụng kinh thánh thốt như hát của đời Minh gọi là bonbai (Phạm bá), tiệc trà chay đại chúng gọi là fucha (phổ trà) mà những món ăn chủ yếu là món điểm tâm làm bằng bột và dầu, đặt trên đĩa lớn rồi ăn chung. Ở đây văn hóa Hoàng Bá đã trở thành một bộ phận của văn hóa thiền.

Cũng nên nhắc đến Shin.etsu Kōchū (Tâm Việt Hưng Trù) tuy không thuộc phái Hoàng Bá, nhưng cũng là một thiền tăng đời Minh sang Nhật. Ông đã được trọng thần và cố vấn của mạc phủ là Tokugawa Mitsukuni (Đức Xuyên, Quang Quốc, 1628-1700) mời đến lãnh địa ở Mito để hoạt động. Ông đặc biệt có tiếng về khắc triện và thư đạo.

### **\*Tiến trình của cuộc vận động phục hưng Phật Giáo**

Cuộc vận động phục hưng Phật giáo do ba thiền sư Taigu Sōchiku (Đại Ngu), Gudō Tōshoku (Ngu Đường) tông Lâm Tế và Ban'an Eishū (Vạn An) tông Tào Động khởi xướng, đã phát triển đến mức độ cao vào giai đoạn này. Trong phong trào ấy xuất hiện hai tăng sĩ ưu tú là Bankei Yōtaku (Bàn Khuê Vĩnh Trác) thuộc phái Quan Sơn tông Lâm Tế và Manzan Dōhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch) tông Tào Động. Cũng nên biết rằng Manzan là học trò của Gesshū Sōko (Nguyệt Chu Tông Hồ), người từng tham học với cả Ingen (Ẩn Nguyên) và Dōsha (Đạo Giả). Điều này cho thấy cuộc vận động phục hưng Phật giáo thời này đã mang dấu ấn của các tăng sĩ "độ lai".

Tuy Bankei Yôtaku (Bàn Khuê) là người "vô sư độc ngộ" nhưng tương truyền vì không có vị thầy người Nhật nào chứng minh cho nên ông phải nhờ đến Đạo Giả (Dosha). Bankei chủ trương fushôzen (bất sinh thiên) [6], chỉ dạy giáo đồ bằng một thứ tiếng Nhật dễ hiểu cho nên có uy lực cảm hóa được đám đông. Khi giảng pháp, ông loại bỏ từ ngữ chuyên môn, chỉ dùng ngôn ngữ bình dị và đưa ra nhiều ví dụ cụ thể để trình bày cốt lõi của tư tưởng thiền gia. Kể từ khi Thiền du nhập vào Nhật Bản cho đến nay, những hiểu biết về thiền phải dựa vào sự giải thích các công án hiểm hóc hay các điển tịch viết bằng chữ Hán rất khó hiểu. Lối thiền của Bankei giúp cho người đi tu khắc phục những khó khăn đó.

**\*Thiền sư Bankei Yôtaku (Bàn Khuê Vĩnh Trác, 1622-1693).  
Dạy thiền với ngôn ngữ đời thường.**

Ông người vùng Harima (gần Kobe bây giờ), con một y sĩ. Năm lên 11 tuổi, cha mất, 17 tuổi vào chùa Akkô Tsuiôji (Xích Huệ Tùy Âm Tự) theo học với Unpo Zenshō (Vân Phủ Toàn Tường, 1568-1653). Vì mang mối nghi ngờ khi đọc đoạn văn có viết "Đại học tại minh minh đức" (cái học lớn nằm ở chỗ làm sáng cái đức sáng) trong sách Đại Học, năm 20 tuổi, mới bỏ chùa ra đi, tu theo lối khổ hạnh. Đến năm 24 tuổi, ông trở về với Unpo, đóng cửa tu luyện và khai ngộ. Mới đề xướng fushôzen (bất sinh thiên), xem "tất cả mọi vật đều chưa hề sinh ra mà đâu vẫn ra đấy". Năm 1651, ông đến Nagasaki, hỏi đạo thiền sư người Minh là Đạo Giả Siêu Nguyên (Dôsha Chôgen), được ông ấy chứng minh. Sau khi cư ngụ ở Yoshino (Nara) và Okayama, ông lại đi Nagasaki tìm Đạo Giả, rồi sống rày đây mai đó từ Kaga (tỉnh Ishikawa), Edo đến Iyo (tỉnh Ehime) rồi về quê hương. Năm 1657, nhận ấn khả của Bokuô Sogyuu (Mục Ông Tổ Ngưu, ? -1694) và đến 1659 thì trở thành trụ trì Myôshinji. Năm 1611, lập ra Ryuumonji (Long Môn Tự) ở quê nhà rồi năm 1669, lập thêm Nyôhōji (Như Pháp Tự) ở Iyo. Năm 1672, trở về trụ trì Myôshinji, được triều đình ban tặng áo tía. Năm 1678, lập ra chùa Kôrinji (Quang Lâm Tự) ở Edo và

khai sơn. Năm 1690, được Thiên Hoàng Higashiyama (Đông Sơn) tứ hiệu Phật Trí Hoằng Tế Đại Sư. Năm 1693, viên tịch ở chùa Ryuumonji, trụ thế 72 năm. Vì biết giải thích tư tưởng Thiền Tông bằng một thứ tiếng Nhật bình dị cho nên được từ lãnh chúa đến thứ dân tuyệt đối ủng hộ, lại thêm qua 44 năm đi khắp nơi truyền đạo nên đã đào tạo đông đảo đệ tử mà có người tính con số đó lên trên 5 vạn. Ông cũng tích cực dạy dỗ phụ nữ, trong số những người mến mộ ông có ni sư trưởng Teikan Zenni (Trinh Nhân Thiền Ni), một nhà hoạt động tôn giáo năng nổ. Ông có cả những mối thân giao với những nhân vật như tăng Tenkei Denson (Thiên Quế Truyền Tôn) phái Lâm Tế và Kogetsu Zenzai (Cổ Nguyệt Thiền Tài, 1667-1751) phái Tào Động. Dầu bận rộn đến thế, ông vẫn để lại các tác phẩm như Bàn Khuê Thiền Sư Pháp Ngữ và Bàn Khuê Thiền Sư Thuyết Pháp. Đứng trước những thắc mắc của đủ mọi hạng người từ thiền tăng, nho gia đến thứ dân, ông thường dựa vào tâm cảnh mà mình đạt được, để có những lời chỉ vẽ đích xác, cực kỳ thân ái và giản dị bằng ngôn ngữ đời thường. Đó là hình ảnh ông để lại. Lối biểu hiện dù có khi thấp kém tầm thường nhưng toàn thể đều phảng phất cái phong cách của các ngữ lục đời Đường.

Mặt khác, thiền sư Manzan Dôhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch) đã cùng với Baihô Jikushin (Mai Phong Trúc Tín, 1633-1707) và một số người khác có ý muốn lập lại pháp hệ thầy truyền xuống trò ngày xưa của thời Dôgen vốn đã bị những cơn binh lửa và thăng trầm lịch sử suốt thời Sengoku làm cho rối loạn hay đứt đoạn. Cuộc vận động của các ông mang tên là "tông thống phục cổ". Nhân vì cho đến lúc đó khuynh hướng coi trọng các thế hệ trong chùa hơn là quan hệ sư đệ rất mạnh mẽ, chức trụ trì mới được thầy truyền thường bị thay đổi một cách dễ dàng (gọi là việc "ỷ viện dịch sư" nghĩa là dựa vào quyết định trong chùa mà thay người trụ trì). Do đó chủ trương của Manzan là buộc họ sửa lại đường lối cho đúng với phương pháp "diện thụ" (truyền thụ mặt đối mặt giữa thầy và trò) căn cứ trên văn bản Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tạng) của Dôgen. Vì chủ trương của Manzan đi

ngược lại truyền thống của tông môn - ông chỉ coi trọng hình thức "diện thụ" mà không lấy sự "ngộ đạo" làm chính - nên đã gây ra nhiều cuộc tranh luận. Đông đảo tăng sĩ tham gia vào cuộc luận chiến này và nhân đó, nhiều tác phẩm liên quan đến nó đã ra đời. Thế nhưng lập trường của Manzan lại được mặc phủ chấp nhận, ông thành công trong việc không cho phép việc thay đổi người đã được thầy truyền và xác định được nguyên tắc gọi là "nhất sư ấn chứng" (isshi inshô) (những việc này đã được chép rõ ngọn ngành trong sách Tôn Phong Phục Cổ Chí (1760) theo lời của Sanshuu Hakuryuu (Tam Châu Bạch Long, 1669-1760), đệ tử của Manzan, thuật lại). Manzan còn được biết như người đã lập ra học liên Sendanrin (Chiên Đàn Lâm) <sup>[7]</sup> ở Kichijôji (Cát Tường Tự), mà từ nơi đó, sẽ có nhiều gakusô<sup>[8]</sup> tức tăng sĩ có học vấn đáng kể.

#### **\*Thiền sư Manzan Dôhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch)**

Ông người Higo (tỉnh Hiroshima), họ Fujii. Năm 10 tuổi xuất gia, theo học Issen Dôha (Nhất Tuyến Đạo Bá, năm sinh và mất không rõ). Năm 17 tuổi, khai ngộ với Bunshun (Văn Xuân, năm sinh và mất không rõ). Về sau, ông còn đến tham học với Gesshuu Sôko (Nguyệt Chu Tông Hồ, 1618-96) rồi nhận pháp tự của thầy lúc đã 42 tuổi. Nối gót Gesshuu, ông trở thành trụ trì ở Daijôji (Đại Thừa Tự) ở Kaga (tỉnh Ishikawa) và định ra Sendanrin Shingi (Chiên Đàn Lâm Thanh Qui) để chỉnh đốn lại cương kỷ nhà chùa. Ông cũng có những hoạt động bố giáo ở các chùa Kôzenji (Hưng Thiền Tự) do thầy ông dựng ra ở xứ Settsu (vùng Ôsaka) cũng như ở Zenjôji (Thiền Định Tự) vùng Kyôto). Năm 1700, ông cùng với Baiô Jikushin (Mai Ông Trúc Tín) kiến nghị bãi trừ tệ nạn tôn giáo với mặc phủ và điều này được chấp thuận vào năm 1703. Từ đó, ông có danh hiệu "phục cổ lão nhân". Trước tác của ông chủ yếu có Vạn Sơn Hòa Thượng Quảng Lục (1740), ngoài ra ông còn biên tập Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhãn Tạng) bản Manzan gồm 84 quyển, thêm 5 quyển thập di (nhặt sót) nữa, cộng lại 89 quyển). Đặc biệt ông là người đầu tiên đã cho khắc gỗ

và xuất bản một bộ phận của sách là phần An Cư và Diện Thụ. Nhờ những hoạt động đó mà đời sau gọi ông là vị tổ trung hưng của tông Tào Động.

Ngoài ra, vào thời này, nhân cơ hội sách Động Thượng Cổ Triệt [\[9\]](#) (1644) của Vĩnh Giác Nguyên Hiền (1578-1657), tăng Trung Quốc, được mang sang Nhật (sách được Baihō Jikushin cho khắc lại vào năm 1680), có phong trào nghiên cứu nó trong nội bộ tông Tào Động, nhất là về khái niệm "ngũ vị" tức năm địa vị của sự giác ngộ [\[10\]](#). Taihaku Kokusui (Thái Bạch Khắc Túy, ?-1700) với tác phẩm Động Thượng Cổ Triệt Khẩu Biện, Manshitsu Sokai (Vạn Thất Tổ Giới, còn gọi là Mộc Ẩn Tổ Giới, ? - 1681) với Tào Động Ngũ Vị Sao, Tào Động Tông Ngũ Vị Sao Hoặc Vấn...Sau này khái niệm ngũ vị được tông Tào Động coi trọng như căn cước (identity) của họ và đã lần lượt được nhấn mạnh trong các tác phẩm như Báo Ân Biên, Tào Động Tông Ngũ Vị Biện Đích (1721) của Tenkei Denson (Thiên Quế Truyền Tôn, 1648-1735), Ngũ Vị Chỉ Quyết Văn Thư của Menzan Zuihō (Diện Sơn Thụy Phương), Bất Năng Ngữ Thiên Chính Ngũ Vị Thuyết của Shigetsu Ein (Chỉ Nguyệt Huệ Ẩn, 1689-1764), Tào Động Giải Thích Động Sơn Ngũ Vị Hiển Quyết Sao, cũng như Ngũ Vị Hiển Quyết Nguyên Tự Cước (1792) của Zenbyō Gettan (Toàn Miêu Nguyệt Đàm (Trạm), 1728-1803).

Cũng cần nhắc thêm rằng trong thời kỳ này, người trụ trì đời thứ 30 của Eihei-ji (Vĩnh Bình Tự) là Kōshō Chidō (Quang Thiệu Trí Đường, ? -1670) đã thu lượm thông tin từ các tác phẩm của Dōgen như Diển Tọa Giáo Huấn, Biện Đạo Pháp, Phó Chúc Phạn Pháp, Chúng Liêu Châm Qui, Đối Đại Kỳ Ngũ Hạ Xá Lợi Pháp, Tri Sự Thanh Qui để soạn Eihei Shingi (Vĩnh Bình Thanh Qui, còn gọi là Nhật Vực Tào Động Sơ Tổ Đạo Nguyên Thiền Sư Thanh Qui, 1667) và cho xuất bản. Đó là một điều trọng yếu vì đã tạo cơ hội cho việc phục hưng truyền thống và qui luật cổ xưa của tông Tào Động.

Giữa cao trào phục cổ của Thiền Tông, nhiều truyện tích về các danh tăng lần lượt xuất hiện. Những người khởi xướng công việc trước tác này là các thiền sư tông Hoàng Bá. Trước tiên có Kôsen Shôton (Cao Tuyền Tính Đốn, 1633-95) với Phù Tang Tăng Bảo Truyện (1675) và Đông Quốc Cao Tăng Truyện (1688). Thứ đến phải kể tăng Lâm Tế Mangen Shibân (Vạn Nguyên Sư Man, phái Quan Sơn, 1626-1710) với Diên Bảo Truyền Đăng Lục (1678), Bản Triều Cao Tăng Truyện (1702), tăng Tào Động Tangen Jichô (Đam (Trạm) Nguyên Tự Trừng, ? -1699) với Nhật Vực Động Thượng Chư Tổ Truyện, 1694), Tokû Ryôkô (Đức Ông Lương Cao) với Tục Nhật Vực Động Thượng Chư Tổ Truyện, 1708), Reinan Shûjô (Lĩnh Nam Tú Thứ, 1675-1752) biên tập Nhật Bản Động Thượng Liên Đăng Lục (1727). Những tác phẩm này có mục đích khẳng định lần nữa sự có mặt của một truyền thống Thiền Nhật Bản và nhắc nhở rằng truyền thống ấy từ đây sẽ được tiếp nối. Điều đó đã được chứng tỏ qua các tác phẩm biên tập mãi đến thời cận đại về truyện ký các thiền tăng xuất thân từ cửa Hakuin (Bạch Ẩn) và Kogetsu (Cổ Nguyệt) như Cận Đại Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (1890) của Dokuon Shôju (Độc Viên Thừa Chu, tức Ogino Dokuon, 1819-95) và Tục Cận Đại Thế Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (1928-38) của Kobata Buntai (Tiểu Bạch Văn Đình, 1870-1945).

## TIẾT 3:- Tông Học Phát Đạt. Vai Trò Của Thiền Sư Hakuin (Bạch Ẩn).

### **\*Thiền cuối đời Edo.**

*Sự bế tắc của chính trị mạc phủ. Văn hóa bình dân thời Kasei (Hóa Chính)*



ị shōgun đời thứ 8 của mạc phủ là Yoshimune (Cát Tông, tại chức 1716-45), xuất thân từ chi Kishuu (tức bán đảo Kii, thuộc tỉnh Wakayama và Mie bây giờ) của họ Tokugawa. Ông biết tìm cách sử dụng nhân tài, chinh đốn chế độ tư pháp, kiềm ước và tăng gia thu nhập, thi hành nhiều chính sách nhằm tái lập sự ổn định của tài chánh mạc phủ và phiên trấn. Chính quyền của ông đã thực hiện một trong 3 cuộc cải cách lớn của mạc phủ Edo vào năm Kyōhō (Hưởng Bảo, 1716-45). Sau đó vì nền kinh tế hóa tệ bị xói mòn và thiên tai liên tiếp, tài chánh của mạc phủ vốn dựa trên cơ sở nông nghiệp gặp phải nguy cơ. Nó đã dẫn đến hai cuộc cải cách năm Kansei (Khoan Chính, 1789-93) và Tenpō (Thiên Bảo, 1841-43). Tuy mạc phủ thường xuyên thực thi những cuộc cải tổ như thế nhưng kết quả không được bao nhiêu. Dần dần giới samurai chán nản mệt mỏi và túng quẫn, tự viện Thiền Tông vốn đóng vai trò hậu thuẫn cho họ cũng lâm vào cảnh khốn cùng. Hơn nữa thế lực của liệt cường như Nga, Anh...đã bắt đầu vươn tới, cho dầu chế độ mạc phiên có vững mạnh đến đâu cũng bắt đầu có triệu chứng dao động. Mặt khác, các phiên trấn ở miền Nam như Satsuma, Chōshū, Tosa đã thành công trong việc cải cách của họ, bắt đầu có tiếng nói trong triều đình.

Bước vào thế kỷ thứ 19, một nền văn hóa bình dân (chōnin no bunka =văn hóa của người kẻ chợ) gọi là văn hóa Kasei (Hóa Chính,

tên ghép chung của niên hiệu Văn Hóa hay Bunka 1804-1818 và Văn Chính hay Bunsei = 1818-1830) mà trung tâm là Tôkyô đã bắt đầu khai hoa. Cùng với sự phổ cập của các ngành xuất bản, giao thương và giao thông, văn hóa ấy đã lan ra khắp nước. Về văn chương có các cây viết tiểu thuyết Ueda Akinari (1734-1809), Jippensha Ikku (1765-1831), về mỹ thuật có nhà hội họa Nam họa Ike Taiga (1723-1776), Yosa Buson (1716-1783), Tanomura Chikuden (1777-1835), về tranh ukiyo-e đề cập đến phong tục xã hội có Katsushika Hokusai (1760-1849), Andô Hiroshige (1797-1858). Trong tông Tào Động phải kể đến thiền sư và thi nhân Taigu Ryôkan (Đại Ngu Lương Khoan, 1758-1831), còn tông Lâm Tế thì đã có Sengai Gibon (Tiên Nhai Nghĩa Phạn, 1750-1837) cũng là một thiền sư kiêm họa gia với lối vẽ độc đáo.

Về phương diện học vấn và tư tưởng, giai đoạn này đã có những nghiên cứu thực chứng thành công trong các lãnh vực khoa học. Quốc học đã có Kamo no Mabuchi (1697-1769) và Motoori Norinaga (1730-1801), y học thì phải nói đến nhà đông y chú trọng về lâm sàng là Yamawaki Tôyô (1705-1762). Tinh thần thực chứng ấy đã được thừa kế bởi Maeno Ryôtaku (1723-1803), Sugita Genpaku (1733-1817) bằng cách du nhập y học Tây Phương. Ngay cả trong thiên văn học hay lịch pháp cùng kỹ thuật trắc lượng, dần dần người thời ấy đã biết đem học vấn Tây Phương vào nước mình. Trong đám nho gia đã xuất hiện nhiều nhà tư tưởng với tinh thần phê phán sắc bén như các ông Tominaga Nakamoto (Phú Vĩnh Trọng Cơ, 1715-1746) với tác phẩm Shutsujôkôgo (Lời thốt ra sau khi xuất định), Yamagata Bantô (Sơn Phiến Bàn Đào, 1748-1821) với Yume no Shiro (Thay cho mộng, 1820), trong đó, họ cực lực lên án Phật giáo.

Trong khi lý luận về diễn tiến của tư tưởng Phật giáo, Tominaga (Phú Vĩnh) cho rằng tư tưởng Phật giáo đại thừa không thể nào là thuyết do Thích Ca đề xướng (Đại thừa phi Phật thuyết). Các tông phái đều cảm thấy đụng chạm vì như thế Tominaga đã phủ định tất cả tông chỉ của họ nên chữ tăng viết không biết bao nhiêu tác phẩm để

phản kích. Ngoài ra Yamagata (Sơn Phiến) trong Yume no shiro đã dựa vào Thiên Địa Nhị Cầu Dụng Pháp Ký (Ghi chép về cách vận hành của mặt trời và quả đất), Thái Dương Cùng Lý Liễu Giải Thuyết (Giải thích rõ ràng về vai trò của mặt trời), hai quyển sách về thiên văn do nhà học giả Lan học (học thuật Tây Phương do người Hòa Lan đem đến) (gọi là rangakusha) tên Motoki Yoshinaga (Bản Mộc Lương Vĩnh, 1735-1794) dịch ra để trình bày về địa động thuyết [\[11\]](#), mục đích phủ định từ gốc rễ quan niệm Tu Di Sơn trong thế giới quan Phật giáo. Điều này cũng làm cho Phật giáo đồ thời đó cảm thấy bị xúc phạm. Vì lẽ đó, tăng sĩ phái Thiên Thai như Fumon Entsuu (Phổ Môn Viên Thông) đã thử tranh cãi nhưng trước tinh thần thực chứng của khoa học hiện đại, ông ta đành phải thối thu.

Tuy rằng ở Nhật việc nho gia bài bác Phật giáo không phải mới bắt đầu có từ thời kỳ đó nhưng lập luận của những người chống đối Phật giáo đương thời có cơ sở lý luận thực tiễn chứ không chỉ phát ngôn trên chiều hướng dị biệt về lập trường không thôi như từ trước đến nay. Do đó, ảnh hưởng do họ đem đến cực kỳ to tát. Vào thời này, còn có những tác phẩm chống đối Phật giáo gọi là "bài Phật thư" xuất hiện, ví dụ Bendôsho (Biện đạo thư, 1735) của Dazai Shundai (Thái Tể Xuân Đài, 1660-1748), Sôbô kigen (Thảo mao nguy ngôn, 1791) của Nakai Chikuzan (Trung Tỉnh Trúc Sơn, 1730-1804). Ngoài ra, những học giả quốc học với tinh thần phục cổ thần đạo như Hirata Atsutane (Bình Điền Đốc Dân, 1776-1843) cũng ra tay bài xích Phật giáo một cách tích cực. Tất cả đã làm cho phong trào bài Phật vào cuối đời mạc phủ lên cao. Đặc biệt ở những phiên trấn như Mito, Okayama, Aizu, Kagoshima vv...người ta đã bắt đầu mạnh tay xếp đặt lại hệ thống chùa chiền và bắt buộc tăng ni hoàn tục. Việc này chỉ là bước đầu của phong trào đánh phá Phật giáo mang tên haibutsu kishaku tức "phế Phật hủy Thích" thời Minh Trị.

Cuối đời mạc phủ có những vị tăng theo chủ trương tôn quân như Motsugen Fusen (Vật Ngoại Bất Thiên, 1785-1867, tông Tào Động)

và Maigan Dôkaku (Hối Nham Đạo Quách, 1798-1872, tông Lâm Tế) hoạt động. Tư tưởng của họ ngoài ý thức hộ quốc và chống đối đạo Ki-Tô, còn được tạo thành bởi một yếu tố lớn là tinh thần hộ pháp đứng trước những luận điệu bài Phật.

**\*Motsugen Fusen (Vật Ngoại, Bất Thiên, 1785-1867)**

**Một thiền sư của thời Duy Tân.**

*Tông học phát đạt*

Trong giai đoạn này, các tông phái Phật giáo khác cũng có nhiều tăng sĩ học vấn giỏi giang xuất hiện. Ví dụ Phụng Đạm Tăng Tuấn (1659-1738, tông Hoa Nghiêm), Phổ Tịch Đức Môn (1707-1781, tông Tịnh Độ), Từ Vân Âm Quang (1718-1804, tông Chân Ngôn). Giáo đoàn Thiền Tông về mặt đó cũng không hề thua kém. Phía tông Lâm Tế có các tăng sĩ như Đại Tâm Nghĩa Thống (1657-1730, thuộc phái chùa Daitokuji tức Đại Đức Tự) là người đã soạn Chính Đăng Thế Phổ hay Giang Nam Nghĩa Đế (năm sinh và mất không rõ, cũng thuộc Daitokuji) tác giả của Thiền Tịch Chí (1716) vv...Kế tiếp họ là Vô Trước Đạo Trung (Mujaku Dôchuu, 1653-1744, người phái Myôshinji tức Diệu Tâm Tự).

Mujaku (Vô Trước) là nhân vật tiêu biểu của những nhà tu hành học vấn uyên thâm của Thiền Tông dưới thời Edo. Họ đã lập ra được phương pháp nghiêm túc để nghiên cứu văn bản và đã hiệu đính được nhiều kinh sách cũng như để lại đời sau một số lượng trước tác lớn lao. Lĩnh vực họ quan tâm đến không chỉ ngừng lại trong địa hạt của Thiền Tông nhưng bao gồm cả Phật học nói chung, quốc học, Trung Quốc học, văn học chữ Hán nữa. Trong số đó có nhiều nghiên cứu liên quan đến Thiền Tông mà cho đến ngày nay, giá trị của chúng vẫn không hề suy giảm, thường được sao đi chép lại để sử dụng.

Về sau, từ tông Lâm Tế lại có Quế Châu Đạo Luân (1714-1794, phái Gozan tức Ngũ Sơn), Cao Phong Đông Tuấn (1714-1779, cũng thuộc phái Gozan)...xuất hiện. Họ đều chịu ảnh hưởng phương pháp khảo chứng học của Mujaku trong việc nghiên cứu.

**\*Thiền sư Mujaku Dôchuu (Vô Trước Đạo Trung)**

Ông người vùng Tajima (gần Kobe bây giờ), tục tính là Kumada. Năm 8 tuổi lên Kyôto và xuất gia, trở thành đệ tử Jikuin Somon (Trúc Ấn Tổ Môn, 1610-1677) của Long Hoa Viện (Ryuugein) chùa Myôshinji (Diệu Tâm Tự), người đã đứng ra vận động cho Ấn Nguyên tới trụ trì ở đây. Sau đó Mujaku đã nhận pháp tự của thầy. Năm 25 tuổi, thầy mất, ông trở thành viện chủ đời thứ hai. Từ thuở nhỏ, Mujaku đã hay ra vào nghe giảng kinh, sau có lúc tham học với đệ tử của Taigu Sôchiku (Đại Ngu Tông Trúc) là Mokuin (Mặc Ấn, năm sinh và mất không rõ), ba lần trong đời làm trụ trì ở Myôshinji. Từ khi trẻ, ông đã đi nhiều nơi cầu học cho nên thu thập được nhiều kiến thức trong nhiều lãnh vực từ Thiền tịch, Phật điển, Hán tịch, lịch pháp cho đến tiểu thuyết Trung Quốc, văn chương cổ điển Nhật Bản, tham gia vào việc sao chép và hiệu đính các văn bản cổ và quý hiếm. Có lúc lại giảng nghĩa Thiền tịch và viết sách chú giải cũng như từ điển. Ông trước tác rất nhiều, có đến 911 quyển và 374 thể loại khác nhau. Chủ yếu có những tự điển và từ điển Zenrin Hôgo (Thiền Lâm Phương Ngữ), Shina Zokugo (Chi Na Tục Ngữ), Zenrin Shôkisen (Thiền Lâm Tượng Khí Tiên, 1715), Kattô Gosen (Cát Đăng Ngữ Tiên, 1726), các sách chú giải như Kidôroku Rikô (Hư Đường Lục Lê Canh = Cày bới Hư Đường Lục), các bản hiệu đính của Kosonshuku Goyo (Cổ Tôn Tức Ngữ Yếu, 1731), Thiếu Lâm Tam Luận (tức Đạt Ma Đại Sư Tam luận, 1735). Tất cả đều được biên soạn một cách nghiêm chỉnh và công lao của ông vẫn được người đời nay đánh giá cao. Ngoài ra, đáng chú ý hơn hết là Shôsôrin Ryakushingi (Tiểu Tùng Lâm Lược Thanh Qui, 1684), một cuốn sách cho đến bây giờ còn sử dụng như kim chỉ nam trong các đạo tràng Lâm Tế, Ôbaku Geki (Hoàng Bá Hạ Ký, 1720) phê phán phái Hoàng Bá và Eihei Shôbô Genzô Nenpei (Vĩnh Bình Chính Pháp Nhân Tạng Niêm Bề) để đả kích kịch liệt luận cứ trong Shôbô Genzô. Sở dĩ Mujaku đã sớm có dịp nghiên cứu tác phẩm nói trên của Dôgen là bởi vì ông quen biết nhiều tăng sĩ phái Tào Động là Baihō Jikushin (Mai Phong Trúc Tín).

Mặt khác, phía tông Tào Động, sau thời Manzan Dôhaku (Vạn Sơn Đạo Bạch, 1618-1696) ít lâu mới có Tenkei Denson (Thiên Quế Truyền Tôn, 1648-1735). Thế nhưng cách suy nghĩ về sự truyền pháp của hai ông lại đối nghịch nhau: khác với Manzan là người coi trọng hình thức nhận pháp tự trực tiếp từ một người thầy (diện thụ), Tenkei chủ trương chỉ có sự ngộ đạo trong nội tâm mới là cần thiết. Do đó, môn đệ của hai ông đã tranh luận khá lâu trong một thời gian, mãi đến khi Menzan Zuihō (Diện Sơn Thụy Phương) xuất hiện và can thiệp vào thì người ta mới coi quan điểm của Manzan là chính thống. Môn phái của Tenkei chỉ vì chủ trương của mình mà bị phái chính thống bài xích là Tenkei Jigoku hay "địa ngục của Thiên Quế". Tuy vậy, từ phái Tenkei đã sinh ra nhiều nhà tu học vấn giỏi giang trong đó trội hơn cả là Fuō Rōran (Phụ Ấu Lão Noãn, 1723-1805).

Về phần Menzan (Diện Sơn), ông sử dụng trở lại "Chính Pháp Nhân Tạng Ngự Văn Thư Sao" của Keigō (Kinh Hào, đồ tôn của Dôgen, xem hệ phổ 1) lúc bấy giờ đã có được tiếng vang để nghiên cứu một cách còn nghiêm túc hơn những công trình của tiền nhân từ Geshū (Nguyệt Chu) tới Manzan (Vạn Sơn) về Seibō Genzō (Chính Pháp Nhân Tạng). Chẳng những thế, Menzan còn sưu tầm về hành trạng của Dôgen (Đạo Nguyên) cũng như nghiên cứu thêm về thuyết ngũ vị, kể cả cho xuất bản các sách như Chính Pháp Nhân Tạng Tùy Văn Ký, ký sự theo thầy của học trò Dôgen là Kōun Ejō (Hoài Trang) vào năm 1769. Như thế ông đã xác định phương hướng tính của những công trình nghiên cứu của mình nghĩa là tập trung vào Dôgen và tông Tào Động (Tào Động tông học). Sự quan tâm đến Seibō Genzō được nhen nhúm bởi Manzan và Menzan đã bùng lên. Để đánh dấu sự nghiệp vĩ đại của Dôgen nhân ngày giỗ lần thứ 550 của ông người phái Tào Động đã bắt tay vào việc cho xuất bản bộ Seibō Genzō Toàn Tập gồm 95 quyển (bản bản sơn, hoàn thành năm 1816).

Từ thời Muromachi bước qua buổi đầu thời Edo, tông Tào Động đã bước đi cùng một nhịp điệu với tông Lâm Tế thế nhưng tông Tào Động đã phục hưng bằng cách trở về nguồn tức tìm đến với giáo lý

của Dôgen, như thế, sự khác biệt giữa tông phong của họ với tông phong của Lâm Tế là một yếu tố quyết định. Còn tông Lâm Tế thì, từ đó về sau, để dễ tìm về con đường giác ngộ (satori), họ chỉnh lý các công án thành một hệ thống và càng ngày càng chú trọng đến việc tự pháp bằng ấn chứng của sự ngộ đạo (ấn chứng hệ). Hơn nữa, về phía phái Tào Động, nhân vì quan điểm của Dôgen rõ ràng là phê phán thiền công án, theo đó, họ xem sự tự pháp bằng "diện thụ" mới là phương pháp chính (già lam pháp hệ). Và như thế, trong công việc tu hành, tông Tào Động đặc biệt rất thận trọng trong việc dùng công án. Ngoài ra, về nghi thức ở tăng đường thì Tào Động theo nghi thức cổ xưa. Vì họ muốn nỗ lực bài trừ ảnh hưởng của phái Hoàng Bá cho nên khi tọa thiền hay quay mặt vào vách (trong khi các tăng Hoàng Bá nhìn ra hành lang) cũng như tổ chức ăn cơm ở tăng đường (trong khi các tăng Hoàng Bá thụ trai ở trai phòng), và như thế đã sinh ra những điểm khác nhau đối với cách thức sinh hoạt của tông Lâm Tế.

Nhân vì tông Tào Động không xem việc tìm cho được sự giác ngộ (satori) là điều quan trọng nên họ chỉ dồn sức vào việc phát triển học vấn. Ấy là nguyên nhân chính của sự thành hình chế độ gakuryô hay học liêu: ở Edo có 3 học liêu chính (sangakurin hay tam học lâm): Sendanrin (Chiên Đàn Lâm, lập ra năm 1592) ở chùa Kichijôji (Cát Tường Tự, khu Komagome), Shishikutsu (Sư Tử Quật, khoảng năm 1600) ở Seishôji (Thanh Tùng Tự, khu Shiba) và Sengakuji Gakuryô (Tuyền Nhạc Tự học liêu, khu Takanawa). Trong các học liêu, ngoài việc truyền thụ kiến thức về kinh điển nhà Phật và sách vở chữ tổ còn giảng về các sách chữ Hán và dạy làm thơ viết văn cũng như xuất bản tư liệu.

Trong số những học tăng quan trọng của tông Tào Động có hai thầy trò Shigetsu Ein (Chỉ Nguyệt Huệ Ấn). Katsudô Honkô (Hạt Đường Bản Quang) đã đóng góp vào việc giáo dục ở Sendanrin (Edo) và chú thích nhiều kinh điển của tông mình. Ngoài ra phải kể đến Manjin Dôtan (Vạn Nhận Đạo Đàn) và Kan.u Irin (Cam Vũ Vi Lâm, 1786-1872) đã dựa trên lập trường của tổ Dôgen phê pháp thuyết tam

giáo nhất trí, hai thầy trò Genrô Ôryuu (Huyền Lôu Áo Long, 1720-1813) và Fuugai Honkô (Phong Ngoại Bản Cao, 1779-1847) nổi tiếng vì cùng nhau biên soạn tập công án Tetteki Tôsui (Thiết Định Đảo Xuy, trong đó Ôryuu tụng cổ và Honkô bình xướng). Riêng Fuugai còn viết thêm các sách chú thích Thiết Định Đảo Xuy Sao và Bích Nham Lục Nhĩ Lâm Sao (1840) cũng như giải thích về thuyết Nho Thần Phật tam giáo nhất trí trong tác phẩm Tam Giáo Đỉnh Túc Đàm.

Học vấn dưới thời Edo nếu phát triển được dĩ nhiên là nhờ ở sự khuyến khích của mạc phủ, sự hoàn chỉnh của qui chế tự viện và cũng là do sự ổn định của tình hình kinh tế. Tuy vậy, đối với giới tăng lữ vì bị cấm đoán không thể phát triển ra ngoài phạm vi giáo đoàn, học vấn là một trong những lãnh vực ít ỏi mà họ có thể hoạt động một cách nghiêm túc. Một mặt, những thành quả đạt được không phải nhỏ nhưng mặt khác, không thể nói là họ không có khuynh hướng làm ngơ trước những đề tài đáng lẽ quan trọng hơn nhiều đối với người tu hành như tình cảm và thể nghiệm tôn giáo hay vấn đề cứu độ người khác. Trên thực tế, học vấn của họ chung qui chỉ ngừng lại ở phạm vi văn bản học (philology) mà không biết đến thế giới hiện thực bao quanh mình. Nhìn chung, ta thấy giới tăng sĩ thời đó ngoài việc dồn hết tâm lực vào những điều nói trên thì không hưởng được tự do để làm được một chuyện gì khác.

Cũng vào giai đoạn này, Phật giáo thường bị chỉ trích là đã lún sâu vào con đường thế tục. Theo sách Seji Kenbunroku (Thế Sự Kiến Văn Lục, 1816) của Buyô Inshi (Vũ Dương, Ẩn Sĩ) cho biết, trong khi tông Tào Động có qui định phải tu hành trên 20 năm mới đạt được trình độ trưởng lão hay đại hòa thượng thì trên thực tế, có những kẻ chẳng cần tu hành gì cả, chỉ cần đóng 10 lượng là có thể trở thành hòa thượng. Lại nữa, muốn trở thành trụ trì một danh lam như Eiheiji (Vĩnh Bình Tự) phải bỏ ra một món tiền lớn là 2000 lượng. Do đó, không mấy ai có thể chuyên tâm hành đạo. Còn như quan tâm đến việc học, chẳng qua là một trò giải trí và cũng không đi ra ngoài con đường thế tục hóa của tông lâm.

### **\*Sự hồi sinh tinh thần tham thiền Gozan. Vai trò của thiền sư Kogetsu Zenzai (Cổ Nguyệt Thiền Tài)**

Các chùa tông Lâm Tế, kể từ sau cuộc loạn Ōnin (1467-77), cũng còn nhiều nơi tăng đường đổ nát chưa được trùng tu lại. Dĩ nhiên tài chính là một vấn đề nhưng ngoài ra vì khuynh hướng mật tham trở thành thời thượng, việc tham thiền tự nó đã suy thoái nhiều nên không ai có nhiệt tình bắt tay vào việc tái thiết. Khi thời Edo bắt đầu (1603) tình thế cũng không có gì thay đổi cho đến khi ở các địa phương, nhờ chịu ảnh hưởng của Dōsha Chōgen (Đạo Giả Siêu Nguyên) và các tăng Hoàng Bá, dần dần hồi phục được việc tu hành ở các tăng đường. Phong trào này từ địa phương đã tiến về trung ương. Năm 1729, nhân ngày giỗ lần thứ 450 năm của người khai sơn Tōfukujī (Đông Phúc Tự) là Tōfuku Enni (Đông Phúc Viên Nhĩ tức Thánh Nhất Quốc Sư, 1202-1280), Zōkai Etan (Tượng Hải Huệ Đam (Trạm), 1682-1733), một tăng sĩ có tiếng vì các hoạt động ở địa phương, đã được mời đến hành lễ sennin kessei (thiên nhân kết chế) <sup>[12]</sup> ở đây. Tōfukujī lúc đó là nơi còn giữ được một tăng đường với hình dáng của thời trung cổ. Nhân đó, các chùa Gozan ở Kyōto cũng dần dần mở các tăng đường tuy qui mô của chúng nhỏ hơn vì chỉ được dựng lên bên trong các tháp đầu chứ không liên hệ gì đến việc trùng tu thất đường già lam. (Riêng hai chùa Myōshinji và Daitokujī thì đạo tràng chuyên môn mở rất trễ, phải đợi đến đầu thời Meiji mới thực hiện được). Từ năm 1734 trở đi, Nanzenji, Tenryūji, Shōkokuji, Kenninji, Tōfukujī thay phiên nhau mở những cuộc hội họp gọi là kết chế (hình thức liên hoàn kết chế). Ảnh hưởng của nó lên đến Kamakura, hai chùa Kenchōji (1734) và Engakushi (1735) đã mời Jōzan Jakujī (Định Sơn Tịch Nhi, 1676-1736) mở đại hội kết chế. Lúc đó các chùa khác ở Kamakura đã suy vi: Jōmyōji (Tịnh Diệu Tự) và Jufukujī (Thọ Phúc Tự) đã trở thành chi nhánh của Kenchōji, còn Jōchiji (Tịnh Trí Tự) phụ thuộc vào Engakuji.

Trong chế độ kết chế (kessei), cần phải có một nhân vật chỉ đạo gọi là sư gia (shige, nhưng đương thời gọi là tiền bản hay zenban). Thời đó, có thể đảm đương được việc này là những người có tầm cỡ và chỉ xuất thân từ phái Kanzan như Jôzan Jakuji (Định Sơn, đã nhắc đến bên trên), Kogetsu Zenzai (Cổ Nguyệt Thiền Tài, 1667-1751) và Zôkai Etan (Tượng Hải, đã nói ở trên). Jôzan và Kogetsu đều là đệ tử Kengan Zen.etsu (Hiền Nham Thiền Nguyệt, 1618-1696), một học trò của Dôsha Chôgen (Đạo Giả). Còn Zôkai lại xuất thân từ dòng Daimuu Sônin (Đại Mộng Tông Nhân, năm sinh và mất không rõ), một đồng môn của Zen.etsu.

Trong nhóm nói trên, hoạt động mạnh mẽ nhất có lẽ là Kogetsu Zenzai, người đã từng thờ Bankei Yôtaku làm thầy và theo học ở các chùa như Tôfukuji. Ông đã được Shimazu Tadahisa (Đảo Tân Duy Cửu, 1675-1738) mời đến trụ trì chùa Daikôji (Đại Quang Tự) ở Hyuuga (tỉnh Miyazaki), lại được họ Arima (Hữu Mã) mời đến khai sơn Fukujuji (Phúc Tự Tự) ở Kurume (tỉnh Fukuoka). Kogetsu đã đào tạo được nhiều đệ tử như Hokuzen Dôsai (Bắc Thiền Đạo Tế, ? - 1723), Ranzan Shôryuu (Lan Sơn Chính Long, 1713-1792), Kaimon Gentô (Hải Môn Nguyên Đông, ? - 1759). Kaimon vào Kenchôji, còn Seisetsu Dôchô (Thành Chuyết Đồng Trư, 1745-1820), đồ tôn của Hokuzen và học trò của Gessen Zenne (Nguyệt Thuyền Thiền Huệ, 1702-1781) thì vào Engakuji, là những người tiên khu hòa nhập vào hệ thống Gozan (Ngũ Sơn).

Như thế, phái Kogetsu đã lợi dụng việc phục hưng của tăng đường các chùa Gozan để nới rộng thế lực của mình. Thế nhưng, với sự xuất hiện của Hakuin Ekaku (Bạch Ẩn Huệ Hạc, 1658-1768), đông đảo môn đồ phái Kogetsu đã đến tụ họp dưới trướng của ông làm cho pháp hệ của Kogetsu đã hầu như bị dứt tuyệt từ khi thời Meiji bắt đầu. Lý do là giữa hai môn phái, thiền phong có những điểm không giống nhau. Tuy hai phái đều chủ trương dùng công án để tìm về đại ngộ thế nhưng Kogetsu không trừ khử được tính cách coi trọng kiến thức của Gozan và của cả phái Hoàng Bá. Trong lúc đó, Hakuin chỉ thôi thúc

người ta tham thiền, ông chuyên tâm vào việc xếp đặt công án thành hệ thống và soạn ra phương pháp luận để chỉ đạo việc tu thiền. Hakuin đã thắng lợi nhờ sự hấp dẫn do tính cách tôn giáo của Thiền Tông.

Ngày nay, tuy pháp hệ Kogetsu đã tuyệt nhưng nhờ sự xuất hiện của phái ấy mà đã có sự thay đổi lớn trong việc truyền thụ pháp tự bên trong phái Lâm Tế và đó là điều hết sức quan trọng. Do công lao hoạt động của Kogetsu mà pháp hệ theo ấn chứng hệ của tông Lâm Tế mới thành lập được và dần dần lọt vào một tay phái Kanzan (Quan Sơn). Tuy vậy, chế độ honmatsuji (bản mật tự, tức chế độ chùa chính chùa phụ do mặc phủ đặt ra) vẫn được áp dụng nên hai thứ, già lam pháp hệ có từ xưa nay và ấn chứng pháp hệ của tông Lâm Tế, vẫn tồn tại song song. Kể từ thời Kogetsu, trong môn phái Lâm Tế, người ta coi trọng sự tự pháp theo ấn chứng hệ, xem đó là điều kiện bắt buộc để trở thành sư gia (shige, kẻ chỉ đạo). Cái rắc rối là số người có đủ điều kiện để nhận được ấn khả cực kỳ ít cho nên nói chung thì sự thừa kế trong các tự viện vẫn phải căn cứ trên già lam pháp.

### **\*Sự hình thành và phát triển của thiền Hakuin (Bạch Ẩn) gốc Lâm Tế**

Hakuin Ekaku nhận pháp tự từ Đạo Kính Huệ Đoan, 1642-1721) theo tuần tự của hệ phổ từ Ngu Đường Đông Thực qua Chí Đạo Vô Nan đến Đạo Kính Huệ Đoan. Như thế ông là đồ tôn đời thứ 4 của Gudô Tôshoku (Ngu Đường), một nhân vật tiên khu trong phong trào phục hưng Phật giáo, cũng là người đã bảo vệ tính chính thống của Thiền học đời Tống (Tống Thiền) và từng phê bình (khuyh hướng Thiền đời Minh của) Ẩn Nguyên.

Hakuin là một người tầm cỡ lớn lao và ta có thể nhận thấy điều đó khi tìm hiểu tư tưởng của ông. Tuy nhiên, cái công lớn nhất của ông là đã phân loại các công án theo nội dung, tìm ra những mối tương quan giữa chúng để kết nối lại thành một hệ thống cũng như biết cách chỉ đạo người tu hành một cách có hiệu quả. Tư tưởng của ông đã bắt nguồn từ cách suy nghĩ của thiền gia từ đời Tống trở về sau, muốn xem công án như một công cụ để tìm về giác ngộ, nhưng hơn thế, ông

đã biết phát triển cách sử dụng nó đến mức tối ưu. Đó là một điều rất quan trọng trong bối cảnh toàn bộ lịch sử Thiền Tông.

**\*Thiền sư Hakuin Ekaku (Bạch Ẩn Huệ Hạc, 1685-1768. Đã đại thành thiền công án ở Nhật.**

Ông người Suruga (tỉnh Shizuoka bây giờ), năm 15 tuổi xuất gia, vào Shōinji (Tùng Lâm Tự) ở Hara học đạo với Tanrei Soden (Đơn Lĩnh Tổ Truyền) (năm sinh ra mất không rõ), sau đó đến Daishōji (Đại Thánh Tự) ở Numazu học với sư Sokudō (Tức Đạo, năm sinh và mất không rõ). Đến năm 1703, dừng chân ở tăng đường Zensōji (Thiền Tùng Tự) nhưng thất vọng vì Thiền nên chuyên chú vào thi văn. Mãi về sau mới được khai nhãn sau khi đọc tác phẩm Zenkan Sakushin (Thiền Quan Sách Tiến, 1600) của thiền sư thời Minh mạt Vân Thê Chu Hoảng (Unsei Shuukō) và lên đường hỏi đạo nhiều nơi. Năm 1708 đến Takada thuộc vùng Echigo (tỉnh Niigata bây giờ), được sự chỉ dẫn của sư Shōtetsu (Tĩnh Triệt, năm sinh và mất không rõ) ở Eiganji (Anh Nham Tự) mà ngộ đạo với công án "Con chó của Triệu Châu" (Triệu Châu Vô Tự). Tuy nhiên, mới được như thế đã sinh lòng ngạo mạn, sau nhờ sự dạy dỗ của Shōjuu Rōjin (Chính Thụ Lão Nhân, 1642-1721, tức thiền sư Đạo Kính Huệ Đoan = Dōkyō Etan) mới đại ngộ và nhận được pháp tự của ông. Năm 1710, nhân sa vào trong vòng "bệnh thiền"<sup>[13]</sup>, mới tìm đến Hakuyūshi (Bạch U Tử, năm sinh và mất không rõ), một nhà ẩn tu ở Kita-Shirakawa (vùng Kyōto) để học phép nội quan (tập trung tinh thần quan sát nội tâm của chính mình) để trị tuyệt chứng trạng ấy. Quá trình khắc phục bệnh thiền về sau đã được ông ghi chép lại trong Yasen Kanna (Dạ Thuyền Nhàn Thoại, 1757). Kể từ năm 1712 về sau lại đi khắp nơi hỏi đạo và vào năm 1716, về lại chùa xưa Shōinji, dùng nơi đây làm bàn đạp để đi giảng đạo quanh vùng. Hakuin đã để lại nhiều sáng tác. Về Hán văn, chủ yếu có Kaiankoku-go (Hòa An Quốc Ngữ, 1750), Keisō Dokuzui (Kinh Tùng Độc Nhụy = Khóm gai nhụy độc, 1758). Viết bằng quốc ngữ kana thì có Orategama (Viễn La Thiên Phủ, 1751), Sokkoroku Kaen

Fusetsu (Tức Canh Lục Khai Diên Phổ Thuyết, 1743), Yabukôji (Tẩu Cam Tử, 1760), Otafuku Jôro konahiki uta (Ngự Đa Phúc Nữ Lang Phấn Dẫn Ca)<sup>[14]</sup> , Zazen Wasan (Tọa Thiền Hòa Tán) vv... Hakuin cũng giỏi về thư đạo và hội họa. Ông phân biệt rành mạch Thiền (Zen) và Niệm Phật (Nenbutsu), vừa nối tiếp truyền thống của công án thiền đời Tống, vừa phân loại và hoạch định ra phương pháp sử dụng các công án, ngoài ra còn sáng tạo ra những công án mới như Sekishu Onjô (Chích thủ âm thanh tức Tiếng vỗ của một bàn tay). Do đó ông được xem như bậc thầy đã đại thành công án thiền ở Nhật Bản.

Nhờ công đức lớn lao như vậy cho nên các đệ tử đồ tôn của ông cũng được hưởng phước phần. Có thể xem ngày nay trên đất Nhật, hệ phái của ông hầu như đã nắm trọn tông Lâm Tế. Thế nhưng mặt khác, vì trong tác phẩm Sankyô.icchi no Ben (Tam Giáo Nhất Trí Chi Biện), ông thuyết giảng "tam giáo nhất trí" và "chư tông đẳng đồng", khuyến khích người bình dân làm việc thiện nhưng vẫn dựa trên một tiền đề là chế độ giai cấp (mibun seido) của thời phong kiến, cho nên đã bị chỉ trích là chủ trương một thứ Phật giáo cổ hủ dựa trên thể chế mạc phủ và phiên trấn. .

Môn đệ Hakuin có rất nhiều nhưng quan trọng hơn cả là ba nhân vật là Suiô Genrô (Toại Ông Nguyên Lô, 1719-1789), Tôrei Enji (Đông Lĩnh Viên Từ, 1721-92), và Gazan Jitô (Nga Sơn Từ Trạo, 1727-97). Các ông ấy người nào cũng từng theo học Kogetsu Zenzai trước đây cả. Suiô (Toại Ông) kế nghiệp Hakuin trở thành trụ trì của Shôinji (Tùng Âm Tự) ở Suruga. Tôrei (Đông Lĩnh) đóng ở Ryuutakuji (Long Trạch Tự) tỉnh Mishima, nơi Hakuin đã khai sơn, viết nhiều tác phẩm trình bày lại tư tưởng của Hakuin như Suumon Mujintô-ron (Tông Môn Vô Tận Đẳng Luận, 1748), Shinjuubutsu Sankyô Kôkyô Kuge (Thần Nho Phật Tam Giáo Hiếu Kinh Khẩu Giải, 1785) cũng như Goke Sanzen Yôrômon (Ngũ Gia Tham Thiền Yếu Lộ Môn, 1788). Mặt khác, Gazan Jitô (Nga Sơn) thì đào tạo được hai đệ tử nhiều cá tính là Inzan Ien (Ẩn Sơn Duy Diễm, 1754-1817, người đã

phục hưng chùa Zuiryuuji (Thụy Long Tự) ở Gifu) và Takushuu Kosen (Trác Châu Hồ Tiên, 1760-1833). Thiền phong của hai người đều có điểm độc đáo riêng. Inzan (Ấn Sơn) thì cao vời phóng khoáng, còn Takushuu (Trác Châu) lại chi ly chặt chẽ. Tuy nhiên, họ đã dựng nên cơ sở đưa đến việc việc trường phái Hakuin hầu như độc chiếm tông Lâm Tế.

Từ cửa Inzan đã xuất hiện Taigen Kôgen (Thái Nguyên Tự Nguyên, 1769-1837) và Tôrin Sôju (Đường Lâm Tông Thọ, ? - 1837). Takushuu có các đệ tử giỏi như Sozan Genkyô (Tô Sơn Huyền Kiêu, 1799-1868) và Ryôchuu Nyoryuu (Lương Trung Như Long, 1793-1868). Ryôchuu trước kia là người của tông Hoàng Bá, sau đi theo Takushuu trên 10 năm và nhận pháp tự của thầy, sau về làm trụ trì đời thứ 33 của Manfukuji (Vạn Phúc Tự), ra sức bố giáo, phục hưng được chùa này. Vào thời điểm này thì thiền của Hakuin cũng đã thấm thấu vào trong tông Hoàng Bá rồi.

Sau đó, trong đám môn hạ của Taigen (Thái Nguyên) lại có Gizan Zenrai (Nghị Sơn Thiện Lai, 1802-1878) và Daisetsu Shôen (Đại Chuyết Thừa Diễn, 1797-1855). Tôrin (Đường Lâm) thì đào tạo được môn đệ như Settan Shôboku (Tuyệt Đàm Thiệu Phác, 1812-73). Settan (Tuyệt Đàm) đã giảng đạo ở nhiều chùa, chính yếu là Myôshinji, sau đó mới đến Daitokuji, Shôkokuji (Thánh Quốc Tự) cũng như Shôganji (Chính Nhân Tự ở Kamo vùng Minô). Những thiền sư đứng ra cáng đáng thiền Lâm Tế từ thời Meiji về sau đều là môn đệ của các ông nói trên.

### **\*Hệ Phổ Thiền Nhật Bản (3)**

1) Hệ phái Kanzan (Quan Sơn, gốc Lâm Tế) A: Từ Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền) qua Tokuhô Zenketsu (Đặc Phương Thiền Kiệt). Kanzan là chi lưu của Nanpo Jômin (Nam Phổ Thiệu Minh), tăng Nhật Bản du học nhà Tống (Tống Thiền):

1 Tiết Nham Đạo Viên - 2 Đại Mộng Tông Nhẫn - 3 Tuyệt Đồng Bất Nhị - 4 Tượng Hải Huệ Đàm (Trạm).

Đồng 2 Hiền Nham Thiền Duyệt - 3 Định Sơn Tịch Nhi. Đồng 3 Kogetsu Zenzai (Cổ Nguyệt Thiện Tài) - 4 Bắc Thiền Đạo Tế - 5 Nguyệt Thuyền Thiền Huệ - 6 Tiên Nhai Nghĩa Phạm. Đồng 6 Thanh Chuyết Chu Trừ - 7 Thanh Lâm Âm Trúc - 8 Cự Hải Từ Hàng - 9 Tiều Ẩn Tông Bật. Đồng 8 Đông Hải Xương Tuấn. Đồng 4 Hải Môn Nguyên Đông - 5 Thông Huyền Nguyên Thông. Đồng 4 Lan Sơn Chính Long - 5 Đại Đạo Huệ Vân.

2) Hệ phái Kanzan (Quan Sơn, gốc Lâm Tế) B: Từ Kanzan Egen (Quan Sơn Huệ Huyền) qua Toyô Eichô (Đông Dương Anh Triều). Kanzan là chi lưu của Nam Phổ Thiệu Minh, tặng Nhật Bản du học nhà Tống (Tống Thiền):

1 Ngu Đường Đông Thực - 2 Nhất Tì Văn Thủ.

Đồng 2 Chí Đạo Vô Nan - 3 Đạo Kính Huệ Đoan - 4 Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku) - 5 Đông Lĩnh Viên Từ - 6 Đại Quan Văn Thủ. Đồng 5 Toại Ông Nguyên Lô - 6 Xuân Tùng Thiệu Chu. Đồng 5 Dương Châu Thiền Thứ - 6 Hải Môn Thiền Khác. Đồng 5 Đại Hưu Huệ Phưởng. Đồng 5 Thiên Nghê Huệ Khiêm. Đồng 5 Nga Sơn Từ Trạo - 6 Ẩn Sơn Duy Diễm. Đồng 6 Trác Châu Hồ Tiên.

a) Nhánh Ẩn Sơn Duy Diễm (Inzan Ien):

1 Ẩn Sơn Duy Diễm (Inzan Ien) - 2 Thái Nguyên Khổng Nguyên - 3 Đại Chuyết Thừa Diễm - 4 Độc Viên Thừa Chu (Ogino) <sup>[15]</sup> - 5 Sài Sơn Huệ Ôn (Ashikaga).

Đồng 2 Nghi Sơn Thiện Lai - 3 Việt Khê Thủ Khiêm (Shaku) - 4 Hồ Quan Tông Bồ (Kobayashi). Đồng 4 Hòa Sơn Huyền Cổ (Nishiyama). Đồng 3 Trích Thủy Nghi Mục - 4 Yamaoka Tesshuu (Sơn Cương Thiết Chu). Đồng 4 Diệu Vĩ Đắc Am. Đồng 4 Thanh Chuyết Nguyên Tịnh (Seki) - 5 Mục Ông Ngụy Tông (Seki) - 6 Tinh Canh Tổ Anh (Hirata). Đồng 6 Đích Ông Tào Huyền (Ômori). Đồng 5 Thái Thất Vô Văn (Yamada). Đồng 4 Nga Sơn Xương Trinh (Hashimoto) - Độc Sơn Huyền Nghĩa (Hashimoto). Đồng 3 Hồng Xuyên Tông Ôn (Imakita) - 4 Hồng Nhạc Tông Diễm (Shaku) - 5 Tiệt

Ông Tông Hoạt (Shaku). Đồng 5 Nghiêu Đạo Huệ Huấn (Furukawa) - 6 Biệt Phong Tông Nguyên (Asabina).

Đồng 2 Đường Lâm Tông Mô - 3 Tuyết Đàm Thiệu Phác - 4 Thái Long Văn Vị (Nakajima).

*b) Nhánh Takushuu Kosen (Trác Châu Hồ Tiên):*

1 Trác Châu Hồ Tiên (Takushuu Kosen) - 2 Diệu Hỉ Tông Tích - 3 Già (Ca) Lăng Thụy Già (Ca) - 4 Đàm Hải Huyền Xương - 5 Độc Đàm (Trạm) Tật Tam (Toyoda) - 6 Vụ Hải Cổ Lượng (Kôno) - 7 Văn Minh Toàn Khánh (Shibayama = Sài Sơn) - 8 Văn Phong Thái Thạch (Nakamura = Trung Thôn).

Đồng 2 Bồng Châu Thiên Miêu.

Đồng 2 Thạch Ứng Tông Mân.

Đồng 2 Hải Sơn Tông Khác - 3 Khuông Đạo Huệ Đàm - 4 Cửu Phong Nhất Tinh (Bessho).

Đồng 2 Xuân Ứng Thiên Duyệt - 3 Thúy Nham Văn Chu - 4 Khoan Châu Huyền Chính (Hanazono) - 5 Du Thiên Huyền Đạt (Tôkai).

Đồng 2 Tô Sơn Huyền Kiêu - 3 La Sơn Nguyên Lịch - Đặng Châu Toàn Trung (Nakahara). Đồng 3 Già (Ca) Sơn Toàn Lăng (Kôno) - 4 Tông Bàn Huyền Phương (Kenshō) - 5 Huyền Phong Nghi Hùng (Yamamoto).

Đồng 2 Nguyệt San Cổ Kính - 3 Tuyết Hàng Tư Thuần.

Đồng 2 Lương Trung Như Long (sau thuộc vào hệ Hoàng Bá sau khi học với Thạch Tuyền Diễn Trường) - 3 Vạn Trượng Ngộ Quang. Đồng 3 Quan Luân Hành Thừa.

3) Tông Ōbaku (Hoàng Bá Nhật Bản, gốc Lâm Tế nhưng ghép tư tưởng Niệm Phật vào Thiền): do Ingen Ryuuki (Ấn Nguyên Long Kỳ, tăng đời Minh sang Nhật) (Minh Thiền):

1 Ấn Nguyên Long Kỳ (Ingen Ryuuki) - 2 Độc Không Tính Sư - 3 Thiết Thuyền Đạo Ngạn - 4 Huyền Lĩnh Nguyên Mân - Khôi Sơn Tịnh Truân - Thạch Tuyền Diễn Trường (thầy Lương Trung Như Long của phái Quan Sơn gốc Lâm Tế).

Đồng 2 Huệ Môn Như Bái - 3 Cao Tuyền Tính Đốn - 4 Liễu Ông Đạo Giác. Đồng 3 Thanh Tư Chân Tịnh.

Đồng 2 Long Khê Tính Tiềm.

Đồng 2 Mokuan Shôtô (Mộc Am Tính Thao) - 3 Thiết Ngưu Đạo Cơ - 4 Siêu Tông Như Cách - 5 Thực Đường Tịnh Cực. Đồng 3 Triều Âm Đạo Hải - 4 Phượng Sơn Huyền Thụy. Đồng 3 Duyệt Sơn Đạo Tông - 4 Ất Đỉnh Nguyên Tân. Đồng 3 Vân Nham Đạo Ngụy. Đồng 3 Thiết Văn Đạo Trí. Đồng 3 Thiết Nhân Đạo Quang.

Đồng 2 Tức Phi Như Nhất - 3 Thiên Ngốc Tính Ấn (?). Đồng 3 Quế Nham Minh Tràng.

Đồng 2 Độc Đàm (Trạm) Tính Oánh - 3 Duyệt Phong Đạo Chương.

Đồng 2 Nam Nguyên Tính Phái - 3 Thiết Mai Đạo Quang - 4 Mai Phong Nguyên Ngọc.

Đồng 2 Đại Mi Tính Thiện - 3 Mai Lĩnh Đạo Tuyết - 4 Thiết Tông Nguyên Mạch.

### **Địa lý Thiền Nhật Bản (3):**

#### *Miền đông đảo Honshuu:*

Trước kia, chỉ có chùa nằm chung quanh vùng Kamakura gần Tôkyô bây giờ. Thế nhưng vào thời kỳ này đã có chùa thiền (Thụy Nham Tự, cải tông từ Tendai) mở ở tận vùng Đông Bắc (Sendai, tỉnh Miyagi). Tính từ phía bắc trở xuống:

Thụy Nham Tự (Vân Cư trụ trì), Ngũ Hợp Am (Lương Khoan), Kỳ Viên Tự (Tâm Việt), Chính Thụ Am (Đạo Kính), Đại Thừa Tự (Nguyệt Chu, Vạn Sơn), Đại Trung Tự, Thụy Long Tự (Ấn Sơn, Đường Lâm), Long Ổn Tự, Chính Nhân Tự (Tuyết Đàm), Tổng Ninh Tự, Hương Tích Tự (Phong Ngoại), Ân Chân Tự (Linh Mộc Chính Tam), Trạch Long Tự (Đông Lĩnh), Tùng Âm Tự (Bạch Ấn, Toại Ông), Tào Động Tông Đông Hải Đại Tăng Lục, Khả Thụy Trai, Kiến Trường Tự (Hải Môn), Viên Giác Tự (Thành Chuyết).

#### *Riêng vùng Edo:*

-Furegashira (1 chùa đại diện) của phái Ngũ Sơn: Kim Địa Viện (Sùng Truyền trụ trì).

-Furegashira (3) của phái Tào Động: Tổng Tuyền Tự, Thanh Tùng Tự (có học liêu Sư Tử Quật), Tuyền Nhạc Tự (có học liêu).

-Furegashira của phái Daitokuji: Đông Hải Tự (Trạch Am).

-Furegashira (4) của phái Myôshinji: Tùng Nguyên Tự, Đông Thiền Tự, Lâm Tường Viện (Nga Sơn), Hải Thiền Tự.

-Furegashira (2) của phái Hoàng Bá: Thụy Thánh Tự, Hải Phúc Tự.

Quang Lâm Tự (Bàn Khuê), Trùng Tuấn Viện, Liễu Tâm Viện (Linh Mộc Chính Tam), Cát Tường Tự (Vạn Sơn, Chỉ Nguyệt, Hạc Đường).

Kansansetsu (3 chùa giám sát) của Tào Động Tông: Hạ Tổng Tổng Ninh Tự, Hạ Dã Đại Trung Tự, Vũ Tàng Long Ẩn Tự (nằm chung quanh tỉnh Chiba ngày nay).

*Miền tây đảo Honshuu:*

Long Môn Tự (Thiên Quế), Bảo Phúc Tự (Tượng Hải)

*Riêng vùng Kyôto:*

Nam Thiền Tự -Kim Địa Viện (Sùng Truyền trụ trì), Đông Phúc Tự (Định Sơn), Tướng Quốc Tự (Đại Chuyết), Đại Đức Tự (Trạch Am), Diệu Tâm Tự (Ngu Đường, Vô Trước, Trác Châu, Tô Sơn, Nghi Sơn), Đại Vân Tự (Thiên Quế), Vĩnh Nguyên Tự (Nhất Ti), Thiền Định Tự (Nguyệt Chu, Vạn Sơn), Vạn Phúc Tự (Ẩn Nguyên, Mộc Am, Lương Trung), Phổ Môn Tự (Long Khê, Ẩn Nguyên), Hưng Thiền Tự (Nguyệt Chu, Vạn Sơn).

**Các đảo lớn phía nam:**

Vẫn thừa thớt, chỉ có Nagasaki là có nhiều chùa lớn (4).

*-Đảo Shikoku:*

*Như Pháp Tự (Bàn Khuê)*

*-Đảo Kyushuu:*

Phúc Tụ Tự (Cổ Nguyệt), Tam Phúc Tự gồm Hưng Phúc Tự, Phúc Tế Tự và Sùng Phúc Tự, Đại Quang Tự (Cổ Nguyệt).

## **\*\*Chú thích**

[1] - Trên chuông chùa Hôkôji (Phương Quảng Tự) ở Kyôto của dòng họ Toyotomi có khắc 8 chữ "Quốc gia an khang, quân thần phong lạc". Sư Suuden (Sùng Truyền), mưu thần của Ieyasu chủ trương rằng mình văn này xẻ tên Ieyasu ra làm đôi là có ý bất kính và nguyên rủa đối với Ieyasu (GiaKhang). Thần phong lại là hai chữ trong tên của Toyotomi Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát). Đây chính ra chỉ là cách thầy trò Ieyasu tạo ra bằng cớ để diệt trừ đối lập. Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo!

[2] - Xúc đầu. Xúc (fure) = tiếp xúc, liên lạc. Đầu (kashira) = trùn, kẻ đứng ở địa vị cao nhất. Khi đọc ghép thành ra furegashira.

[3] - Nhận pháp tự bằng cách bái tháp nghĩa là nhận từ một vị thầy đã chết rồi bằng cách làm lễ trước mồ.

[4] - Zatsugaku (tạp học) là cái học đa tạp, không nằm trong một hệ thống nào.

[5] - Niô = Nhân Vương, tên hai vị thần hộ pháp, bảo vệ lối vào chùa.

[6] - Nguyên chữ bất sinh do từ "bất sinh bất diệt", một nguyên lý của đại thừa. Bất sinh cũng là tâm cảnh Niết Bàn (theo TĐPH nhóm Đạo Uyển). Đó là quan niệm xem "tất cả mọi vật đều chưa hề sinh ra mà đâu vẫn ra đấy"

[7] - Chiên Đàn Lâm = rừng cây đàn hương. Chiên đàn (candana) là một tên khác của bạch đàn.

[8] - Gakusô (học tăng) có hai nghĩa. Nghĩa lịch sử khi nói về các tăng sĩ sang Trung Quốc tu học đặc biệt vào thời Đường, nghĩa thứ hai nói về các tăng sĩ học giả.

[9] - Cổ triệt: vết bánh xe cũ, ý nói phương pháp tiền nhân đã sử dụng.

[10] - Động Sơn ngũ vị: 5 địa vị của sự giác ngộ mà Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch đã nêu ra. Đó là Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và

Kiên trung đảo. Ngũ vị của tông Tào Động sau cũng đã được phái Lâm Tế hấp thụ. Ngoài ra ngũ vị còn tương xứng với tứ pháp giới của tông Hoa Nghiêm. Nó là một công thức biện chứng tuyệt hảo của Thiền Tông Trung Quốc ( tóm tắt theo TĐPH nhóm Đạo Uyển).

[11] - Thuyết do nhà thiên văn Hy Lạp Aristarchos (320TTC-250TTN) và sau đó Copernic chủ trương, cho rằng mặt trời là một định tinh, trái đất và các ngôi sao khác chạy quanh nó.

[12] - Thiên nhân = một nghìn người nhưng nói bóng là nhiều người. Kết chế = hội họp, kết hợp thành đoàn. Như vậy, thiên nhân kết chế đối lập với mật tham một thầy một trò.

[13] - Nguyên văn "thiền bệnh" nghĩa là tham thiền với những tư duy không đúng đắn hay tu hành quá độ.

[14] - Những chữ Hán-Nhật được chép ra đây chỉ có mục đích trưng dẫn, phải xem nội dung từng cuốn mới hiểu được. Không nên hiểu bằng cách dựa theo nghĩa chữ Hán thông thường.

[15] - Tên Nhật của thiền sư. Vì ông tên Ogino (Địch Dã) nên có thể gọi bằng cách thứ hai là Địch Dã Thừa Chu (Ogino Jôshuu) thay cho Độc Viên Thừa Chu (Dokuen Jôshuu).

## Chương 5 : Thiên Nhật Bản cận hiện đại.

---

### TIẾT 1- Minh Trị Duy Tân Và Thiên

**\*Nhật Bản mở cửa và cận đại hóa**



ăm 1853, hạm đội Mỹ do Đề đốc Perry đến Nhật yêu sách mở cửa thông thương. Năm sau, hòa ước Nhật Mỹ được ký kết và Nhật Bản phải mở cửa. Quan tairô (đại lão, chức quản lý chính trị mạc phủ chỉ sau shôgun) là Ii Naosuke (1815-1860), không đợi sắc chiếu của thiên hoàng, trước áp lực, lại ký một hiệp ước giao thương bất bình đẳng với Mỹ năm 1856 và đàn áp đối lập (vụ "đại ngục" năm Ansei bắt giam nhiều người, 1858-59), điều này đã làm cho phái "nhường di" (chủ trương đánh đuổi người ngoại quốc) gây ra biến cố ngoài Sakuradamon (một trong những cửa thành Edo), ám sát ông ta (1860). Sau đó giữa triều đình, mạc phủ và các phiên trấn có thế lực như Satsuma, Chôshu và Tosa, cuộc tranh luận về vận hội đất nước giữa chính sách kôbu gattai (công vũ hợp thể = thống nhất triều đình và mạc phủ) và sonnô jôi (tôn hoàng nhường di = phò vua đuổi giặc ngoài) vẫn chưa đi đến chỗ quyết định. Thế nhưng đến năm 1867 thì mạc phủ phải trao trả quyền hành cho triều đình (sử gọi là taisei hôkan hay đại chính phụng hoàn) và sau đó lệnh phục hồi quyền lực của thiên hoàng được ban bố, chính phủ mới được thành lập.

Năm 1868 bắt đầu cải niên hiệu thành Meiji (Minh Trị), thiên đô về Tôkyô, tiếp đó thi hành chính sách trung ương tập quyền với hai

đạo luật hanseki hôkan (bản tịch phụng hoàn, 1869) bắt các lãnh chúa trả lại đất phong và haihan chicken (phế phiên trí huyện, 1871) bãi bỏ phiên để trấn lập những đơn vị hành chính mới là 1 đạo (Hokkaidô), 3 phủ 72 huyện trên toàn quốc. Huyện (ken) của Nhật tương đương với tỉnh của ta. Lại đặt ra chế độ trưng binh xây dựng một quân đội cận đại (1873), lập ra ngân hàng (1872), bưu điện (1871), đường sắt (1872). Ngoài ra còn thiết lập những cơ xưởng nhà nước, đặt ra luật lệ mới và dựa trên đó mà phát triển một chính sách gọi là "phú quốc cường binh" hay nước giàu quân đội mạnh.

Song song với việc đó, để thống nhất cơ sở tư tưởng trong nước, nhà nước nhằm vào việc giáo dục dân chúng theo tư tưởng Thần Đạo, và do đó, đưa ra hai văn bản. Một là Shinbutsu bunrirei (Thần Phật phân ly lệnh) hay là lệnh phân biệt thần và Phật (1868), sau là sắc chiếu về tôn giáo mang tên Taikyô senbu (Đại giáo tuyên bố, 1870). Lại đặt ra trong chính phủ một Bộ Tôn Giáo Tín Ngưỡng (Shingishô, 1872 đổi thành Kyôbushô nhưng phế bỏ năm 1875). Tất cả nhằm mục đích thần thánh hóa người lãnh đạo là thiên hoàng.

Để thực hiện mục đích "phú quốc cường binh", chính phủ Meiji chú trọng đến giáo dục. Năm 1871 đặt ra Bộ Giáo Dục, 1872, công bố học chế, 1890, ra sắc lệnh thi hành giáo dục cường bách ở bậc cơ sở. Lại có nỗ lực xây dựng giáo dục cấp cao, mời các thầy ngoại quốc đến dạy để đưa kỹ thuật và học vấn Âu Mỹ vào trong nước cũng như đưa du học sinh ra nước ngoài học hỏi. Năm 1886, lập đế quốc đại học tại Đông Kinh (tiền thân của Đại Học Đông Kinh bây giờ) (đại học nhà nước) và sau đó, lập các đế quốc đại học ở Kyôto (1897), ở Sendai (1907) và ở các đô thị chính yếu.

Mặt khác, tư nhân cũng có nhiều người đứng ra lập đại học. Fukuzawa Yuukichi (1834-1901) mở Keiô Gijuku (1868, nay là Đại học Keiô), Niiijima Jô (1843-90) mở Đại học công giáo Dôshisha (1875), Ôkuma Shigenobu (1838-1922) mở Tôkyô Senmon Gakkô (1882, nay là Đại học Waseda), Inoue Enryô (1858-1919) mở Tetsugakukan (1887, nay là Đại học Tôyô)...Sau đó lại có các trường

Thánh Paulo (nay là Đại học Rikkyô, 1874) cũng là một trường thuộc hệ Công Giáo, Josei Eigakujuku (1900, sau là Đại học Tsudajuku), trường dạy tiếng Anh cho nữ sinh do bà Tsuda Umeko (1864-1929) dựng nên.

Hiếu biết của Nhật Bản về Âu Mỹ đã tăng thêm. Ý tưởng phải định ra hiến pháp và lập quốc hội, điều không thể thiếu được để trở thành một nhà nước có thể chen vai thích cánh với liệt cường, dần dần thành hình. Năm 1874, việc các ông như Itagaki Taisuke (1837-1919) viết kiến nghị về việc thành lập một quốc hội do dân bầu, đã làm cho cuộc vận động tự do dân quyền bùng lên. Chính phủ đành phải chấp nhận và năm 1889, bản Đại Nhật Bản Đế Quốc Hiến Pháp đã được công bố. Thế rồi theo đó mà quốc hội và nhà nước lập hiến đã ra đời. Thế nhưng tín ngưỡng vẫn không được hoàn toàn tự do và việc phân biệt chính trị với tôn giáo cũng không được xác nhận. Chẳng những thế mà đến năm 1890, nhà nước lại ban bố Kyôiku Chokugo (Giáo Dục Sắc Ngữ), sắc lệnh về giáo dục, bắt các nhà giáo phải dạy dỗ dân chúng biết phụng sự Thiên Hoàng, người tượng trưng cho quốc thể (thể thống quốc gia, kokutai) và đề ra nguyên tắc "chính trị với tôn giáo là một" (chính giáo nhất trí).

Vẫn vì mục đích "phú quốc cường binh", chính phủ tăng tốc phát triển kỹ nghệ. Một hệ thống tư bản chủ nghĩa dựa trên kỹ nghệ tơ sợi đã thành hình. Thế nhưng điều kiện làm việc quá hà khắc đã làm nổi dậy những cuộc vận động thợ thuyền. Nguyên lý chỉ đạo của cuộc đấu tranh này là tư tưởng xã hội chủ nghĩa càng ngày càng lan rộng và đã đưa đến phản ứng của chính quyền qua việc buộc tội và xử hình nhà tư tưởng xã hội Kôtoku Shuusui (1871-1911) với tội danh tổ chức ám sát Thiên Hoàng trong vụ án "đại nghịch". Thêm vào đó, năm 1891, xã hội lại rúng động một lần nữa với biến cố nhiễm độc ở mỏ đồng Ashio đối lập tư bản với nông dân.

Nhờ cận đại hóa, Nhật Bản trở thành hùng cường và giờ đây lại muốn dòm ngó lân bang. Họ đã đạt được nguyện vọng được chen chân vào hàng ngũ các quốc gia đế quốc thực dân. Trước tiên, sau chiến

thắng trong trận Nhật Thanh (1894-95), họ chiếm Đài Loan làm thuộc địa, sau đó với chiến thắng trong trận Nhật Nga (1904-05), họ bắt Sa hoàng phải cắt nhượng phân nửa phía nam đảo Karafuto (Sakhaline). Cùng lúc, họ bắt Hàn Quốc phải thừa nhận quyền chỉ đạo, bảo hộ và giám đốc. Chuyện đó sẽ đưa tới việc thôn tính bán đảo Triều Tiên năm 1910. Thế rồi, dựa trên những thành quả đó, năm 1911, họ đã thay đổi được những điều khoản bất bình đẳng trong các hiệp ước ký với ngoại quốc trước kia.

### **\*Chính sách haibutsu kishaku hay "phế Phật hủy Thích" và Thiên**

Năm Meiji nguyên niên (1868) chính phủ muốn thực thi chính sách xem tôn giáo với chính trị là một (chính giáo nhất trí) nên đã ban hành Shinbutsu bunrirei tức sắc lệnh "phân ly Thần Phật" tách Thần Đạo khỏi Phật Giáo nhưng đưa Thần Đạo (Shintô) lên hàng tôn giáo quốc gia. Nó đã tạo ra một cơn lốc bài báng Phật giáo trên toàn quốc. Phong trào đòi dẹp bỏ chùa chiền (phế tự) trong đó có các chùa Thiên lan tràn khắp nơi.

Trước tình trạng khó khăn đó, giáo đoàn Thiên Tông tức khắc liên kết với các tông phái khác làm thành những tổ chức liên minh như Chư Tông Đồng Đức Hội Minh (1868), Chư Tông Đồng Đức Hội (1868) để đưa kiến nghị lên chính phủ. Sau đó Bộ Nội Vụ (Minbushô) mới đặt ra cơ quan gọi là Tự Viện Liêu (Jiinryô, 1870) để thống nhất việc quản lý các chùa chiền. Phong trào "phế Phật hủy Thích" còn gọi là "bài Phật khí Thích" từ đó mới tạm ổn.

Thế nhưng, qua đến năm 1871, chính phủ lại ra lệnh sung công đất đai nằm ngoài khuôn viên nhà chùa làm cho kinh tế từng lâm rơi vào cảnh khó khăn. Đặc biệt là các chùa thuộc tông Lâm Tế xưa nay vẫn sở hữu ruộng đất được mặc phủ và các phiên trấn tiến cúng theo chế độ "đất dấu son" (chu ấn địa) và đất dấu đen" (hắc ấn địa), tên gọi giữa trên con dấu đỏ (mặc phủ) hay dấu đen (phiên trấn) đóng lên trên giấy tờ chuyển nhượng. Nhiều tháp đầu (tacchuu) vì thế mà bị gộp vào chùa chính hay biến mất dạng. Trước nguy vong ấy, các giáo đoàn

phải bỏ lối quản lý cũ vốn lấy các tháp đầu làm trung tâm của mọi hoạt động. Trong chế độ hành chánh mới, nhà nước chỉ cho phép giữ lại mối liên hệ của mật tự (chùa chi nhánh) đối với bản sơn (chùa gốc), còn như các tháp đầu thì về cơ bản từ nay chúng chỉ có địa vị ngang hàng với một mật tự thông thường.

### **\*Tổ chức giáo đoàn và đào tạo các giáo đạo chức**

Sau một thời đàn áp chính phủ lại chuyển qua chính sách lợi dụng Phật Giáo. Từ năm 1872, dưới sự hướng dẫn của Bộ Tôn Giáo, các chức thần quan (cho Thần Đạo) và tăng quan (cho Phật Giáo) gọi là kyôdôshoku (giáo đạo chức) được bổ nhiệm để thi hành một chính sách giáo dục quốc dân dựa trên ba nguyên tắc cơ bản: kính thần, ái quốc, tôn quân. Lại đặt thêm chức kanchô (quản trưởng) ở mỗi tông phái để kiểm soát các những vị chức sắc này. Ban đầu Thiên Tông được coi như là một tông thôi nhưng từ năm 1874 đi thì chia ra làm hai: Lâm Tế (gồm cả Hoàng Bá) và Tào Động. Năm 1876, Hoàng Bá độc lập khỏi Lâm Tế, riêng Lâm Tế lại chia ra thành 9 chi phái.

Để đào tạo các "giáo đạo chức", các tông phái yêu cầu nhà nước thiết lập những cơ quan cho mục đích đó. Vì thế, ở Tôkyô có đặt ra Daikyôin (Đại GiáoViện), ở địa phương có các Chuukyôin (Trung Giáo Viện), ở các chùa và đền Thần Đạo có Shôkyôin (Tiểu Giáo Viện). Thế nhưng hoạt động của những cơ sở này phải đứng trên lập trường coi Thần đạo là chính, do đó, không giải thích cặn kẽ lập trường của Phật giáo cho nên giới Phật giáo lấy làm bất mãn.

Đến năm 1875 thì Bộ Tôn Giáo bị bãi bỏ. Sau đó, các tông phái phải tự mình đào tạo các "giáo đạo chức" cho nên họ phải thành lập và quản trị lấy những trường chuyên môn. Về phía các giáo đoàn Thiên Tông thì tông Lâm Tế đã mở Hannyarin (Bát Nhã Lâm, 1872, ngày nay là Đại học Hanazono ở Kyôto), tông Tào Động mở Senmon Hongakkô (Chuyên Môn Bản Học Hiệu, nay là Đại Học Komazawa ở Tôkyô). Tuy là trong việc đào tạo ở các cơ quan này, chính phủ theo dõi và chỉ đạo rất sát nhưng giáo đoàn cũng thông qua nó mà hoàn

thành nhiệm vụ bức thiết là đào tạo được những tăng lữ biết thích ứng với hoàn cảnh xã hội mới.

### **\*Cơ sở giáo dục của Thiên Tông**

Những cơ sở này đã nối tiếp truyền thống các học liệu thời Edo. Lý do chúng được thiết lập là vì giáo dục Phật giáo nếu chỉ ở trong phạm vi tăng đường thôi thì không thể đào tạo nhân tài biết thích ứng với những đổi thay của xã hội, và nếu như thế, không làm sao chấn hưng được tông môn. Hơn nữa, tình trạng thời đó còn cho thấy:

1) *Nhiều tăng sĩ Phật giáo còn quá thiếu kiến thức phổ thông.*

2) *Phật giáo không đủ sức đối phó với thế lực Ki-Tô giáo, lúc đó đã hết bị cấm truyền giáo vì chính phủ không muốn đụng chạm với liệt cường.*

3) *Khuynh hướng giáo dục bằng nhà trường đã phổ biến trên toàn xã hội.*

Sau đây xin giới thiệu những mốc thời gian đáng nhớ trong việc thành lập và phát triển hai đại học Phật giáo tiêu biểu ở Nhật:

1) *Đại học Hanazono (Tông Lâm Tế):*

Thành lập năm 1872 dưới tên Hannyarin (Bát Nhã Lâm) trong khuôn viên chùa Myôshinji ở Kyôto. Năm 1903, đổi thành Hanazono Gakurin (Hoa Viên Học Lâm) và chuyển về trung tâm thành phố Kyôto. Năm 1911, đổi tên thành Rinzaishuu Daigaku (Đại học tông Lâm Tế). Năm 1949, lại đổi tên thành Hanazono Daigaku (Đại học Hoa Viên). Năm 1966, ngoài bộ môn Phật giáo, dạy thêm sử học, quốc văn và công tác xã hội. Năm 2000, đào tạo đến cấp bậc tiến sĩ về ngành nghiên cứu Phật giáo.

2) *Đại Học Komazawa (Tông Tào Động):*

Nguồn gốc xa là học lâm (gakurin) tên Sendanrin (Chiên Đàn Lâm) của tông Tào Động mở ra trong khuôn viên Kichijooji (Cát Tường Tự) ở Surugadai thuộc Edo. Năm 1875, ở Seishôji (Thanh Tùng Tự, khu Shiba, Tôkyô), thiết lập Senmon Hongakkô (Chuyên Môn Bản Học Hiệu) để đào tạo tăng sĩ Tào Động. Năm 1904, cải danh thành Sôtô-shuu Daigaku (Đại học tông Tào Động). Năm 1913, dời về

khu Komazawa bây giờ. Năm 1925, được danh hiệu Komazawa Daigaku theo qui chế đại học. Dạy các môn Phật giáo, Đông phương học, khoa học nhân văn. Năm 1949, chia làm 3 khoa: Phật (Thiền học, Văn học Phật giáo) Văn (Triết, Quốc văn, Văn chương Trung Quốc, Âu Mỹ, Sử Địa, Xã hội học), Kinh Thương. Năm 1964 thêm khoa Luật. Năm 1969 lại mở khoa Kinh Doanh.

Về sau, tông Lâm Tế chia thành 14 phái (1905), độc lập với bản sơn. Hiện nay các phái này hợp cùng 2 tông Tào Động và Hoàng Bá trở thành nền tảng của Thiền Tông Nhật Bản.

Mặt khác, tông Tào Động với nhau cũng có sự đối lập giữa Eiheiji (Vĩnh Bình Tự) và Sôjiji (Tống Trì Tự). Năm 1872, tuy là 2 bản sơn nhưng Eiheiji được đặt vào vị trí cao hơn. Sau đó, Sôjiji vận động để độc lập nhưng không thành. Chức kanchô (quản trưởng) để kiểm soát các chùa trong tông được hai chùa thay nhau đảm nhận mỗi năm. Đến năm 1882 lại có qui chế tuyển người trụ trì cho hai chùa bằng cách công khai. Năm 1895, hai vị đứng đầu hai chùa lập được thỏa ước kết hợp với nhau làm một và dời cơ quan quản lý tông (tông vụ sảnh) về Tôkyô. Như thế giáo đoàn Tào Động với hai chùa làm bản sơn đã được thành lập. Thế nhưng chùa Sôjiji ở Noto (tỉnh Ishikawa) bị hỏa hoạn thiêu rụi vào năm 1898 nên chùa phải dời về Tsurumi (gần Yokohama, tỉnh Kanagawa). Ở Noto chỉ còn di tích một "tổ viện".

### **\*Về Lâm Tế thập tứ tông**

Tháng 2 năm 1876, phái Hoàng Bá (bản sơn là Manfukuji tức Vạn Phúc Tự) độc lập với tông Lâm Tế. Sang đến tháng 9, Lâm Tế Tông bị chia ra làm 9 phái khác nhau: Các phái Tenryuuji (Thiên Long Tự), Shôtokuji (Tướng Quốc Tự), Nanzenji (Nam Thiền Tự), Kenninji (Kiến Nhân Tự), Tôfukuji (Đông Phúc Tự), Kenchôji (Kiến Trường Tự), Engakuji (Viên Giác Tự), Daitokuji (Đại Đức Tự), Myôshinji (Diệu Tâm Tự). Đến năm 1880 từ Tôfukuji lại đẻ ra phân nhánh là phái Eigenji (Vĩnh Nguyên Tự), năm 1903, từ Nanzenji lại đẻ ra phái Hôkôji (Phương Quảng Tự), năm 1905, Buttsuui (Phật Thông Tự) tách khỏi Tenryuuji (Thiên Long Tự), cùng năm Kokutaiji (Quốc Thái

Tự) độc lập với Shôkokuji. Năm 1908, Kôgakuji (Hướng Nhạc Tự) lại hoàn toàn tách ra khỏi Nanzenji sau khi đã nhận được phép (công hứa) từ năm 1890. Hiện nay thì con số chi phái tông Lâm Tế đã lên đến 14 phái. Các phân phái đẻ ra sau này thường là chùa địa phương, xa những trung tâm Phật giáo truyền thống như Kyôto và Kamakura.

### **\*Giáo đoàn được cận đại hóa**

Như đã nói, các tông phái Thiên Tông đều đặt chức kanchô (quản trưởng) để đại diện tông mình. Từ năm 1884, khi vai trò của kyôdôshoku (giáo đạo chức) bị phế bỏ thì các kanchô được ủy thác việc trông coi chế độ chư tông và pháp luật tự viện, phân chia chức vụ và danh hiệu tăng ni, phong chức và bãi chức trụ trì, chọn lựa những nhà truyền giáo và qui định những nguyên tắc về việc quản lý tài sản các chùa. Nhờ vậy mà cơ sở của chế độ giáo đoàn mà ta có ngày nay đã được thiết lập. Thế rồi từ đó họ tiến lên thành lập những thể chế và cơ cấu hành chánh cho tổ chức giáo đoàn hiện tại.

Để thích ứng với thời mới, giáo đoàn dù đã có một tổ chức mới rồi còn phải xúc tiến việc thống nhất giáo lý, nghi lễ, phương pháp tu hành...những gì đến nay vẫn chưa thực hiện được. Đặc biệt đối với một việc hình thành một đại giáo đoàn vào lớn bậc nhất như tông Tào Động, đó là cả một việc làm to tát. Năm 1889, họ đã công bố Dôjô Gyôji Kihan (Động Thượng Hành Sự Qui Phạm) để qui định việc xuất gia, tu hành và những trách vụ, qua năm sau, qui chuẩn cho việc truyền đạo của người tu tại gia với tên gọi là Sôtô Kyôkai Shushôgi (Tào Động Giáo Hội Tu Chứng Nghĩa hay Tu Chứng Nghĩa) cũng đã ra đời. Trong thời gian này, từ trong phái Tào Động đã nảy sinh ra những "tôn giáo mới" như Cứu Thế Giáo (Kuzekyô) của một người tên là Daidô Chôan (Đại Đạo Trường An, 1843-1908) vốn dựa trên tín ngưỡng Quan Âm, và Pháp Vương Giáo (Hôdôkyô) của Takada Dôken (Cao Điền Đạo Kiến, 1858-1923) nhưng cũng có thể hiểu đó là hiện tượng phải xảy ra trong quá trình tiêu chuẩn hóa một giáo đoàn.

Văn bản Động Thượng Hành Sự Qui Phạm đã có những qui định như "phải ngừng các hình thức cúng tế kỳ quái" do đó việc đốt tiền

giấy vàng mã (shisen), một phong tục dân gian, đã bị đình chỉ. Mặt khác, Tu Chứng Nghĩa (Shuushôgi) trình bày lại những qui tắc mà cơ sở là Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhân Tạng) của Dôgen, ngày nay vẫn còn được áp dụng rộng rãi. Có điều là nó đã được viết ra cho người tu tại gia trong khi đối tượng của tác phẩm do Dôgen viết lại là những kẻ xuất gia cho nên không khỏi chứa đựng một số mâu thuẫn. Có thể nói lý do căn bản đã đưa đến việc này là trong khi Keizan Shôkin (Oánh Sơn Thiệu Cẩn) đã đi đến chỗ thành lập một đại giáo đoàn có tính cách quần chúng thì Tông học Tào Động thời Edo (cơ sở cho Tông học Tào Động cận đại) lại đi theo một lập trường khác, nghĩa là trở về với tư tưởng của tông tổ Dôgen, để giữ được những nét đặc thù, căn cước (identity) của tông mình.

Thế nhưng tông Tào Động cũng không đi đến chỗ triệt để bắt buộc những tín đồ bình thường đi theo tư tưởng của Dôgen chép trong Tu Chứng Nghĩa. Những thể đặc về mặt tư tưởng mà Dôgen đòi hỏi một người xuất gia phải có (Dôgen vốn chủ trương phải xuất gia) làm sao những kẻ tu tại gia có thể thực hiện cho được, nếu không gọi đó là một đòi hỏi phi lý. Trong Tu Chứng Nghĩa có đặt ra 4 điều kiện: 1) sám hối diệt tội, 2) thụ giới nhập vị, 3) phát nguyện lợi sinh, 4) hành trì báo ân. Thế nhưng thực tế là khi truyền giáo, chỉ cần thỏa mãn được 2 điều kiện, đó là sám hối và thụ giới. Đương thời, hình thức "thụ giới hội" rất thịnh hành. Người có nhiệm vụ đứng đầu điều hành chuyện đó là chức kanchô nhưng chính ra "thụ giới hội" chỉ là một buổi lễ nặng về phần hình thức và mang nhiều tính cách tiêu khiển.

### **\*Bãi bỏ việc xuất gia**

Không những chính sách của nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành của giáo đoàn Phật giáo mà nó còn thay đổi cả nếp sống và lối suy nghĩ của tầng ni là những thành viên cấu thành giáo đoàn ấy. Ngoài việc nhà nước bắt buộc mỗi một cá nhân trên toàn quốc đều phải có hộ tịch, từ năm 1872, theo lệnh của quan thái chính (tiền thân của nội các), việc các tăng lữ ăn thịt, lấy vợ, để tóc và có tên họ đều được nhìn nhận.

Theo đó, về mặt chế độ, người đi tu và người thế tục hoàn toàn không có gì khác nhau. Không còn có một giai tầng gọi là tăng lữ nữa. Đáng lý ra đây là một vấn đề rất lớn thế mà chính phủ không xem là như không có gì quan trọng và nhanh chóng thực thi. Rồi với thời gian, trong các tự viện, chế độ thế tập đã được thực hành một cách phổ thông (duy trường hợp các thiền tăng, nếu giữ vai trò sư gia (shige) thì về sau vẫn không được có vợ).

Lại nữa, sau khi việc lập hộ tịch đã được hoàn bị, nhà nước không còn cần áp dụng nguyên tắc terauke (mỗi đàn việt phải khai báo mình phụ thuộc vào chùa nào), do đó tự viện xem như được tách ra khỏi cơ cấu quản lý hộ khẩu. Tuy nhiên, trong bộ dân luật đem ra áp dụng vào năm 1898, chế độ về gia đình vẫn tiếp tục như cũ cho nên liên hệ giữa đàn việt và nhà chùa trên thực tế hầu như không có gì khác trước. Và cũng vì thế, ý thức của giáo đoàn Phật giáo và tăng lữ cũng không có thay đổi nào đáng kể.

### **\*Hoạt động của các thiền tăng và cư sĩ**

Trong thời kỳ này, có nhiều thiền tăng hoạt động mạnh mẽ. Hơn nữa, có lẽ là hiện tượng của thời đại hay sao mà đã thấy xuất hiện những nhân vật với tầm hoạt động rộng rãi chưa từng có. Về phía tông Lâm Tế, sau khi phái Kogetsu (của Cổ Nguyệt Thiện Tài) suy vi, phái Hakuin (của Bạch Ẩn Huệ Hạc) với nhiều thiền sư cự phách, đã thu tông môn về một mối. Phái Hakuin có những người trong đám môn đệ của Gizan Zenrai (Nghị Sơn Thiện Lai) như Okkei Shuken (Việt Khê Thủ Khiêm, 1810-1884), người đã mở lại tăng đường ở chùa Myôshinji (1878) hay Imakita Kôsen (Kim Bắc Hồng Xuyên tức Hồng Xuyên Tông Ôn, 1816-1892), người đã đem tăng đường chùa Engakuji trở lại thời hưng thịnh. Cũng phải kể đến Yuri Giboku (Do Lợi Nghi Mục, 1822-1898) đã phục hồi Tenryuujì từ những đổ nát do cơn binh lửa. Từ cửa Daisetsu Shôen (Đại Chuyết Thừa Diễn) thì có Ogino Dokuon (Địch Dĩ Độc Viên, cũng được biết dưới tên Dokuon Shôju, Độc Viên Thừa Chu, 1819-1895), trụ trì Shôkokujì và đảm nhận chức kanchô cai quản cả Thiền Tông. Về đệ tử của Okkei

Shuken (Việt Khê) thì có những người như Kazan Genko (Hòa Sơn Huyền Cổ, 1837-1917), còn đệ tử của Imakita Kôsen (Hồng Xuyên) thì đáng chú ý nhất là Shaku Sôen (Thích Tông Diễn, tức Hồng Nhạc Tông Diễn, 1859-1919), người đầu tiên đã đem Thiền truyền qua bên Hoa Kỳ.

Về hệ phái của Takushuu Kosen (Trác Châu) thì dưới trướng của Sozan Genkyo (Tô Sơn Huyền Kiêu) có Razan Genma (La Sơn Nguyên Ma, 1815-1867). Người nhận pháp tự của Razan là Nakahara Zenchuu (Trung Nguyên Toàn Trung, tức Đặng Châu, 1839-1925) được biết nhiều với danh hiệu là Nantenbô (Nam Thiên Bổng). Nhân vì muốn kiểm tra thực lực của sư gia khắp nơi nên ông mới chủ trương lối tu thiền vượt ra ngoài phạm vi đạo trường, gọi là dōjō-yaburi (phá đạo trường). Lại nữa, từ hệ phái Myōji Sōseki (Diệu Hỷ Tông Tích, 1774-1848), lại xuất hiện Toyoda Dokutan (Phong Điền Độc Đàm (Trạm), tức Độc Đàm Táp Tam, 1840-1917). Ông là người đã phục hưng Kokeizan Eihoji (Hổ Khê Sơn Vĩnh Bảo Tự) và từng được bổ nhiệm làm kanchō chùa các phái Myōshinji và Nanzenji.

### **\*Shaku Sôen (Thích Tông Diễn-1859-1919). Người đầu tiên truyền bá Zen sang Hoa Kỳ**

Ông người thôn Takahama tỉnh Fukui. Tên thế tục là Hitose. Năm 12 tuổi đi tu với Okkei Shuken (Việt Khê) ở Myōshinji, sau tham học ở các chùa Kenninji, Sōgenji (Tào Nguyên Tự, tỉnh Okayama). Năm 1878, nhận pháp tự của Kitaima Kôsen (Hồng Xuyên) ở Engakuji. Sau khi tốt nghiệp đại học Keiō (lúc ấy là Keiō Gijuku) năm 1887, ông được Fukuzawa Yuukichi, viện trưởng Keiō, và Yamaoka Tesshuu (Sơn Cương Thiết Chu, 1836-1888) khuyến khích, mới sang Tích Lan và Ấn Độ du học. Khi về lại Nhật, ông trụ trì Hōrinji (Bảo Lâm Tự) ở tỉnh Kanagawa (gồm cả Yokohama bây giờ). Năm 1892, lúc 34 tuổi, ông sang trụ trì Engakuji và được bổ vào chức kanchō (quản trưởng) cho những chùa thuộc hệ phái ấy. Năm sau, Fukuzawa Yuukichi lại giúp đỡ tài chánh cho ông sang Chicago dự đại hội tôn giáo quốc tế. Ông nhân đấy chu du các nước trước khi theo đường Ấn Độ trở về quê

hương. Năm 1902, lần đầu tiên ông hướng dẫn người Mỹ tham thiền ở Engakuji (Kamakura). Năm 1903, ông lại kiêm nhiệm chức kanchô của phái Kenchôji (cũng ở Kamakura). Năm 1905, ông từ chức kanchô để về trụ trì Tôkeiji (Đông Khánh Tự) cùng tỉnh. Cùng năm đó, ông lại sang Hoa Kỳ và lần này, đem theo một người thông dịch viên, không ai khác hơn là ...Suzuki Daisetsu (Linh Mộc Đại Chuyết, 1870-1966) để giúp chỉ đạo người Mỹ tu thiền. Năm 1914, ông trở thành viện trưởng Viện Đại Học Lâm Tế, qua năm 1916, lại trở về làm kanchô các chùa phái Engakuji. Tác phẩm để lại là Shaku Sôen Zenshuu (Thích Tông Diễn Toàn Tập) gồm 10 quyển. Nhà tư tưởng Tokutomi Sôhō (Đức Phú Tô Phong, 1863-1957) và các bạn có nhờ ông làm giảng sư cho nhóm nghiên cứu mang tên là Hekigankai (Bích Nham Hội) lúc hội mới thành lập. Sau này sẽ có những tên tuổi khác như văn hào Natsume Sôseki (Hạ Mục Sầu Thạch, 1867-1916) và chính trị gia Kôno Hironaka (Hà Dã Quảng Trung, 1849-1923) cùng đến tham gia giảng dạy với ông. Phải nhấn mạnh một điều là ảnh hưởng của nhóm này để lại rất là to tát.

Mặt khác, về phía phái Tào Động, hai nhân vật đáng chú ý hơn cả là Hara Tanzan (Nguyên, Đàn Sơn, 1819-92) và Nishiari Bokuzan (Tây Hữu Mục Sơn, 1821-1910). Hara trước tiên được mời đến dạy về Phật giáo ở Đại Học Đế Quốc Đông Kinh, tiền thân của Đại Học Đông Kinh bây giờ. Cái đặc sắc của Hara là ông chủ trương Phật giáo mà mình dạy là một môn tâm lý học (tâm tính tâm lý học) chứ không phải là một tôn giáo, rồi giải thích nó theo "chủ tri chủ nghĩa" (intellectualism) nghĩa là phải trình bày thế nào cho hợp lý. Ông là nhân vật đã xây dựng cho một môn học mà ngày nay ta gọi là Phật giáo học. Còn Nishiari Bokuzan (Mục Sơn) thì được biết tiếng như một Genzôka (Nhãn Tạng-gia) tức học giả chuyên trị tác phẩm Shôbô Genzô (Chính Pháp Nhãn Tạng). Ông đã để lại 3 quyển hướng dẫn học Chính Pháp Nhãn Tạng (Shôbô Genzô Keiteki = Chính Pháp Nhãn Tạng Khải Định [\[1\]](#), 1930). Các môn đệ của ông như Akino

Kôdô (Thu Dã, Hiếu Đạo, 1858-1934), Oka Sôtan (Khâu Tông Đàm, 1860-1921) và Kishizawa Ian (Ngạn Trạch Duy An, 1865-1955) nối tiếp việc làm của ông nhưng như Yasutani Hakuun (An Cốc Bạch Vân, 1885-1973) đã phê bình khá nghiêm khắc là lời giải thích của thầy trò ông hãy còn quá hời hợt.

Thời đại này vốn nhiều biến động xã hội, cho nên người ta muốn tìm về sự yên tĩnh trong tâm hồn. Hơn nữa, cũng có hiện tượng là các thiền sư Imakita Kôsen (Hồng Xuyên) và Yuri Giboku (Nghị Mục) đã tích cực chỉ đạo những người tu tại gia. Tất cả đưa đến việc danh sĩ các giới đua nhau tham thiền và hoạt động của các cư sĩ đã gây được sự chú ý. Những cư sĩ này đã tích cực đóng vai trò cư sĩ của mình qua những hoạt động đa dạng như lập hội, xuất bản, giáo dục...bày tỏ mối quan tâm của họ đến xã hội.

Trong số những cư sĩ theo học Kôsen và Giboku phải kể đến người đã đóng vai trò trung gian giữa quan quân triều đình và mặc phủ (để giải quyết sự xung đột giữa hai bên) là kiếm khách Yamaoka Tesshu (Sơn Cương Thiết Chu, 1836-1888) và người đã lập ra Hộ Quốc Hiệp Hội (sau đổi tên thành Myôdô Kyôkai hay Minh Đạo Hiệp Hội) với mục đích truyền giáo là Torio Tokuan (Điểu Vĩ Đặc Am, 1847-1905). Nghệ sĩ rakugo (kể chuyện tếu chuyên nghiệp) tài ba San.yuutei Enchô (Tam Du Đình Viên Triều, 1839-1900) cũng từng tham thiền với Giboku và được tặng danh hiệu Muzetsu Koji (Vô Thiết Cư Sĩ) ý nói ông là kẻ đã đạt được trình độ diễn tả bên trên cả ngôn ngữ. Về phía tông Tào Động, người có danh tiếng hơn cả là Ôuchi Seiran (Đại Nội Thanh Loan, 1845-1918), một đệ tử của Hara Tanzan (Nguyên Đàn Sơn, đã nhắc đến ở trên). Seiran đã đóng góp nhiều trong việc biên tập Tu Chứng Nghĩa (Shuushôgi) trong quá trình thành lập một đại đoàn thể có tính chất "tôn hoàng phụng Phật" (sonnô hôbutsu) để rồi triển khai nó thành phong trào "ái quốc hộ Pháp" nghĩa là kết hợp tôn giáo với chính trị.

Trong bầu không khí đó, đã có những tạp chí lấy tư tưởng Thiền Tông làm cơ sở đã ra mắt. Tiêu biểu là Zenshuu (Thiền Tông, bắt đầu

vào năm 1894), Zengaku (Thiền Học, sau đổi tên thành Thiền, từ năm 1895), Wayuushi (Hòa Dung Chí, bắt đầu từ 1897, sau đổi tên thành Thiền Học Tập Chí rồi Đệ Nhất Nghĩa...), Zendô (Thiền Đạo, bắt đầu từ 1910).

### **\*Thiền Tông Nhật Bản (Zen) tiến ra thế giới**

Thời đại này cũng là giai đoạn mà Phật Giáo đồ Nhật Bản bắt đầu nhìn ra thế giới. Bối cảnh của việc đó là ảnh hưởng của tư tưởng khai sáng đầu thời Meiji và sự phát triển của Nhật về mặt đối ngoại. Nó dẫn tới hai kết quả: một là Phật giáo đồ xuất dương thăm viếng các nước Âu Mỹ, hai là họ mở rộng hoạt động truyền giáo qua các thuộc địa của Nhật.

Các tăng sĩ tông Lâm Tế như Shaku Sôen (Thích Tông Diễn) đã nhiều lần ra nước ngoài (năm 1887 sang Tích Lan và Ấn Độ, năm 1893 và 1905 hai lần sang Mỹ). Theo lời khuyên của ông, Suzuki Daisetsu cũng đã qua Mỹ du học suốt khoảng thời gian 1897-1909. Về phần phái Tào Động thì kể từ năm 1901, họ đã gửi rất nhiều học tăng và nhà truyền giáo sang Mỹ, Âu Châu và Ấn Độ du học với danh nghĩa "Tào Động tông hải ngoại lưu học sinh". Trong số tăng sĩ du học, có những nhân vật như Ômori Zenkai (Đại Sâm Thiền Giới, 1871-1947), Nukariya Kaiten (Hốt Hoạt Cốc Khoái Thiên, 1867-1937), Ui Hakuju (Vũ Tĩnh Bá Thọ, 1882-1963). Khi về nước, du học sinh đã mang theo phương pháp luận Âu Mỹ và nhân đó, khi nghiên cứu về Thiền, họ nhìn được thể đứng của nó trong một khung cảnh học thuật rộng lớn hơn, bao gồm cả Phật giáo học, tôn giáo học, lịch sử học lẫn triết học. Ngoài ra những nhà trí thức Nhật Bản thấu đáo văn minh Tây Phương hãy còn biết vượt lên trên giới hạn này để chỉ ngừng tụ cái nhìn của họ vào Thiền mà thôi. Nếu nhìn vào tác phẩm như *Mon* (Cánh Cổng) của văn hào Natsume Sôseki (1867-1916) hay *Zen no Kenkyuu* (Nghiên cứu về điều Thiền) của triết gia Nishida Kitarô (1870-1945), ta sẽ nhận ra rằng Thiền đã vượt qua khỏi ngưỡng cửa Phật Giáo để hòa nhập vào văn học và triết học.

Cùng với sự phát triển của Nhật Bản về mặt đối ngoại, cũng giống như các tông phái Phật giáo khác, Thiên Tông - chủ yếu là các đại giáo đoàn như chùa phái Myôshinji tông Lâm Tế và các chùa tông Tào Động - đã tích cực hoạt động truyền giáo ở nước ngoài. Địa bàn chủ yếu của họ là Hoa Kỳ và các thuộc địa của Nhật, nơi có nhiều người Nhật di dân đến. Dân bản xứ cũng trở thành đối tượng truyền giáo và kết quả là Thiên Tông đã tham dự một phần nào vào việc củng cố chính sách thuộc địa của Nhật. Ví dụ như vào khoảng năm 1914, tông Tào Động đã có 20 cơ sở trên đất Trung Quốc và 24 cơ sở trên đất Triều Tiên, tổng cộng 44 cơ sở truyền giáo.

Việc truyền đạo cho người Mỹ đã bắt đầu từ năm 1893, nhân dịp Shaku Sôen sang Chicago tham gia Đại Hội Tôn Giáo Quốc Tế. Cho đến đầu thời Shôwa (1926), các môn đệ của Sôen (Tông Diễn) như Suzuki Daisetsu (1870-1966), Shaku Sôkatsu (Thích Tông Hoạt, 1872-1961, lưu lại Mỹ 1906-1909), Yoshikawa Gyôdô (Cát Xuyên Hiếu Đạo, 1872-1961, lưu lại Mỹ 1931-1932), Sasaki Shigetsu (Tá Tá Mộc Chỉ Nguyệt, 1882-1944, môn đệ của Sôkatsu, qua Mỹ năm 1905) ... đã nối tiếp nhau đảm nhận công việc ấy.

### **\*Giáo đoàn Thiên Tông đứng trước chính sách của nhà nước**

Thời kỳ này cũng là lúc trong giới Phật giáo nổi lên rầm rộ một cuộc vận động để đạo Phật được công nhận. Bởi vì các tín đồ muốn nhà nước phải bảo vệ đạo Phật. Cuộc vận động này đã tạo điều kiện để một dự án luật đầu tiên về tôn giáo được đưa ra trước quốc hội Nhật vào năm 1899. Dự án luật này nhằm thay đổi những điều khoản trong những hiệp ước bất bình đẳng với ngoại quốc để từ nay Ki-Tô giáo và Phật giáo cũng như các tôn giáo bản địa khác được đối xử một cách bình đẳng. Tinh thần dự án luật này cho ta thấy người Phật tử có sự cảnh giác rất cao về Ki-Tô giáo nhưng thời nó cũng chứng tỏ rằng giáo đoàn không thoát ra khỏi khuôn khổ của một hình thức "Phật giáo ái quốc chủ nghĩa" đã gắn bó với nhà nước từ ngày xưa và vẫn còn tiếp tục.

Tính cách của giáo đoàn Phật giáo là như thế cho nên không lạ gì mà trong hai trận chiến tranh Nhật Thanh và Nhật Nga, đã có nhiều nhà sư được gửi ra chiến trường (để cổ vũ tinh thần binh sĩ và chấp hành Phật sự khi có lính tử trận). Giáo đoàn còn mỹ hóa cuộc chiến, vận động cung cấp vật tư, nói chung là tích cực hiệp lực với chính phủ, đóng vai trò người lính tiên khu cho quyền lực quốc gia. Kể từ khi "vụ án đại nghịch" [2] bùng nổ, để phòng ngừa những tư tưởng mà họ cho là nguy hiểm, Thiên Tông đã tích cực tham gia vào hoạt động của một ủy ban liên tôn tên là Sankyô Kaidô (Tam Giáo Hội Đồng, 1912) qui tụ các giáo phái Thần Đạo, Phật Giáo và Ki-Tô Giáo mong lợi dụng họ. Những hoạt động như thế này là một cơ hội tuyệt hảo để Phật giáo chứng minh rằng mình đã phục vụ cho quốc ích.

Lý do giáo đoàn Thiên Tông hiệp lực tích cực trong Hội đồng tôn giáo nói trên vào thời điểm "vụ án đại nghịch" còn vì một số tăng sĩ Lâm Tế và Tào Động bị vướng vào vụ án ấy. Uchiyama Kuudô (Nội Sơn Ngu Đường, 1874-1911), một vị tăng Tào Động đã bị xử cực hình vì bị kết tội là người theo xã hội chủ nghĩa. Chính ra ông chỉ hành động tự nguyện như một tăng sĩ muốn giúp đỡ người nghèo. Về điểm này thì việc làm của ông còn có tình người và tính cách tôn giáo hơn cả những vị đang giữ địa vị trung tâm trong giáo đoàn. Ngoài ra, Inoue Shuten (Tĩnh Thượng, Tú Thiên, 1880-1945), một tăng sĩ Tào Động bị tình nghi có dính trong vụ án này nhưng chính ra ông chỉ được biết là vì có lập trường chống chiến tranh và đã viết những bài trong tạp chí Tân Phật Giáo để phê phán chủ trương trung quân ái quốc mà thôi.

## TIẾT 2:- Chủ Nghĩa Quân Phiệt Và Thiên

**\*Trận thế chiến thứ nhất (1914-1918) và cuộc đại khủng hoảng kinh tế (1929)**



ăm 1914, biến cố ở Sarajevo đã châm ngòi lửa chiến tranh, cuốn cả Âu Châu vào thảm họa của trận thế chiến thứ nhất (1914-1918). Vì đã ký kết một hiệp ước liên minh với Anh, Nhật cũng nhảy vào vòng chiến và thu hết những quyền lợi mà Đức từng có ở châu Á. Thế rồi, trong khi mọi cặp mắt đổ vào châu Âu, Nhật thừa thế đòi hỏi Trung Hoa Dân Quốc, lúc ấy là một nước cộng hòa non trẻ, phải thỏa mãn 20 điều đòi hỏi của họ (nhị thập cá điều yêu cầu) và mưu toan bành trướng thế lực trên đại lục (1915).

Nhờ có cuộc đại chiến bên trời Tây mà Nhật Bản hầu như độc chiếm thị trường Trung Quốc và có những hoạt động mạnh mẽ chưa từng thấy trong mọi lãnh vực từ đóng tàu, vận tải đường biển, điện lực, luyện thép, kỹ nghệ hóa học, kỹ nghệ tơ sợi. Đặc biệt họ phát triển kỹ nghệ nặng về hóa học, gia tăng con số công nhân và tập trung dân chúng về các vùng đô thị. Nhờ sự phồn vinh đó mà từ một nước đi vay nợ, Nhật trở thành một nước chủ nợ. Sau khi chiến tranh kết thúc, Nhật lại trở thành nhân viên thường nhiệm của hội đồng hội Quốc Liên và xác định được vị trí quan trọng của mình trên trường ngoại giao. Thế nhưng dần dần liệt cường bắt đầu có thái độ cảnh giác đối với Nhật, nhân vì Trung Quốc lên tiếng phản kháng nên Nhật Bản cũng phải chuyển qua một thái độ ngoại giao nhân nhượng và cắt bớt quân bị.

Giữa khi Âu Châu đang ở giữa thế chiến thứ hai, nhờ hoàn cảnh kinh tế sung túc, tư tưởng chủ nghĩa dân chủ phổ biến khắp thế giới. Ngay ở Nhật cũng có những nhà tư tưởng thuyết về chủ nghĩa dân chủ như Yoshino Sakuzô (Cát Dã Tác Tạo, 1878-1933) <sup>[3]</sup> hay Minobe Tatsukichi (Mỹ Nùng Bộ, Đạt Cát, 1873-1948) <sup>[4]</sup>, người đề xướng thuyết xem thiên hoàng chỉ có một chức vụ tượng trưng. Nhờ sự phát triển của ngành báo chí, đòi hỏi tự do ngôn luận được bùng lên, cao trào muốn thực hiện phổ thông đầu phiếu và chính trị nghị hội lan rộng. Đến năm 1918 thì thể chế chính trị chính đảng đã bắt đầu với Hara Takashi <sup>[5]</sup> (Nguyên Kính, 1856-1921).

Nhiều cuộc vận động có tính cách xã hội như của giới lao động, nông dân, phụ nữ, giải phóng burakumin (tức thành phần làm những nghề hạ tiện bị khinh miệt trong xã hội) cũng như những cuộc vận động xã hội chủ nghĩa và quốc gia chủ nghĩa xảy ra liên tiếp. Đến năm 1922, Đảng Cộng Sản Nhật dựa trên tư tưởng Mác-xít đã được thành lập, và từ đó hệ tư tưởng này đã ảnh hưởng đến các lãnh vực như học vấn, văn hóa và xã hội.

Thế nhưng kể từ những năm 1920 trở đi, kinh tế Nhật Bản đang hồi hưng thịnh bỗng đổi chiều và rơi vào tình cảnh đình trệ. Trước tiên, năm 1920, lần đầu tiên từ sau thế chiến, thị trường chứng khoán trượt giá không kìm nổi, đến năm 1927 thêm cuộc khủng hoảng tài chính rồi đến năm 1929, cuộc sụp đổ kinh tế ở Mỹ đã lan đến Nhật, gây ra cuộc khủng hoảng đời Shôwa. Trong lúc những cuộc khủng hoảng không ngừng tiếp diễn, thì các xí nghiệp bị lôi kéo bởi khuynh hướng độc chiếm và tập trung. Các tập đoàn gọi là "tứ đại tài phiệt" (Mitsui, Mitsubishi, Yasuda và Sumitomo) và "ngũ đại ngân hàng" (Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Yasuda, Daiichi) thành hình. Lại nữa, cuộc động đất lớn vùng Kantô tức vùng chung quanh Tôkyô (Kantô daishinsai, 1923) còn làm cho tình hình xã hội đã bất an còn bất an thêm.

Trong hoàn cảnh như thế, năm 1925, cuộc phổ thông đầu phiếu đã được thực hiện song song với việc ban hành một đạo luật duy trì trị an. Điều đó có nghĩa là sự kiểm soát các phần tử xã hội, cộng sản và vô chính phủ sẽ chặt chẽ hơn trước. Nền dân chủ gọi là "dân chủ thời Taishô" ( niên hiệu từ 1912-26) đã bị kèm kẹp.

Năm 1931, quân đoàn Kantô (Kantôgun) <sup>[6]</sup> phê phán chính sách hòa hoãn của chính phủ. Họ còn tỏ ra coi thường nội các và dàn cảnh biến cố Mãn Châu (Manshuu jihen). Năm 1932, quân Quan Đông đã đưa vị hoàng đế cuối cùng của nhà Thanh là Tuyên Thống Đế Phổ Nghi (1906-1967) lên ngôi và lập ra Mãn Châu Quốc. Chính phủ Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghi) bị lật đổ trong biến cố ngày 15 tháng 5 <sup>[7]</sup> làm cho chính trị chính đảng đi đến hồi chung cuộc. Nhân vì Hội Quốc Liên không nhìn nhận Mãn Châu Quốc, Nhật bèn rút ra khỏi tổ chức này và từ đó càng bị cô lập trên trường quốc tế.

Năm 1936, nổ ra biến cố Ni.niroku <sup>[8]</sup>. Cùng năm đó, hiệp ước phòng vệ hỗ tương Nhật-Đức đã được ký kết (qua năm sau minh ước 3 nước Nhật Đức Ý lại được phê chuẩn, sự kết hợp của 3 nước phe trục càng thêm gắn bó. Năm 1937, biến cố ở Lư Câu Kiều (ngoại ô phía nam Bắc Kinh) làm cho cuộc chiến tranh Nhật Trung bùng nổ. Năm 1937, lệnh tổng động viên toàn quốc được ban bố. Từ đó chính phủ ban hành nhiều đạo luật để ép giá cả, hạn chế việc cung cấp gạo, tổ chức những đoàn thể yêu nước gọi là "báo quốc hội" trong hãng xưởng.

Năm 1939, quân Đức tấn công Ba Lan, khơi ngòi lửa chiến tranh ở Âu Châu. Năm 1941, Nhật tuyên chiến với Mỹ và chiến cuộc bùng nổ trên toàn thế giới (đệ nhị thế chiến). Lúc đầu 3 nước phe Trục chiếm thượng phong nhưng lần hồi tình huống đã đảo ngược, thành ra bất lợi cho họ. Năm 1943, Ý đầu hàng, năm 1945, đến lượt Đức và Nhật hàng phục, quân Đồng Minh giành được thắng lợi.

Từ khi xảy ra biến cố Mãn Châu (cuộc đánh bom ở Liễu Điều Hồ, 1931), quyền phát ngôn của giới quân sự Nhật Bản tăng mạnh. Họ

thần thánh hóa thiên hoàng, đả phá chủ nghĩa tư bản, chính trị chính đảng cũng như lập trường ngoại giao hòa hoãn với thế giới. Thế rồi, giữa cao trào chủ nghĩa quốc gia cực đoan, họ siết chặt mọi quyền tự do dân chủ như ngôn luận, học vấn, tư tưởng. Đối tượng của sự đàn áp này không những trong vòng những ai có khuynh hướng cộng sản và xã hội mà lan rộng ra cả những thành phần ủng hộ chế độ tự do nữa. Liên tiếp xảy ra vụ Takikawa (1933) <sup>[9]</sup>, vụ "Thiên Hoàng chỉ đóng vai trò tượng trưng" (1935) <sup>[10]</sup>, vụ Yanaihara (1937) <sup>[11]</sup>, vụ "Mặt trận nhân dân" <sup>[12]</sup> (1938), vụ Kawai Eijirô (1937-38) <sup>[13]</sup> cũng như việc cấm phát hành tác phẩm của Tsuda Sôkichi (1873-1961) <sup>[14]</sup> vào năm 1940. Nhân đó mà trong nhóm những người theo chủ nghĩa xã hội và cộng sản không chịu nổi áp lực đã thấy xuất hiện những phần tử "hồi chánh" (tenkô =chuyển hướng) để tiến lại gần với chủ nghĩa quốc gia cực đoan.

#### **\*Thiền trong thời kỳ dân chủ năm Taishô (1912-1926)**

Quảng thời gian ngắn ngủi này là lúc Nhật Bản hưởng được tự do dân chủ có tên là Taishô demokurashi hay thời kỳ dân chủ đời Thiên Hoàng Taishô. Không khí dân chủ đã giúp cho học vấn được phát triển, kể cả Phật giáo học, bắt đầu với việc biên soạn, chú thích tư liệu cơ sở và in ấn kinh sách. Những sách vở được in từ cuối thời Meiji, đáng kể hơn cả có Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Đại Tạng Kinh (gọi là Tạng Kinh Manji <sup>[15]</sup>, 1902-1905), Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Tục Tạng Kinh (Tục Tạng Manji), Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư (1912-1922), Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (Đại Chính Tạng, 1924-34), Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Toàn Thư (1906-1937), Chức Điền Phật Giáo Đại Toàn Thư (1917) <sup>[16]</sup>... Sau giai đoạn đó, Ono Genmyô (Tiểu Dã Huyền Diệu, 1883-1939) đã bắt đầu xuất bản một phần bộ Phật Thư Giải Thuyết Đại Từ Điển (1933-78). Cũng đừng quên rằng trước các bộ sách trên, đã có bộ Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Súc Khắc Đại Tạng Kinh (Súc Chế Tạng Kinh) đã ra đời giữa năm 1880 và 1885. Đáng ghi chú hơn nữa là việc biên tập các bộ sách này không chỉ giới

hạn với một lập trường tông phái nào đó mà mở rộng tầm nhìn ra toàn thể Phật giáo. Đặc tính đó ta còn có thể nhìn thấy qua việc thành lập một hiệp hội thống nhất mang tên Nhật Bản Phật Giáo Học Hội năm 1928.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà các tông phái không phát hành song song thư tịch của họ. Liên quan đến Thiền Tông, chúng ta nhận thấy có các bộ sách lớn và tiêu biểu như Quốc Dịch Thiền Tông Tùng Thư (1919-1921) <sup>[17]</sup> của tổ chức Quốc Dịch Thiền Tông Tùng Thư San Hành Hội, Quốc Dịch Thiền Học Đại Thành (1929-30) của Quốc Dịch Thiền Học Đại Thành Biên Soạn Hội, Tào Động Tông Toàn Thư (1929-1938) của Tào Động Tông San Hành Hội, Trạch Am Hòa Thượng Toàn Tập (1928-30) của Trạch Am Hòa Thượng (Takuan) Hòa Thượng Toàn Tập Biên Tập Hội, Thiền Tông Mục Lục (1928) của thư viện trường Đại Học Komazawa. Công việc xuất bản này nhằm mục đích không gì khác hơn là phổ biến tư tưởng Thiền cho đông đảo đại chúng.

Về những thành quả nghiên cứu về mặt học vấn đạt được trong giai đoạn này, thì có những nghiên cứu lịch sử Phật giáo như một tổng thể của nhóm Murakami Senshō (Thôn Thượng Chuyên Tinh, 1851-1929), người chủ trương tạp chí Phật Giáo Sử Lâm (1894) hay nghiên cứu về Thiền Tông Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản (1919) của Kohō Chisan (Cô Phong Trí Xán, 1879-1967), Thiền Học Tư Tưởng Sử (1923-25) của Nukariya Kaiten (Hốt Hoạt Cốc). Hơn nữa, về lĩnh vực văn học thì hai quyển Ngũ Sơn Văn Học Tiểu Sử (1906) và Ngũ Sơn Văn Học Toàn Tập (1906-1915) của Kamimura Kankō (Thượng Thôn Quang Quan, 1873-1926) cũng là hai tác phẩm đánh dấu được thời đại này. Khi học vấn hưng thịnh như vậy sẽ thôi thúc các tạp chí chuyên môn ra đời, cho đến ngày nay nhiều tạp chí vẫn còn tiếp tục hoạt động như tờ Phật Giáo Nghiên Cứu (bắt đầu từ 1925), Kỷ Yếu Nghiên Cứu của Đại Học Komazawa (bắt đầu từ 1931, tuy có đổi tên). Ngoài ra tờ

Đại Thừa Thiền mà độc giả là tầng lớp đại chúng, ra đời năm 1924 và còn được tiếp tục phát hành mãi đến bây giờ.

Một khi đã có sự tiến triển trong học vấn, sẽ không thể tránh những vấn đề đề ra từ sự khác biệt giữa tông học xưa nay vẫn theo lẽ lối cũ và nặng màu sắc tín ngưỡng, và học vấn sử dụng phương pháp luận du nhập từ phương Tây. Do đó, trong giới Phật giáo, chủ yếu là tông Tào Động, mọi người đổ xô tìm hiểu xem nên dùng phương pháp luận nào cho việc nghiên cứu tư tưởng. Tuy cuối đời Meiji đã có tác phẩm Phê Phán Giải Thích Thiền Học Tân Luận (1907) của thiền sư Nukariya Kaiten (Hốt Hoạt Cốc) nhưng thời này lại có thêm "Phương pháp và tư liệu cơ sở để nghiên cứu Thiền học" (1918) của Okada Gihô (Cương Điền Nghi Pháp, 1882-1961), "Nhân bản về việc nghiên cứu Phật giáo trên quan điểm tôn giáo học" đăng trong Niên báo của Phật Giáo Học Hội vào tháng 2/1930) của Etô Sokuô (Vệ Đăng, Tức Ứng, 1888-1958) nữa. Theo ý kiến của họ, những công trình nghiên cứu về Phật giáo từ đó đã sử dụng các kiến thức của sử học, đạo đức học, tâm lý học, triết học và tôn giáo học. Điều này cho ta thấy giới nghiên cứu Phật giáo như đã đáp lời kêu gọi của những nhà trí thức có quan tâm đến Thiền học mà đại biểu là Nishida Kitarô và Suzuki Daisetsu.

Thế nhưng việc tu hành dựa lên những kiến thức học vấn như thế, có thể giúp cho người đi tu tìm được sự giác ngộ như lối tu có xưa nay hay không? Đó vẫn còn nghi vấn rất lớn. Giữa một học giả như Nukariya Kaiten (Hốt Hoạt Cốc, Khoái Thiên) và một nhà thực hành như Harada Sogaku (Nguyên Điền, Tổ Nhạc, 1871-1961) đã có những điều không đồng ý. Đó là nguyên nhân khiến cho khi Nukariya mất, phái Tào Động chia thành hai phe và tranh cãi với nhau trong nhiều năm (cuộc tranh luận "tin thế nào cho đúng" hay Chính Tín Luận Tranh, 1928-1934).

Vì là người cùng chung giáo đoàn, Okada và Etô muốn đứng ra để hòa giải hai cách nhìn đối lập đó nhưng việc đã làm cho sự quan tâm đến tư tưởng Thiền trở thành cao trào không do hai ông mà do học

giả Watsuji Tetsurô (Hòa "Thập" <sup>[18]</sup> Triết Lang, 1889-1960) một người thứ ba, nói về một đề tài không dính dáng gì đến giáo đoàn. Watsuji đã viết quyển sách nhan đề Sa Môn Đạo Nguyên (trong bộ Nhật Bản Tinh Thần Sử Nghiên Cứu, 1926). Tác giả đã chứng minh rằng một người như Dôgen, chẳng qua là ông tổ của một tông phái (Tào Động Nhật Bản) thế mà đã có ảnh hưởng bao trùm lên toàn bộ lịch sử tư tưởng Nhật Bản. Từ đó, phong trào nghiên cứu về Dôgen đã trở nên rầm rộ.

Cũng trong thời đại này, người trên thực tế hoạt động nhiều nhất có lẽ là tăng tông Lâm Tế Yamamoto Genbô (Sơn Bản, Huyền Phong, 1866-1961). Ông trải qua một thơ ấu quá khổ đau nên hầu như mù chữ. Từ cuộc sống như thế, nhân cách của ông có sức cảm hóa lòng người cho nên dù mang tư tưởng nào hay thuộc hạng người nào, họ đều mến mộ ông. Ông đã phục hưng hai chùa Ryuutakuji (Long Trạch Tự ở thành phố Mishima vùng Shizuoka) và Shôinji (Tùng Âm Tự của thành phố Numazu bên cạnh), nơi ngày xưa Hakuin đã sống. Năm 1936 lại lập biệt viện của Myôshinji (Điều Tâm Tự) ở Tân Kinh (tức Trường Xuân) thuộc Mãn Châu. Thế nhưng càng có uy tín trong xã hội chừng nào, ông càng bị lôi cuốn vào guồng máy của nó chừng nấy. Trong những biến cố mở màn cho vụ đảo chính mang tên là Ni.niroku như các cuộc ám sát Bộ trưởng Tài Chánh Inoue Junnosuke cũng như vụ ám sát chủ nhân tập đoàn Mitsui là Dan Takuma do tổ chức cực hữu "uống máu ăn thề" Ketsumeidan (Huyết Minh Đoàn, 1932), nhân vì chủ phạm Inoue Nisshô (Tĩnh Thượng, Nhật Chiêu, 1886-1967) có thời đi tu dưới sự chỉ đạo của Yamamoto nên ông bị gọi ra tòa làm chứng. Thêm một lần nữa, trong vụ án sĩ quan Aizawa Saburô trong lúc làm việc đã chém chết Thiếu tướng Nagata Tetsuzan (vụ án Aizawa, 1935) <sup>[19]</sup> trong khi thừa hành công vụ nên Yamamoto phải ra trước vành móng ngựa làm chứng lần thứ hai.

Ngoài ra, trong thời gian này, tông Lâm Tế có một tác phẩm đã làm chấn động tông lâm. Đó là Hiện Đại Tương Tự Thiền Bình Luận

của một người có bút hiệu là Hama Hôô (Phá Ma Pháp Vương) mà tên thật không ai biết. Nó nhằm tung ra trước công luận những lời giải thích về các công án đã truyền trong mật thất của trường phái Hakuin.

Mặt khác, tông Tào Động lúc đó cũng có những nhà thực hành có hoạt động xuất sắc như Harada Sogaku (Nguyên Điền Tổ Nhạc) và Sawaki Kôdô (Trạch Mộc Hưng Đạo, 1880-1965) và có thể việc làm của hai ông mới là nét đặc sắc của Tào Động thời ấy.

Harada lúc đầu đã theo học Oka Sôtan (Khửu, Tông Đàm) và Akino Kôdô (Thu Dã, Hiếu Đạo) nhưng thất vọng nên mới sang học Lâm Tế và đạt được thể nghiệm kiến tính với thầy mới là Toyoda Dokutan (Phong Điền, Độc Đàm (Trạm)). Vì lý do đó Harada đã đem công án Thiền vào tông Tào Động và đứng trên quan điểm coi việc đạt được giác ngộ (satori) là điều không thể thiếu được để tranh cãi với lập trường cổ điển mà nhóm theo Nukariya Kaiten (Hốt Hoạt Cốc) bênh vực. Harada về Obama (tỉnh Fukui) mở đạo tràng ở Hasshinji (Phát Tâm Tự) để dạy đàn hậu tiến. Đương thời, trong vòng tông Tào Động, người ta đã tuyệt vọng về khả năng tu chứng của tông phái mình. Do đó một nhân vật Tào Động giữ địa vị cao như Watanabe Genshuu (Độ Biên, Huyền Tông, 1869-1963) chùa Sôjiji (Tổng Trì Tự) đã khuyên học trò mình tìm đến tăng đường Lâm Tế mà học Thiền. Về phần Harada, ông đã qui tụ chung quanh mình nhiều nhà tu hành có tiếng như Iida Tôin (Phạm Điền Đảng Ẩn, 1863-1937), Imanari Kakuzen (Kim Thành, Giác Thiền, 1871-1961) và Yasutani Hakuin (An Cốc, Bạch Vân). Nhân vì Harada hết sức tự tin về thể nghiệm giác ngộ của chính mình cho nên quay sang phê phán cả tổ của tông là Dôgen vì ông này xem thường việc kiến tính, đến độ giải thích rằng Dôgen mới chỉ làm được một công việc còn dang dở (Đạo Nguyên Thiền Sư Vị Hoàn Thành Phẩm). Đành rằng về sau, dưới áp lực của tông môn, Harada phải rút lại thuyết của mình trước công chúng nhưng nói chung, trên cơ bản, ông vẫn không chịu xê dịch một ly lập trường cũ. Các đệ tử của ông như Imanari (Kim Thành) và Yasutani (An Cốc) cứ y như thế mà kế thừa quan điểm của thầy. Cho

nên dù mang tiếng là tông Tào Động, nơi tăng đường của các ông, vẫn xem việc học tập "khán thoại thiền" là chuyện đương nhiên.

Còn như Sawaki Kôdô (Trạch Mộc, Hưng Đạo) thì lập trường của ông là bảo vệ cho kỳ được truyền thống shikantaza (chỉ quán đả tọa) tức "chỉ ngồi xuống mà thiền" cố hữu của Tào Động. Sawaki được gọi là yadonashi Kôdô tức "Kôdô, người truyền giáo không nhà" (vô túc Hưng Đạo). Ông là thương binh trong trận Nhật Nga, được giải ngũ, trở về tu hành nhưng sống cuộc đời rày đây mai đó trên toàn quốc như một "ngôi chùa di động" (di động từng lâm). Ông chỉ đạo tham thiền cho nhiều đồ đệ và được mọi người kính mến. Tuy nhiên khi nói về quãng đời lính tráng cũ, ông có lúc tự phụ là trong trận Nhật Nga đã giết người không góm tay cho nên tư tưởng của ông e rằng không có nhiều tính chất tôn giáo mà chỉ là một mảng ý thức hệ.

Ngoài hai ông, trong tông Tào Động còn phải kể đến Arai Sekizen (Tân Tĩnh, Thạch Thiền, 1864-1927) đã truyền giáo ở Đài Loan, Hawaii và Mỹ, Taneda Santoka (Chủng Điền, Sơn Đầu Hỏa, 1882-1940) xuất thân từ một ngôi chùa Tào Động, đã sống đời phiêu bạt và làm thơ haiku, cũng như Kawaguchi Ekai (Hà Khẩu Huệ Hải, 1866-1945), người tông Hoàng Bá, đã hai lần thám hiểm nhiều năm ở Tây Tạng (1897-1903 và 1904-1915), sau hoàn tục.

### **\*Thiền thời lâm chiến**

Từ khi có biến cố Mãn Châu, giáo đoàn Thiền Tông đã đi trên con đường hợp tác với nỗ lực chiến tranh của nhà nước. Năm 1939, đạo luật về tổ chức tôn giáo được ban hành và có hiệu lực từ năm 1940. Theo chính sách thống nhất "nhất tông nhất phái" được đề ra, tông Lâm Tế lại hợp nhất để trở thành một phái. Các giáo đoàn Thiền Tông cũng có chân trong một tổ chức gọi là Phật Giáo Liên Hợp Hội (sau đó phát triển thành Đại Nhật Bản Phật Giáo Hội vào năm 1941) và tham gia vào Phật Giáo Hộ Quốc Đoàn. Năm 1944 khi tổ chức Đại Nhật Bản Chiến Thì Tôn Giáo Báo Quốc Hội với mục đích nhất nguyên hóa các tôn giáo ra đời, họ lại cũng tham gia vào đó nữa.

Trong tình huống như vậy, tất nhiên nảy ra nhu cầu điều chỉnh tư tưởng xưa nay của tông môn và cả phương thức hành động. Các tăng sĩ và các nhà tôn giáo học có nhiệm vụ nghiên cứu cho tôn giáo một tư duy đặc biệt trong thời chiến. Do đó mà có những người như thầy trò Yamazaki Ekishuu (Sơn Kỳ Ích Châu, 1882-1961) và Sugimoto Gorô (Sam Bản Ngũ Lang, 1900-1937) đề xướng lối tu gọi là Kôdôzen (Hoàng Đạo Thiền) dựa trên tư tưởng hoàng đạo coi thiên hoàng là trung tâm (Thiên Hoàng Tông). Trong tác phẩm Taigi (Đại Nghĩa, 1938), Sugimoto đã viết "Muốn thấu triệt Taigi là gì, trước tiên phải đi sâu vào giáo nghĩa của Thiền và dứt bỏ việc chấp vào ngã" và "việc tổng hợp chư tông chư học và đưa nhân loại đến cứu rỗi chỉ có thể tìm thấy nơi một vị thần độc nhất tức là thiên hoàng", rõ ràng có ý hướng muốn hợp nhất tư tưởng thiền với tư tưởng tôn quân. Ảnh hưởng của Taigi rất lớn. Cùng một thời điểm và soạn theo một mục đích có những cuốn sách kiểu Kojiki to Dôgen, Shinran (Cổ Sự Ký và Đạo Nguyên với Thân Loan, 1941) của Imanari Kakuzen (Giác Thiền).

Cũng trong giai đoạn này, Hội biên soạn toàn tập của Bạch Ẩn Hòa Thượng (Hakuin) đã cho xuất bản toàn tập của ông gồm 8 quyển (1934-35) cũng như Thường Tế Đại Sư Toàn Tập (1937) do Kohô Chisan (Cô Phong Trí Xán) biên tập. Thời này còn có nhiều công trình giá trị về mặt nghiên cứu có tính học thuật nhất là về phương diện sử học. Chẳng hạn liên quan đến Trung Quốc thì có cuốn Đề Nhị Thiền Tông Sử Nghiên Cứu (1941) và Đề Tam Thiền Tông Sử Nghiên Cứu (1943) của Ui Hakuju (Vũ Tĩnh Bá Thọ, 1882-1963) <sup>[20]</sup>, Nghiên Cứu về Đạt Ma (1942) của Matsumoto Bunzaburô (Tùng Bản Văn Tam Lang, 1869-1944). Liên quan đến Nhật Bản phải nhắc tới Nhật Bản Phật Giáo Sử (1944-45) của Tsuji Zennosuke ("Thập" Thiện Chi Trợ, 1877-1955), Lịch sử Nam Thiền Tự (1936) của Sakurai Keiyuu (Anh Tĩnh, Cảnh Hùng, 1909-1991), Lịch sử Tổng Trì Tự (1938) của Kuriyama Taion (Lật Sơn, Thái Âm, 1860-1937), Công cuộc phát triển về địa phương của Thiền Tông (1942) của Suzuki Taizan (Linh Mộc ,

Thái Sơn, 1907-1996) vv...Ngoài ra, Thiền Tư Tưởng Sử Nghiên Cứu - Đệ Nhất (1943) trong đó Suzuki Daisetsu đánh giá lại thiền tăng đời Edo là Bankei Yôtaku cũng là một tác phẩm ra đời trong giai đoạn này.

Một đặc sắc trong việc nghiên cứu học vấn của thời kỳ này là việc điều tra thực địa những di tích Phật giáo ở Trung Quốc. Nó nằm trong bối cảnh thời điểm Nhật Bản muốn bành trướng thế lực ở đại lục. Nhiều kết quả đã được đem ra công bố như hai cuốn Chi Na Phật Giáo Sử Tích (1930) và Chi Na Phật Giáo Sử Tích Điều Tra Ký (1938) của Tokiwa Daijô (Thường Bàn, Đại Định, 1870-1945), cuốn Bồ Đề Đạt Ma Tung Sơn Sử Tích Đại Quan (1932) của Washio Junkyô (Tự Vĩ, Thuận Kính, 1868-1941). Đó là những tác phẩm tiêu biểu chứ hãy còn nhiều báo cáo khác đã được đăng tải trong các tạp chí và học báo của Nhật Hoa Nghiên Cứu Hội khoảng năm 1936-1942. Những bài viết này nói nhiều đến di tích Phật giáo và văn bia liên quan đến Thiền Tông, dĩ nhiên đã ảnh hưởng tới việc nghiên cứu về Thiền Tông nói chung. Cũng cần nhắc lại là trước đó, Triều Tiên Tổng Đốc Phủ [\[21\]](#), cơ quan hành chánh Nhật cai trị Triều Tiên, đã công bố Triều Tiên Kim Thạch Tổng Lãm (1919-23), một văn kiện đóng vai trò tương tự cho trường hợp của Triều Tiên.

Tuy nhiên, những sử liệu này nếu đặt bên cạnh sự khám phá các văn bản Đôn Hoàng thì không đáng kể gì. Có đến trên phân nửa các văn bản Đôn Hoàng nói về Phật giáo, nhất là trong đó đầy những chứng tích của sách vở về Thiền Tông buổi đầu mà trước kia, hậu thế đã để cho mai một.

Những người đi đầu trong việc nghiên cứu các văn bản Đôn Hoàng là Yabuki Keiki (Thất Xuy, Khánh Huy, 1879-1939) với tác phẩm Minh Sa Dư Vận (1930) và Minh Sa Dư Vận Giải Thuyết (1933) cũng như học giả Trung Quốc là Hồ Thích (1891-1962) với Thần Hội Hòa Thượng Di Tập (1930). Sau đó đến lượt Suzuki Daisetsu với Đôn Hoàng Xuất Thổ Thần Hội Lục (1932) và Thiếu

Thất Dật Thư (1935). Thêm vào đó, còn có học giả Triều Tiên là Kim Cửu Kinh (năm sinh và mất không rõ) đã soạn bốn quyển Khương Viên Tùng Thư (1934), và Cổ Dật Bộ (1932) liên quan đến những phần thất thoát trong bộ Đại Tạng Kinh tân tu vào năm Tai shō. Ui Hakuju cũng xuất bản Thiền Tông Sử Nghiên Cứu vào năm 1939.

### **\*Về các văn bản Đôn Hoàng**

Đầu thế kỷ 20, có một người đạo sĩ họ Vương, sống và truyền giáo ở vùng hang động Mạc Cao ở Đôn Hoàng (thuộc tỉnh Cam Túc), ngẫu nhiên phát hiện một căn phòng bằng đá bị phong kín nằm trong hang số 17 của khu này. Trong căn phòng đó, có nhiều văn bản sách vở cổ xưa (cũng có một số là sao chép lại) kể từ đời Nam Bắc Triều cho đến Tống sơ. Khi tin tức đó được tiết lộ ra thì vào năm 1907 đã có một đoàn thám hiểm người Âu đã đến và đem đi mất những phần quan trọng. Triều đình nhà Thanh sau mới nhận ra, đã cấp tốc cho bảo quản phần còn lại và chuyển về Bắc Kinh. Trong khoảng thời gian đó, trong dân gian có lưu hành một số văn bản khác hình như do Vương đạo sĩ đã lén giữ lại. Về sau, người Nhật và người Nga còn mang thêm một số về nước (nhưng phải nói là không thiếu gì đồ giả). Vì những lý do trên cho nên di sản văn hóa Đôn Hoàng, một cuộc khám phá vĩ đại của thế kỷ, thành ra chia năm xẻ bảy và giờ đây, được giữ lại ở nhiều nơi trên thế giới. Những nơi chính là:

1) Thư Viện Hoàng Gia ở London (Anh) có một số do đoàn thám hiểm của Stein mang về năm 1907.

2) Thư Viện Quốc Lập ở Paris có một số do đoàn thám hiểm của Pelliot mang về năm 1908.

3) Bảo Tàng Viện Hermitage ở St Peterbourg do Oltenbourg (phiên âm) đem về năm 1914.

4) Bảo Tàng Viện Bắc Kinh. Ngoài thư tịch về Phật giáo chiếm đa số còn có sách vở Đạo giáo, các Hán tịch khác, kể cả công văn và hộ tịch.

Những khám phá ở Đôn Hoàng có ảnh hưởng rất lớn đối với toàn thể khoa Trung Quốc Học vì nó còn lưu lại phần nào những sách vở đã

thất lạc hay giữ được hình trạng nguyên thủy của một số tác phẩm. Về sự nghiệp nghiên cứu Thiền Tông, nhất là về lịch sử Thiền Tông buổi đầu, nó cũng đóng một vai trò không nhỏ nếu không nói là khiến người ta phải đặt lại toàn bộ vấn đề. Xin đơn cử một số văn bản Đôn Hoàng quan trọng: Lục Tổ Đàn Kinh, các tác phẩm của Hà Trạch Thần Hội (684-758) như Bồ Đề Đạt Ma Nam Tông Định Thị Phi Luận, Nam Dương Hòa Thượng Đốn Giáo Giải Thuyết Thiền Môn Trực Liễu Tính Đàn Ngữ, Nam Dương Hòa Thượng Vấn Đáp Tập Trưng Nghĩa, các cuốn đăng sử của Bắc tông như Lăng Già Sư Tư Ký và Truyền Pháp Bảo Ký và các tác phẩm cương yếu của Ngưu Đầu Tông như Tuyệt Quán Luận.

Sự phát hiện và giới thiệu những tác phẩm của Thiền Tông buổi đầu này đã khơi gợi lên sự hứng thú đối với các ấn bản hoặc sao bản các kinh sách ngày xưa được truyền qua Triều Tiên và Nhật Bản. Nhà nghiên cứu Suzuki Daisetsu đã ấn hành Hưng Thánh Tự Bản Pháp Bảo Đàn Kinh và Đại Thừa Tự Bản Pháp Bảo Đàn Kinh (1933, 1940). Việc này đã làm giúp cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền Tông buổi đầu bước được một bước dài. Dựa trên những tư liệu mới này, sau chiến tranh, Suzuki còn tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu mà thành quả đã được tom góp lại trong Thiền Tư Tưởng Sử Nghiên Cứu . Độ Nhị (1951) và Thiền Tư Tưởng Sử Nghiên Cứu. Độ Tam (1968).

Khi việc nghiên cứu gặp được thuận lợi như thế thì về mặt chế độ, tư tưởng lại bị khống chế. Hoạt động của các thiền tăng trong giai đoạn chiến tranh không có gì đáng nhắc lại. Họ chẳng là trong những tác phẩm của giới trí thức đương thời, ta thấy họ đã dựa vào Thiền như cơ sở tinh thần để đối địch với thời cuộc.

Khi tình hình càng ngày càng đi vào chỗ tối tăm, khuynh hướng dựa vào tư tưởng nhà Thiền để tìm một căn cước (identity), một dân tộc tính cho con người Nhật Bản, được phát triển mạnh. Ta có thể thấy điều đó tiềm ẩn trong "Chữ Vô của Phương Đông" (Đông Dương Đích Vô) (1939) của Hisamatsu Shin.ichi (Cửu Tùng Chân Nhất, 1939),

"Thiền và văn hóa Nhật Bản" (1940) và "Tính linh [\[22\]](#) của Nhật Bản" (1944) do Suzuki Daisetsu, những tác phẩm được nhiều người đọc. Cũng trong giai đoạn này, Wada Toshihiko (Hòa Điền, Lợi Ngạn, 1885-1967) đã soạn "Bài Giảng Về Thiền" (Zen no Kôza, 1937-39) gồm 6 quyển, Nagasaka Kineo (Trường Phán, Kim Hùng, 1886-1973) viết 8 quyển với nhan đề "Thiền" (Zen, 1941-42), cho thấy các bài giảng về Thiền có tính học thuật thi nhau ra đời như để hô ứng với hiện tượng tìm về dân tộc tính đó. Ngoài ra, sự quan tâm đối với Dôgen lại bùng lên. Akiyama Hanji (Thu Sơn, Phạm Nhị, năm sinh và mất không rõ) đã viết và cho xuất bản "Nghiên cứu về Đạo Nguyên" (1935) cũng như Tanabe Hajime (1885-1962) với "Triết học sử quan của Chính Pháp Nhân Tạng" (1939). Về phía phái Tào Động, cũng có "Đạo Nguyên thiền sư trong vai trò tông tổ" (1944) do Etô Sokuô (Vệ Đằng Tức Ứng, 1888-1958) chấp bút.

### **Suzuki Daisetsu (Linh Mộc Đại Chuyết)**

Ông quê ở Kanazawa (tỉnh Ishikawa) ven biển Nhật Bản, tên thật là Teitarô (Trình Thái Lang). Daisetsu là đạo hiệu do Shaku Sôen (Thích, Tông Diễn) đặt cho. Sinh trong một gia đình y sĩ, ông đang học cao trung thì bỏ nửa chừng đi dạy Anh văn. Năm 22 tuổi lên Tôkyô theo học ở trường chuyên môn tiền thân Đại học Waseda rồi trúng tuyển vào Đại học đế quốc Tôkyô. Ông thường đến hỏi đạo các danh sư như Imakita Kôsen (Kim Bắc Hồng Xuyên) hay Shaku Sôen. Năm 1897 sang Mỹ làm nhân viên biên tập cho nhà xuất bản Open Court. Trong thời gian ấy, dịch Đại Thừa Khởi Tín Luận sang tiếng Anh (1900) và xuất bản cuốn Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận bằng tiếng Anh. Năm 1909, ông về nước và tiếp tục nghiên cứu về Thiền, dạy ở các đại học như Tôkyô, Gasshuuin và Ôtani. Năm 1921, sáng lập tạp chí Eastern Buddhist. Ông chơi thân với người đồng hương là triết gia Nishida Kitarô. Sau chiến tranh (1945), ông về Kamakura mở văn khố Matsugaoka, lâu lâu sang Mỹ một lần, và qua những trứ tác bằng tiếng Anh, giới thiệu tư tưởng Thiền Tông với thế giới. Trong

thời gian ấy, ông tham gia đại hội lần thứ 2 về Triết Học Đông Tây (1949) ở Đại học Hawaii và có dịp thảo luận về Thiền với học giả Hồ Thích (1891-1962). Từ 1950 đến 1958, ông lưu trú ở Mỹ, giảng dạy về Thiền ở các trường Yale, Hawaii, Harvard và Princeton. Năm 1949, ông trở thành hội viên của Nhật Bản Học Sĩ Hội [23] và được trao tặng huân chương văn hóa. Viết rất nhiều nhưng trứ tác cơ bản vẫn là bộ Thiền Tư Tưởng Sử Nghiên Cứu (1943-68), "Thiền và văn hóa Nhật Bản", Tính Linh của Nhật Bản", tất cả thu góp lại trong Suzuki Daisetsu Toàn Tập gồm 30 quyển cộng thêm 2 quyển đặc biệt (1968-71).

## TIẾT 3:- Thiên Thời Hậu Chiến

### **\*Điểm khởi hành mới**



Sau khi thất trận năm 1945, nước Nhật bị đặt dưới sự cai trị của Bộ Chỉ Huy Lực Lượng Chiếm Đóng thuộc quân Đồng Minh (gọi tắt là GHQ). Nhiều chính sách mới được thực thi, trong đó có sự nhìn nhận quyền tham gia chính trị của phụ nữ, việc phóng thích chính trị phạm, giải tán tài phiệt, cũng như những cải cách về chính sách nông nghiệp và giáo dục...

Đến năm 1946, một hiến pháp mới được công bố với những điều khoản xác định chủ quyền thuộc về dân chúng, Thiên Hoàng chỉ còn là một biểu tượng trưng, nhà nước theo nguyên tắc hòa bình, bãi bỏ chiến tranh, và tôn trọng các quyền dân chủ cơ bản của người dân. Hiến pháp đó có hiệu lực kể từ năm sau. Từ đó, nước Nhật bắt đầu đi trên một con đường mới.

Thế rồi khi cuộc tranh chấp giữa Mỹ và Liên Xô trở nên quá gay gắt, thế giới bước vào cuộc chiến tranh lạnh với một bên là khối tư bản Anh Mỹ, một bên là khối cộng sản mà Liên Bang Xô Viết là đầu tàu. Nhân vì Nhật Bản đang ở dưới sự cai trị của Mỹ, việc phục hưng kinh tế Nhật Bản nằm trong kế sách đối đầu với Liên Xô của Mỹ. Dần dần quân đội chiếm đóng đã ủy nhượng quyền hành lại cho chính phủ Nhật Bản.

Năm 1950, chiến tranh trên bán đảo Triều Tiên mở màn. Như một lực lượng hậu cần, Nhật Bản hưởng được ân huệ của nền kinh tế đặc nhu (cung cấp nhu yếu và dịch vụ cho chiến trường), cho nên chẳng mấy chốc đã khôi phục lại sức mạnh khoáng nghiệp và công nghiệp có

trước chiến tranh. Sau khi hiệp ước hòa bình ký xong ở San Francisco năm 1951, Nhật Bản được độc lập và đến năm 1956 đã trở thành hội viên của Liên Hiệp Quốc. Thế rồi dưới sự lãnh đạo của các chính phủ bảo thủ kế tiếp, Nhật Bản duy trì liên tục được sự phát triển về kinh tế qua 3 thời kỳ thịnh vượng gọi là thời kỳ Jimmu (1955-57), Iwato (1958-61) và Izanagi (1965-70), cả ba đều là tên những giai đoạn vinh quang của Nhật trong thần thoại và cổ sử. Năm 1964 với Thế Vận Hội Tôkyô và năm 1970 với Hội Chợ Quốc Tế Ôsaka, từ từ Nhật Bản đã đạt được ngôi vị cường quốc thứ hai về kinh tế trên thế giới.

Cuộc chiến tranh lạnh tuy dai dẳng nhưng rốt cục cũng cáo chung vào năm 1989 khi Tổng Bí Thư Gorbachev thúc đẩy thành công một chính sách đổi mới trên quê hương ông, mở đường cho Đông Âu dân chủ hóa và nước Đức đi đến tái thống nhất (1990). Thế giới đã bước vào một thời đại mới. Thế nhưng hiểm họa chiến tranh hạt nhân, sự ô nhiễm môi trường sinh thái và những biến đổi đột ngột về khí hậu, sự tiến bộ về y học và di truyền học kèm theo vấn đề luân lý được đặt ra cho sinh mệnh...là những vấn đề mới và khó giải quyết mà con người ngày nay lần đầu tiên phải trực diện.

### **\*Ảnh hưởng của việc Nhật thất trận đối với Thiên**

Việc Nhật Bản bại trận ảnh hưởng rất lớn đối với giới Phật giáo. Ở vùng đô thị, các đàn việt trực thuộc vào một ngôi chùa (đàn tín đồ) và các tự viện vì cơn binh hỏa đã phải ly tán, còn ở đồng quê thì sau vụ cải cách ruộng đất, tự viện mất hết đất trồng và đất rừng làm cho họ phải lâm vào cảnh cùng quẫn.

Ngoài ra, hiến pháp công bố năm 1946 đã xác nhận quyền tự do tín ngưỡng và bắt chính trị phải tách ra khỏi tôn giáo. Điều đó đã được cụ thể hóa bởi đạo luật về các pháp nhân tôn giáo ra đời năm 1950. Bộ dân luật năm 1947 đã bãi bỏ chế độ gia đình dựa trên quyền chủ hộ (koshuken), bắt buộc giáo đoàn Phật giáo phải thay đổi hoàn toàn cách tổ chức. Lý do là theo đó, các chùa phải thoát khỏi mối quan hệ có tính cách nương tựa giữa chùa và nước cũng như giữa chùa và đàn việt như xưa mà chỉ còn có mối liên hệ giữa chùa và một cá nhân có

nhu cầu tôn giáo thực sự. Để đối phó với tình hình mới như thế, các tông phái Thiền đã định ra "tông chế" cho mình (1952) và thiết lập những tổ chức như Hanazonokai (Hoa viên hội, 1947 trường hợp của phái Myôshinji tông Lâm Tế) hay Baikakô (Mai hoa giảng, 1951, của tông Tào Động) để khuyến khích việc giảng đạo tại gia. Họ cũng phát hành những tạp chí như Zen Bunka (Thiền Văn Hóa, sáng lập năm 1955). Thế nhưng, thật khó lòng thay đổi tổ chức của giáo đoàn một sớm một chiều như thế. Trên thực tế, ngoại trừ Asahina Sôgen (Triều Tỉ Na, Tông Nguyên, 1891-79) tích cực tham gia vận động hòa bình, Yamada Mumon (Sơn Điền Vô Văn, 1900-1988) tận tụy ủy lạo vong linh những người chết trong chiến tranh, hay Ichikawa Hakugen (Thị Xuyên Bạch Huyền, 1902-1986) nêu lên vai trò trách nhiệm chiến tranh của giáo hội, hầu như không ai khác có một tiếng nói nào đáng kể.

Theo đạo luật mới về pháp nhân tôn giáo, các chùa được hoạt động truyền đạo một cách tự do và nếu một chùa nào muốn thoát ra khỏi tông phái (đơn vị hóa) thì cũng sẽ dễ dàng toại nguyện. Do đó, sau chiến tranh, các tôn giáo đoàn thi nhau thành lập. Liên quan đến Thiền Tông thì có các phái thuộc hệ Lâm Tế như Kôshôjiha (Hưng Thánh Tự phái), giáo đoàn Ichihatayakushi (Nhất "Điền" Dược Sư), giáo đoàn Ningenzen (Nhân Gian Thiền), giáo đoàn Senshin (Tỷ Tâm)...và các phái thuộc hệ Tào Động như Nyoraishuu (Như Lai Tông) (sau đó đổi thành Như Lai Giáo), giáo đoàn Isson (Nhất Tôn), giáo đoàn Sanpô (Tam Bảo) vv...Trong số đó có giáo đoàn Ningenzen (tông Lâm Tế) mà chủ tế là Tatsuta Eizan (Lập Điền, Anh Sơn, 1893-?) - một đệ tử của Shaku Sôkatsu (Thích, Tông Hoạt) - đã thừa kế tinh thần của Ryôbôkai (Lưỡng Vong Hội của Imakita Kôsen) và của giáo đoàn Ryôbôzen Kyôkai (Lưỡng Vong Thiền hiệp hội của Shaku Sôkatsu) mà đề cao "chủ nghĩa tại gia". Phong trào này đáng chú ý vì người ta theo rất đông. Lại nữa, giáo đoàn Sanpô (tông Tào Động) do Yasutani Hakuun (An Cốc, Bạch Vân) đứng đầu, đã biết ứng dụng

phương pháp "khán thoại thiền" của tông Lâm Tế, và tích cực truyền giáo ở hải ngoại.

### **\*Việc phát triển học vấn**

Một đặc điểm của Thiền Tông thời học chiến có lẽ là hoạt động xã hội rất giới hạn của các thiền tăng. Ngoài nước, mối quan tâm của Âu Mỹ đối với Thiền càng ngày càng lớn và những hoạt động truyền giáo tích cực ở hải ngoại của các tăng Lâm Tế như Shibayama Zenkei (Sài Sơn Toàn Khánh, 1894-1974) và Nakagawa Sôen (Trung Xuyên Tông Uyên, 1907-1984), các tăng Tào Động như Yasutani Hakuun (An Cốc), Deshimaru Taisen (Đệ Tử Hoàn, Thái Tiên, 1914-1982) rất được lưu ý. Thế nhưng trong nước người ta không biết đến họ cho lắm, ngay cả việc làm của Tatsuta Eizan (Lập Điền Anh Sơn) và Hisamatsu Shin,ichi (Cửu Tùng Chân Nhất) (năm 1958 đã lập ra Hiệp Hội Thiền FAS), Fujikichi Jikai (Đăng Cát, Từ Hải, 1915 - , sau khi tham khảo Phật giáo Đài Loan đã đề xướng một lối tu thiền mới). Lần hồi, hoạt động của họ xem như bị tắt ngấm. Thế rồi trong bối cảnh mà những giá trị quan Âu Mỹ chiếm thượng phong như vậy, người ta không còn có thể chấp nhận một lối tu thiền chỉ nhằm mắt tôn thờ truyền thống mà không hề phê phán.

### **\*Việc truyền bá Thiền Tông ở các nước Âu Mỹ thời hậu chiến**

Những người đã nỗ lực truyền giáo ở các nước Âu Mỹ ngoài Shibayama, Nakagawa, Yasutani, còn có các tăng Lâm Tế Seki Yuuhô (Quan, Hùng Phong, 1900-1982) và Suzuki Sôchu (Linh Mộc, Tông Trung, 1921-1990). Riêng Hisamatsu Shin.ichi đã được mời giảng về Thiền ở Đại Học Harvard. Sở dĩ người ta chấp nhận ông như vậy một phần nào cũng nhờ ở hoạt động mở đường trước chiến tranh của Suzuki Daisetsu đã khai sinh ra một phong trào tu Thiền rầm rộ gọi là "Zen boom" ở Mỹ trong thập niên 1950. Đạo đó sự quan tâm đối với Thiền Tông đã khơi nguồn trong quá trình phát triển của văn hóa Hippie và có dính dáng đến cả việc sử dụng cần sa ma túy, chứng tỏ người ta chẳng hiểu biết cho lắm về bản chất của Thiền. Tuy vậy phong trào này cũng đã đóng vai trò giúp cho người Mỹ tiến lại gần

với Thiền và mở đường cho việc tìm hiểu về Thiền một cách thực tiễn và sâu sắc hơn. Những người đóng góp nhiều trong việc này là tăng Tào Động Suzuki Shunryuu (Linh Mộc, Tuần Long, ? -1971) và tăng Lâm Tế Shimano Eidô (Đảo Dã, Vinh Đạo, 1932- ), hai người đã sống ở Mỹ một thời gian lâu và có cơ sở để chuyên chú vào việc chỉ đạo thiền sinh. Năm 1967, Suzuki Shunryuu đã thiết lập một trung tâm tu thiền gọi là Tassajara Zen Center (Thiền Tâm Tự) ở Monterey (California) để đào tạo các sư gia người Mỹ. Có thể nói đây là tông lâm đầu tiên trên đất Mỹ. Shimano cũng lập Quốc Tế Sơn Đại Bồ Tát Thiền Đường trong vùng núi non phụ cận New York. Trên đất Mỹ, còn có Rochester Zen Center do Philip Kapleau, một người từng đến Nhật học thiền với Nakagawa Sôen, Harada Sogaku và Yasutani Hakuun. Tác phẩm The Three Pillars of Zen (Ba Trụ Cột của Thiền, 1965) ông viết này còn có giá trị kinh điển cho giới độc giả tiếng Anh. Ngày nay con số đạo tràng (Zen Center) ở Mỹ tăng lên rất nhiều và vẫn kế tục hoạt động. Bà Sasaki Ruth (phiên âm) từng theo học thiền với Sasaki Shigetsu (Tá Tá Mộc Chỉ Nguyệt) ở Mỹ đã mở một tháp đầu gọi là Long Tuyền Am trong khuôn viên Daitokuji và chỉ đạo tọa thiền cho những người ngoại quốc đến Nhật. Đó cũng là một hình ảnh chứng minh cho sự quốc tế hóa của Thiền Tông. Mặt khác, Deshimaru Taisen (Đệ Tử Hoàn) đã phụ trách truyền giáo ở Âu Châu, sau nhiều năm cố gắng, đã mở được đạo tràng trong một lâu đài bên bờ sông Loire mang tên Thái Tây Phật Giáo Đệ Nhất Đạo Tràng.

Trong khung cảnh ấy, lãnh vực nghiên cứu có tính học thuật là hưng thịnh hơn cả. Sau chiến tranh, số hội viên của Nhật Bản Ấn Độ Học Phật Giáo Học Hội thành lập vào năm 1951, càng ngày càng thêm đông. Trong số đó, những nhà nghiên cứu về Thiền Tông chiếm một vị trí không nhỏ. Ngoài ra, tờ Thiền Học Nghiên Cứu và một số tạp chí khác đã có từ trước thời chiến cùng với các tạp chí và kỷ yếu ra đời sau này như Tông Học Nghiên Cứu (từ 1956), Thiền Văn Hóa Nghiên Cứu Sở Kỷ Yếu (từ 1969), Thiền Nghiên Cứu Sở Kỷ Yếu (từ

1971) với mục đích chính là nghiên cứu Thiền Tông, đã được in ra và phát hành đều đặn.

Các cơ sở và các nhân vật đóng vai trò quảng bá quan trọng từ thời hậu chiến, về việc phát hành sách vở cơ bản, trước tiên phải kể đến Thư Viện Đại Học Komazawa, đã cho ra đời Tân Soạn Thiền Tịch Mục Lục (1962). Sau đó là Tào Động Tông Toàn Thư San Hành Hội với Tục Tào Động Tông Toàn Thư (1974-77). Hirakubo Akira Bình Cử Bảo, Chương) đã biên tập Tân Soạn Hiệu Đỉnh Ấn Nguyên Toàn Tập (1979), Akao Ryuuji ( Xích Vỹ, Long Trì) biên Bàn Khuê Thiền Sư Toàn Tập (1976), nhà xuất bản Chikuma Shôbô ấn hành một loạt Thiền Ngữ Lục (từ 1969-81) và một loạt Nhật Bản Thiền Ngữ Lục (1977-78). Nghiên cứu về lịch sử Thiền Tông đã có Sekiguchi Shindai (Quan Sơn, Chân Đại) với Nghiên Cứu Đạt Ma Đại Sư (1957) và Thiền Tông Tư Tưởng Sử (1964), Yanagita Seizan (Liễu Điền Thánh Sơn) với Nghiên Cứu Sơ Kỳ Thiền Tông Sử Thư, Haga Kôshhiro (Phương Hạ, Hạnh Tứ Lang) với Nghiên Cứu Văn Hóa Đông Sơn (1945) và "Nghiên Cứu về học vấn và văn học của thiền lâm thời trung cổ" (1956), Imae Aishin (Kim Chi, Ái Chân) với "Nghiên cứu lịch sử Thiền Tông thời trung cổ" (1970), Takamura Takeji (Ngọc Thôn, Trúc Nhị) với Nhật Bản Thiền Tông Sử Luận Tập (1976-81) và Ngũ Sơn Văn Học Tân Tập (1967-72), Tammura Takeji, Inoue Zenjô (Tĩnh Thượng, Thiền Định) biên "Lịch sử Engakuji" (1964), Kawase Kazuma (Xuyên Lại, Nhất Mã) với Nghiên cứu Ngũ Sơn Bản (1970). Vì lý do khuôn khổ trang giấy có hạn nên phải lược bỏ bớt một số công trình.

Nghiên cứu về thiền sư Dôgen cũng được tiếp tục một cách rầm rộ, phân ra làm hai luồng lớn, trong đó có những nghiên cứu về mặt văn bản do các tăng sĩ Tào Động và những nghiên cứu về mặt tư tưởng đảm nhiệm bởi các triết gia.

Loại nghiên cứu văn bản thì có "Nghiên cứu lịch sử trữ thuật của Chính Pháp Nhân Tạng" (1972) và "Nghiên cứu về lịch sử truyền bá những dị bản của Chính Pháp Nhân Tạng" (1973) của Nagahisa

Gakusui (Vĩnh Cửu Nhạc Thủy), "Nghiên cứu về truyện ký của thiền sư Đạo Nguyên" (1953), Đạo Nguyên Thiền Sư Toàn Tập, hai tập, biệt san Đạo Nguyên Thiền Sư Chân Bút Tập Thành của Ôkubo Dôshuu (Đại Cửu Bảo, Đạo Châu), Đạo Nguyên Thiền Sư Truyện Nghiên Cứu (1979) của Nakaseko Shôdô (Trung Thế Cổ, Tường Đạo) vv....

Về loại nghiên cứu tư tưởng trước tiên cần nhắc đến "Vũ trụ ngôn ngữ của Đạo Nguyên" (1974) do Terada Tôru (Tự Điền, Thấu), "Chính Pháp Nhân Tạng: cấu trúc luận lý tư tưởng của Đạo Nguyên" (1976) do Kasuga Yuuhô (Xuân Nhật Hựu Phương) viết. Ngoài ra, người đề cập đến Dôgen với quan điểm nghiên cứu tư tưởng sử và phê phán sự xa rời đại chúng của ông là Inenaga Saburô (Gia Vĩnh Tam Lang, 1913-2002) trong "Nghiên cứu lịch sử tư tưởng Phật giáo thời trung cổ [24] (1960)". Cũng phải nhắc tới "Nghiên cứu quốc ngữ học về Chính Pháp Nhân Tạng", tác phẩm của Tajima Sodô (Điền Đảo, Sơ (?) Đường) với cái nhìn dưới khía cạnh ngôn ngữ học. Nói chung, tác phẩm của Dôgen đã được mổ xẻ bằng những phương pháp đa dạng.

Tuy vậy, khuynh hướng này không chỉ thấy ở việc nghiên cứu Dôgen mà thôi. Cùng sự phát triển của học vấn trong nhiều lãnh vực, vào thời hậu chiến, khi nghiên cứu về Thiền, người ta không dừng ở khía cạnh tư tưởng hay văn hóa mà còn nhìn đánh giá nó lại dưới những khía cạnh khác. Chikusa Gashô (Trúc Sa, Nhã Chương) trong "Nghiên cứu lịch sử xã hội của Phật giáo Trung Quốc" (1982) và Michibata Ryôshuu

(Đạo Đoan, Lương Tú) trong "Nghiên cứu lịch sử kinh tế xã hội của Phật giáo Trung Quốc" (1983) đã chú ý đến khía cạnh xã hội sử hay kinh tế xã hội sử, soi sáng thêm cách nhìn đối với Thiền. Suzuki Daisetsu và Eric Fromm (1900-1980) đã thử so sánh Thiền với tâm phân học (psycho-analysis) trong "Thiền và khoa học phân tích tâm lý" (dịch sang Nhật ngữ năm 1960). Akishige Yoshiharu (Thu Trọng Nghĩa Trị) và Kasamatsu Akira (Lạp Tùng, Chương), Hirai Tomio (Bình Tĩnh, Phú Hùng) nghiên cứu Thiền theo quan điểm khoa học tự

nhiền (y học) bằng cách đo sự hô hấp và não ba của người đang tọa thiền. Gần đây, còn có những nghiên cứu đáng chú ý khác liên quan đến ngôn ngữ địa phương thời trung cổ, sử dụng các bản sao chép (shômono) của Thiền Tông như tư liệu, hoặc đến cách chỉ đạo trong các tăng đường với phương pháp luận của giáo dục học.

### **\*Những vấn đề mới phải đối đầu**

Càng tập trung mọi nỗ lực thuần túy học vấn để nghiên cứu Thiền thì người ta càng dễ đi đến mâu thuẫn về mặt tôn giáo, gây trở ngại việc đến tọa thiền ở tăng đường và khiến họ càng ngày càng cách xa thực tế xã hội. Tình trạng này làm tiêu hao lòng tin tôn giáo. Nó giải thích tại sao vào thời hậu chiến, các thiền tăng ngoài chuyện nghiên cứu viết lách, hầu như không còn có hoạt động nào đáng kể. Trước chiến tranh nhờ công lao của Yamamoto Genbô (Huyền Phong) và Sawaki Kôdô (Hưng Đạo) trong việc hướng dẫn tu hành, hãy còn đào tạo được nhiều nhà tu hành đạo đức có ảnh hưởng sâu xa đến quần chúng, chứ đến thời hậu chiến thì hầu như chuyện ấy không thể nào xảy ra được nữa.

Trước tình huống như thế dĩ nhiên thiền tăng dần dần bị mất chỗ đứng trong xã hội. Sau chiến tranh, số người cấp sách đến trường nhiều ra cho nên hình ảnh vị thiền sư như nhà trí thức của đời Edo hay ngay cả trước chiến tranh cũng đã phai mờ và tan biến cùng với sự cáo chung của một thời đại. Tuy rằng ngày nay, trong vòng các tông phái Phật giáo, chúng ta hãy còn có một số học giả lừng lẫy nhưng ngoài xã hội thì vai trò của tăng sĩ không còn được đánh giá cao. Điều này làm cho họ bị đẩy vào một cái thế không đề nghị được điều gì hữu ích cho xã hội. Đó là chưa kể việc lối giải thích công án xưa nay chỉ ở trong nội bộ giáo đoàn nay đã được công khai hóa và chịu sự kiểm tra nghiêm khắc về nội dung của những học giả có kiến thức chuyên môn Hán văn như Iriya Yoshitaka (Thị Nhập, Nghĩa Cao) chẳng hạn, nên thực tế cho thấy người ta không còn tin tưởng một cách đơn thuần vào những lời thuyết giảng của các thiền tăng.

Như để phản ứng lại trước tình huống ấy, mấy năm gần đây, một số học giả Đại học Komazawa ở Tôkyô đã đề ra một chủ trương gọi là "tông học phê phán". Những vị này thấy rằng Phật Giáo Trung Quốc, nhất là Thiền đã tiếp nhận quá nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Trung Quốc và lên án gay gắt điều đó. Thế nhưng việc Phật giáo Trung Quốc mà Thiền là một tiêu biểu không có tính chất Ấn Độ cho lắm đã là chuyện rõ như ban ngày, không cần phải nói ra. Chủ trương như thế cũng chẳng có gì mới mẻ. Chẳng những thế, qua bàn cãi mới thấy việc các vị ấy đề ra chỉ cho thấy là độc đoán và tùy tiện chứ không có tư liệu để phân tích và khai triển nghị luận.

Dầu chủ trương của các vị có nhiều điều không thể đánh giá theo quan điểm học thuật nhưng khi nhìn vào bối cảnh mà nó xuất hiện ta thấy đó là sự bất mãn đã sinh ra khi nhìn thấy việc nghiên cứu về Phật giáo trở thành xa lạ với những vấn đề hiện sinh và chỉ còn là một thứ học vấn phục vụ cho sự hiểu biết thuần túy. Phải hiểu chủ trương của các vị trong ý nghĩa của câu hỏi: "Bây giờ, Phật giáo phải làm chi đây?". Thế nhưng qua chủ trương, các vị không thấy đặt những vấn đề về việc đào tạo con bằng phương pháp tu hành truyền thống hay giải quyết những thực tế xã hội khác. Chủ trương nói trên chỉ là một thứ "nguyên lý chủ nghĩa" (fundamentalism) muốn xem Phật giáo Ấn Độ mới là chính thống (orthodox). Nó không có một điểm tiếp xúc nào với một Phật giáo đang tồn tại trong thực tế. Do đó trong giáo hội (giáo đoàn) thì còn có người để ý chứ ngoài xã hội hầu như chẳng ai quan tâm đến chủ trương này cả.

Cùng với sự phát triển cao độ về mặt kinh tế, xem như Nhật Bản đã giải quyết được vấn đề nghèo đói. Thế nhưng trên thế giới, hãy còn biết bao nhiêu nước vẫn ở trong tình tạng thiếu thốn về vật chất! Tôn giáo nếu cứ dừng dừng, không hướng mục đích của mình về việc giải quyết những vấn đề đó thì không xứng đáng gọi là một tôn giáo. Hơn nữa, ở Nhật Bản, hãy còn có biết bao vấn đề khác và tầm nghiêm trọng càng ngày càng tăng: nuôi dưỡng người già, trông nom những người bệnh nan y ở giai đoạn cuối cùng (terminal care), dạy dỗ thanh

thiếu niên hư hỏng, đối phó với các giáo phái khép kín và có hành vi phản xã hội (sect, cult). Cho dù xã hội trở nên sung túc đến mức nào cũng không thể dễ dàng giải quyết những vấn đề của tâm hồn. Đem đến hạnh phúc tâm linh cho con người phải là trọng tâm mục đích của tất cả các tôn giáo chân chính. Thế mà, trước nhất là Thiền Tông, sau đến những giáo đoàn (hội Phật) giáo khác hình như vẫn chưa có một đề nghị, nói chi một cống hiến đáng kể.

Nếu các giáo đoàn (hội) chỉ dồn hết tâm lực nương theo truyền thống mà sinh hoạt và tu hành đúng theo nghi thức đã qui định thì nói cho cùng, thì sẽ tự khép mình trong vòng "học vắn" khô khan chỉ được tôn phái của mình chấp nhận, đi tới đi lui trong sự nghi luận đông dài vô tích sự. Rồi sẽ đến lúc người ta sẽ đặt vấn đề cả về ý nghĩa sự tồn tại của giáo đoàn ấy. Ngày nay trong khi thế giới đang đối phó với những vấn đề mới và bức thiết như hiểm họa vũ khí hạt nhân, vấn đề môi trường sinh thái, hố bất công giữa người giàu và người nghèo, nước giàu và nước nghèo, vấn đề đạo đức về sinh mệnh..., thì câu chuyện truyền thống hay tôn giáo có lẽ chưa bao giờ thấy nhẹ hẫng như thế này.

### **\*Tạm Kết**

Sau phần nghiên cứu lịch sử và địa lý (hai bài về Trung Quốc và Nhật Bản), để hoàn thành một công trình tổng hợp mang tên Từ Thiền Đến Zen: Văn Hóa Xã Hội Sử Thiền Tông, chúng tôi sẽ biên dịch thêm hai bài khác về văn hóa và xã hội của Thiền với nội dung như sau:

*1) Văn hóa Thiền Tông Nhật Bản: tìm hiểu ảnh hưởng của thiền đối với văn hóa truyền thống Nhật Bản. Phần dẫn chứng sẽ có nhiều ví dụ cụ thể.*

*2) Thiền Tông và hiện đại: đề cập đến các chủ đề từ lý luận đến thực tiễn như thiền lý, thiền nghi, thiền hành, tổ chức giáo đoàn và vai trò của thiền trong xã hội hiện đại (Nhật Bản cũng như thế giới phương Tây).*

Trong hai phần ấy, tuy vẫn tiếp tục sử dụng các chương cuối (phần 3) của cuốn Lịch Sử Thiền của giáo sư Ibuki Atsushi nhưng phải nhấn mạnh là các tác phẩm của lão sư Suzuki Daisetsu và những nhà nghiên cứu hậu bối mới là cơ sở chính yếu của việc biên dịch.

**Nguyễn Nam Trân**

(Tôkyô 2/10/2009)

**(trích từ Từ Thiền đến Zen: Văn hóa xã hội sử Thiền Tông)**

---

### **Tư Liệu Tham Khảo**

1) Đạo Uyển (Ban biên dịch), 1999, Từ Điển Phật Học, Nxb Tôn Giáo, Thành Phố Hồ Chí Minh (in lần thứ 2, 2006).

2) Einarsen, John, 2004, Zen and Kyoto, Uniplan xuất bản, Kyoto.

3) Hiromatsu Wataru chủ biên, 1988, Iwanami Tetsugaku Shisô Jiten (Từ Điển Tư Tưởng Triết Học Iwanami), Iwanami xuất bản.

4) Huh Nam-jin chủ biên, Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc Học Đại Học Quốc Gia Seoul và Đại Học Quốc Gia Việt Nam, 2005, Lịch Sử Hàn Quốc, Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Seoul, Seoul.

5) Ibuki Atsushi, 2001, Zen no Rekishi (Lịch sử Thiền), Hôzôkan, Kyôto, xuất bản.

6) Ômori Takashi chủ biên, 1992, Zen no Hon (Quyển sách về Thiền), Gakken, Tôkyô, xuất bản, ấn bản lần thứ 3 năm 1994.

7) Sueki Fumihiko, 1992, Nihon Bukkyôshi (Nhật Bản Phật giáo sử), Shinchô Bunko, Tôkyô, xuất bản.

8) Suzuki Setsuko chủ biên, 1999, Bairinguaru Nihonshi Nenbyô (Bilingual Chronology of Japanese History), Niên biểu song ngữ lịch sử Nhật Bản, Kodansha International, Tôkyô, bản in lần thứ 3 năm 2002.

9) Thông Thiền biên dịch, 2008, Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.

10) Umehara Takeshi, 2009, Nihon Bukkyô wo yuku (Hành trình của Phật giáo Nhật Bản), Asahi Bunko Shinkan, Tôkyô xuất bản.

## **\*\*Chú thích**

[1] - Khải địch: gợi mở, dẫn dắt, chỉ bảo.

[2]- Năm 1910, mượn có có một kế hoạch ám sát Thiên Hoàng Meiji, nhà nước đã bắt và xử tử hình 12 nhân vật khuynh hướng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa vô chính phủ trong đó có nhà văn Kôtoku Shuusui.

[3] - Yoshino Sakuzô người tỉnh Miyagi miền Đông Bắc, con nhà buôn tơ sợi. Tốt nghiệp Luật Đại học Tôkyô năm. Tiểu luận tốt nghiệp viết về tư tưởng pháp lý của Hegel. Từ năm 1914 đến 1924, giữ chức giáo sư luật khoa cùng trường. Nghiên cứu về hiến pháp.

[4] - Minobe Tatsukichi, nhà nghiên cứu pháp luật, người tỉnh Hyogo (gần Kobe bây giờ). Chuyên môn về luật hiến pháp và luật hành chính. Giáo sư đại học Tôkyô. Chủ trương thiên hoàng chỉ đóng vai trò biểu tượng cho quốc gia và tranh cãi với Uesugi Shinkichi (Thượng Sam Thận Cát), người cho rằng thiên hoàng phải nắm thực quyền.

[5] - Hara Takashi, chính trị gia và quan lại cao cấp từng giữ nhiều chức vụ quan trọng, thành lập nội các chính đảng đầu tiên năm 1918. Được xem là một thủ tướng bình dân. Bị ám sát trước ga Tôkyô.

[6]- Ám chỉ lực lượng lục quân Nhật Bản đồn trú Mãn Châu. Từ sau chiến tranh Nhật Nga, Nhật đã thành lập phủ đô đốc để cai quản Mãn Châu (1919) với quân đoàn làm chủ lực. Nó độc lập hẳn với lục quân. Bị tiêu diệt bởi Hồng Quân Liên Xô năm 1945 khi Nhật bại trận.

[7] - Còn gọi là biến cố Goichigo (hay 5/15). Ngày 15 tháng 5 năm 1932, thủ tướng Inukai Tsuyoshi bị một nhóm sĩ quan hải quân trẻ ám sát bằng súng. Trước đó đã có nhiều vụ đảo chính và ám sát cũng do quân nhân gây ra từ năm 1930 trở đi. Bốn năm sau sẽ có biến cố Ni.niroku (2/26) tức 26/2/1936).

[8] - Cuộc nổi dậy của 1500 lính lục quân có tư tưởng cực hữu ngày 26/2/1936, tấn công phủ Thủ Tướng, sát hại các đại thần, ám

mưu đảo chánh để phục hồi vương quyền. Bị chính Thiên Hoàng Hirohito ra lệnh đàn áp và cuộc bạo động chấm dứt 3 ngày sau. Các người chủ mưu bị hành quyết. Tuy nhiên, nhân biến cố này, quân đội đã mượn cớ thanh trừng nội bộ để củng cố quyền lực của mình dẫn đến chính quyền quân phiệt.

[9] - Việc giáo sư đại học Kyôto là Takikawa Yukitoki (Trạch Xuyên Hạnh Thìn), một luật gia có tư tưởng tự do bị bãi chức và tác phẩm của ông nghiên cứu về hình luật bị cấm phát hành vì bị kết tội thân cộng.

[10] - Việc giáo sư danh dự Đại học Tôkyô là Minobe Tatsukichi (Mỹ Nùng Bộ, Đạt Cát) , người giải thích rằng hiến pháp Meiji là một hiến pháp tự do dân chủ, xem thiên hoàng chỉ là một cơ quan nhà nước (tượng trưng cho quốc gia) chứ không thể cầm quyền. Bị giới cực hữu kết án là phản thiên hoàng, đưa đến việc ông phải từ chức ở Quý Tộc Viện (Thượng Nghị Viện).

[11] - Ám chỉ Yanaihara Tadao (Thất Nội Nguyên, Trung Hùng, 1893-1961), giáo sư kinh tế Đại Học Tôkyô, đã lên tiếng chống chiến tranh Trung Nhật và từ chức. Ông là chuyên gia nghiên cứu về chính sách thực dân.

[12] - Nguyên văn Jinmin Sensen, tổ chức phái tả chống Phát-xít, kết hợp nhiều đảng phái vào năm 1937. Bị chính phủ đường thời đàn áp, hơn 400 bị bắt giữ. Các đảng liên hệ phải giải tán.

[13] - Việc Kawai Eijirô (Hà Hợp, Vinh Trị Lang, 1891-1944), giáo sư Đại học Tôkyô về khoa học hành chánh bị bãi chức về cấm phát hành các nghiên cứu của mình vì bị kết án là có lỗi suy nghĩ quá tự do.

[14] - Liên quan đến sử gia Tsuda Sôkichi (Tân Điền, Tả Hữu Cát, 1873-1961), giáo sư Đại Học Waseda, một nhà nghiên cứu quyền uy về lịch sử tư tưởng Nhật Bản.

[15] - Manji = chữ Vạn, chỉ nhà Phật.

[16] - Vọng Nguyệt (Mochizuki) và Chức Điền (Oda) có lẽ là tên người chủ biên.

[17] - Để giản dị hóa, sẽ không để lối đọc bằng tiếng Nhật của các tên sách kèm theo.

[18] - Tsuji là một chữ Hán Nhật hay "quốc tự" do người Nhật tạo ra, có nghĩa là ngã tư đường.

[19] - Đây là một cuộc tranh chấp thế lực giữa 2 phái phiệt trong quân đội Nhật. Phái Hoàng Đạo (Kôdôha, ra đời năm) chủ trương quân đội trực tiếp hành động dưới mệnh lệnh tối cao của thiên hoàng để thay đổi cơ cấu đất nước trong khi phái Thống Chế (Tôsei, ra đời khoảng 1932) chủ trương quân đội khi hành động phải liên kết với tài phiệt và quan liêu. Phái Hoàng Đạo thất bại trong cuộc chính biến Niniroku (26/02/1936) và bị phái Thống Chế đoạt hết binh quyền.

[20] - Ui Hakujiu (Vũ Tĩnh Bá Thọ) là một học giả thực chứng về Phật giáo, tốt nghiệp Đại học Tôkyô và giáo sư Đại học Komazawa. Ông từng viết Nghiên Cứu Triết Học Ấn Độ và Phật Giáo Phàm Luận.

[21] - Từ 1904, Nhật Bản đã can thiệp vào nội tình của Triều Tiên, đến năm 1910 thì thôn tính nước này và kéo dài sự cai trị cho đến ngày bại trận.

[22] - Tính linh (seirei) có nghĩa "cái linh diệu trong tinh thần, tính tình" hay "tấm lòng". Chữ bắt nguồn từ Nhan Thị Gia Huấn.

[23] - Nhật Bản Học Sĩ Hội là một cơ sở có qui chế danh dự như Hàn Lâm Viện, qui tụ những nhà nghiên cứu lỗi lạc, có công lớn, một lần được bầu vào là trở thành hội viên suốt đời. Trước thế chiến có tên là Đế Quốc Học Sĩ Viện. Số thành viên là 150, gồm 2 bộ phận: khoa học nhân văn và khoa học tự nhiên

[24] - Trung cổ ở đây dùng để tạm dịch chữ chuuse (trung thế) có nghĩa là thời kỳ từ thế kỷ 12 đến 16 ở Nhật. Trong khi đó, ở Âu Châu, trung cổ là giai đoạn từ thế kỷ thứ 4 đến 15.

# Table of Contents

## CHƯƠNG 1: Giai đoạn du nhập và tiếp nhận (thời Nara và Heian)

TIẾT 1: - Tình Trạng Trước Thời Nara

TIẾT 2: - Sự Tiếp Thu Thiền Vào Thời Heian

TIẾT 3: - Những Vấn Đề Liên Quan Đến Việc Tiếp Nhận Thiền Trước Thời Heian

## CHƯƠNG 2 :Giai đoạn Thiền nhà Tống xác định được vị trí ở Nhật(thời Kamakura)

TIẾT 1: - Thiền Nhà Tống Đặt Bàn Đạp Lên Nhật(Giai Đoạn Nửa Trước Thời Kamakura)

TIẾT 2: - Thiền Nhà Tống Xác Định Vị Trí(Giai Đoạn Nửa Sau Thời Kamakura)

TIẾT 3: - Lý Do Thiền Nhà Tống Tìm Được Chỗ Đứng Ở Nhật.

## CHƯƠNG 3 : Thiền lan rộng và thẩm thấu (thời Muromachi và Azuchi Momoyama)

TIẾT 1: - Ngũ Sơn Và Lâm Hạ

TIẾT 2:- Văn Hóa Thiền Thành Hình Và Phát Triển

TIẾT 3:- Lâm Hạ Bành Trướng Về Địa Phương. Khuynh Hướng Mật Tham

## CHƯƠNG 4 :Phát triển của Thiền thời tiền cận đại (thời Edo).

TIẾT 1:- Thiền Vào Giai Đoạn Nhật Bản Thống Nhất (Từ Thời Momoyama Bước Qua Thời Edo).

TIẾT 2:- Tăng Ấn Nguyên Đến Nhật.

TIẾT 3:- Tông Học Phát Đạt. Vai Trò Của Thiền Sư Hakuin (Bạch Ấn).

## Chương 5 : Thiền Nhật Bản cận hiện đại.

TIẾT 1- Minh Trị Duy Tân Và Thiền

TIẾT 2:- Chủ Nghĩa Quân Phiệt Và Thiền

TIẾT 3:- Thiền Thời Hậu Chiến